Từ Điển Việt-Pāli (Định Phúc)

Từ điển — tra cứu lẻ

BuddhaSasana budsas.net Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

Từ điển Việt-Pali Sa di Định Phúc

Lưu ý: Đọc với phông chữ VU Times (Viet-Pali Unicode)

LỜI BẠCH

Phạn ngữ hay Pāli ngữ là một ngôn ngữ cổ. Ngày xưa, khi Đức Thế Tôn còn hiện tiền, Ngài đã dùng chính ngôn ngữ này để truyền bá Giáo Pháp, vì đây là một ngôn ngữ bình dân, phổ thông trong mọi tầng lớp xã hội. Ngày nay, Phạn ngữ Pāli không còn được dùng phổ biến nữa. Tuy nhiên, ngôn ngữ này đã trở thành một ngôn ngữ chính trong Phật Giáo Nam Truyền. Toàn bộ kinh điển Tam Tạng đều được ghi lại bằng chính ngôn ngữ này.

Vì thế, việc học, nghiên cứu và tìm hiểu ngôn ngữ này là một việc cần thiết đối với những Tăng sĩ Phật Giáo, nhất là những Tăng sinh trẻ.

Hiện nay, từ điển Anh – Pāli hay Pāli – Anh đều đã xuất bản nhiều, ngay cả từ điển Pāli – Việt do Ngài Hòa Thượng Bửu Chơn biên soạn cũng đã xuất bản. Thế nhưng quyển từ điển Việt – Pāli thì chưa có. Vì vậy, chúng con thấy rất khó khăn trong việc tìm kiếm từ vựng khi học văn phạm Pāli, đa số học thuộc lòng là chính.

Nguyện vọng của chúng con là có một quyển từ điển Việt – Pāli để chư vị Tăng sinh cùng nghiên cứu và học tập. Với tài học của chúng con còn thấp kém nên không thể nào biên soạn được một quyển sách lớn như thế. Tuy nhiên, chúng con cũng xin góp một phần công sức sao chuyển cuốn "Từ Điển Pāli - Việt" (do Ngài Hòa Thượng Bửu Chơn xuất bản năm 1976) thành cuốn từ điển Việt – Pāli.

Nguyện vọng nay đã đạt được. Bên cạnh đó vẫn còn có những khuyết điểm, ngưỡng mong chư Tăng, Đại Đức Giáo Thọ cùng các vị Tăng sinh chỉ dẫn và góp ý thêm.

Với công đức này xin hồi hướng đến tất cả Chư Thiên, đức trời Đế Thích, Tứ Đại Thiên Vương cùng tất cả chúng sanh trong ba cõi đều được an vui.

Chúng con kính dâng công đức này đến Đại Đức Giáo Thọ (chùa Siêu Lý – Vĩnh Long), là vị thầy dạy Pāli của chúng con. Cầu mong cho Đại Đức Giáo Thọ luôn được nhiều sức khỏe và sớm đạt thành chí nguyện giải thoát trong ngày vị lai theo như ý nguyện.

Và cũng không quên ân đức của các vị Tăng sinh đã động viên chúng con hoàn tất được cuốn từ điển này. Chúng con xin chia đều đến quý vị. Cầu chúc quý vị được nhiều an vui, trí tuệ sáng suốt để sớm nhau đến bờ giải thoát.

Thành kính tri ân. Pháp Huy - Định Phúc. PL. 2551 – DL. 2007

-ooOoo-

A a tỳ đàm: abhidhamma (nam)

a-la-hán đạo: arahattamagga (nam)

a-la-hán quả: arahattaphala (trung)

a-tu-la: asura (nam)

á phiện: ahipheṇa (trung)

ác cảm: vyāpāda (nam), byāpada (nam)

áo bát: pattakuṇḍolikā (nữ), pattathavikā (nữ)

áo lót của phụ nữ: saṅkacchidā (nữ), saṅkaccikā (nữ)

ác độc: pāpaka (tính từ)

ác tâm: vyāpāda (nam)

ác ý: manoduccarita (trung), ahita (trung), palāsa (nam), palāsī (tính từ)

ách (trâu, bò): yuga (trung)

ai: ka? ko?(nam)

ái mộ: anurañjati (anu + rañj + a), bhatti (nữ)

ái tình: rāgī (tính từ)

am thất: kuṭi, kutikā (nữ)

ám chỉ: saṃvattanika (tính từ), saṃsucaka (tính từ)

ảm đạm: timirāvitatta (trung)

an lạc: sukha (trung), sukhaṃ (trạng từ), phāsu (nam)

an toàn: khema (tính từ), sotthi (nữ), akutobhaya (tính từ), abhaya (tính từ), parittāṇa (trung), nirupaddava (tính từ), leṇa (trung)

an ủi: abhisammati (abhi + sam + a), assāseti (a + sas + e), samassāseti (saṃ + ā + ses + e)

an vui: paṭipassaddhi (nữ), paṭipassambhati (paṭi + pa + sambh + a), modati (mud + a), modana (nam), modanā (nữ), santussati (saṃ + tus + ya), sokhya (trung), sotthi (nữ), somanassa (trung), vitti (nữ)

an vui của níp-bàn: nibbānasampatti (nữ)

an vui tuyệt đối: nibbāna (trung)

anh (em) trai: bhātu, bhātā (nam)

anh (em) ruột: sālohita (nam)

anh (em) rể: sāla (nam)

anh (em) họ nội (con của cô): pitucchāputta (nam)

anh (em) họ nội (con của chú): cūlapituputta (nam)

anh (em) họ ngoại (con của dì): mātucchāputta (nam)

anh (em) họ ngoại (con của cậu): mātulaputta (nam)

anh (em) chồng: devara (nam)

anh cả: jeṭṭhabhātu (nam), jeṭṭhabhātika (nam)

anh hùng: vikkama (nam), vīra (tính từ)

anh dũng: vīra (tính từ)

ánh nắng: ātapa (nam)

ánh sáng: aṃsu (nam), bhā (nữ), bhānu (nam), nibhā (nữ), pajjota (nam), dīpa (nam), pabhā (nữ), pabhāsa (nam), raṃsi (nữ), obhāsa (nam), joti (nữ)

ánh trăng: candikā (nữ)

ảnh: bimba (trung)

ảnh hưởng: nipphajjana (trung), vasa (nam)

ao (hồ): nalinī (nữ), rahada (nam), palipa (nam)

ao ước: apekkhati (apa + ikkh + a), apekkhana (trung), apekkhā (nữ), apekkha (tính từ), abhikaṅkhati (abhi + kukh + ṃ + a), abhikaṅkhana (trung), abhikaṅkhitā (trung)

ao sen: kamalinī (nữ), nalinī (nữ), uppalinī (nữ)

áo ấm: uttarisāṭaka (nam)

áo choàng: pāputana (trung), pāvāra (nam), sāṭaka (nam), sāṭikā (nữ), uttarīya (trung), kañcuka (nam)

áo choàng tắm: udasāṭikā (nữ)

áo giáp: vamma (trung), sannāha (nam), kavaca (nam), kañcuka (nam)

áo gối: cimilikā (nữ)

áo khoác ngoài: dīghakañcuka (nam)

áo ngắn: kañcuka (nam)

áo thắt lưng: kacchā (nữ)

áo vét: kañcuka (nam)

ảo ảnh: marīci (nữ), marīcikā (nữ)

ảo vọng: marīci (nữ), marīcikā (nữ)

áp bức: paṭipīḷana (trung), paṭipīḷeti (paṭi + pi + e), paripīḷeti (pari +pil + e), bādheti (badh + e), pīḷana (trung), pīḷā (nữ), pīḷeti (piḷ + e), abhipīḷeti (abhi + piḷ + e), sampīḷeti (saṃ + līp + e), viheṭhaka (tính từ), veyyābādhika (tính từ)

áp chế: vibādhati (vi + badh + a), viheṭhana (trung), sampīḷeti (saṃ + līp + e), yugaggāha (nam), uppīḷeti (u + pil + e)

áp đảo: avakkamati (ava + kam + a), avakkanti (nam)

áp đặt: pīḷeti (pil + e)

áp dụng: payojana (trung)

ăn: bhuñjati (bhuj + ṃ + a), bhakkhati (bhakkh + a), bhuñjana (trung), khādati (khād + a), lumpati (lup + ṃ + a), lumpana (trung), paribhuñjati (pari + bhuj + ṃ + a), āhāreti (ā + har + e), asati (as + a), bhakkhati (bhakkh + a), bhojāpeti (bhuj + āpe), ghasati (ghas + a), khādati (khad + a)

ăn chung: sambhuñjati (saṃ + bhūj + ṃ + a)

ăn mặc: vesa (nam)

ăn một bữa: ekabhattika (tính từ)

ăn năn: anutappati (anu + tap + ya), anutāpa (nam), vippatisāra (nam)

ăn sái giờ: vikālabhojana (trung)

ăn sáng: pātarāsa (nam)

ăn tối: rattibhojana (trung)

ấm: cāṭi (nữ), ghaṭa (trung)

ấm áp: uṇha (trung) uṇhatta (trung)

âm điệu: ninnāda (nam)

âm hộ: yoni (nữ)

ầm ĩ: ravana (trung)

ẩm mốc: temana (trung)

âm mưu: padubbhati (pa + dubh + ya), padussana (trung)

âm nhạc: vādita (trung)

âm thanh: gada (nam)

âm thanh êm dịu: ninnāda (nam)

ẩm ướt: alla (tính từ), jalla (trung), tinta (tính từ)

ân cần: asaṭha (tính từ), assava (tính từ)

ân đức phật: buddhaguṇa (nam)

ân huệ: vara (tính từ), paggaṇhāti (pa + yah + ṇhā)

ấn hành: pakāsana (trung)

ấn chứng: nimitta (trung)

ấn vua: rājamuddā (nữ)

ẩn dật: abhinikkhamati (abhi + ni + kam + a), abhinikkhamana (trung), paṭisallīyati (paṭi + saṃ + li + ya), panta (tính từ), pavivitta (tính từ)

ẩn núp: paṭisarana (trung), nilīyati (ni + lī)

ẩn sĩ: isi (nam), tāpasa (nam)

ẩn trốn: apanidhahati (apa + ni + dah + a)

ấp ủ: parissajati (pari + saj + a), parissajana (trung)

*

B ba ba: kacchapa (nam), kumma (nam)

Ba-La-Nại: bārānasī (nữ)

ba la mật: pāramī (nữ)

ba la mật bậc thượng: paramatthapāramī (nữ)

ba la mật bậc trung: upapāramī (nữ)

ba ton: kattaradaṇḍa (nam), kattarayaṭṭhi (nữ), yaṭṭhi (nam)

bá hộ: seṭṭhī (nam)

bà: ayyikā (nữ)

bà chủ: ayyā (nữ)

bà con: ñātaka (nam), ñāti (nam), sajana (nam)

bà cố: payyikā (nữ), mātāmahī (nữ)

bà già: mahallikā (nữ)

bà ngoại: mātāmahī (nữ)

bà nội: ayyakā (nữ)

bà sơ: payyikā (nữ), mātāmahī (nữ)

bà vú: dhātī (nữ)

bả vai: aṃsakūṭa (nam)

bác (anh của cha): mahāpitā (nam), mahāpitu (nam)

bác ái: avera (trung)

bác bỏ: paṭikkhipati (paṭi + khip + a)

bác học: paṇḍicca (trung), bāhusacca (trung)

bác sĩ: vejja (nam)

bạc (kim loại): rajata (trung), rūpiya (trung), sajjhu (trung)

bạc nghĩa: akataññū (tính từ)

bạch cầu: vasā (nữ)

bạch liên: puṇḍarīka (trung)

bạch ngài: bhante, mārisa (tính từ)

bài diễn văn: bhāsana (trung)

bài hát: gāna (trung) gīta (trung) gītikā (nữ)

bài luận: racanā (nữ), raja (nam)

bài thơ: kabba (trung) kāveyya (trung)

bài thuyết trình: desanā (nữ), bhāsana (trung)

bãi: rahita (tính từ)

bãi bỏ: samucchiṇdati (saṃ + chid + ṃ + a), samugghateti (saṃ + u + ghat + e)

bãi tha ma: sīvatthikā (nữ)

bám bíu: saṅga (nam), pariggaha (nam), allīyati (a + li + ya), allīyana (trung), ādiyati (ā + di + i + ya)

bám níu: saṅga (nam), pariggaha (nam), allīyati (a + li + ya), allīyana (trung), ādiyati (ā + di + i + ya)

bám vào: līyati (li + ya), paramāsati (pari + ā + mas + a)

ban cho: dadāti (dā + a), deti (dā + e), anudadāti (anu + dā + a), pariccajati (pari + caj + a), upeti (upa + i + a)

ban đêm: rajanī (nữ), ratti (nữ), saṃvarī (nữ), rattibhāga (nam)

ban huấn từ: ovadati (ova + vad + a)

ban ngày: divasabhāga (nam)

ban phúc: sotthi (nữ), hita (trung)

ban tặng: vissajjaka (tính từ)

ban thưởng: paṭidaṇḍa (nam), paṭidāna (trung)

bán: vikkiṇāti (vi + ki + nā)

bàn: bhojanaphalaka (nam), padara (trung)

bàn cãi: mantana (trung), mantanā (nữ), manteti (mant + e)

bàn chải: koccha (trung), vālaṇḍūpaka (nam)

bàn chải răng: dantakaṭṭha (trung)

bàn chải trong nhà xí: avalekhanakattha (trung)

bàn cờ: aṭṭapada (trung)

bàn giấy: lekhaṇaphalaka (nam)

bàn luận: sakacchā (nữ)

bàn tay: pāṇi (nam)

bản chất: oja (nam) (trung), ojā (nữ)

bản lề cửa: dvārāvaṭṭaka (nam)

bản ngã: atta (nam)

bản sao: paṭibimba (trung)

bản tính: bhāva (nam)

bạn: mitta (nam) (trung), vayassa (nam)

bạn giả dối: mittapaṭṭirūpaka (tính từ)

bạn hữu: sakha (nam), sambhatta (tính từ), sahāya (nam), sahāyaka (nam), mitta (nam), suhada (nam)

bạn tốt: kalyāṇamitta (nam)

bàng quang: muttavatthi (nữ)

bảng: phalaka (nam)

bánh: pūva (nam)

bánh chè: jānumaṇḍala (trung)

bánh chiên: kapallapūva (nam) (trung)

bánh lái (tàu,ghe): keṇipāta (nam), aritta (trung)

bánh làm bằng cám: kuṇḍakapūva (trung)

bánh mật: madhuganḍa (nam)

bánh mì: pūva (nam) (trung)

bánh ngọt: pūpa (nam) (trung), pūva (nam) (trung)

bánh xe: cakka (trung), rathacakka (trung)

bánh xe báu (của Vua Chuyển Luân Vương): cakkaratana (trung)

bánh xe luân hồi: bhavacakka (trung)

bánh xe pháp: dhammacakka (trung)

bành trướng: vaḍḍhati (vaḍḍh + a), vitthambheti (vi + thambh + e), vitthambhana (trung)

bao (đựng vật dụng): pasibbaka (nam)

bao bọc: sāṇipasibbaka (nam), veṭheti (veṭh + e), nissaya (nam), pakkhipati (pa + khip + a), parissajati (pari + saj + a), parissajana (trung), rakkhati (rakkh + a), paḷiveṭheti (pari + veṭh + e), onayhati (ova + nah + ya), guṇṭheti (guṇṭh + e), āveṭheti (ā + vedh + e)

bao hàm: parigaṇhana (trung), ogadha (tính từ)

bao nhiêu: kati (tính từ) kittaka

bao nhiêu tuổi (hạ)?: kativassa (tính từ)

bao quanh: vinandhati (vi + nandh + a), paḷiveṭheti (pari + veṭh + e)

bao quy đầu: vatthi (nữ)

bao tay: lavaṅga (trung)

bao tử: āmāsaya (nam), jaṭhara (nam) (trung), pihaka (trung), udara (trung)

bao vây: parikkhipati (pari + khip + a), paḷiveṭhana (trung), avarundhati (ava + rudh + ñ + a), rundhati (rudh + ṃ + a), rundhana (trung), āvijjhati (ā + vidh + ya) āvijjhana (trung)

bao xa: yāva (trung), kittāvatā (trạng từ)

báo: saddūla (nam), dīpī (nam)

báo cáo: anusāveti (anu + su + e), anusāvana (trung), anusāvanā (nữ), akkhāti (ā + khā + a), nivedana (trung), paṭivedeti (paṭi + vid + e), viññatti (nữ), viññāpeti (vi + nā + āpe), viññāpana (trung), pavedeti (pa + vid + e), nivedana (trung), ārocāpana (trung)

báo động: uttasana (trung)

báo tin: ācikkhati (ā + cikkh + a), jānāpeti (ñā + nā)

bào: vapati (vap + a)

bảo bọc: abhipāleti (abhi + pāl + e)

bảo hộ: anupāleti (anu + pāl + e), anupālana (trung), anupālaka (tính từ), anurakkhati (anu + rakkh + a), anurakkhā (nữ), anurakkhana (trung), anurakkhaka (tính từ), āleti (pal + e), paggaha (nam)

bảo thủ (phái): theravāda (nam)

bảo tồn: anupāleti (anu + pāl + e), anupālana (trung), anupālaka (tính từ), anurakkhati (anu + rakkh + a), anurakkhā (nữ), anurakkhana (trung), anurakkhaka (tính từ), abhipāleti (abhi + pāl + e), bharati (bhar + a), rakkhati (rakkh + a), rakkhana (trung)

bảo trì: paripāleti (pari + pil + e)

bảo vệ: abhirakkhati (abhi + rakkh + a), abhirakkhana (trung), abhirakkhā (nữ), anuggaṇhāti (anu + gah + ṇhā), anuggaṇhana (trung), anuggaha (nam), anupāleti (anu + pāl + e), anupālana (trung), anupālaka (tính từ), anurakkhati (anu + rakkh + a),

anurakkhā (nữ), anurakkhana (trung), anurakkhaka (tính từ), parihāra (nam), pariharaṇa (nữ), pariharati (pari + har + a), paṭisarana (trung), parittāṇa (trung), paṭisarana (trung), saṃrakkhati (saṃ + rakkh + a), saṃrakkhanā (nữ), sārakkha (tính từ), ārakkhā (nữ), gopeti (gup + e), gutti (nữ), tāṇa (trung), tāṇatā (nữ), tāyati (tā + ya)

bảo vệ thai bào: gabbhaparigahaṇa (trung)

bát: pāti (nữ), bhājana (trung), patta (nam)

bát kỉnh pháp: aṭṭha garudhamma

bát quan trai: phaggu (nam)

bay lên: ḍeti (dī + e), ḍīyana (trung), uḍḍeti (u + dī +e), uppatati (u + pat + a)

bắc: uttarā (nữ)

bắn: samuggirati (saṃ + u + gir + a), vijjati (vidh + ya), vijjana (trung)

băng bó vết thương: vaṇabandhana (trung)

băng phiến: ghanasāra (nam), kappūra (nam) (trung)

băng qua: tarati (tar + a)

bằng: nibba (tính từ)

bằng lòng: ajjhupagacchati (adhi + upa + gam + a), ajjhuparamana (trung), anurodha (nam), anumaññati (anu + man + ya), anumati (nữ), anuññā (nữ), patiñña (tính từ), paṭisunāti (paṭi + su +nā), paṭisava (nam), santussati (saṃ + tus + ya), santuṭṭhi (nữ), santussaka (tính từ), samanuñña (tính từ), saṃsandati (saṃ + sand + a), sammannati (saṃ + man + a), paṭijānāti (paṭi + ñā + nā)

bằng nhau: sama (tính từ), samāna (tính từ), paṭibhāga (tính từ)

bắp cải: goḷapatta (trung)

bắp thịt: maṃsapesī (nữ)

bắp vế: satthi (nữ), ūru (nam)

bắt: gaṇhāti (gah + ṇhā)

bắt buộc: sahasā (trạng từ)

bắt chiếm: bandhati (bandh + a)

bắt chước: anukaroti (anu + kar + a), anukara (nam)

bắt đầu: paṭiṭhāpati (paṭi + ṭhā + āpe), padahati (pa + dah + a), ārabhati (ā + rabh), yuñjati (yuj + ṃ + a)

bấc đèn: dīpavaṭṭi (nữ)

bậc chánh giác: sambuddha (nam)

bậc cứu tinh: tāretu (nam)

bậc đại giác: mahāmuni (nam), muninda (nam)

bậc đại trí thức: mahesi (mahā + isi)

bậc đáng cúng dường: dakkhiṇeyyapuggala (nam)

bậc dưới: nīca (tính từ)

bậc phạm hạnh: brahmacārī (nam)

bậc sáng lập: vidhātu (nam)

bậc thang: sopāṇa (nam)

bậc thầy: garu (nam)

bậc thiện trí thức: paṇḍita (nam)

bậc trí tuệ: sumedha (nam)

bậc tu hành: sabrahmacārī (nam)

bậc tức: kuppati (kup + ya) kuppana (trung)

bậc vô học (a-la-hán): asekha (tính từ), asekkha (tính từ)

bần cùng: anāḷhika (tính từ), adhama (tính từ), kātara (tính từ)

bần tiện: nikiṭṭha (tính từ)

bẩn thỉu: kasaṭa (tính từ)

bận rộn: vyāvata (tính từ), niyuñjati (ni + yuj + a), kasira (trung)

bận việc: samāpajjati (saṃ + ā + pad + ya), samāpajjana (trung)

bất bình: paṭigha (nam), ujjhāna (trung)

bất cần: atimaññati (ati + man + ya), atimaññanā (nữ), avajānāti (ava + ñā + nā), avajānana (trung), avamaññati (ava + man + ya), avamaññanā (nữ), avamāna (nam), , avamānana (trung)

bất cứ lúc nào: yadā (trạng từ)

bất diệt :amara (tính từ)

bất định: avyākata (tính từ)

bất động: akampiya (tính từ), akuppa (tính từ)

bất hạnh: anaya (nam), agha (trung), alakkhika (tính từ), avamaṅgala (trung) (tính từ), nissirīka (tính từ), vyasana (trung), āpadā (nữ), duddasā (nữ)

bất kính: anādara (tính từ) (nam)

bất lai (bậc thánh thứ ba): anāgāmī (nam)

bất lợi: ādīnava (nam)

bất luận nơi đâu: yahaṃ, yahiṃ (trạng từ)

bất mãn: ukkaṇṭhati (u + kaṭh + ṃ + a) ukkaṇṭhanā (nữ)

bất tỉnh: pamucchati (pa + mucch + a)

bất tử: amata (trung)

bất thiện: akusala (trung) (tính từ)

bầu: vallibha (nam)

bây giờ: adhunā (trạng từ), idāni (trạng từ), etarahi (trạng từ)

bầy đàn: gocchaka (nam)

bẫy: opāta (nam)

bé gái: dārikā (nữ)

bé trai: kumāra (nam), kumāraka (nam), dāraka (nam)

bè: saṅghāta (nam), plava (nam), uḷumpa (nam), kulla (nam)

bẻ: pacināti (pa + ci + nā)

bẻ cong: vināmeti (vi + nam + e), abhinamati (abhi + nam + a)

bẻ đôi: sammiñjati (saṃ + inj + a)

bẻ gẫy: upacchindati (upa + chid + m + a), pacchindati (pa + chid + a + ṃ + a), paccedana (trung), sandāleti (saṃ + dāl + e), vighāteti (vi + ghat + e)

bén: tikkiṇa (tính từ), tiṇha (tính từ), tippa, tibbba (tính từ), nisita (tính từ)

beo: saddūla (nam)

béo: vaṭhara (tính từ)

bê (bò con): dhenupa (nam)

bê bối: vimukha (tính từ)

bê trễ: riñcati (ric + ṃ + a), hāpeti (hā + āpe), pamāda (nam)

bế tắc: paḷibodha (nam), bādhaka (tính từ), sambādheti (saṃ + badh + e), vāraṇa (trung), virodha (nam)

bề mặt: vadana (trung)

bề ngang: vikkhambha (nam)

bể: bhindati (bhid + ṃ + a), bhejja (tính từ), bheṇḍu (nam), bhañjati (bhañj), sandāleti (saṃ + dāl + e), sambhañjati (saṃ + bhañj + a), khaṇḍeti (khaṇḍ + e) khaṇḍana (trung), chida (tính từ)

bể chứa nước: vāpi (nữ)

bể từng mảnh: khaṇḍākhaṇḍaṃ, khaṇḍādikaṃ (trạng từ)

bên hông: pakkha (nam)

bên ngoài: bāhira (tính từ), paribāhara (tính từ)

bên ngoại: mātipakkha (nam)

bên trong: ajjhattaṃ (trạng từ)

bến tàu: nāvātitha (trung), tittha (trung)

bền bỉ: accuta (tính từ)

bền lâu: anavarata (tính từ), saha (tính từ)

bền vững: thāvara (tính từ), thāvariya (trung), thira (tính từ), thiratā (nữ), ṭhāyī (tính từ), ṭhiti (nữ), ṭhitibhāriya (tính từ), ṭhitika (tính từ)

bệnh cùi: kuṭṭha (trung)

bệnh da liễu: kilāsa (nam)

bệnh dịch hạch: ahivātakaroga (nam)

bệnh ghẻ: kacchu (nữ), vitacchikā (nữ)

bệnh hoạn: gelañña (trung), vyādhi (nam)

bệnh lao: sosa (nam)

bệnh nhân: rogātura (tính từ), rogī (3)

bệnh tật: ātaṅka (nam), ābādha (nam), roga (nam), āmaya (nam)

bệnh tiểu đường: madhumeha (nam)

bệnh trĩ: arisa (trung), dunnāmaka (trung)

bệnh viện: gilānasālā (nữ)

bi thương: kārunika (tính từ)

bí: vallibha (nam)

bí mật: guyha (trung), rahassa (trung), rāhaseyyaka (tính từ), raho (trạng từ), vissāsanīya (tính từ)

bí ẩn: karuṇā (nữ)

bỉ ngạn: pāra (trung)

bị hăm dọa: tasati (tas + a)

bị trộm cướp: corikā (nữ)

biên giới: odhi (nam), paccanta (nam), paccantima (tính từ)

biên soạn: saṅgaṇhāti (saṃ + gah + ṇhā), saṃhāra (nam)

biến mất: nassana (trung), antaradhāyati (antara + dhe + a), antaradhāna (trung), antaradhāyana (trung), abhāva (nam), panassat i(pa + nas + ya), pahīyati (pa + hā + i + ya), vigacchati (vi + gam + a), vigama (nam)

biển: udadhi (nam), jaladhi (nam), sāgara (nam), sindhu (nam), udadhi (nam), aṇṇava (nam)

biện luận: takketi (takk + e)

biết: paṭivijānāti (paṭi + vi + ñā + nā), jānāti (ñā + nā), bujjati (budh + ya), munāti (mun + a)

biết được: jānāti (ñā + nā)

biết ơn: katañña (3) kataññutā (nữ)

biếu: padīyati (pa + dā + i + ya), dadāti (dā + a), deti (dā + e), vossajati (vi + ava + saj + a), vossagga (nam), abhiharati (abhi + har + a), abhihāra (nam)

biểu: mārāpana (trung)

biểu chương của đức vua: rājakakudhabhaṇḍa (trung)

biểu diễn: ācarati (ā + car + a), vidhāna (trung), sādheti (sadh + e), pakubbati (pa + kar + o)

biểu diễn phép lạ: vikubbati (vi + kar + o), vikubbana (trung)

biểu lộ: vyañjayati (vi + añj + a)

biểu quyết: adhimutti (nữ)

bím tóc: dhammilla (nam), kesakalāpa (nam)

binh kỳ: thīraja (nam)(trung)

binh lính: rājabhaṭa (nam)

binh tướng ma vương: mārasenā (nữ)

bình: cāṭi (nữ), bhājana (trung), ghaṭa (trung)

bình (có vòi, tay cầm): kuṇḍikā (nữ)

bình bằng đất sét: āmattika (trung)

bình bằng đồng: kaṃsabhājana (trung)

bình bát: patta (trung)

bình đẳng: samatā (nữ)

bình đựng nước: kuṇḍikā, kuṇḍī (nữ), ghaṭa (nam)

bình lọc nước: parissāvana (trung), parissāveti (pari + sav + e)

bình luận: saṃvanneti (saṃ + vann + e)

bình nước: bhiṅkāra (nam), ghaṭa (nam), kumbha (nam), kuṭa (trung) (nam)

bình nước có quai: kamaṇḍulu (nam) (trung)

bình phong: sāṇi (nữ)

bình tĩnh: akkhobha (tính từ)

bó: bhaṇḍikā (nữ), mañjarī (nữ), thabaka (nam), saṇḍa (nam), thabaka (nam), vallarī (nữ)

bó cỏ: tiṇaandūpaka (trung)

bó hoa: pupphamuṭṭhi (nam), mālāguḷa (nam)

bó lại: yoga (nam), nandhati (nadh + m + a)

bò cái: gāvī (nữ), dhenu (nữ)

bò chúa: nisabha (nam), usabha (nam)

bò con: vaccha (nam)

bò đực: go (nam), goṇa (nam), puṅgava (nam), balivadda (nam)

bò già: jaraggava (nam)

bò kẹp: vicchikā (nữ)

bò quanh: parisappati (pari + sap + a), parisappanā (nữ)

bò rừng: gavaja (nam), gavaya (nam)

bò sát: uraga (nam)

bò tơ: āsabha (tính từ)

bỏ bớt: apacināti (apa + ci + nā), rahita (tính từ), paṭinissagga (nam), sappati (sapp + a), sappana (trung), vippajahati (vi + pa + hā + a)

bỏ đi: dhunāti (dhu + nā), pahāna (trung)

bỏ dở: vipppakata (tính từ)

bỏ gánh nặng xuống: pamokkha (nam)

bỏ lại phía sau: pariccajati (pari + caj + a), jaha (tính từ)

bỏ lơ: ajjhupekkhati (adhi + upa + ikkhi + a), ajjhupekkhana (trung)

bỏ luôn: nissajati (ni + saj + a), paccakkhāti (pati + ā + khā + a), jahati, jahāti (hā + a)

bỏ nửa chừng: vipppakata (tính từ)

bỏ phế: vippajahati (vi + pa + hā + a), vippahīna (tính từ), cajati (caj + a), riñcati (ric + ṃ + a), jahati (hā + a), jahāti (hā + a)

bỏ qua: nissagga (nam)

bỏ quên: hāpeti (hā + āpe), virādheti (vi + radh + e)

bỏ ra: pajahati (pa + hā + a), padīyati (pa + dā + i + ya), vamati (vam + a)

bỏ rơi: ujjhati (ujjh + a), jahati (hā + a), jahāti (hā + a)

bỏ sót: saṃsīdati (saṃ + sad + a), hāpeti (hā + āpe), mussati (mus + ya)

bỏ trống: riñcati (ric + ṃ + a), nibbhoga (tính từ), tuccha (tính từ)

bỏ tù: orundhati (ova + rudhi + ṃ +a)

bỏ vào: pakkhipati (pa + khip + a)

bỏ xuống: ūhadati (u + had + a), laṅgheti (lagh + e)

bọ: ākhu (nam)

bọ cạp: ali (nam)

bọ chét: adhipātika (nữ)

bóc lột: vilopa (nam), vilopana (trung), acchindati (ā + chid + ṃa)

bọc lại: pariyonandhati (pari + ava + nah + ṃ + a), pariyonahana (trung). veṭheti (veṭh + e)

bỏn xẻn: kadariya (tính từ), macchara (trung), chariya (trung)

bọn: vagga (nam)

bong bóng: muttavatthi (nữ)

bóng: chāyā (nữ)

bóng hình: chāyā (nữ)

bóng loáng: siniddha (tính từ), pajjota (nam)

bóng mát: chāyā (nữ)

bóng râm: chāyā (nữ)

bóng rổ: pacchi (nữ)

bọng cây: rukkhasusira (trung), koṭara (nam)

bọng đái: muttavatthi (nữ), vatthi (nữ)

bóp cổ: ubbandhati (a + banth + a)

bóp vụn: lujjana (trung)

bố cáo: ñatti (nữ), ñāpeti (ñā + āpe), pavedana (trung), pakāsana (trung), saṅkittana (trung), sāvaṇa (trung)

bố tát đường: uposathagga (trung), uposathā-gāra(trung)

bố thí: yajati (yaj + a), yajana (trung), dāna (trung)

bố thí pháp: dhammadāna (trung)

bồ hóng: kajjana (trung), masi (nam)

bổ dưỡng: ojavantu (tính từ)

bổ khỏe: sappāya (tính từ), sappāyatā (nữ)

bổ nhiệm: uddisati (u + dis + a)

bộ ba: taya (trung)

bộ binh: bhaṭasenā (nữ), patti (nam), yodha (nam)

bộ nấp: napuṃsaka (nam)

bộ óc: matthaluṅga (trung)

bộ phận: aṅga (trung)

bộ phận sinh dục: mehana (trung), liṅga (trung), aṅgajāta (trung)

bộ phận sinh dục nữ: yoni (nữ), koṭacikā (nữ)

bộ trưởng: amacca (nam), mantī (nam)

bốc hơi: niccharaṇa (trung), niccharati (ni + car + a), recana (trung)

bộc phát: pariyuṭṭhāna (trung)

bôi: vilampati (vi + lip + ṃ + a), vilimpeti (vi + limp + e), vilepeti (vi + lip + e), vilepana (trung)

bối rối: maṅku (trạng từ), appaṭibhāṇa (tính từ), momuha (tính từ), parissaya (nam), sambhama (nam), sambheda (nam), sammosa (nam), sammmoha (nam), vimana (tính từ)

bồi bổ: valañjeti (valañj + e)

bồi thường: niyyātana (trung), paṭikāra (nam)

bốn phương: catuddisā (nữ)

bổn phận: kāriya (trung)

bông: kusuma (trung)

bông búp: makula (trung), kuḍumala (nam)

bông gòn: kappāsa (trung)

bông hoa: kusuma (trung), mālā (nữ), puppha (trung)

bông tai: kaṇṇikā (nữ), kuṇḍala (trung)

bông vải: kappāsa (trung)

bột bắp: dhañña (trung)

bột khô: sattu (nam)

bột mì khô: mantha (nam)

bơ tươi: navanīta (trung), nonīta (trung), sappi (trung)

bờ kè: tīra (trung)

bờ kia: pāra (trung)

bờ mé: velā (nữ)

bờ sông: kūla (trung)

bởi thế: tato (trạng từ)

bởi vậy: ato (in)

bởi vì: yā (trạng từ), vāhasā (in)

bớt ra: vikkhambheti (vi + khambh + e), vikkhambhana (trung), hāpeti (hā + āpe)

bù lại: paṭikāra (nam)

búa: kuṭhārī (nữ), phāla (nam)

bùa chú: manta (trung)

bùa ngải: manta (trung)

búi tóc: moli (nam) (nữ)

bụi: sikatā (nữ), raja (nam), rajojalla (trung)

bụi bặm: mala (trung), malatara (tính từ), malina (trung), malinaka (trung), dhūli (nữ), paṃsu (nam)

bụi cây: gumba (nam)

bụi rậm: kubbanaka (trung) gaccha (nam), pagumba (nam), saraja (tính từ)

bụi than đá: masi (nam)

bụi trần: reṇu (nam) (nữ)

bụi tre: veṇugumba (nam)

bùn lầy: kaddama (nam), paṅka (nam), paṅka (nam)

bủn xỉn: kadariyatā (nữ)

bùng nổ: pariyuṭṭhāna (trung)

bụng: kucchi (nam) (nữ) , vatthi (trung), koṭṭha (nam)

bụng mẹ: mātukucchi (nam)

bụng to: mahodara (tính từ)

buộc: bandhati (badh + a), nibandha (trung), nibandhati (ni + bandh + a), saṃyojeti (saṃ + yuj + e), saṃyoga (nam), āvuṇāti (ā + vu + ṇā)

buộc tội: abbhācikkhati (abhi + ā + cikkh + a), abbhācikkhana (trung)

buổi chiều: sayaṃ (trạng từ)

buổi sáng: pāto (trạng từ)

buổi tối: atisāyaṃ (trạng từ), sañjhā (nữ), sāyaṇha (nam)

buổi trưa: majjhaṇha (nam), atiditā (trạng từ)

buồm: lakāra (nam)

buôn bán: vaṇijjā (nữ), vikkaya (nam), voharati (vi + ava + har + a)

buồn: domanassa (trung)

buồn ngủ: pacalāyati (pa + cal + āya), middha (trung), thīna (trung)

buồn phiền: āyāsa (nam)

buồn rầu: agha (trung), aṭṭīyati (att + i + ya), bādheti (badh + e), kheda (nam), dara (nam), daratha (nam), vihaññati (vi + han + ya), santappati (saṃ + tap + ya), santāpa (nam), sampīḷeti (saṃ + līp + e), soka (nam), socati (suc + a), appaccaya (nam), paṭithannati (paṭi + han + ya)

buồng phổi: kilomaka (trung), papphāsa (nam)

búp bê: dhītalikā (nữ)

bửa: vidāreti (vi + dhā + e), vidālana (trung), padāleti (pa + dar + e)

bửa đầu: muddhādhipāta (nam)

bữa ăn: bhatta (trung), bhojana (trung)

bức thư: vaṇṇa (nam), sāsana (trung)

bực bội: sadara (tính từ)

bực mình: upatappati (upa + tap + a)

bực tức: vipphandati (vi + phand + a)

bước: akkamati (ā + kam + a), akkami (trung), akkamana (trung)

bước chân: pada (trung)

bước dài: vītiharati (vi + ati + har + a)

bước tới: vikkamati (vi + kam + a), vikkamana (trung)

bườm sư tử: kesarasīha (trung)

bướu: abbuda (trung), kaku (nam)

bứt rứt: ātāpeti (ā + tap +e)

bưu điện: sandesāgāra (trung)

*

C ca hát: gāyati (ge + na), gāyana (trung)

ca ngợi: pasaṃsati (pa + saṃs + a)

ca nô: doṇi (nữ) doṇikā (nữ)

ca sĩ: gāyaka (nam)

ca tụng: abhitthavati (abhi + thu + a), abhitthavana (trung), abhittunāti (abhi + thu + nā), saṃvanneti (saṃ + vann + e), silāghā (nữ)

cá: jhasa (nam), jalaja (nam), maccha (nam), mīna (nam),

cá cái: macchī (nữ)

cá đao: makara (nam)

cá hồi: rohitamaccha (nam)

cá nhân: ajjhatta (tính từ), attabhāva (nam), paccatta (tính từ), puggala (nam)

cá sấu: kumbhīla (nam)

cá thác lát: sapharī (nữ)

cá thúi: pūtimaccha (nam)

cà phê: kāphī (nam)

cà rá: aṅgulimuddā (nữ), aṅgulīyaka (trung), aṅguleyyaka (trung)

cá rá tròn: maṇḍala (trung)

cả hai: ubha (giới từ), ubhaya (giới từ)

cách sinh sống: jīvana (trung)

cách thức: jāni (nữ)

cách xa: vidūra (tính từ)

cai quản: niyyātana (trung), paggaha (nam), pacāreti (pa + car + e), pāleti (pāl), pamukha (tính từ), parisahati (pari + sah + a), pasahana (trung)

cai trị: pāleti (pal + e), pasāsati (pa + sās + a), sāsati (sās + a), vicāreti (vi + car + e)

cái đó: tahaṃ (trạng từ), tahiṃ (trạng từ)

cái gì: ka? Kiṃ? katama (tính từ)

cái nào (trong 2 cái): katara (tính từ), katama (tính từ), yā (trung)

cái này (số ít của ima): idaṃ (trung)

cải sà lách: sāḷava (nam)

cãi cọ: viggaha (nam)vivadati (vi + vad + a), vivadana (trung), vivāda (nam)

cãi vã: viggaha (nam), vivadati (vi + vad + a), vivadana (trung), vivāda (nam)

cam thảo: madhulaṭṭhikā (nữ), madhukā (nữ)

cám: kaṇa (nam)

cám dỗ: āvaṭṭana (trung), palobhana (trung), palobheti (pra + lubh), bādheti (badh + e), rajanīya (tính từ)

cám gạo đỏ: kukkusa

cảm động: saṃvejeti (saṃ + vij + e), saṃvega (nam)

cảm giác: āphusati (ā + phus + a), paṭisaṃvedeti (paṭi + saṃ + vid + e), vedeti (vid + e), vedayita (trung), saññā (nữ)

cảm sốt: jara (nam)

cảm thấy: cetayati (cil + aya)

can đảm: sūra (tính từ), abhīta (tính từ), abhīru (tính từ), abhīruka (tính từ), dhiti (nữ), parakkamati (parā + kam + a)

cán (của khí giới): tharu (nam)

cán bộ: sikkhāpaka (3), sikkhāpanaka (3), viññāpetu (nam)

cán cày: hala (trung)

cán chài: musala (nam)

cán chổi: muṭṭhi (nam)

cán cưa: saṇḍasa (nam)

cán dao: jaṭa (trung)

cán lên: vicuṇṇa (tính từ)

cán lọng: chattanāḷi (nữ)

càn thát bà (nhạc sĩ cõi trời): gandhabba (nam)

cạn: uttāna (tính từ), utānaka (tính từ)

canh: sūpa (nam)

canh gác: jaggati (jagg + a), jaggana (trung), jagganā (nữ)

canh nông: sassakamma (trung)

canh tác: ropeti (rup + e), vaḍḍheti (vaḍḍh + e)

cánh sen: kamaladata (trung)

cánh tay: hattha (nam), bāhu (nam), kara (nam), pāṇi (nam), bāhā (nữ), bhuja (nam)

cánh rừng: aṭavi (nữ)

cành: sākhā (nữ)

cánh đồng: khetta (trung)

cành nhỏ: pasākhā (nữ)

cành non: pasākhā (nữ)

cản trở: bādhaka (tính từ), bādhati (bādh + a), āvaraṇa (trung)

cảnh: tidiva (nam)

cảnh an vui: sugati (nữ)

cảnh cáo: uttasati (u + tas + a)

cảnh giới: bhava (nam), nāgabhavana (trung)

cảnh giới ma vương: māradheyya (trung)

cảnh khổ: naraka (nam), niraya (nam)

cảnh ngạ quỷ: petaloka (nam)

cảnh níp-bàn: nibbānadhātu (nữ)

cảnh sắc: rūparammaṇa (trung)

cảnh vô sắc: arūpabhava (nam)

cạnh tranh: paṭipuggala (nam), paṭimalla (nam), yugaggāha (nam)

cao: ucca (tính từ), uccā (trạng từ), uru (tính từ)

cao cả: bhiyyo (in), jeṭṭha (tính từ), tuṅga (tính từ), parama (tính từ), ukkaṭṭha (tính từ) udāra (tính từ), uḷara (tính từ), visiṭṭha (tính từ), jañña (tính từ)

cao cả nhất: uparima (tính từ)

cao lớn: brahanta (tính từ)

Cao Miên: kampoja (nam)

cao nguyên: sānu (nữ)(trung)

cao nhất: agga (tính từ), aggatā (nữ), aggatta (trung), uttama (tính từ)

cao quý: paṇīta (tính từ), seyya (tính từ), sokhumma (trung), parama (tính từ), anuttara (tính từ), anuttariya (trung), jañña (tính từ)

cao sang: uḷaratā (nữ), uḷaratta (trung)

cao thượng: anuttara (tính từ), anuttariya (trung), ariya (tính từ), pavara (tính từ)

cào cào: adhipātaka (nam), salabha (nam)

cạo: avalikhati (ava + likh + a), avalekhana (trung), likkhati (likh + a), likkhana (trung), muṇḍa (tính từ), muṇḍeti (muṇḍ + e), muṇḍa (tính từ), muṇḍeti (muṇḍ + e), vapati (vap + a)

cạo tóc: bhaṇḍu (trung), kesoropana (trung)

cát: maru (nữ), sikatā (nữ), vaṇṇu (nữ), , vālikā (nữ), vālukā (nữ)

cau mày: bhātuṭika (tính từ)

cay: tikkiṇa (tính từ)

cay đắng: tittaka (tính từ)

căm xe: ara (trung)

cắm vào: abhiniropeti (abhi + ni + rup + e), abhiniropana (trung)

căn bản: indriya (trung), mūlika (tính từ)

căn cứ: samuṭṭhāpeti (saṃ + u + thā + āpe), pāda (nam)

căn nguyên: nidāna (trung), pakati (nữ), yoni (nữ), samuggama (nam)

cắn: ḍasati (ḍaṃs + a), ḍasana (trung)

cằn cỗi: rassa (tính từ)

cằn nhằn: garati (garah + a), garahana (trung), garahā (nữ), japa (nam), japana (trung),ujjhāyati (u + jhe +a)

cặn bã: gūtha (nam), saṅkāra (nam), uklāpa (nam)

cặn dầu: kakka (trung)

căng ra: sampasāreti (saṃ + pa + sar + e), pattharati (pa + thar + a)

cắp: mosa (nam), mosana (trung), coreti (cur)

cặp: yamaka (tính từ), yuga (trung), yugala (trung)

cặp bánh xe: cakkayuga (trung)

cắt: avalikhati (ava + likh + a), avalekhana (trung), lāyati (lā + ya), vikantati (vi + kant + a), sallikhati (saṃ + likh + a)

cắt cỏ: lavana (trung)

cắt đứt: paccedana (trung), lopa (nam), vicchindati (vi + chid + ṃ + a), vocchijjati (vi + u + chid + ya), sañchindati (sam + chid + ṃ + a), chindati (chid), nikantati (ni + kant + a)

cắt ngắn: pacchindati (pa + chid + a + ṃ + a), pacchijjati (pa + chid + ya)

cắt ngang: parikantati (pari + kant + a)

cắt nghĩa: vibhāveti (vi + bhū + a)

cắt ra: anukantati (anu + kant + a), ukkantati (u + kat + ṃ +a)

cắt xén: kantati (kaṇt + a)

câm: mūga (tính từ)

cấm: nisedha (nam), nisedhana (trung), nisedheti (ni + sidh + e)

cầm: gaṇhāti (gah + ṇhā), kuṇḍaka (trung), omasati (ova + mas + a), sandhāreti (saṃ + dha + e), paggaha (nam)

cầm đồ: nyāsa (nam)

cầm giữ: ālambati (ā + lab + ñ + a)

cầm thú: pasu (nam), tiracchāna (nam)

cầm tù: avarundhati (ava + rudh + ñ + a), rundhati (rudh + ṃ + a), rundhana (trung)

cân: tulā (nữ)

cân lường: miṇana (trung)

cân nặng: nāli (nữ)

cân nhắc: anucināti (anu + ci + nā), anuvicināti (anu + vi + ci + nā), avekkhati (ava + ikkh + a), nicchināti (ni + chi + nā), kappeti (kapp + e), parituleti (pari + tul + e), parivitakka (nam), parivīmaṃsati (pari + vi + mas + ṃ + a), samavekhati (saṃ + ava + ikkh + a), sallakkheti (saṃ + lakkh + e), ūhana (trung), vīmaṃsati (mān + sa), cintaka (tính từ), cintanaka (tính từ)

cần: voharati (vi + ava + har + a)

cần cổ: kaṇṭhamāla (nam), gala (nam), gīvā (nữ)

cần dùng: payojana (trung), payojeti (pa + yuj + e), valañjeti (valañj + e)

cần mẫn: īhā (nữ)

cần thiết: pariggaha (nam)

cẩn (xà cừ): khacati (khac + a)

cẩn thận: appamatta (tính từ), appamāda (nam), nepakka (trung)

cấp dưỡng: yāpeti (yā + āpe)

cất giấu: parigūhati (pari + gūh + a), paṭicchādaka (tính từ), gūhati (gūh + a) gūhana (trung), paṭicchādaka (tính từ), paṭicchhadeti (paṭi + chad + e)

cật: vakka (trung)

câu hỏi: pañha (nam) (trung), paripucchā (nữ), pucchā (nữ)

câu thơ: gāthā (nữ)

câu văn: gāthāpada (nam)

cầu cứu: saraṇa (trung)

cầu khẩn: upayācati (upa + yāc + a)

cầu nguyện: abhijappati (abhi + jap + a)

cầu tiêu: vaccakuṭi (nữ)

cầu xin: bhikkhati (bhikkh + a), bhikkhana (trung), yācati (yāc + a), āyācati (ā + yac + a) āyācanā (nữ)

cậu (anh-em trai của mẹ): mātula (nam)

cây: pādapa (nam), sakhī (nam), taru (nam), aga (nam), valli (nữ), duma (nam), rukkha (nam)

cây bã đậu: uddālaka (nam) eḷagalā (nữ), vātaghāteka (nam)

cây bạch đậu khấu: eḷā (nữ)

cây bách hương: bhaddāru (nam)

cây bạch vĩ: akka (nam)

cây bàng: kakudha (nam)

cây ba-ton: kattarayaṭṭhi (nữ)

cây bồ đề: vaṭarukkha (nam), bodhi (nữ), bodhirukkha (nam)

cây bồ hòn: ariṭṭha (nam)

cây bông hường: kareri (nam)

cây bông tai: akka (nam)

cây bông trang: asoka (nam)

cây bông vải: kappāsī (nam)

cày bừa: kasati (kas + a), kasana (trung), kassati (kass + a)

cây bừa: naṅgala (trung)

cây cà dược: nididdhikā (nữ)

cây cải ngựa: siggu (trung)

cây cam: jambhīra (nam)

cây cam thảo rừng: jiñjuka (nam)

cây cao su: niyyāsa (nam)

cây cau: pūga (nam), kamuka (nam), pūgarukkha (nam)

cây cầu: setu (nam)

cây cầy (trái làm đèn cầy): campaka (nam)

cây chà là: khajjūrī (nữ), sindī (nữ)

cây chàm: nīlinī (nữ)

cây chanh: dantasaṭha (nam)

cây chèo: phiya (trung)

cây chuối: kadalī (nữ), moca (nam), rambha (nữ)

cây cọ: tūlikā (nữ)

cây dừa: nāḷikera (nam)

cây dừa nước: hintāla (nam)

cây dứa hoang: dhanukelakī (nam)

cây dứa rừng: ketaki (nữ)

cây diên vỹ: vacā (nữ)

cây dương: devadāru (nam)

cây đa: nirodha (nam), vaṭarukkha (nam)

cây đại hoàng: tambaka (nam)

cây đinh: āṇi (nữ)

cây đinh hương: lavaṅga (trung), devakusuma (trung)

cây đuôi chồn: karañja (nam)

cây gai: kaṇṭaka (trung)

cây gừa: nigrodha (nam)

cây gươm: nettiṃsa (nam), khagga (nam)

cây keo: sirīsa (nam)

cây kim: sūci (nam)

cây lau: vetasa (nam), naḷa (nam), vetta (trung)

cây lê ki ma: mālūra (nam)

cây lô hội: agaru (nam)

cây lộng: setacchatta (trung), chatta (trung)

cây lông nhím: suci (nữ)

cây long thọ: sāla (nam), assakaṇṇa (nam)

cây măng tây: satamūlī (nam)

cây mây: vetasa (nam)

cây mía: ucchu (nam), vetta (trung)

cây mít: labuja (nam), panasa (nam)

cây mù u: nāgarukkha (nam)

cây nghệ: haliddī (nữ), kuṅkuma (trung)

cây nghệ tây: gandhaka (trung)

cây nguyệt quế: punnāga (nam)

cây nho: muddikā (nữ)

cây như ý: kapparukkha (nam)

cây nhục quế: khadira (nam)

cây ớt mã: nididdhikā (nữ)

cây quế: rājarukkha (nam)

cây rau mùi: dhāniya (trung)

cây sa kê: labuja (nam)

cây sala: sāla (nam), assakaṇṇa (nam)

cây sào phơi y: cīvaravaṃsa (nam)

cây sậy: vetasa (nam), naḷa (nam), vetta (trung)

cây si: nirodha (nam)

cây sung: udumbara (nam)

cây súng trắng: kumuda (trung)

cây tắc: dubbā (nữ)

cây táo: badarī (nữ)

cây táo voi: kaviṭṭha (nam), kapiṭṭha (nam)

cây thạch lựu: karaka (nam)

cây thần: rukkhadevatā (nữ)

cây thanh yên: mātuluṅga (nam)

cây thổ hoàng liên: akka (nam)

cây thốt nốt: tāla (nam)

cây trầm hương: gandhasāra (nam), candana (nam)

cây tre :kaṭṭhaka (nam)

cây trụ: khīla (nam)

cây trúc: vetta (trung), veṇu, veḷu (nam)

cây trúc đào: kaṇavīra (nam) karavīra (nam)

cây vải gai: ummā (nữ)

cây xạ hương: katthūrikā (nữ)

cây xanh: taru (nam), rukkha (nam)

cây xiêm gai: sirīsa (nam)

cây xoài: amba (nam)

cha: janaka (nam), pitu (nam)

cha mẹ: mātāpitu (nam)

cha vợ (chồng): sasura (nam)

chà xát: parimajjati (pari + maj + a), parimaddati (pari + mad + a), nighaṃsa (nam), nighaṃsana (trung), nighaṃsati (ni + gaṃs + a), sambāhati (saṃ + bah + a), ubbaṭṭeti (u + vaṭṭ + e)

chai: nāḷikā (nữ)

chai cứng: thaddha (tính từ)

chải tóc: ullikhati (u + lukh + a)

chàm: daddu (nữ)(trung)

chạm: phusati (phus + a), nighaṃsati (ni + gaṃs + a), likkhati (likh + a), likkhana (trung)

chạm trán: padahati (pa + dah + a)

chạm trổ: tacchati (tacch + a)

chán ghét: jigucchana (trung)

chán nản: nibbijjati (ni + vij + a), nibbidā (nữ), nibbindati (ni + vid + ṃ + a), saṃsīdati (saṃ + sad + a)

chàng trai trẻ: māṇava (nam), māṇavaka (nam)

chanh: mātuluṅga (nam)

chánh: mukhya (tính từ)

chánh đẳng chánh giác: sammāsambuddha (nam)

chánh định: samāsamādhi (nữ)

chánh kiến: sammādiṭṭhi (nữ)

chánh mạng: sammā-ājīva (nam)

chánh nghiệp: sammākammanta (nam)

chánh ngữ: sammāvācā (nữ)

chánh niệm: sammasati (nữ)

chánh tin tấn: sammāvāyāmo (nữ)

chánh trực: ujutā (nữ)

chánh tư duy: sammāsaṅkappa (nam)

chao động: saṅkopa (nam)

cháo: kura (trung), yāgu (nữ)

cháo đậu xanh: kaṭākaṭa

cháo trắng: acchakañji (trung)

chào buổi sáng: suppabhāta (trung)

chào mừng: suvatthi (su + atthi)

chảo (chiên): kapalla (trung), kapallaka (trung), mandāmukhī (nữ)

chát: tikkiṇa (tính từ)

cháu chắt-chít: panattā (nam), panattu (nam)

cháu gái (con của anh-em trai): bhātudhītā (nữ), bhātudhītu (nữ)

cháu gái (con của chị-em gái): bhāgineyyā (nữ)

cháu nội-ngoại: nattu (nam), nattā (nam)

cháu trai (con của anh-em trai): bhātuputta (nam)

cháu trai (con của chị-em gái): bhāgineyya (nam)

chày: musala (nam)

chảy: galati (gal + a), paggharaṇa (trung)

chảy nước miếng: eḷagala (tính từ)

chảy ra: āvasati (ā + su + a), abhisandati (abhi + sand + a), abhisandana (trung), abhisanda (nam), padhāvat i(pa + dhāv + a), pavasati (pa + su + a)

chảy tới: paggharati (pa + ghar + a)

chảy tràn: savati (sau + a)

chảy từ giọt: paggharati (pa + ghar + a)

chảy xuống: pabhavati (pa + bhū + a)

chạy: dhāvati (dhāv + a), dhāveti (dhāv + e)

chạy đi: ādhāvati (ā + dhuv + a)

chạy lại gần: paṭidhāvati (paṭi + dhād + a)

chạy lui: paṭidhāvati (paṭi + dhād + a)

chạy mất: palāyanaka (tính từ)

chạy nhanh: atidhāvati (ati + thāv + a)

chạy quanh quẩn: anuparidhāvati (anu + pari + dhāv + a)

chạy tán loạn: kirati (kir + a), viyūhati (vi + ūh + a), ākirati (ā + kir +a)

chạy theo sau: upadhāvati (upa + dhāv + a), anudhāvati (anu + dhāv + a)

chạy xa: palāyana (trung)

chạy xuôi chạy ngược: anuparidhāvati (anu + pari + dhāv + a)

chắc chắn: ekanta (tính từ), galha (tính từ), jātu (in), nibbicikicca (tính từ), niyata (tính từ), saccasandha (tính từ)

chắc vậy: ekantaṃ (trạng từ) ekantena (trạng từ), addhā (in)

chăm nom: saṃrakkhati (saṃ + rakkh + a), parihāra (nam)

chặn đứng: sannivāreti (saṃ + ni + var + s), sandhāreti (saṃ + dha + e)

chắp tay: pañcalika (tính từ)

chặt: chindati (chid + ṃ + a)

chất bổ: ojavantu (tính từ), posāvanika (trung), yāpana (trung), rasa (nam)

chặt chẽ: galha (tính từ)

chặt đứt: lunāti (lu + nā)

châm: ḍasati (daṃs + a), nittudana (trung), vitudati (vi + tud + a), vitudana (trung)

chấm dứt: apavagga (nam), pacchindati (pa + chid + a + ṃ + a), parāyana (trung), pariniṭṭhāpeti (pari + ni + ṭhā + āpe), vihanati (vi + han + a), vyantībhavati (vi + anta + bhā + a)

chậm chạp: manda (tính từ), jaḷa (tính từ)

chậm trễ: vilambati (vi + lamb + a)

chân: mūla (trung), pāda (nam), pada (trung)

chân bát: pattādhāraka (nam)

chân lý: avisaṃvāda (nam), sacca (trung)

chân tường: bhittipāda (nam)

chấp nhận: paṭigganhāt i(paṭi + gah + nhā), sādiyati (sad + i + ya), sādiyana (trung), sādhukāra (nam)

chấp thủ: upādiyati (upa + ā + i +ya)

chấp thủ ngũ uẩn: upādānakkhandha (nam)

chấp thuận: samanuññā (tính từ), nibbematika (tính từ)

chất chứa: ācināti (ā + ci + nā)

chất đống: pavasati (pa + su + a), caya (nam), nicaya (nam)

chất lỏng: āpodhātu (nữ)

chất màu vàng: haritāla (trung)

chất nhờn các khớp: lasikā (nữ)

chất thụ thai đầu tiên trong lòng mẹ: kalalarūpa (trung)

chất vấn: pucchati (pucch + a)

chật hẹp: sambabha (nam)

châu báu: maṇi (nam)

châu chấu: salabha (nam)

chậu: kuṭa (trung) (nam), cāṭi (nữ), ukkhali (nữ), ghaṭa (trung)

chậu đựng thức ăn thừa: avakkārapātī (nữ)

chậu nước: udakumbha (nam)

chậu nước nhỏ: kalasa (trung)

che chở: rakkhati (rakkh + a)

che đậy: chādeti (chad + e), chādana (trung), paṭicchādeti (paṭi + chad + e), paṭicchādanā (nữ), paṭicchādaka (tính từ), saṃvarati (saṃ + var + a), saṃvarana (trung), sañchādeti (sam + chad + e) parigūhati (pari + gūh + a)

che giấu: ākoṭeti (ā +kut +e), ākoṭana (trung)

che lấp: āvaraṇa (trung)

che phủ: oguṇṭheti (ova + guṇṭh + e)

chẻ: muddhādhipāta (nam), padāleti (pa + dar + e)

chẻ đôi: sambhañjati (saṃ + bhañj + a), vidāreti (vi + dhā + e), vidālana (trung)

chẻ ra: phālana (trung), phāleti (phāl + e)

chen lấn: samugghateti (saṃ + u + ghat + e), samugghata (nam)

chén: pāti (nữ), bhājana (trung), tattaka (trung)

chén nhỏ (uống rượu, trà): thālaka (trung), thālikā (nữ)

chén thuốc: bhesajjakapāla (trung)

chê bai: vambheti (vambh + e), vambhana (trung), avaṇṇa (trung)

chế định: avhāti (ā + vhe + a), avhātana (trung), paññatti (nữ)

chế ngự: abhimaddati (abhi + madd + a), abhimaddana (trung), abhibhavati (abhi + bhū + a), abhibhavana (trung), akkamati (ā + kam + a), akkami (trung), akkamana (trung), atigacchati (ati + gam + a), atibhoti (ati + bhū + a), atiyāti (ati + yā + a), ativattati (ati + vat + a), ativatteti (ati + vat + e), avattharati (ava + thar + a), avattharaṇa (trung), jināti (ji + nā), jeti (ji + e), nigganhati (ni + gah + ṇhā), nimmaddana (trung), pīḷana (trung), pīḷā (nữ), pīḷeti (pil + e), samatikkamati (sām + ati + kam + a), samatikkama (nam), samatikkamana (trung), samativattati (saṃ + ati + kam + a), sahati (sah + a), saṃyata (tính từ), saṃyameti (saṃ + yam + e), saṃyama (nam), saṃyamana (trung), viramati (vi + ram + a)

chế nhạo: appaṇḍeti (u + paṇḍ + e), avaharati (ava + has + a), parihassati (pari + has + a), parihāsa (nam), jagghati (jaggh + a)

chết: cavati (cu + a), māreti (mar + a), marati (mar + a), maraṇa (trung), namuci (nam), nāsa (nam), peta (tính từ), maccu (nam)

chi phí: paribbājaka (nam)

chi thiền: jhānaṅga (trung)

chi tiêu: vissajjeti (vi + sajj + e)

chí: ūkā (nữ)

chì đen: kālatipu (trung)

chỉ (sợi): tanta (trung), vāka (trung)

chỉ bảo: anusāsati (anu + sās + a), anusāsana (trung), anusāsanā (nữ), anusāsanī (nữ), saṃdasseti (saṃ + dis + e), vyañjayati (vi + añj + a)

chỉ có: kevalaṃ (trạng từ)

chỉ dẫn: sūcaka (tính từ), sūcaka (tính từ), anusāsati (anu + sās + a), abhiniharati (abhi + ni + har + a)

chỉ định: samaññā (nữ), paññatti (nữ), vavatthapeti (vi + ava + thā + āpe)

chỉ huy: samādisati (saṃ + ā + dis + a), vidahati (vi + dhā + a), niyāmaka (nam), niyoga (nam), neti (ni + a)

chỉ ra: atidisati (ati + dis + a), nidasseti (ni + dis + e), , niddisati (ni + dis + a), niddesa (nam), samādisati (saṃ + ā + dis + a), saṃsucaka (tính từ)

chỉ rõ: paṭivibhajati (paṭi + vi + bhaj + a), suvavatthāpita (tính từ)

chỉ thị: anusāsati (anu + sās + a), anusāsana (trung), anusāsanā (nữ), anusāsanī (nữ)

chỉ trích: tajjaniya (tính từ), anupāta (nam)

chị cả: jeṭṭhabhaginī (nữ)

chị chồng: nanandā (nữ)

chị dâu: nanandā (nữ)

chị-em ruột: sālohita (nam)

chị-em gái: bhaganī (nữ)

chị gái: bhaginī (nữ), anujā (nữ)

chị vú: dhātī (nữ)

chia lìa: vippayoga (nam)

chia ly: viyoga (nam), viraha (nam)

chia phần: bhājeti (bhāj + e), anukantati (anu + kant + a), saṃvibhājati (saṃ + vi + bhaj + a), saṃvibhājana (trung)

chia rẽ: bheda (nam), bhedana (trung), bhedeti (bhid + e), cheda (nam), vinibbhujati (vi + ni + bhuj + a), vibhajati (vi + bhaj + a)

chia rẽ Tăng: saṅghabheda (nam)

chìa (tay): ninnāmeti (ni + nam+ e)

chìa khóa: apāpuraṇa (trung), kuñcikā (nữ), tāḷa (nam)

chích: abhitudati (abhi + tud + a), ḍasati (daṃs + a), ḍasana (trung), vitudati (vi + tud + a), vitudana (trung)

chiêm bao: supina (trung), supinaka (trung), supinanta (trung)

chiến đấu: saṅgāmeti (saṃ + gam + e), saṅgāma (nam), sampahāra (nam), uttiṭṭhati (u + thā + a), yuddha (trung), yodheti (yudh + e)

chiến địa: yuddhabhūmi (nữ), raṇa (trung)

chiến sĩ: balattha (nam), balaṭṭha (nam), yuddhabhaṭa (nam), yodha (nam)

chiến thắng: jināti (ji + na), abhibhavati (abhi + bhū + a), abhibhavana (trung), abhivijjināti (abhi + vi + ji + nā)

chiến trận: saṅgāmeti (saṃ + gam + e), saṅgāma (nam), samara (trung)

chiếu: kaṭa (nam), kilañja (nữ), santhara (nam)

chiếu cỏ: tiṇasanthāra (nam)

chiếu hào quang : pabhā (nữ)

chiếu lác: kilañja (trung)

chiều ngang: vikkhambha (nam)

chiếu nhỏ: tattakā (nữ)

chiếu sáng: ātapati (ā + tap + a) ābhāti (ā + bhā + a), abhitapati (abhi + tap + a), avabhāsati (ava + bhās + a), avabhāsa (nam), bhassara (tính từ), bhāti (bhā + a), dippati (dip + ya), dippana (trung), jotati (jut + a), jotana (trung), jotanā (nữ), tapati (tap + a), tapana (trung), obhāsati (ova + bhās + a), rājati (raj + a), vijjotati (vi + yut + a), vibhāti (vi + bhā + a), sajotibhūta (tính từ), virocati (vi + ruc + a), virājati (vi + raj + a)

chiều cao: ubbedha (nam)

chiều dài: āyāma (nam)

chim: pakkhī (nam), sākuṇika (nam), sākuntika (nam)

chim bồ cắt: cātaka (nam)

chim bồ câu: kapota (nam), pārevata (nam)

chim cu: karavīka (nam)

chim cú: kosika (nam), vāyasāri (nam), uḷūka (nam)

chim cu cu: pika (nam)

chim cút: lāpa (nam), vaṭṭakā (nữ)

chim đa đa: kapiñjala (nam), tittira (nam)

chim gỏ kiến: satapatta (nam)

chim linh (thần thoại): garuḷa (nam)

chim mỏ nhát: kuntanī (nữ)

chim se sẻ: caṭaka (nam)

chim te te: dindibha (nam)

chim ưng: kurara (nam), ukkusa (nam)

chìm: sīdati (sad + a), visīdati (vi + sad + a), osīdati (ova + sid + a), osīdana (trung), saṃsīdati (saṃ + sad + a), saṃsīdana (trung)

chín (trái cây): pariṇāmana (trung)

chín: pakka (tĩnh từ)

chín mùi: paripāka (nam)

chinh phục: abhibhavati (abhi + bhū + a), abhibhavana (trung), abhivijjināti (abhi + vi + ji + nā), jayati (ji + a) jaya (nam), jeti (ji + e), parājeti (parā + ji + e), jināti (ji + nā)

chính giữa: majjha (nam), majjhima (tính từ), vemajjha (trung)

chính mình: sayaṃ (trạng từ), sāmaṃ (trạng từ)

chính phủ: rājaparisā (nữ)

chính thống: orasa (tính từ)

chính trị: khatta (trung)

chính xác: sāruppa (tính từ), sammā (trạng từ), yāthāva (tính từ)

chịu đựng: adhivāseti (adhi + vas + e), adhivāsanā (nữ), adhivāsaka (tính từ), anubhavati (anu + bhū + a), anubhavana (trung), paccanubhavati (pati + anu + bhū + a), bharati (bhar + a), sandhāraka (tính từ), sayha (tính từ), sandhāraka (tính từ), saha (tính từ), sahati (sah + a)

chịu thiệt: sandhāreti (saṃ + dha + e)

chịu thua: sīdati (sad + a)

cho: dadāti (dā + a), dada (tính từ), deti (dā + e), padāna (trung), vossajati (vi + ava + saj + a), vossagga (nam), vissajjaka (tính từ)

cho biết: jānāpeti (ñā + nā), paṭijānāti (paṭi + ñā + nā)

cho phép: anujāṇāti (anu + nā + nā), anuññā (nữ), sammannati (saṃ + man + a), sammuti (nữ), sādiyati (sad + i + ya), patiñña (tính từ), katokāsa (tính từ)

cho ra: pamuñcati (pa + muc + ṃ + a)

chó: kukkura (nam), sā (nam), sārameya (nam), soṇa (nam), suṇa (nam), sunakha (nam), suvāṇa (nam)

chó dại: atisuṇa (nam), alakka (nam)

chó điên: atisuṇa (nam)

chó rừng: bheraṇḍa (nam), jambuka (nam), sigāla (nam)

chó sói: koka (nam), taraccha (nam), vaka (nam)

chọc: nittudana (trung)

chọc cười: hāseti (has + e)

chọc lủng: tudana (trung), nibbijjhati (ni + vidh + ya)

chọc tức: hiṃsati (hiṃs + a), ruppati (rup + ya), roseti (rus + e), viheṭheti (vi + heṭh + e), vihesaka (tính từ), vihesā (nữ), ujjhāpeti (u + jhe + a)

chói lọi: siri (nữ), sirī (nữ), bhassara (tính từ)

chòi canh: koṭṭhaka (nam)

chòi lá: paṇṇasālā (nữ)

chòi rơm: tiṇāgāra (trung)

chòm cây: vanagumba (nam), saṇḍa (nam)

chòm sao: tārakāgaṇa (nam), nakkhatta (trung)

chọn lựa: samaññā (nữ), uccināti (u + ci + nā), vicinana (trung), vicināti (vi + ci + nā)

chóp: matthaka (nam), sikhara (trung), kaku (nam)

chót: muddhā (nam), niyyūha (nam)

chót lưỡi: jivhāhagga (trung)

chỗ: pada (trung), padesa (nam)

chỗ cư ngụ: nivāretubhūmi (nữ)

chỗ đậu: tittha (trung)

chỗ làm lễ phát lồ (simā): uposathāgāra (trung)

chỗ nằm: pallaṅka (nam)

chỗ ngồi: nisīdana (trung), āsana (trung)

chỗ nhơ nhớp: ukkārabhūmi (nữ)

chỗ ở: nikeṭa (trung), niketana (trung), nivesa (nam), āvasatha (nam) āvāsika (tính từ), upassaya (nam), vasana (trung), vāsa (nam), vāsaṭṭhāna (trung), vāsika (3), vihāra (nam)

chỗ trú ngụ: ālaya (nam)

chỗ uống nước: nipāna (trung)

chỗ vua ngự: rājanivesana (trung)

chỗ yếu: randha (trung)

chốc lát: muhuṃ (trạng từ)

chồi non: jālaka (nam), pallava (nam), pota (nam), makula (trung), aṅkura (nam)

chổi: sammajjanī (nữ)

chôn giấu tài sản: nidahati (ni + dah + a)

chôn lấp: avakkamati (ava + kam + a), avakkanti (nam)

chồn: nakula (nam)

chống đối: paṭikaṇṭaka (tính từ), paṭikkhipati (paṭi + khip + a), paṭikkhepa (nam), abhiyāti (abhi + yā + a), bharati (bhar + a), paṭivirujjhati (paṭi + vi + rudh + a), paṭivirodha (nam), paṭilomapakkha (nam), virujjhati (vi + rudh + ya)

chống lại: vipphandati (vi + phand + a), padubbhati (pa + dubh + ya), parittāyaka (tính từ)

chống nạnh: khambhataka (tính từ)

chồng: bhattu (nam), dhava (nam), pati (nam), sāmika (nam), sāmī (nam)

chốt cửa: aggala (trung)

chờ đợi: apekkhati (apa + ikkh + a), apekkhana (trung), apekkhā (nữ), apekkha (tính từ), vītināmeti (vi + ati + nam + e)

chở nặng: bhāra (nam)

chơi: kīḷati (kīḷ + a) kīḷanā (nữ), khiḍḍā (nữ), vilasati (vi + las + a)

chớp mắt: nimīlana (trung)

chớp nhoáng: acirappabhā (nữ)

chú (em trai của cha): cūllapitu (nam)

chú giải: aṭṭhakathā (nữ), atthakathā (nữ), ṭikā (nữ), vitthārakathā (nữ)

chú tâm: manasikaroti (manasi + kar + a), sata (tính từ), sati (nữ)

chú thích: aṭṭhakathā (nữ), atthakathā (nữ)

chú ý: upanijjhāyati (upa + ni + jhā + ya), jāgarati (jāgar + a), adhippāya (nam), appamatta (tính từ), appamāda (nam), gopana (trung), gopanā (nữ), mānasa (trung), parihāra (nam), parikappa (nam), pariharaṇa (nữ), patissata (tính từ), jāgara (tính từ)

chủ: adhipa (nam), adhipati (nam), lokanāyaka (nam), sāmī (nam), nāyaka (nam), sāmika (nam), sāminī (nữ)

chủ công việc: kammassāmī (3)

chủ đất: bhūmisāmī (nam)

chủ điền: khettasāmika (nam)

chủ nghĩa: vāda (nam)

chủ nghĩa anh hùng: vikkanta (trung)

chủ nghĩa nguỵ biện: vitaṇḍavāda (nam)

chủ nhà: gahapati (nam)

chủ nhân: sāmi (nam)

chủ nợ: iṇasāmika (nam), dhanika (3)

chủ quyền: vasībhāva (nam)

chủ tâm: sañcetanā (nữ)

chủ tiệm: āpaṇika (nam)

chua: ambila (tính từ) (nam)

chua cay: tikkiṇa (tính từ)

chúa: adhipa (nam), adhipati (nam), sāmī (nam)

chúa a-tu-la: asurarinda (nam)

chúa chư thiên: suranātha (nam), tidasasinda (nam), devarāja (nam), devātideva (nam), vāsava (nam)

chúa dạ xoa: yakanādhipa (nam)

chúa tể: abhibhū (nam), pabhū (nam)

chúa thế giới: lokanāyaka (nam)

chùa: ārāma (nam)

chuẩn bị: paṭiyādeti (prati + yat), parivaccha (trung)

chúc mừng: sammodanā (nữ)

chúm chím: sita (trung)

chùm: mañjarī (nữ), saṇḍa (nam), vallarī (nữ)

chùm hoa: mālā (nữ)

chung (uống rượu): vittha (trung), thālaka (trung), thālikā (nữ)

chung cùng: saddhiṃ (trạng từ)

chung lại: samāyāti (saṃ + ā + yā + a)

chung nhau: ekajjhaṃ (trạng từ), saddhiṃ (trạng từ)

chung quanh: parikkamana (trung),, parikkhepa (nam), pariṇāha (nam)

chúng sanh: pāṇī (nam), pāṇa (nam), jantu (nam), satta (nam)

chuỗi hạt trai: hāra (nam)

chuộc tội: paṭikara (tính từ)

chuông: ghaṇṭā (nữ)

chuồng: pañcara (nam), vaja (nam)

chuồng ngựa: assasālā (nữ)

chuồng voi: hatthīsālā (nữ)

chuột: ākhu (nam)

chuột lắt: undūra (nam)

chút ít: appa (tính từ), appaka (tính từ), paritta (tính từ)

chút xíu: īsakaṃ (trạng từ), thoka (tính từ)

chuyên cần: payatana (trung)

chuyển đến: pavattana (trung)

chuyển luân vương: cakkavattī (nam)

chuyển nhượng: vikappeti (vi + kapp + e)

chuyển pháp luân: dhammacakkappavattana (trung)

chuyện đã qua: gatatta (trung)

chuyện tiền kiếp: pubbacarita (trung)

chuyện trò: sallapati (saṃ + lap)

chư thiên: nijjara (nam), sura (nam), tidasa (nam), deva (nam), devatā (nữ)

chư thiên nam: deva (nam)

chư thiên nữ: devatā (nữ)

chư thiên trong rừng: vanadevatā (nữ)

chưa chín: salāṭu (tính từ), salāṭuka (tính từ)

chưa xong: sāvasesa (tính từ)

chừa: rahita (tính từ)

chứa đầy: pūreti (pur + e)

chứa đựng: sannidhāna (trung)

chữa vết thương: vaṇapaṭikamma (trung)

chức tước: upādhi (nam)

chức vụ: avacarana (trung), vatta (trung)

chửi rủa: akkosati (ā + kus + a), akkosa (nam), sapati (sap + a), sapatha (nam), dhikkata (tính từ), kaṭikkosati (paṭi + kus + a)

chưng bày: bhūseti (bhus + e)

chưng cất: kasāya (trung), maṇḍeti (maṇḍ +e), vicitta (tính từ), pasādhana (trung)

chứng cứ: sādhana (trung)

chừng mực: mattaññū (tính từ), pamāṇa (trung)

chương (sách): vagga (nam)

chướng ngại: āvaraṇa (trung)

co rút: saṅkucati (saṃ + kuc + a), saṅkhipati (saṃ + khip + a)

có: bhavati (bhū)

có khi: antarantā (trạng từ), kudācanaṃ (trạng từ),

có lỗi: nindiya (tính từ)

có lúc: kadāci (in) kudācana, kudācanaṃ (in)

có mặt: paccupaṭṭhāti (pati + upa + ṭhā + a)

có quyền: paṭipala (tính từ)

có thể: bhabba (tính từ), paṭipala (tính từ), sakka (nam)

cò: koñca (nam)

cò ma: kaṅka (nam)

cỏ (ăn được): ḍākaṃ (trung)

cỏ: chadana (trung), gocara (nam), tiṇa (trung)

cỏ tranh: dabbha (nam)

cọ: nighaṃsa (nam), nighaṃsana (trung)

cọ quẹt: apalikhati (apa + likh + a), apalikhana (trung)

cọ xát: āmasati (ā + mas + a) ugghaṃseti (u +ghams +e), nimmathaṇa (trung)

cọc (cừ): kīla (nam), salla (nam)

cõi chư thiên: tidiva (nam)

cõi diêm phù đề: jambuḍīpa (nam)

cõi dục giới: kāmaloka (nam), kāmāvacarabhūmi (nam)

cõi phạm thiên: brahmaloka (nam)

cõi trời: devaloka (nam), vimāna (trung), sagga (nam)

cõi vô sắc: arūpaloka (nam)

cõi vô tưởng: asaññabhava (nam)

con cháu: pajā (nữ)

con dâu: suṇisā (nữ), suṇha (nữ), vadhukā (nữ)

con đường của nghiệp: kammapatha (nam)

con đường duy nhất: ekapaṭṭa (tính từ) ekāyana (nam)

con đường giải thoát: mokkhamagga (nam)

con gái bà la môn : brahmakaññā (nữ)

con gái của gia đình danh tiếng: kulathītu (nữ)

con nợ: iṇāyika (nam)

con sen: āmā (nữ)

con trai của gia đình danh tiếng: kulaputta (nam)

còn lại: sesa (tính từ)

còn sống: sañjīvana (tính từ), salāṭu, salāṭuka (tính từ)

còn thức: jāgarana (trung)

cong: vaṅka (tính từ)

cong xuống: namati (nam + a)

cọng: nāla (nam)

cọng cỏ: salākā (nữ)

cọng sen: jalaja (trung), pokkhara (trung)

cọp: vyaggha (nam), byaggha (nam)

cô (chị-em gái của cha): pitucchā (nữ)

cô quạnh: asahāya (tính từ), ekaka (tính từ), vivitta (tính từ), rāhaseyyaka (tính từ)

cô độc: paccekaṃ (trạng từ)

cô đơn: ekaka (tính từ)

cô gái: kaññā (nữ)

cô giáo: ācariyānī (nữ)

cố chấp: upādāna (trung)

cố vấn: mantī (nữ)

cố ý: ajjhāsaya (nam), ajjhāsayatā (nữ), parikappa (nam), saṅkappa (nam), sañcetanā (nữ)

cố ý giết chết: maraṇacetanā (nữ)

cố gắng: ātappa (nam), āyūhana (trung), āyūhati (ā + yūh + a), nikkama (nam)

cổ tay: maṇibandha (nam)

cổ truyền: itithāsa (nam), paveṇī (nữ)

cổ: gīvā (nữ)

cốc liêu: kuṭi, kutikā (nữ)

cộc cằn: atikhiṇa (tính từ), pharusa (tính từ)

cối giã: cayanālepa (nam), udukkhala (nam)

cốm dẹp: puthuka (trung), madhulāja (nam)

côn: muggara (nam)

côn trùng: pāṇaka (nam)

công: mayūra (nam), mora (nam), sikhaṇḍaṇnī (nam), sikhī (nam), kalāpī (nam)

công bằng: sugatī (tính từ), sūju (tính từ)

công bố: pakāsana (trung), pakāseti (pa + kās + e)

công chúa: rājakumārī (nữ), rājakaññā (nữ), rājadhīta (nữ), rājaputtī (nữ), khattiyakaññā (nữ)

công chức (chính phủ): rājakammika (nam), rājapurisa (nam), rājaporisa (trung)

công chúng: mahājana (nam)

công cộng: sabhāga (tính từ), sādhāraṇa (tính từ)

công đức: puñña (trung)

công khai: āvi (trạng từ)

công lý: yutti (nữ)

công nhận: ajjhupagacchati (adhi + upa + gam + a), ajjhuparamana (trung)

công ty: parisā (nữ), saṅgaṇikā (nữ)

công việc: kammakaraṇa (trung), payoga (nam), vatta (trung), vyāpāra (nam)

công việc mới: navakamma (trung)

công việc trước hết: pubbakicca (trung)

công viên: ārāma (nam), uyyāna (trung)

cống thoát nước: jalaniggama (nam)

cổng: dvārakoṭṭhaka (nam)

cổng làng: gāmadvāra (trung)

cổng rào: apesi

cộng sự: bhajati (bhaj + a), payirupāsati (pa + upa + ās + a), nisevati (ni + sev + a)

cộng tác: samāseti (saṃ + ās + e), saṃvesati (saṃ + sav + a), sevati (sav + a)

cột: āvuṇāti (ā + vu + ṇā), onandhati (ova + nadh + ṃ + a), gantheti(ganth + e), nandhati (nadh + m + a), pariyonandhati (pari + ava + nah + ṃ + a), pariyonahana (trung), paṭimuñcati (paṭi + muc + ṃ + a), nayhati (nah + ya), saṃyojeti (saṃ + yuj + e), saṃyoga (nam), vinibandha (nam), nibandha (trung), nibandhati (ni + bandh + a), bandhati (bandh + a), saṅku (nam), thambha (nam)

cột buồm: kumbhaka (trung) kūpaka (nam)

cột đèn: dīparukkhā (nam)

cột trụ: āḷāna (trung)

cơ sở: dhura (trung)

cờ (phướn): kadali (nữ), dhaja (nam), ketu (nam), paṭākā (nữ)

cờ bạc: jūta (trung)

cờ hiệu: patākā (nữ)

cởi ra: nibbasana (trung)

cơm: bhatta (trung), bhikkhā (nữ), odana (nam) (trung)

cơm mẻ: sovīraka (nam)

cơm nhão: kañjika (trung),kañjiya (trung)

cơm thiêu: kadanna (trung)

củ: mūla (trung)

củ bông súng: sāluka (trung)

củ cải đỏ: mūlaka (nam)

củ hành: palaṇḍu (nam)

củ khoai mỡ: ālu (trung)

cù lao (nhỏ): dīpaka (trung)

củ nghệ: haliddā (nữ), haliddī (nữ)

củ sen: muḷāla (trung), bhisa (trung)

cũ: purāṇa (tính từ), porāṇa (tính từ)

cụ túc giới: upasampadā (nữ)

cua: kakkaṭa (nam), kakkaṭaka (nam), kulīra (nam)

của cải: dhana (trung), nidhāna (trung), nidhi (nam), bhoga (nam), sāpateyya (trung), siri (nữ), sirī (nữ), vasu (trung), vitta (trung), vibhava (nam)

của cải to lớn: mahādhana (trung)

của mình: nija (tính từ), niya, niyaka (tính từ)

cục: kabala (nam) (trung)

cục đất: leḍḍu (nam)

cúi chào: namassati (namas + a), namassana (nt), namassanā (f), namati (nam + a), ninna (tính từ), ninnatā (nữ), ninnāmeti (ni + nam+ e), nipatati (ni + pat + a)

cúi đầu: onamati (ova + nam + a)

cùi chỏ: kappara (nam)

củi: indhana (trung), dāru (trung), iddhuma (trung)

củi đang cháy: alāta (trung)

cụm: thabaka (nam), saṇḍa (nam), mañjarī (nữ)

cùn (dao không bén): kuṇṭha (tính từ)

cung: dhanu (trung)

cung cấp: paccupaṭṭhāpeti (pati + upa + ṭhā + āpe), paṭipādeti (paṭi + pad + e), anujīvati (anu + jīv + a), paṭiyādeti (paṭi + yat + e), parivisati (pari + vis + a), sampala (trung), saṃhita (tính từ), upaṭṭhapeti (upa + thā + e), nivisati (ni + vis + a)

cung điện: mandira (trung), rājakula (trung)

cung kính: accanā (nữ), apacāyati (apa + cāy + a), apacāyana (trung), apacāyanā (nữ), garukaroti (garu + karoti), paṭipūjanā (nữ), sambhāveti (saṃ + bhū + e), sambhāvanā (nữ), sammāna (nam)

cung tần: rājadevī (nữ)

cung tên: issāsa (nam), cāpa (nam), dhanu (trung)

cung tên nhỏ: dhanuka (trung)

cung trời: diva (nam), devapura (trung), nāka (nam)

cúng dường: pujja (tính từ), pūjanā (nữ), pūjā (nữ), pūjeti (pūj + e)

cúng dường trong sạch: dakkhiṇāvisuddhi (nữ)

cúng hiến: accanā (nữ), homa (trung)

cùng một ngày: tadaha (trung), tadahu (trung)

cùng nhau: sahita (tính từ), saṃsandati (saṃ + sand + a)

cùng tột: agga (tính từ), aggatā (nữ), aggatta (trung), accanta (tính từ), accantaṃ (trạng từ)

cuốc: khaṇati (khaṇ), kuddāla (nam)

cuộc thi: vìmaṃsā (nữ)

cuối cùng: apavagga (nam), anti (trạng từ), niṭṭhā (nữ), osāna (trung), pariniṭṭhāna (trung), pariyanta (nam), pariyosāna (trung)

cuốn chiếu: kaṇṇajalūkā (nữ)

cuốn tròn: parivattaka (tính từ)

cuộn dây: guṇthikā (nữ)

cuống hoa: vaṇṭa (trung), vaṇṭaka (trung), kaṭasāra (nam)

cuống họng: kaṇṭhanāḷa (nam), galanāḷa (nam), galavāṭaka (nam)

cuồng loạn: aññavihita (tính từ)

cư ngụ: āvasati (ā + vas + a), viharati (vi + har + a), sannisīdati (saṃ + ni + sad + a), paṭivasati (paṭi + vas + a), vasati (vas + a), vāsa (nam), sammati (saṃ + a), saṇṭhiti (nữ)

cừ: salla (nam), saṅku (nam)

cử chỉ: ākappa (nam) iṅgita (trung), naya (nam)

cử: peseti (pes + e)

cữ ăn: anasana (trung), anāsakatta (trung)

cưa: kakaca (nam)

cửa: dvāra (trung), nadīmukha (trung)

cửa chính: gopura (trung)

cửa cổng: gehadvāra (trung)

cửa hàng: uddosita (nam)

cửa nhà: gharadvāra (trung)

cửa sổ: vātapāna (trung), vātāyana (trung), kavāṭa (nam) (trung), ālokasandhi (nam)

cửa sổ với ban công: sīhapañjana (nam)

cửa vào: mukha (trung)

cực điểm: ubbedha (nam), pariyanta (nam)

cứng: patthaddha (tính từ), khara (tính từ)

cứng cỏi: sahasā (trạng từ)

cứng đầu: dubbaca (tính từ)

cứng rắn: kakkasa (tính từ), kakkhaḷa (tính từ), niṭṭhura (tính từ), khila (trung)

cưới vợ: vivāheti

cười: hasati (has + a), jagghati (jaggh + a)

cười chê: parihāsa (nam)

cười chúm chím: mihata (trung)

cười duyên: mihata (trung)

cười lớn: pajagghati (pa + jaggh + a), ujjagghati (u + jaggha + a)

cười nhạo: avaharati (ava + has + a), parihassati (pari + has + a), sañjagghati (saṃ + jaggh + a)

cườm tay: maṇibandha (nam)

cương ngựa: mukhādhāna (trung)

cương quyết: adhiṭṭhāti (adhi + thā + a), adhiṭṭhāna (trung)

cường hào: issarajana (nam)

cường lực: balaṃ (trạng từ)

cưỡng: sālikā (nữ)

cướp: voropeti (vi + ava + rup + e), voropana (trung)

cướp đoạt: acchindati (ā + chid + ṃa), lumpana (trung), padhaṃseti (pa + dhaṃs + e)

cướp giật: vilopa (nam), vilopana (trung)

cứt chuột: mūsikavacca (trung)

cứt dê: ajalaṇḍikā (nữ)

cứt rái: kaṇṇagutha (trung), kaṇṇamala (trung)

cứu xét: anucinteti (anu + cit + e)

cừu: meṇḍa (nam)

cừu đực: urabbha (nam), mesa (nam)

cừu rừng: eḷaka (nam)

cựu: pubba (tính từ), purima (tính từ)

*

D da: camma (trung)

da bọc xương: nimamsa (tính từ)

da nhăn: valittaca (tính từ)

da thú: taca (nam)

da trong: taca (nam)

da vàng: kanakacchavī (tính từ), kanakattaca (tính từ)

dã dượi: middha (trung)

dã man: sāhasasika (tính từ)

dạ: āma

dạ dày: kucchi (nam) (nữ), āmāsaya (nam)

dạ thưa: bhante

dạ xoa: yakana (nam)

dài: dīgha (tính từ), dīghatā (nữ), dīghatta (trung), āyata (tính từ)

dại khờ: mandiya (trung)

dám làm: pagabbha (tính từ)

dán: laggati (lag + a), laggana (trung), apeti (ap + e)

dàn xếp: viracayati (vi + rac + ya)

danh dự: paṭipūjanā (nữ), payirupāsati (pa + upa + ās + a)

danh hiệu: upasagga (nam)

danh lợi: lābhasakkāra (nam)

danh nghĩa: upādhi (nam)

danh sách: uddāna (trung)

danh tánh: nāma (trung)

danh tiếng: kitti (nữ), kittimantu (tính từ), vissuta (tính từ)

danh vọng: yasa (nam)

dao: khagga (nam), sattha (trung), chūrikā (nữ)

dao cạo: khura (trung)

dao găm: chūrikā (nữ), satti (nữ)

dày: pagumba (nam), sanda (tính từ)

dày đặc: gahana (tính từ), āhundarika (tính từ)

dãy: āvalī (nữ), panti (nữ)

dạy bảo: sāsati (sās + a), vāceti (vac + e), pasāsati (pa + sās + a), vineti (vi + ni + e)

dạy dỗ: sāsati (sās + a), vāceti (vac + e), pasāsati (pa + sās + a), vineti (vi + ni + e)

dạy học: vāceti (vac + e)

dặm: gāvuta (trung)

dâm đãng: duṭṭhulla (trung)

dẫm đạp: sammaddati (saṃ + madd + a)

dân chúng: loka (nam), jana (nam)

dân làng: gāmavāsī (3) gāmika (nam)

dân tộc: jāti (nữ)

dẫn chứng: dīpanā (nữ)

dẫn dắt: neti (ni + a), anupāpeti (anu + pa + ap + e), niyyānika (tính từ), vāheti (vah + e)

dẫn đến: āvahati (ā + vah + a) āvahana (trung), saṃvattati (saṃ + vat + a), āneti (ā + nī)

dẫn lùi lại: paṭineti (paṭi + ni + a)

dâng cúng: abhisaiñcati (abhi + sic + ṃ + a), abhiseka (nam), abhisecana (trung), accanā (nữ), pūjeti (pūj + e)

dấu (đóng): muddā (nữ)

dấu chân quạ: kākapāda (nam)

dấu hiệu: nimitta (trung), paññaṇa (trung), lakkha (trung), lakkhana (trung), liṅga (trung), iṅgita (trung), saññāṇa (trung)

dấu vết: paññaṇa (trung), kalaṅka (nam)

dầu (ăn): sinaha, sneha (nam), tela (trung)

dầu thơm: gandhasāra (nam), vāsana (trung), sugandha (nam)

dây chuyền: gīvābharaṇa (trung), hāra (nam)

dây cung: jiyā (nữ)

dây da: vattikā (nữ), varattā (nữ)

dây đeo bình bát: aṃsabaddhaka (trung)

dây đeo cổ: gīvābharaṇa (trung), hāra (nam)

dây leo: latā (nữ)

dây nịt: kāyabanhana (trung), ovaṭṭikā (nữ)

dây nịt của phụ nữ: mekhalā (nữ)

dây sào phơi y: cīvararajju (nữ)

dây thắt lưng: kāyabandhana (trung)

dây thòng lọng: rajju (nữ)

dây thừng: tantu (nam)

dây trầu: nāgalatā (nữ), tambūlī (nữ)

dây vải: varattā (nữ)

dây xích: nigaḷa (nam), sandāna (trung)

dây xích chó: gaddula (nam)

dẻo dai: sahana (trung)

dép: pādukā (nữ), upāhana (trung)

dẹp đi: paṭivinodeti (paṭi + vi + nad + e), nibbaṭṭeti (ni + vat + e), nibbāhana (trung), pahāna (trung), chaḍḍaka (tính từ), samīrati (saṃ + īr + a), virājeti (vi + rāj + e), vitarati (vi + tar + a), vitarana (trung), vineti (vi + ni + e), viyūhati (vi + ūh + a), vyantīkaroti (vi + anta + kar + a)

dê cái: ajā (nữ), ajī (nữ)

dê đực: chakalaka (nam), chagalaka (nam)

dê: aja (nam), cīrī (nữ)

dễ chịu: sammati (saṃ + a), sammati (saṃ + a), sāta (trung), phāsu (nam)

dễ dãi: subbaca (tính từ)

dễ dàng: sukara (tính từ), saṃsandati (saṃ + sand + a), sāruppa (tính từ), nidahati (ni + dah + a), nidhāna (trung), nidheti (ni + dha + a)

dễ dạy: vacanakara (tính từ), vasanuvattī (tính từ), sovacassatā (nữ), sudanta (tính từ), vidheyya (tính từ)

dễ hiểu: suvijāna (tính từ)

dễ làm: sukara (tính từ)

dễ nuôi: subhara (tính từ)

dễ sợ: bībhacca (tính từ)

dễ thấy: sudassa (tính từ)

dễ thương: rāmaṇeyyaka (tính từ), rucita (tính từ), vaggu (tính từ), cārudassana (tính từ), kamanīya (tính từ), siniddha (tính từ)

dệt (vải): upavīyati (upa + vā + i + ya), vināti (vi + nā), vīyati (vā + i + ya)

di chuyển: īrati (ir + a), carati (car + a), palavati (plav + a)

di tản: sañcarati (saṃ + car + a)

di vật: dhātu (nữ)

dì (chị của mẹ): mātucchā (nữ)

dĩa: bhājana (trung), maṇḍala (trung), pāti (nữ), kaṃsa (nam), thāli (nữ)

dĩa nhỏ: tattaka (trung)

diêm chúa: yamarāja (nam)

diêm vương: yamarāja (nam)

diễm lệ: ramanīya (tính từ), sumannohara (tính từ)

diễn đạt bằng lời: bhāsati (bhāṣ)

diễn giả: cittakathika (nam), cittakathī (nam)

diễn kịch: visūka (trung)

diễn thuyết: ajjhabhāsati (adhi + ā + bhās + a)

diễn từ: vacī (nữ)

diễn viên: naṭa (nam), naṭaka (nam)

diện mạo: vadana (trung)

diệt: māreti (mar + e)

diệt mất: nirodheti (ni + rudh + e)

diệt tận gốc: samucchiṇdati (saṃ + chid + ṃ + a)

diệt tắt (lửa phiền): nibbāna (trung), nibbāpana (trung), nibbāpeti (ni + vā + e)

diệt tắt: vūpasammati (vi + upa + sam + ya), nirodha (nam)

diệt trừ ái dục: kilesakkhaya (nam)

diều hâu: kulala (nam), sena (nam), senaka (nam)

dính chặt: abhinivisati (abhi + ni + vis + a), abhisajjati (abhi + sad + ya), abhisajjana (trung)

dính lại: yojeti (yuj + e)

dính liền: bandhati (bandh + a)

dính líu: paramāsati (pari + ā + mas + a), bandha (nam), madanīya (tính từ), missa, missaka (tính từ), nirata (tính từ), yoga (nam), sārajjati (saṃ + raj + ya), sārajjanā (nữ), sita (tính từ), madanīya (tính từ), rati (nữ), lagga (tính từ), laggati (lag + a), laggana (trung), vinibandha (nam), visattikā (nữ), abhisajjati (abhi + sad + ya), abhisajjana (trung), vyāsatta (tính từ)

dính lưới: jālakkhika (trung)

dính mắc: lagga (tính từ), laggati (lag + a), laggana (trung), sālaya (tính từ)

dính nhau: samavāya (nam), samāyuta (tính từ)

dịp: samaya (nam), vāra (nam)

dịu dàng: maddava (trung), mudu (tính từ), muduka (tính từ)

do đâu ?: kuto (trạng từ)

do dự: saṅkati (sak + ṃ + a), parisappanā (nữ), kukkuccaka (tính từ), vikappa (nam)

do nghiệp tạo: kammaja (tính từ), kammanibbatta (tính từ)

dò xét: parikkhati (pari + ikkh + a)

dọa nạt: tajjanā (nữ)

dòn: bhejja (tính từ)

dọn: āropana (trung)

dọn dẹp: samugghateti (saṃ + u + ghat + e), samugghata (nam), nibbāhana (trung)

dòng dõi: kulavaṃsa (trung), jāti (nữ), paramparā (nam)

dòng giống: vaṇṇa (nam), vaṃsa (nam), gotta (trung), pajā (nữ)

dòng giống tốt: ājañña (tính từ), ājānīya (tính từ)

dòng nước: udahārā (nữ), ogha (nam), dhārā (nữ), panāḷikā (nữ)

dòng nước mãnh liệt: caṇḍasota (nam)

dòng sông: nadī (nữ)

dòng suối: dhārā (nữ)

dòng vua chúa: khattiya (tính từ)

dõng mãnh: viriya (trung)

dỗ dành: samassāseti (saṃ + ā + ses + e), ullapanā (nữ)

dốc đứng: ukkūla (tính từ)

dốc núi: taṭa (trung)

dốc xuống: vikūla (tính từ)

dối trá: musā (trạng từ), vañceti (vañc + e)

dồi dào: pahūta (tính từ), bahu (tính từ), bāhullā (trung), vepulla (trung)

dội lại: sammiñjati (saṃ + inj + a)

dột: vijjhati (vyadh)

dơ bẩn: kālusiya (trung), raja (nam), rajjana (trung), uklāpa (tính từ), vikata (trung), kasambujāta (tính từ)

dơ dáy: mala (trung), malatara (tính từ), malina (trung), malinaka (trung), parikilesa (nam)

dơi: pakkhabilāla (nam), ajinapattā (nữ)

dời: viyūhati (vi + ūh + a), viyūhana (trung), paṭivattana (trung)

dời đi: ādhunāti (ā + dhu + nā) iriyati (iriy + a), apakassati (apa + kam + a), nibbaṭṭeti (ni + vat + e), nibbāhana (trung), panudati (pa + nud + a), pahāna (trung), paṭivinodana (trung), paṭisaṃharati (paṭi + saṃ + har + a), samatikkamati (sām + ati + kam + a), samatikkama (nam), samatikkamana (trung), samativattati (saṃ + ati + kam + a), samugghateti (saṃ + u + ghat + e), samugghata (nam), sañcarati (saṃ + car + a), sarati (sar + a), ūhanati (u + han + a), vidhunāti (vi + dhū + nā), dhunāti (dhu + nā), vitarati (vi + tar + a), vitarana (trung)

dời đổi: vinodana (trung), samīrati (saṃ + īr + a)

dời qua: anusakkati (anu + sakk + a)

dù: ātapatta (trung), chatta (trung)

dù lọng: catta (trung)

dụ dỗ: rajanīya (tính từ)

dục vọng: ejā (nữ)

dùng (ăn): bhuñjati (bhuj + ṃ + a)

dùng (xài): valañja (trung), paribhoga (nam)

dùng bữa: bhakkhati (bhakkh + a)

dũng cảm: āsabhī (nữ)

dũng mãnh: nibbhaya (tính từ)

dũng sĩ: vikkama (nam)

dụng cụ: parikkhāra (trung)

dụng cụ canh tác: kasibhaṇḍa (trung)

duy trì: abhipāleti (abhi + pāl + e), bharati (bhar + a)

duyên cớ: dāpana (trung)

duyên dáng: vilāsa (nam), vilāsī (tính từ), laddhaka (tính từ)

dư luận: siloka (nam)

dư sót: avasissati (ava + sis + ya), avasesa (trung) (tính từ), sesa (tính từ)

dữ dội: atighora (tính từ)

dữ tợn: caṇḍa (tính từ), caṇḍikka (trung), kurūra (tính từ)

dự kiến: pariyuṭṭhāna (trung)

dưa chuột: eḷaluka (trung), kakkākī (nữ), indavāguṇi (nữ)

dưa leo: eḷaluka (trung), kakkākī (nữ), indavāguṇi (nữ)

dựa vào: nissayati (ni + si + ya)

dửng dưng: upekkhaka (tính từ)

dựng lông lên: haṃsati (haṃs + a)

dựng tóc gáy: haṃsati (haṃs + a)

dược sư: tikicchaka (nam)

dưới đáy: mūla (trung)

dưới thấp: heṭṭhā (trạng từ), ora (tính từ)

dương vật: aṅgajāta (trung), purisaliṅga (trung)

dương xỉ: nattamāla (nam)

dưỡng đường: ārogya (trung)

dưỡng sức: vissamati (vi + sam + a)

dứt bỏ: pariccajati (pari + caj + a), pahāna (trung), virajjana (trung), anuppadāti (anu + pa + dā + a), anuppadeti (anu + pa + dā + e), cāga (nam), nikkhipati (ni + khip + a), vossajati (vi + ava + saj + a), vossagga (nam), vivajjeti (vi + vajj + e), vivajjana (trung)

dứt bỏ phiền não: kilesappahāṇa (trung)

dứt bỏ tình dục: rāgakkhaya (nam)

dứt hết si mê: mohakkhaya (nam)

dứt nghiệp: kammakkhaya (nam)

*

Đ đá: asmā (nam), pāsāṇa (nam), silā (nữ), sela (nam)

đá banh: guḷakīḷā (nữ), kīlāgolaka (trung)

đá cối xay: nisada (nam)

đá mài (dao): nikasa (nam), nisāṇa (nam), nisada (nam)

đá quý: masāragalla (trung), maṇi (nam)

đả thương: viheṭheti (vi + hīd)

đã khát: nibbāpana (trung)

đã lâu: ettavatā (trạng từ)

đái: ummihati (u + mih + a)

đài hoa: dala (trung)

đại bi: mahākaruṇā (nữ)

đại chúng: mahāgaṇa (nam)

đại chúng sinh: mahāsatta (nam)

đại đệ tử: mahāsāvaka (nam)

đại địa ngục: mahānaraka (nam), mahāniraya (nam)

đại dương: mahaṇṇava (nam), mahāsamudda (nam), aṇṇava (nam), mahodadhi (nam), sāgara (nam), udadhi (nam)

đại giới: upasampadā (nữ)

đại lộ: mahāpatha (nam)

đại nhân: mahāpurisa (nam)

đại thần: mahāmatta (nam), mahāmacca (nam), rājamahāmatta (nam)

đại thần cố vấn: amacca (nam)

đại tín nữ: mahā-upāsikā (nữ)

đại tràng: vaccamagga (nam)

đại trí tuệ: mahāpañña (tính từ)

đại vương: mahārāja (nam)

đám: yūtha (nam)

đám cưới: pariṇaya (nam), vivāha (nam), vivāhamaṅgala (nam), āvāha (nam) āvāhana (trung)

đám đông: saṇḍa (nam), nikara (nam)

đám mây khói: dhūmajāla (trung)

đàm: silesuma (nam), semha (trung), semha (trung)

đàm thoại: sallapati (saṃ + lap + a), sakacchā (nữ), vākarana (trung)

đàn: thabaka (nam)

đàn anh: jeṭṭha (tính từ)

đàn áp: pīḷeti (pūḍ)

đàn bà: kantā (nữ), nārī (nữ), itthi (nữ)

đàn ông: nara (nam)

đang chín: paripācana (trung)

đang học tập: pariyāpuṇana (trung), pariyāpuṇāti (pari + ā + pu + nā)

đang nhìn: paccavakkhati (pati + ava + ikkh + a)

đáng: bhabba (tính từ)

đáng cúng dường: dakhiṇeyya (tính từ)

đáng được: yogga (tính từ)

đáng ghê gớm: paṭikkūla (tính từ)

đáng giết: vajjha (tính từ)

đáng khinh: hīna (tính từ)

đáng kính: āyasmantu (tính từ), mahanīya (tính từ)

đáng quở trách: nindiya (tính từ)

đáng quý: atimanāpa (tính từ)

đáng thương: pāsādika (tính từ)

đáng tin cậy: nibbicikicca (tính từ), paccayika (tính từ)

đáng yêu: ramma (tính từ), kamanīya (tính từ), pāsādika (tính từ), atimanāpa (tính từ), rāmaṇeyyaka (tính từ)

đánh bại: parājeti (pārā + ji), avajināti (ava + ji + nā), pamaddati (pa + mad + a)

đánh: āviñjati (ā + vij + ñ + a), paṭihanana (trung), paṭihanati (paṭi + han +a), abhihanati (abhi + han + a), āhanati (ā + han + a)

đánh bóng: majjanā (nữ), anurañjeti (anu + rañj + e)

đánh đập: ākoṭeti (ā +kut +e), ākoṭana (trung), paharaṇa (trung), paharati (pa + har + a), potheti (poth + e), abhitāḷeti (abhi + tāḷ + e), hanati (han + a), uppoṭheti (u + poth +e)

đánh dấu: aṅketi (aki + e)

đánh đổ: vidddhaṃseti (vi + dhaṃs + e)

đánh gả: nighāta (nam)

đánh giá: agghāpana (trung)

đánh lại: paṭiharati (paṭi + pa + har + a)

đánh lừa: māyā (nữ), moheti (muh + e)

đánh nhau: yujjhati (yudh + ya), yuddha (trung), yodheti (yudh + e), samugghateti (saṃ + u + ghat + e), samugghata (nam)

đánh tan: pamaddati (pa + mad + a)

đánh trống: abhitāḷeti (abhi + tāḷ + e)

đảnh lễ: abhivandati (abhi + vand + a), abhivādeti (abhi + vad + e), abhivādana (trung), abhivādanā (nữ), paṇamati (pa + nam + a), paṇāma (nam), paṇipāta (nam), vandati (vand + a)

đào (đất): khaṇati (khan + a) khaṇana (trung)

đào bới: nikhanati (ni + khan + a)

đào hát: gāyikā (nữ)

đào lên: abhikkhaṇati (abhi + kha + a), abhikkhaṇana (trung)

đạo: magga (nam)

đạo binh: vāhinī (nữ)

đạo đức: sukaṭa, sukata (tính từ)

đạo đức tốt: guṇavantu (tính từ)

đạo giáo khác nhau: nānātitthiya (tính từ)

đạo hữu (cách kêu dùng trong hàng chư Tăng): āvuso

đạo sĩ: tapassī (nam), tāpasa (nam), isi (nam), yati (nam), pabbajita (nam)

đạo sĩ giả dối: kūṭajatila (nam)

đạo sĩ lõa thể: naggasamaṇa (nam), acelaka (nam), digambara (nam)

đáp lại: paṭibhāsati (paṭi + bhā + a), paṭivadati (paṭi + vad + a)

đáp xuống : patati (pat + a)

đạp: akkamati (ā + kam + a), akkami (trung), akkamana (trung)

đạp lên: maddati (madd +a)

đạt được: avagacchati (ava + gam + a), adhigacchati (adhi + gam), pappoti (pra + āp), pāpuṇāti (pra + āp), samadhigacchati (saṃ + adhi + gam + a)

đau: ātura (tính từ)

đau bệnh: ābādhika (tính từ), gilāna, gilānaka (tính từ)

đau đớn: āgilāyati (ā +gilā + ya), aṭṭīyati (att + i + ya), dukkha (trạng từ), agha (trung), kaṭuka (tính từ), rujati (ruj + a), rujana (trung), rujā (nữ), vaṇa (trung), vihiṃsati (vi + hiṃs + a)

đau khổ: dukkha (trạng từ) (trung), paccana (trung), paritāpa (nam), santappati (saṃ + tap + ya), santāpa (nam), vighāta (nam), vihaññati (vi + han + ya)

đau tai: kaṇṇasūla (tính từ)

đau ngực: saṅkhaya (nam)

đắc: adhigacchati (adhi + gam + a), adhigameti (adhi + gam + a), adhigama (nam)

đắc được: adhigacchati (adhi + gam + a), adhigameti (adhi + gam + a), adhigama (nam), anupāpunāti (anu + pa + ap + unā), samāpatti (nữ), avagacchati (ava + gam + a), labhati (labh + a), paṭivedha (nam), sampāpuṇati (saṃ + pa + ap + uṇā), pappoti (pra + āp), pāpuṇāti (pra + āp)

đắc lục thông: chaḷabhiññā (tính từ)

đắc níp-bàn: nibbānapatti (nữ)

đặc biệt: āveṇika (tính từ), ekadatthu (trạng từ), ariya (tính từ), niddhāreti (ni + dhar + e), visiṭṭha (tính từ)

đặc tính: lakkha (trung), lakkhana (trung)

đắng: kasava (nam) (trung), tittaka (trung)

đằng kia: paro (in)

đắt đỏ: mahaggha (tính từ), mahagghatā (nữ)

đắt giá: mahaggha (tính từ), mahagghatā (nữ)

đặt: ṭhapeti (sthā), pakkhipati (pra + kṣip)

đặt gánh nặng xuống: bhāganikkhepana (trung)

đặt tên: avhāti (ā + vhe + a), avhātana (trung), paññatti (nữ)

đặt xuống: abhinikkhipati (abhi + ni + khip + a), abhinikkhapana (trung)

đâm: abhitudati (abhi + tud + a), koṭṭeti (kuṭṭ + e), nittudana (trung), nibbijjhati (ni + vidh + ya), vitudati (vi + tud + a), vitudana (trung)

đâm chết: atipāteti (ati + pat + e), atipāta (nam)

đâm sâu: avatarati (ava + tar + a), avataraṇa (trung), avatāra (nam)

đâm thủng: vijjati (vidh + ya), vijjana (trung), vinijjhati (vi + ni + vidh + ya), tudana (trung), nibbetha (nam)

đấm bóp: sanneti (saṃ + ni + e)

đầm lầy: palipa (nam), cikkhalla (trung), kalala (trung), sevāla (nam)

đần độn: gadrabha (nam), manda (tính từ), momuha (tính từ), atikhiṇa (tính từ)

đấng tạo hóa: kamalāsana (nam), sayambhū (nam)

đập: nippoṭhana (trung), abhihanati (abhi + han + a), āhanati (ā + han + a), nipphoṭana (trung), paṭihanana (trung), paṭihanati (paṭi + han +a), nighāta (nam)

đập bể: lujjati (luj + ya), sandāleti (saṃ + dāl + e), phāleti (phāl + e), ucchindati (u + chid + ṃ +a)

đập nước: kedārapārinī (nữ)

đập xuống: nipphoṭeti (ni + phut + e)

đất: paṭhavī (nữ), puthuvī (nữ), avani (nữ), paṃsu (nam), mattikā (nữ), bhumma (tính từ)

đất bằng: tala (trung)

đất bùn: kaccha (nam)(trung), cikkhalla (trung), sevāla (nam)

đất có thể cày cấy: kedāra (nam)(trung)

đất cứng như đá: thaṇḍila (trung)

đất hoang: jaṅgala (trung), aropitabhūmi (nữ)

đất sét: mattikā (nữ)

đất thấp: ninna (trung)

đất trồng: kasitaṭṭhāna (trung)

đâu: kattha (trạng từ)

đấu vật: mallayuddha (trung)

đầu: matthaka (nam), sīsa (nam), , muddhā (nam)

đầu bàn chân: papada (nam)

đầu bếp: bhattakāraka (nam), sūda, sūdaka (nam), sūpika (nam)

đầu cánh tay: karagga (nam)

đầu gối: jaṇṇu (trung), jaṇṇukā (nữ), jānu (nam), ūrupabba (trung)

đầu hàng: avakkhipati (ava + khip + a), avakkhippana (trung), sīdati (sad + a)

đầu hơi: samphulla (tính từ)

đầu lâu: kapālasisa (nam)

đầu thai: paṭisandhi (nữ)

đầu sọ: sīsakapāla (nam)

đầu tiên: ādi (nam)

đầu tóc: dhammilla (nam)

đậu: nisīdati (ni + sad)

đậu khấu: jātiphala (trung)

đậu xanh: mugga (nam)

đầy: pūra (tính từ), sampūreti (saṃ + pūr + e), saṅkula (tính từ)

đầy dẫy: bhārika (tính từ)

đầy đủ: anūna (tính từ), anūnaka (tính từ), anūnatā (nữ), anavaya (tính từ), bahu (tính từ), bahula (tính từ), bāhullā (trung), yebhuyya (tính từ), pacura (tính từ), pahūta (tính từ), pahoti (pa + hū + a), paguṇatā (nữ), paripūra (tính từ), paripūrati (pari + pūr + a), puṇṇatā (nữ), puṇṇatta (trung), saṃsijjhati (saṃ + siddh + ya), ussada (tính từ), ussanna (tính từ), vepulla (trung), samatta (tính từ), kevalaparipuṇṇa (tính từ)

đẩy: paṭihanana (trung)

đẩy đi: panudati (pa + nud + a)

đẩy lui: paṭibāhaka (tính từ)

đẩy qua một bên: ussāreti (u + sar + e)

đậy lại: pariyonandhati (pari + ava + nah + ṃ + a), pariyonahana (trung), pidahati (api + dhā + a), nigūhati (ni + gūh + a)

đậy lên: avattharati (ava + thar + a), avattharaṇa (trung), paṭikujjeti (paṭi + kuj + e)

đe (thợ rèn): adhikaraṇī (nữ)

đè bẹp: pamathati (pa + math + a), pamaddati (pa + mad + a), nipphoṭeti (ni + phut + e), abhimaddati (abhi + madd + a), abhimaddana (trung), sampīḷeti (saṃ + līp + e)

đè ép: nimmakkhika (tính từ), nimmathati (ni + math + a), viheṭhana (trung), uppīḷeti (u + pil + e)

đè nén: ābādheti (ā + badh + e) omaddati (ova + madd + a), paripīḷeti (pari +pil + e)

đem: ādāti (ā + dā + ā), sañcaneti (saṃ + jan + e)

đem đến: nipphādeti (ni + pad + e), pavasati (pa + su + a), samāvahati (saṃ + ā + vah + a), āharati (ā + har + a), nibbattaka (tính từ)

đem lại: āneti (ā + nī), āvahati (ā + vah), paccupaṭṭhāpeti (pati + upa + ṭhā + āpe)

đem theo: sarati (sar + a)

đem về: paccāhārati (pati + ā + hār + a)

đen: kāḷa (tính từ), mecaka (tính từ), sāma (tính từ)

đen tối: kaṇha (tính từ), kālusiya (trung), kāla (tính từ), timirāvitatta (trung)

đèn: dīpa (nam), pajjota (nam)

đèn dầu: telacāṭi (nữ)

đeo đuổi: nibbisati (ni + vis + a), nisevati (ni + sev + a)

đeo trang sức: āmuñcati (ā + muc + ñ + a)

đẹp: cāru (tính từ), surūpa (tính từ), ramanīya (tính từ), ramma (tính từ), rūpavantu (tính từ), lalita (trung), sobhaga (trung), sobhā (nữ), vilāsa (nam), vilāsī (tính từ)

đẹp quá: sumannohara (tính từ)

đê: āli (nữ)

đê tiện: gārayha (tính từ), asabbha (tính từ), dhiraratthu (trạng từ)

đề mục thiền: kasiṇa (trung), kammaṭṭhāna (trung)

đề nghị: yojanā (nữ)

để chung lại: viracayati (vi + rac + ya), samādahati (saṃ + ā + dhā + a), samādhāva (trung)

để dành: sannidhāna (trung)

để lại sau: paṭigūhati (paṭi + gūh + a)

để lên: samāropeti (saṃ + ā + rūp + e)

để một bên: nikkhipati (ni + khip + a)

để vào: pakkhipati (pa + khip + a)

để xuống: odahati (ova + dah + a), nikkhepana (trung), nikkhepa (nam)

để ý: sallakkheti (saṃ + lakkh + e)

đệ tử: anucarati (nam), antevāsika (nam), antevāsī (nam), sāvaka (nam), sissa (nam)

đệ tử phật: buddhaputta (nam), jinaputta (nam)

đêm qua: ābhidosina (tính từ)

đếm: gaṇeti (gan + e), gaṇita (trung), nisā (nữ)

đệm tấm lót: bimbahana (trung)

đến: ajjhupagacchati (adhi + upa + gam + a), ajjhuparamana (trung), padhāvat i(pa + dhāv + a)

đến đây: eti (i + a)

đến gần: āyāti (ā + yā + a), āvisati (ā + vis + a), ajjhupeti (adhi + upa + i + a)

đến nơi: adhigacchati (adhi + gam + a), adhigameti (adhi + gam + a), adhigama (nam), anupāpunāti (anu + pa + ap + unā), nigacchati (ni + gam + a), pacceti (pati + i + a). sampāpuṇati (saṃ + pa + ap + uṇā), pappoti (pa + ap + o)

đến suốt đời: yāvajīva (tính từ)

đền đài: mandira (trung), vimāna (trung)

đền tháp: cetiya (trung)

đền thờ chư thiên: devaṭṭhāna (trung)

đền tội: paṭikaroti (paṭi + kar + o)

đền vàng: kanakavimāna (trung)

đền vua: rājamandira (trung)

đều đặn: samaṃ (trạng từ)

đều đều: dhuvaṃ (trạng từ)

đi: gacchati (gam + a), vajati (vaj + a)

đi bách bộ: jaṅghāvihāra (nam), pacarati (pa + car + a)

đi bộ: pattika (tính từ), padika (tính từ), vītiharati (vi + ati + har + a)

đi cà nhắc: khañjati (khaj + m + a) khañji, khañjana (trung)

đi cà rểu: vilambati (vi + lamb + a)

đi chung quanh: padakkhiṇā (nữ)

đi cùng: parivāreti (pari + var + e), bhajati (bhaj + a)

đi dài theo: anusañcarati (anu + saṃ + car + a)

đi đến: gacchati (gam + a), pabbajati (pa + vaj + e), yāti (yā + a)

đi đến gần: upasaṅkamati (upa + saṃ + kram)

đi đến một nơi: abhikkmati (abhi + kam + a)

đi khắp nơi: anuvicarati (anu + vas + e), anuvicarana (trung), āhiṇḍati (ā + hid + ṃ + a)

đi khất thực: bhikkhācariyā (nữ), bhikkhācāra (nam)

đi khỏi: abhinikkhamati (abhi + ni + kam + a), abhinikkhamana (trung), nikkhamati (ni + kam + a), niyyāti (ni + ya + a)

đi kinh hành: anucaṅkamati (anu + kam + a), caṅkamati (kam + ṃ + a)

đi lang thang: vidhāvati (vi + dhāv + a), sañcarati (saṃ + car + a), paribbhamati (pari + bham + a), anuvicarati (anu + vas + e), anuvicarana (trung), āhiṇḍati (ā + hid + ṃ + a), carati (car + a), anupariyāti (anu + pari + yā + a), anusañcarati (anu + saṃ + car + a), paṭicarati (paṭi + car + a), paribbhamati (pari + bham + a)

đi lanh quanh: carati (car + a)

đi lên: abhirūhati (abhi + ruh + a), abhirūhana (trung), samāruhati (saṃ + ā + ruh + a), samāruhana (trung), uggacchati (u + gam +a)

đi lùi: paccāgacchati (pati + ā + gam + a)

đi mất: vigacchati (vi + gam + a), vigama (nam)

đi ngang qua: tara (tính từ), tarati (tar + a), taraṇa (trung), nittharaṇa (trung)

đi ngược dòng: ujjavati (u + ju +a)

đi qua: tara (tính từ), tarati (tar + a), taraṇa (trung), nittharati (ni + thar + a), samuttarati (saṃ + u + tar + a)

đi quanh quẩn: vicarati (vi + car + a)

đi ra: pāyāti (pa + ā + yā + a), nikkhamati (nis + kam + a)

đi săn: migava (trung)

đi sau: anubandhati (anu + badh + m + a), anubandhana (trung), anuanusarati (anu + sar + a)

đi ta bà: vidhāvati (vi + dhāv + a), sañcarati (saṃ + car + a), paribbhamati (pari + bham + a), anuvicarati (anu + vas + e), anuvicarana (trung), āhiṇḍati (ā + hid + ṃ + a), carati (car + a), anupariyāti (anu + pari + yā + a), anusañcarati (anu + saṃ + car + a), paṭicarati (paṭi + car + a), paribbhamati (pari + bham + a)

đi tắm: nahāyati (nhā + ya)

đi theo sau: anugacchati (anu + gam), anugama (nam), anugamana (trung), anubandhati (anu + badh)

đi thơ thẩn: āhiṇḍati (ā + hid + ṃ + a)

đi trên hư không: devacārikā (nữ)

đi trước: purecāriya (tính từ), pubbaṅgama (tính từ)

đi tu: nekkhamma (trung), pabbajati (pa + vaj + e)

đi vào: āpajjati (ā + pad + ya), avakkamati (ava + kam + a), avakkanti (nam), avatarati (ava + tar + a), avataraṇa (trung), avatāra (nam), nivisati (ni + vis + a), pariyogāhati (pari + ava + gāh + a), vigāhati (vi + gāh + a), visati (vis + a), pavisati (pa + vis + a), samāpajjati (saṃ + ā + pad + ya), samāpajjana (trung), kamati (kam + a)

đi về: āgacchati (ā + gam), paṭikkamana (trung)

đi vô: anupavisati (anu + pa + vis + a)

đi vơ vẩn: vilambati (vi + lamb + a)

đi vòng quanh: anuparigacchati (anu + pari + vaj + a)

đi xa: pakkama (nam), pakkamati (pa + kam + a), apagacchati (apa + gam + a)

đi xuống: avatarati (ava + tar + a), avataraṇa (trung), avatāra (nam), bhassati (bhas + ya), ogacchati (ova + gam + a), otarati (ova + tar + a), paccorahati (pati + ava + ruh + a), panna (tính từ)

đĩ: abhisārikā (nữ)

đỉa: jalūkā (nữ)

địa cầu: puthuvī (nữ), medinī (nữ), bhū (nữ), bhūmi (nữ)

địa chủ: bhūmisāmī (nam)

địa mộ: susāna (trung)

địa ngục: naraka (trung)

địa ngục a-tỳ: avīci (nữ)

địa phận: desa (nam), padesa (nam), pariccheda (nam)

địa vị: saṇṭhāna (trung), pada (trung)

địa vị cao: uccaṭṭhāna (nam)

điếc: badhira (tính từ)

điềm báo: pubbanimitta (trung)

điềm lành: bhadda (tính từ), maṅgala (tính từ)

điềm tĩnh: akkhobha (tính từ), sallīyanā (nữ), āneñja (tính từ)

điềm tốt: abhimaṅgala (tính từ)

điềm xấu: avamaṅgala (trung) (tính từ), dunnimitta (trung)

điểm tâm: pātarāsa (nam)

điên: ummatta (tính từ)

điên cuồng: ummāda (nam)

điên rồ: bāla (tính từ), manda (tính từ), dupaññā (tính từ), muddha (tính từ)

điêu tàn: milātatā (nữ), milāyati (milā + ya), khaya (nam)

điều chỉnh: saṇṭhāpati (saṃ + thā + āpe), saṇṭhapana (trung)

điều độ: mattaññū (tính từ)

điều hòa: yuganaddha (tính từ), yuganandha (tính từ), nibaddha (tính từ), niyāma (nam), niyāmata (nữ), anuloma (tính từ)

điều học nhỏ: khuddānukhuddaka (tính từ)

điều khiển: niyameti (ni + yam + e), pājeti (pra + aj), vidhāna (trung)

điều kiện: bhāva (nam), hetu (nam), ṭhāna (trung)

điều luật: sīla (trung)

điều tra: pariyesanā (nữ)

đình chỉ: uparundhati (upa + rudh + ṃ + a)

đỉnh: matthaka (nam), muddhā (nam), sikhara (trung)

đỉnh (tháp): niyyūha (nam)

đỉnh đầu: moli (nam) (nữ), muddhā (nam)

đỉnh núi: girisikhara (trung)

định cư: nivesa (nam), niveseti (ni + vid + e), patiṭṭhāna (trung), ajjhāvasati (adhi + ā + vas + a), adhivasati (adhi + vas + a), āvasati (ā + vas + a)

định giá: agghāpana (trung), parimāṇa (trung)

định luật: niyāma (nam), niyāmata (nữ)

định rõ: paṭivibhajati (paṭi + vi + bhaj + a), pamiṇāti (pa + mi + nā), nidasseti (ni + dis + e), viseseti (vi + sis + e)

định tâm: ekaggatā (nữ), samādhi (nam), samādhiyati (saṃ + ā + dhā + i + ya)

đo lường: miṇana (trung), mināti (mi + nā), pamiṇāti (pa + mi + nā), pariccheda (nam), parimāṇa (trung)

đò: nāvātitha (trung), tiriyaṃtaraṇa (trung)

đỏ dợt: pātala (tính từ)

đỏ sậm: hiṅgulaka (trung)

đọa xứ (sanh vào cảnh khổ): āpāyika (tính từ)

đoán: ādesanā (nữ) ādisanā (nữ)

đoàn: yūtha (nam)

đoàn kết: sahita (tính từ)

đoàn tụ: paṭisandhāna (trung), paṭisandhi (nữ)

đoản kiếm: illī (nữ)

đoạn kiến: vyantībhāva (nam), ucchedadiṭṭhi (nữ)

đoạn văn: khandhaka (nam)

đoạt được: paccakkha (tính từ)

đoạt lấy: acchindati (ā + chid + ṃa)

đọc: paṭhati (paṭh + a), vāceti (vac + e)

đọc lại: sajjhāyati (saṃ + jhā + ya), sajjhāya (nam)

đọc ra: japati (jap + a)

đọc thuộc lòng: adhīyati (adhi + ī + ya)

đói: chāta (tính từ), khudā (nữ)

đòi (ra hầu tòa): avhāti (ā + vhe + a), avhātana (trung)

đói khát: khuppipāsā (nữ)

đom đóm: khajjopanaka (nam)

đòn tay: tulā (nữ)

đóng: ābandhati (ā + bandh + a)

đóng ấn: lañchati (lañch + a)

đóng chặt: nibandha (trung), nibandhati (ni + bandh + a)

đóng cửa: saṃvarati (saṃ + var + a), saṃvarana (trung), thaketi (thak + e)

đóng dấu: lañchati (lañch + a)

đóng lại: pidahati (api + dhā + a), paṭimuñcati (paṭi + muc + ṃ + a), nayhati (nah + ya), nimileti (ni + mil + a), paṇāmeti (pa + nam + e), thakana (trung)

đọt: aṅkura (nam)

đổ: āsumbhati (ā + subh + m + a)

đồ ăn: posāvanika (trung), yāpana (trung)

đồ cho: paṇṇākāra (nam)

đồ chơi: kīḷanaka (trung)

đồ dâng cúng: āhuti (nữ)

đồ đựng gia vị: āsittakakupadhāna (trung)

đồ gia vị: āsittaka (trung) kaṭukabhaṇḍa (trung)

đồ gỗ: dārubhaṇḍa (trung)

đồ gốm: āmattika (trung)

đồ lọc nước: dhammakāraka

đồ ngọt: madhura (tính từ)

đồ nhà bếp: parikkhāra (trung)

đồ ráy tai: kaṇṇamalaharaṇī

đồ sành: āmattika (trung)

đồ tể: pasughātaka (nam)

đổ đi: chaḍḍeti (chaḍḍ + e)

đổ mồ hôi: ghammajala (trung)

đổ nước: osiñcati (ova + sic + ṃ + a)

độ cao: uccā (trạng từ)

độc nhất: paccekaṃ (trạng từ)

đôi (cặp): dvanda (trung)

đôi: yuga (trung), yugala (trung), yamaka (tính từ)

đối chọi: paṭikaṇṭaka (tính từ), paṭilomapakkha (nam), paṭiloma (tính từ), paccanika (tính từ), opamma (trung), viparivattati (vi + pari + vat + a)

đối đãi: saṅgaṇhāti (saṃ + gah + ṇhā), nikkhepana (trung), nikkhepa (nam)

đối diện: sammukha (tính từ)

đồi bại: dosa (nam), padussati (pa + dus + ya), padūseti (pa + dus + e)

đổi chác: niminmāti (ni + mā + nā)

đội binh: dhijinī (nữ)

đôi khi: antarantā (trạng từ), kudācanaṃ (trạng từ), kadaci (trạng từ), karahaci (trạng từ)

đôi lúc: kadaci, karahaci (trạng từ)

đối lập: paṭipakkha (tính từ), paṭivirodha (nam), virodha (nam)

đối thoại: katikā (nữ)

đối với: santikaṃ (trạng từ)

đối thủ: paṭimalla (nam)

đồi mồi: kacchapa (nam) kumma (nam), manthara (nam)

đồi núi: thaṇḍila (trung)

đổi nhau: vinimaya (nam)

đội quân: senā (nữ)

đốm: kalaṅka (nam)

đốm bẩn: upalitta (3)

đồn: khandhāvāra (nam)

đồn lũy: dugga (trung)

đông cung thái tử: uparajja (trung), uparāja (nam)

đông đầy: āhundarika (tính từ), samākula (tính từ), saṅkula (tính từ)

đông đúc: sambādheti (saṃ + badh + e), sambabha (nam)

đông giá: mahikā (nữ)

đông nghẹt: upabbūlha (tính từ)

Đông Thắng Thần Châu: pubbavideha (nam)

đống cát: vālikāpuñja (nam)

đống hoa: puppharāsi (nam)

đống thịt: maṃsapuñja (nam)

đống rác: saṅkārakūta (nam)

đống rơm: palālapuñja (nam)

đống phân: ukkārabhūmi (nữ), gūthagata (trung)

đồng bằng: bhūmi (nữ)

đồng đẳng: samena (trạng từ)

đồng hành: parivāreti (pari + var + e), bhajati (bhaj + a)

đồng hồ: nāḷikāyantā (trung)

đồng hồ đeo tay: horālocana (trung)

đồng hồ treo tường: horālocana (trung)

đồng minh: sahāya, sahāyaka (nam)

đồng nghĩa: pariyāya (nam)

đồng nghiệp: amacca (nam)

đồng nhau: ekato (in)

đồng ruộng: khetta (trung)

đồng thau: loha (trung), tamba (trung), ārakūṭa (nam)

đồng thời: sapadi

đồng tiền Ấn Độ: kahāpana (trung)

đồng tiền vàng: nikkha (nam)

đồng tử: kanīnikā (nữ), akkhitarā (nữ)

đồng ý: ajjhupagacchati (adhi + upa + gam + a), ajjhuparamana (trung), anurodha (nam), anumaññati (anu + man + ya), anumati (nữ), anuññā (nữ), patiñña (tính từ), paṭisunāti (paṭi + su +nā), paṭisava (nam), santussati (saṃ + tus + ya), santuṭṭhi (nữ), santussaka (tính từ), samanuñña (tính từ), saṃsandati (saṃ + sand + a), sammannati (saṃ + man + a)

động: leṇa (trung), kandara (nữ), kandarā (nữ), guhā (nữ)

động cơ: yanta (trung), yantika (nam)

động đá: kaṭaka (trung)

động đất: bhūmikampā (nữ)

động mạch: dhamanī (nữ)

đốt (cây): pabba (trung)

đốt (ong chích): ḍasati (daṃs + a)

đốt: ālimpeti (ā + lip + e), jāleti (jal + e)

đốt bỏ: uḍḍahati (u + dah +a)

đốt cháy: pariḍayhana (trung)

đốt đèn: dīpeti (dip + e)

đốt lên: samādahati (saṃ + ā + dhā + a)

đốt nhang: dhūpana (trung), dhūpāyati (dhūp + a)

đốt phá: anuḍahati (anu + dah + a), anuḍahana (trung)

đốt sáng: jāleti (jal + e)

đời đời: accanta (tính từ), accantaṃ (trạng từ)

đời này: ihaloka (trung)

đời sống: pāṇa (nam), samuggacchati (saṃ + u + gam + a)

đờm: semha (trung)

đủ quyền: paṭipala (tính từ)

đủ rồi ! Alaṃ!

đùa cợt: vilasati (vi + las + a)

đục: nikhādana (trung), tacchanī (nữ)

đùi: satthi (nữ), ūru (nam)

đun sôi: randhana (trung), randheti (randh + e)

đúng: taccha (tính từ), tatha (tính từ), sammā (trạng từ), yāthāva (tính từ)

đúng chân lý: yathatta (trung)

đúng in: paṭirūpatā (nữ)

đúng luật: kappiya (tính từ)

đúng lúc: anurūpa (tính từ), kālena (trạng từ), channa (tính từ)

đúng như: yathā (trạng từ)

đúng pháp: yathādhammaṃ (trạng từ)

đúng vậy: ve (tính từ)

đụng: phusati (phus + a), phusana (trung), saṅghaṭṭeti (saṃ + ghaṭṭ + e)

đụng chạm: ākoṭana (trung), āmasati (ā + mas + a), phassa (nam), phasseti (phas + e), phusati (phus + a), phoṭṭhabba (trung), paṭighāra (nam), paṭihanana (trung), paṭihanati (paṭi + han +a), paramāsati (pari + ā + mas + a), samphusati (saṃ + phus + a), samphassa (nam), saṃsagga (nam)

đụng vào: āsajjati (ā + sad + ya)

đụng phải: paṭighāra (nam)

đuốc rơm: tiṇanukkā (nữ)

đuôi: laṅgula (trung), vāladhi (nam), puccha (trung), naṅguṭṭha (trung)

đuôi con công: morapiñja (trung)

đuôi của mũi tên: puṅkha (nam)

đuổi đi: paṭivinodeti (paṭi + vi + nad + e), nāsana (nam)

đuổi ra: niddhamati (ni + dham + a), niddhamana (trung)

đuổi theo sau: anubandhati (anu + badh + m + a), anubandhana (trung)

đưa: peseti (pes + e)

đưa đến: saṃvattanika (tính từ), āneti (ā + nī)

đưa đi: neyya (tính từ)

đưa lên: ukkhipati (u +khip +a) ussāpeti (u + si + āpe), paggaṇhāti (pa + yah + ṇhā), paggaha (nam), ukkhipati (u +khip +a)

đưa ra: nīhareti (ni + hṛ)

đức độ: guṇavantu (tính từ), kalyāṇadhamma (tính từ)

đức hạnh: sādhu (tính từ), sāmayika (tính từ), guṇa (nam)

đức tin: saddahati (saṃ + dhā + a), saddahana (trung), saddhā (nữ)

đứng: tiṭṭhati (thā + a)

đứng đầu: mukhya (tính từ), padhāna (tính từ)

đứng dậy: uṭṭhāti (u + ṭhā +a), patitiṭṭhati (pati + ṭhā + a)

đứng lên: ajjhāruhati (adhi + ā + rah + a), uṭṭhahati (u + ṭhā + a)

đứng thẳng dậy: ubbhaṭṭhaka (tính từ)

đứng vững: gādhati (gadh + a)

đứng yên: santiṭṭhati (saṃ + thā + a)

đuốc: dīpikā (nữ), ukkā (nữ)

được: pappoti (pa + ap + o), labhati (labh + a)

được phép: anuññā (nữ)

đường đi: patha (nam), pantha (nam), magga (nam), añjasa (trung), ayana (trung), vaṭuma (trung)

đường dẫn nước: vārimagga (nam)

đường đi bộ: ekapadika, ekapadikamagga (nam)

đường đi kinh hành: caṅkama (nam), caṅkamana (trung)

đường đối diện: paṭimagga (nam)

đường gạch: rāji (nữ)

đường hầm: ummagga (nam)

đường lối: upakkama (nam), upāya (nam), pakāra (nam), kama (nam)

đường lối nghịch: paṭipatha (nam)

đường mòn: jaṅghamagga (nam)

đường mương (rãnh): digghikā (nữ), parikhā (nữ)

đường nẻ: randha (trung)

đường ngược lại: paṭimagga (nam)

đường nứt: chidda (trung)

đường quanh co: ummagga (nam)

đương thời: antarāya (trạng từ), tāvakālika (tính từ)

đường thực hành: paṭipadā (nữ)

đường viền: sadasa (tính từ)

đường viền áo, quần: dasā (nữ)

E-Ê em chồng: devara (nam)

em dâu: nanandā (nữ)

em gái: bhaginī (nữ), anujā (nữ)

em gái út: kaṇitthikā (nữ), kaṇiṭṭhabhaginī (nữ)

em trai: bhātu (nam), anuja (nam)

em trai út: kaṇitthaka (nam), kaṇiṭṭhabhātu (nam)

eo biển: panāḷikā (nữ)

eo lưng: majjha (nam)

ép: nippīḷana (trung), nippīleti (ni + pīl + e), nimmakkhika (tính từ), nimmathaṇa (trung), nimmathati (ni + math + a)

ép buộc: pīḷeti (piḷ + e), abhipīḷeti (abhi + piḷ + e)

ép xác: paritāpa (nam)

ếch: bheka (nam), maṇḍuka (nam)

êm ái: mudu (tính từ), muduka (tính từ), yuganaddha (tính từ), yuganandha (tính từ)

êm dịu: mudu (tính từ), muduka (tính từ), passambhanā (nữ), sammati (saṃ + a)

êm tai: kaṇṇasukha (tính từ)

*

G ga xe lửa: vedikā (nữ)

gà: kukkuṭa (nam)

gà mái: kukkuṭī (nữ)

gà rừng: nijjivha (nam)

gà trống: tambacūla (nam)

gác: bhūma (tính từ)

gạch: cayaniṭṭhakā (nữ), giñjaka (nữ)

gai gốc: sakaṇṭaka (tính từ)

gái: dahitu (nữ), dhītu (nữ), dhītā (nữ), duhitu (nữ), kaññā (nữ), kumārī (nữ), tanayā (nữ), tanajā (nữ)

gái già: thullakumārī (nữ)

gái giang hồ: gaṇikā (nữ), abhisārikā (nữ), gaṇikā (nữ), rūpūpajīvinī (nữ)

gái lỡ thì: thullakumārī (nữ)

gái mại dâm: gaṇikā (nữ)

gái tơ: taruṇī (nữ), dahanarā (nữ)

gài bẫy: oḍḍeti (uḍ + e)

gãi: kaṇḍūvati

gan: yakana (trung)

ganh tị: issati (iss + a) issā (nữ) issāmanaka (tính từ) usūyati (usūy +a)

gánh nặng: bhāra (nam)

gánh vác: upakkamati (upa + kam + a)

gáo múc nước: udañcana (trung)

gào thét: ravana (trung)

gạo: odana (nam), taṇḍula (trung), sāli (nam)

gàn dở: dubbala (tính từ)

gạt gẫm: māyā (nữ), moheti (muh + e)

gãy: sandāleti (saṃ + dāl + e), sambhañjati (saṃ + bhañj + a), bhindati (bhid + ṃ + a)

gắn: apeti (ap + e)

găng tay: lavaṅga (trung)

gặp được: sampāpuṇati (saṃ + pa + ap + uṇā)

gặp nhau: samāgacchati (saṃ + ā + gam + e)

gặt (lúa): dāyati (dā + ya), dāyana (trung), lāyati (lā + ya), lavana (trung), lunāti (lu + nā)

gầm thét: nadati (nad + a), nadana (trung), nāda (nam), abhigajjati (abhi + gad + ya), thanayati (than + aya), thaneti (than + e)

gần: accāsanna (tính từ), santika (tính từ), samīpa (tính từ), dhura (tính từ), āsanna (tính từ)

gân: sirā (nữ), kaṇḍarā (nữ)

gần bên: accāsanna (tính từ), anantara (tính từ), anantaraṃ (trạng từ), sannidhāna (trung)

gần nhất: samanantara (tính từ)

gần nhau: sannikaṭṭha (trung)

gần với: santikaṃ (trạng từ)

gân xương: nahāru (nam)

gấp đôi: sammiñjati (saṃ + inj + a)

gấp rút: santarati (saṃ + tas + a), accāyika (tính từ)

gấu: accha (nam), issa (nam)

gậy: kattaradaṇḍa (nam), kattarayaṭṭhi (nữ), daṇḍaka (trung), yaṭṭhi (nam), laguḷa (nam)

gậy chống: kattarayaṭṭhi (nữ)

gây dựng: nivisati (ni + vis + a), niveseti (ni + vid + e)

gây gổ: medhaga (nam), viggaha (nam),vivadati (vi + vad + a), vivadana (trung), vivāda (nam)

gây lộn: bhaṇḍati (bhaḍ + a) , bhaṇḍeti (bhaḍ + e), bhaṇḍana (trung)

gầy ốm: kisa (tính từ), nimamsa (tính từ)

gây ra: āvahati (ā + vah)

ghe: doṇi (nữ) doṇikā (nữ)

ghẻ lở: kacchu (nữ)

ghẻ ngứa: kaṇḍu (nữ) khajja (nữ)

ghẻ nhọt: phota (nam)

ghê gớm: pāṭikūlya (trung), bībhacca (tính từ), chambhī (tính từ), ghoṭaka (tính từ)

ghê sợ: bhāyati (bhi + a), bherava (tính từ), tāsa (nam)

ghê sợ tội lỗi: ottappati (ova + tap + ya), ottappa (trung)

ghê tởm: bhayānaka (tính từ), bhiṃsana (tính từ), bhiṃsanaka (tính từ), satāsa (nam)

ghế: pīṭha (trung)

ghế bọc vải: pīthikā (trung)

ghế có tay dựa: āsandi (nữ)

ghế dài: nisīdanaphalaka (nam), pallaṅka (nam)

ghế đẩu: ādhāraka (trung), eḷakapādaka-pīṭha (trung)

ghế dựa: āsandi (nữ)

ghế mây: bhaddapīṭha (trung)

ghế nệm: onaddhapītha (trung)

ghế trường kỷ: āsandi (nữ)

ghế vàng: suvaṇṇapīṭhaka (trung)

ghét: aṭṭiyana (trung), aṭṭiyanā (nữ)

ghét bỏ: paṭigha (nam), paṭihanana (trung), jigucchana (trung), dhikkata (tính từ)

ghi dấu: aṅketi (aki + e)

ghi nhớ: anussarati (anu + sar + a), anussaraṇa (trung), anussati (nữ), sarati (sar + a), sata (tính từ), sati (nữ)

ghi vào: abhiniropeti (abhi + ni + rup + e)abhiniropana (trung)

gia cầm: gāvo (nam)

gia chủ: agārika (trung), agāriya (trung), gahapati (nam)

gia hạn: tanoti (tan + o)

gia nhập: abhinivisati (abhi + ni + vis + a), laggati (lag + a), laggana (trung)

gia quyến: kuṭumpa (trung), kula (trung)

gia súc: go (nam)

gia tăng: āpūrati (ā + pūr + a), virūhati (vi + ruh + a), vaḍḍheti (vaḍḍh + e), pabhāveti (pa + bhū + e), pavaḍḍhana (trung), būhana (trung), brūheti (brū + e), āpūrati (ā + pūr + a) udeti (u + i +a)

gia thống: paramparā (nam)

gia tộc: vaṃsa (nam)

gia vị: vidhūpana (trung), pācana (trung)

giá: bhati (nữ)

giá tiền: vetana (trung)

giá trị: parihāra (nam), aggha (nam), pabhāva (nam)

già: buḍḍha (tính từ), mahallaka (tính từ), jajjara (tính từ), avaḍḍhi (nữ), purāṇa (tính từ)

già cả: aggha (nam), buḍḍha (tính từ), mahallaka (tính từ), jajjara (tính từ), avaḍḍhi (nữ), purāṇa (tính từ)

già nua: jaratā (nữ) jarā (nữ), buḍḍha (tính từ), mahallaka (tính từ), jajjara (tính từ), avaḍḍhi (nữ), purāṇa (tính từ)

già yếu: jajjara (tính từ)

giả bệnh: gilānālaya (nam)

giả bộ: kohañña (trung)

giả đò đánh nhau: uyyodhika (trung)

giả dối: jimha (tính từ), jimhatā (nữ), sāṭheyya (trung), mosavajja (trung), abhūta (tính từ)

giả tạo: kittima (tính từ)

giả thuyết: parikappa (nam)

giả vờ: saṅkoceti (saṃ + kuc + e), saṅkoca (nam)

giác ngộ: visesa (nam), sambodhi (nữ), paṭivedha (nam), pabotheti (pa + budh + e), ñāṇakaraṇa (tính từ), dassana (trung), bodha (nam), bodheti (budh + e), avabujjhati (ava + budh + ya), avabodha (nam), abhisameti (abhi + saṃ + i + a), abhisamaya (nam)

giải khát: samassāseti (saṃ + ā + ses + e), samassāsa (nam)

giải nghĩa: vyākaroti (vi + ā + kar + a), vyākaraṇa (trung), saṃdasseti (saṃ + dis + e), nigamana (trung), nibbeṭheti (ni + veṭh + e), veyyākarana (trung), paridīpaka (tính từ)

giải quyết: nicchaya (nam), vavatthapeti (vi + ava + thā + āpe), adhiṭṭhāti (adhi + thā + a), adhiṭṭhāna (trung),sādhana (trung)

giải ra: niddisati (ni + dis + a)

giải rõ: nidasseti (ni + dis + e)

giải tán: saṃvaṭṭati (saṃ + vat + a), hāyati (hā + ya), paṇāmeti (pa + nam + e), uyyjeti (u + yuj + e)

giải thích: vyākaroti (vi + ā + kar + a), vyākaraṇa (trung), saṃdasseti (saṃ + dis + e), aṭṭhakathā (nữ), vibhāvana (trung), vibhāveti (vi + bhū + a), vaṇṇeti (vaṇṇ + e), vitthāreti (vi + dhar + e), vitthāra (nam), parikitteti (pari + kitt + e), paridīpeti (pari + dīp + e), kittana (trung), dīpeti (dip + e)

giải thoát: nibbāna (trung), pamokkha (nam), parimutti (nữ), mokkhati (mokkh + a), mokkha (nam), muccati (mucc + a), mutti (nữ), vimuccati (vi + muc + ya), vimuccana (trung)

giải thoát khỏi gánh nặng: bhāgamocana (trung)

giải trí: vilasati (vi + las + a), dibbati (dib + ya), acceti (ati + i + a)

giam cầm: avarundhati (ava + rudh + ñ + a)

giam hãm: uttāseti (u + tas +e)

giảm bớt: samāseti (saṃ + ās + e), samāsa (nam), hāyati (hā + ya), avajīyati (ava + ji + ya)

gian dâm: aticarati (ati + car + a), aticariyā (nữ)

gian khổ: paritāpa (nam)

gian lận: kuheti (kuh + e) kūṭa (tính từ), kitava (nam), māyā (nữ), nikati (nữ), vañcaka (3), saṭha (tính từ)

gian xảo: kerāṭiya (tính từ), sāṭheyya (trung)

gián đoạn: pacchijjati (pa + chid + ya), pacchijjana (trung), viccheda (nam)

giàn thiêu: citaka (nam)

giàn trận: byūha (nam)

giãn ra: tanoti (tan + o)

giảng dạy: viññāpeti (vi + nā + āpe), viññāpana (trung), sāsati (sās + a), sāsana (trung)

giảng đường: dhammasālā (nữ)

giảng giải: deseti (dis + e), nibbeṭhana (trung), pakāsa (nam), pakitteti (pa + kill + e), atidisati (ati + dis + a), vyākaroti (vi + ā + kar + a), vyākaraṇa (trung), saṃdasseti (saṃ + dis + e), vaṇṇeti (vaṇṇ + e), vitthāreti (vi + dhar + e), vitthāra (nam), papañceti (pa + pac + e), osāreti (ova + sar + e)

giảng hòa: anuneti (anu +nī + e)

giảng ra: paggaṇhāti (pa + yah + ṇhā), pasārana (trung), paṇāmeti (pa + nam + e), vitanoti (vi + tan + o)

giảng sư: desaka (nam), desika (nam), desetu (nam), ajjhāyaka (nam)

giành được: adhigacchati (adhi + gam)

giao cấu: santhava (nam), methuna (trung)

giao cho: samappeti (saṃ + ap + e), niyyāteti (ni + yat + e), niyyāma (trung)

giao hoan: santhava (nam), methuna (trung)

giao hợp: santhava (nam), methuna (trung)

giao thông bằng ghe (thuyền): nāvāsancāra (nam)

giáo (bẻ trái cây): aṅkusa (nam)

giáo: tomara (trung)

giáo huấn: ovadati (ava + vad)

giao lại: paṭiyādeti (paṭi + yat + e)

giáo lý: dhamma (nam), laddhi (nữ), sāsana (trung)

giáo lý chân chánh: kalyāṇadhamma (nam)

giáo lý của Đức Phật: jinacakka (trung)

giáo pháp: dhamma (nam)

giáo sư: garu (nam)

giáo thọ sư: ācāriya (nam)

giàu có: dhana (trung), dhanavantu (tính từ), saddhana (tính từ), phīta (tính từ), aḍḍha (tính từ)

giàu sang: dhana (trung)

giày: pādukā (nữ)

giày dép: upāhana (trung)

giặt rửa: dhovati (dhov +a), pakkhāleti (pa + khal + e), ācameti (ā + cam + e), ācamana (trung)

giấm chua: sovīraka (nam), bilanga (nam)

giận dữ: pakopa (nam), rosanā (nữ)

giấu: parigūhati (pari + gūh + a), paṭicchādaka (tính từ), gūhati (gūh + a), gūhana (trung), nigūhati (ni + gūh + a), apanidhahati (apa + ni + dah + a)

giấu giếm: paṭicchādeti (prati + chad)

giấu kín: chadana (trung), chādeti (chad + e), nigūhati (ni + gūh + a), tirokaranībhāva (nam)

giây: bandha (nam)

giấy nợ: iṇapaṇṇa (trung)

giẻ lau: puñchana (trung), puñchanī (nữ)

gieo giống: vapati (vap + a), vapana (trung)

gieo trồng: ropeti (rup + e)

giếng: kūpa (nam), opāna (trung), udapāna (nam)

giết chết: samārabhati (saṃ + ā + sabh + a), pāteti (pat + e), nihanati (ni + han + a), haññati (han + ya), hanati (han + a), atipāteti (ati + pat + e), atipāta (nam), māreti (mar + e), māraṇa (trung), nāsana (nam), nigghātana (trung)

giết hại :vadha (nam), vadheti (vadh + e), vihanati (vi + han + a), samārambha (nam), nāseti (nas + e), ghāteti (han + e) ghāta (nam), ghātana (trung)

gìn giữ: sārakkha (tính từ), rakkhati (rakkh + a), rakkhana (trung), parittāyaka (tính từ), paripāleti (pari + pil + e), parihārarika (tính từ), pariharaṇa (nữ), pariharati (pari + har + a), pāleti (pal + e), gopeti (gup + e)

gìn giữ thân thể: yāpana (trung)

gió: māruta (nam), māluta (nam), vāta (nam), vāya (nam) (trung), samīraṇa (nam), pavana (nam)

giỏ: piṭaka (trung)

giòi: kimi (nam), pulava (nam), pulavaka (nam)

giọng êm ái: ninnāda (nam)

giọt: theva (nam)

giọt sương: ussāvabindu (trung), tuhina (trung)

giống: tathatā (nữ)

giống đực: puma (nam)

giống nhau: nibbisesa (tính từ), nibba (tính từ), paṭibhāga (tính từ), paṭirūpatā (nữ), sādisa (tính từ), samāna (tính từ), sannikāsa (tính từ), sannibha (tính từ), sama (tính từ), upama (tính từ)

giống như: yathā (trạng từ), īdisa (tính từ), edisa (tính từ), edisaka (tính từ)

giống như vậy: evaṃvidha (tính từ), tathābhāva (nam)

giờ: horā (nữ)

giờ ăn: bhattavelā (nữ), bhuñjakāla (nam)

giờ chết: maraṇakāla (nam)

giờ đây: adhunā (trạng từ), idāni (trạng từ), etarahi (trạng từ)

giới cao thượng: adhisīla (trung)

giỏi: sadhukaṃ (trạng từ)

giốc xuống: poṇa (tính từ)

giới hạnh: sikkhā (nữ), sīla (trung), velā (nữ), sīmā (nữ), parimāṇa (trung), mariyādā (nữ)

giới thiệu: viññāpeti (vi + nā + āpe), viññāpana (trung)

giúp đỡ: anuggaṇhāti (anu + gah + ṇhā), anuggaṇhana (trung), anuggaha (nam), paṭisarana (trung), patiṭṭhā (nữ), patiṭṭhāna (trung), sampādeti (saṃ + pad + e), saraṇa (trung), yāpeti (yā + āpe), ālamba (nam), uttāreti (u + tar + e), upakaroti (upa +kar + o), yātrā (nữ), veyyāvacca (trung), paṭisarana (trung), paricāraka (tính từ), katūpakāra (tính từ), ālamba (nam)

giữ lại: sahita (tính từ)

giữ vững: adhiṭṭhāti (adhi + thā + a), adhiṭṭhāna (trung)

giữa: majjhima (tính từ)

giữa chừng: antarā (trạng từ)

giữa lúc: antarā (trạng từ)

giữa ngày: majjhaṇha (nam)

giường: mañca (nam), seyyā (nữ), sayana (trung)

giường cao: uccāsayana (trung)

giường nhỏ: mañcaka (nam)

giường nệm: onaddhamañca (nam)

gò má: kaṭa (nam), kapola (nam)

gò mối: vammika (nam)

gõ: abhihanati (abhi + han + a), nippoṭhana (trung), nipphoṭana (trung), ghatteti (ghatt + e), potheti (poth + e), paṭihanana (trung)

gói: āveṭheti (ā + vedh + e), paḷiveṭhana (trung), bhaṇḍikā (nữ), veṭheti (veṭh + e)

gói cơm: bhattapuṭa (trung)

gói lại: saṃharati (saṃ + har + a), saṃharaṇa (trung), nandhati (nadh + m + a), nayhati (nah + ya)

gói vào: pārapati (pa + ā + rup + a)

gọi: pakkosati (pa + kus + a), voharati (vi + ava + har + a), āmanteti (ā + mantra)

gọi đến: pakkosati (pa + kus + a)

gom chung: niravasesa (tính từ)

gom góp: upacināti (upa + ci + nā), cināti (ci + nā)

gom lại: samantāharati (saṃ + anu + ā + hār + a), samādahati (saṃ + ā + dhā + a), ocināti (ova + ci + nā), saṃyojeti (saṃ + yuj + e), saṃyuhati (saṃ + ūh + a), saṃharati (saṃ + har + a), saṃharaṇa (trung)

gọng xe: rathayuga (trung)

gọng xe bò: kubbara (nam)

góp nhặt: ocināti (ava + ci), saṃharati (saṃ + hṛ)

gót chân: paṇhi (nữ)

gọt: muṇḍa (tính từ), muṇḍeti (muṇḍ + e), tacchati (tacch + a)

gồ ghề : kakkasa (tính từ), kakkhaḷa (tính từ)

gỗ: pādapa (nam)

gỗ đàn hương: candana (trung)

gỗ làm nhà, kèo, xà: kaṭṭha (trung)

gỗ trầm hương: agaru (tính từ)

gốc: mūla (trung)

gốc cây (sau khi đốn): khāṇu (nam) (trung) khāṇuka (nam), rukkhamūla (trung)

gối: bhisi (nữ), bimbahana (trung), upadhāna (trung), kallola (nam)

gội (đầu): ubbaṭṭeti (u + vaṭṭ + e), sambāhati (saṃ + bah + a)

gồm có: sahita (tính từ)

gỡ rối: nijjaṭa (tính từ), nibbeṭheti (ni + veṭh + e), vijaṭeti (vi + jat + e)

gớm ghét: nibbidā (nữ)

gù (trên lưng con bò): kakudha (nam)

gục: pacalāyikā (nữ)

gửi: vissajjeti (vi + sajj + e), vissajjana (trung), vāheti (vah + e), peseti (pes + e), pahiṇāti (pra + hi)

gửi đi: paṭipeseti (paṭi + pes + a), niccharaṇa (trung), muñcati (muc + ṃ + a), gameti (gam + e)

gửi theo: anupeseti (anu + pes + e)

gửi trả lại: paṭipeseti (paṭi + pes + a)

gừng: siṅgivera (trung), addaka (trung)

gươm: asi (nam), khagga (nam)

gương (hòm): ādāsa (nam)

gương (soi mặt): dappaṇa (trung)

*

H hạ huyền (thời kỳ không trăng): kālapakkha (nam)

hạ lưu: lāmaka (tính từ)

hạ mình: onamati (ova + nam + a)

hạ thấp: otāraṇa (trung)

hạ tiện: nihīna (tính từ), hīna (tính từ), adhama (tính từ), macchara (trung), chariya (trung)

hạ xuống: nikkhipati (ni + khip + a), nissanda (nam), patati (pat + a), avatarati (ava + tar + a), avataraṇa (trung), avatāra (nam), oropeti (ova + rop + e)

hạc đen: kālahāṃsa (nam)

hạc vàng: suvaṇṇahaṃsa (nam)

hái: pacināti (pa + ci + nā), ocināti (ova + ci + nā)

hài lòng: pasīdati (pra + sad)

hải quan: nāvika (nam)

hại: vihiṃsati (vi + hiṃs)

ham ăn: mahagghasa (tính từ)

ham mê: padahati (pa + dah + a)

ham muốn: anugijjhati (anu + gidh + a), nikāmeti (ni + kam + e), netti (nữ), nikāmeti (ni + kam + e), gedha (nam), jālinī (nữ), tasinā (nữ), lola (tính từ), lolupa (tính từ), kāmatā (nữ), āsasāna (tính từ) āsā (nữ)

ham muốn tình dục: kilesa (nam)

ham nói: vācāla (tính từ)

ham thích: nisevati (ni + sev + a)

hàm: hanu (nữ) , hanukā (nữ)

hàm thiết ngựa: khalīna (nam)

hãm hại: vihiṃsati (vi + hiṃs)

hạn chế: sandhāraka (tính từ), saṃpiṇḍeti (saṃ + piṇḍ + e)

hạn định: pariyanta (nam)

hạn hán: dubbuṭṭhika (tính từ), nidāgha (nam)

hang động: bila (trung), guhā (nữ), kuhara (trung), guhā (nữ), āvāṭa (nam)

háng: kaṭi (nữ), nitamba (nam)

hàng hóa: vikkāyikabhaṇḍa (trung), paṇiya (trung)

hàng rào: vāṭa (nam), vātaka (nam), vati (nữ), vatikā (nữ)

hàng rào gai: kaṇṭakāthāna (trung)

hàng rào sắt: vedikā (nữ)

hàng thủy tinh: kācabhaṇḍa (trung)

hành dâm: methuna (trung)

hành đạo: paṭipatti (nữ)

hành động: samācarati (saṃ + ā + car + a), samācaraṇa (trung), sātatika (tính từ), karoti (kar + o), kiriya (trung) kiriyā (nữ), kamma (trung),

hành động thiện: puññakamma (trung)

hành động trái ngược: paṭikāra (nam)

hành giả: kammaṭṭhānika (3)

hành lang: ālinda (nam)

hành phạt: vajjha (tính từ)

hành quân: senābyūha (nam)

hành quyết: vadha (nam)

hành theo: paṭipajjana (trung)

hành thiện: puññakiriyā (nữ), sukaṭa (tính từ), sukata (tính từ)

hành trì: sevati (sev + a)

hành trình: cārikā (nữ), gamana (trung), yātrā (nữ)

hành vi: ācarati (ā + car + a), samācarati (saṃ + ā + car + a), samācaraṇa (trung), payoga (nam), kamma (trung)

hành vi tội lỗi: nihīnakamma (trung)

hành xác: uttāpeti (u + tap + e)

hãnh diện: māna (nam), gabbita (tính từ)

hạnh con chó (tu khổ hạnh): kukkuravatika (tính từ)

hạnh kiểm: avacarana (trung), ācāra (nam), caraṇa (trung), paṭipatti (nữ), carita (trung), cariyā (nữ), vutti (nữ)

hạnh đầu đà: dhutaṅga (trung)

hạnh kiểm tốt: pakatatta (tính từ), pesala (tính từ), sucarita (trung), kalyāṇadhamma (tính từ)

hạnh phúc: bhadda (tính từ), maṅgala (tính từ), iṭṭha (trung), abhimaṅgala (tính từ), sukha (trung), modati (mud + a), modana (nam), modanā (nữ)

hạnh phúc tối cao: nibbuti (nữ)

hao mòn: jīrati (jir + a), jīna (tính từ), khaya (nam), maru (nữ), parikkhaya (nam), parihāni (nữ)

hao phí: khepeti (khip + e)

hào (biển): sippikā (nữ), parikhā (nữ)

hào phóng: vadaññu (tính từ), vadaññutā (nữ)

hào quang: buddharasmi (nữ)

hát: gāyati (ge + a), upakūjati (upa + kūj + a)

hát giọng ngọt ngào: nikūjati (ni + kūj + a)

hạt nhục: jātiphala (trung)

hay: sādhu (trạng từ)

hăm dọa: tajjanā (j), tajjeti (tajj + e), santajjeti (sam + tajj + e), pāripanthika (tính từ)

hăng hái: ātāpī (tính từ) ugghaṭita (tính từ), ātāpī (tính từ)

hằng năm: anuvassaṃ (trạng từ)

hằng ngày: anvahaṃ (trạng từ), devasikaṃ (trạng từ)

hắt hơi: khipati (khip + a), khipitasadda (nam)

hầm: āvāṭa (nam), kāsu (nữ)

hầm cầu: vaccakūpa (nam)

hầm nước: udakogha (nam), jalālaya (nam) jalāsaya (nam)

hầm phân: candanikā (nữ), oligalla (nam)

hầu cận: paricaraṇa (trung)

hầu hạ: paricāraka (tính từ), paāricariyā (nữ), payirupāsati (pa + upa + ās + a), saṃvesati (saṃ + sav + a), upāsati (upa + ās + a)

hầu hết: kevalakappa (tính từ), yebhuyyena (trạng từ)

hậu môn: guda (trung), karīsamagga (nam), vaccamagga (nam)

hậu thuẩn: anubala (trung)

hèn hạ: hīna (tính từ), khudda (tính từ), khuddaka (tính từ), nikiṭṭha (tính từ), oma (tính từ), omaka (tính từ)

hèn nhát: asūra (tính từ)

heo: dīpi (nam), dīpika (nam), sūkara (nam), vahāra (nam)

heo cái: dīpinī (nữ)

heo con: sūkarapotaka (nam)

heo sữa: sūkarapotaka (nam)

héo: sussati (sus + a)

héo khô: visoseti (vi + sus + e)

hèo: laguḷa (nam)

hên: bhaga (trung), subhaga (tính từ)

hến: sambuka (nam), sippikā (nữ)

hết đêm: rattikkhaya (nam)

hết lòng: māmaka (tính từ)

hỉ giác chi: pītisambojjaṅga (nam)

hiếm có: virala (tính từ)

hiềm ghét: paṭighāra (nam)

hiểm nghèo: paripantha (nam)

hiên: ālinda (nam)

hiến dâng: upanāpeti (upa + nam + e), balikamma (nam)

hiến tặng: juhana (trung)

hiền hậu: subbaca (tính từ), asāhasa (tính từ)

hiền nhân: isi (nam), paṇḍita (nam)

hiển nhiên: vyatta (tính từ)

hiển thị: vyañjayati (vi + añj + a)

hiện đại: ajjatana (tính từ)

hiện diện: paccupaṭṭhāti (pati + upa + ṭhā + a), paṭidissati (paṭi + dis + ya), sambhavati (saṃ + bhu + a), sammukha (tính từ), sakāsa (nam), santika (tính từ)

hiện hữu: sambhavati (saṃ + bhu + a), vattamāna (nam)

hiện lên: sandissati (saṃ + dis + ya)

hiện nay: adhunā (trạng từ), idāni (trạng từ), etarahi (trạng từ)

hiện ra: padissati (pa + dis + ya)

hiện tại: etarahi (trạng từ), paccuppanna (tính từ)

hiếu sắc: kāmuka (tính từ)

hiểu biết: adhigacchati (adhi + gam + a), adhigameti (adhi + gam + a), adhigama (nam), anubujjhati (anu + bhdh + ya), anubujhana (trung), avabujjhati (ava + budh + ya), avabodha (nam), avagacchati (ava + gam + a), jānana (trung), jānāti (ñā + nā), munāti (mun + a), vindati (vid + m + a), saññāpeti (saṃ + nā + āpe), parigaṇhāti (pari + gah + ṇā), parigaṇhana (trung), pakāsati (pa + kas + a), pajānanā (nữ), paṭibujjhati (paṭi + budh + ya), parijānana (trung), pariññā (nữ),

hiểu biết rõ ràng: paṭivedha (nam)

hiểu nhiều: bāhusacca (trung)

hiểu rõ: sañjānāti (sam + nā + nā), samadhigacchati (saṃ + adhi + gam + a)

hiệu lực: sādhaka (tính từ), sādhana (trung)

hiệu quả: nipphajjana (trung)

hình ảnh: paṭibimba (trung), paṭimā (nữ)

hình chụp: cāyārūpa (trung)

hình dáng: vesa (nam)

hình như: khāyati (khā + ya)

hình nộm: dhītalikā (nữ)

hình phạt: kammakāraṇā (nữ), kāraṇā (nữ)

hình thức: pakati (nữ), saṇṭhāna (trung), vidhi (nam)

hình tròn: parimaṇḍala (tính từ)

hình vẽ: cāyārūpa (trung)

hít: siṅghati (siṅgh + a)

hiu quạnh: ekībhāva (nam)

ho: ukkāsati (u + kas +a)

hoa: kusuma (trung)

hoa hậu: janapadakalyānī (nữ)

hoa lài: sumanapuppha (trung), sumanā (nữ), mallikā (nữ), mālatī (nữ), vassikā (nữ)

hoa mồng gà: cūlā (nữ)

hoa nguyệt y: ānicolaka

hoa nhài: jātisumanā (nữ)

hoa sen: paṅkaja , paṅkeruha (trung), pokkhara (trung), paduma (trung), kamala (trung), bhisapuppha (trung), saroja (trung), sarorupa (trung), satapatta (trung), uppala (trung)

hoa sen đỏ: kokanada (trung)

hoa sen trắng: kallahāra (trung), kumuda (trung), puṇḍarīka (trung), kallahāra (trung), sogandhika (trung)

hoa súng: indīvara (trung)

hoa súng trắng: kallahāra (trung), kumuda (trung)

hoa trắng: uppala (trung)

hóa sanh: opapātika (tính từ), opapāti (tính từ)

hòa giải: saṇṭhāpati (saṃ + thā + āpe), saṇṭhapana (trung)

hòa hiệp: sahita (tính từ)

hòa hợp: samagga (tính từ), samāyāti (saṃ + ā + yā + a), ghaṭeti (ghat + e), paṭisandahati (paṭi + saṃ + dah + a)

hòa thuận: sāta (trung), sāmaggi (nữ), sāmaggiya (trung)

hòa ước: katikāvatta (trung)

hoả táng: āḷāhanākiccā (trung)

họa sĩ: cittakāra (nam)

hoài nghi: āsaṅkati (ā + sak + ṃ + a), āsaṅkā (nữ), vimati (nữ), visaṅkita (tính từ), vematika (tính từ), sakankha (tính từ), saṅkati (sak + ṃ + a), saṅkā (nữ), saṅkī (tính từ)

hoan hô: āmeṇdita (trung) ukkuṭṭhi (nữ), suvatthi (su + atthi)

hoan hỷ: anumodati (anu + mud + a), anumodanā (nữ), abbhanumodanā (nữ), mudita (tính từ), patīta (tính từ), sumānasa (tính từ), nandaka (tính từ)

hoan lạc: maṅgala (tính từ)

hoan nghinh: svāgata (tính từ)

hoàn tất: niṭṭhāti (ni + ṭhā + a), niṭṭhāpeti (ni + ṭhā + a), nipphajjana (trung), sādheti (sadh + e), samāpeti (saṃ + ap + e), sampādeti (saṃ + pad + e), samijjhati (saṃ + idh + ya), pariniṭṭhāna (trung)

hoàn thành: niṭṭhā (nữ), nipphādeti (ni + pad + e), pariniṭṭhāpeti (pari + ni + ṭhā + āpe), samāpeti (saṃ + ap + e), sādhaka (tính từ), sādhana (trung), viyatta (tính từ), veyattiya (trung), vosita (tính từ), vyatta (tính từ)

hoàn toàn: paripūrati (pari + pūr + a), pariyosāna (trung), anavasesa (tính từ), nipuṇa (tính từ), sādhukaṃ (trạng từ), vosita (tính từ)

hoàn tục: uppabbajati (u + pa +vaj +a)

hoãn lại: apakaroti (apa + kass + a), seseti (sis + e), paṭidadāti (paṭi + dā + a), hāpeti (hā + āpe)

hoạn nạn: īti (nữ)

hoạn quan: napuṃsaka (nam)

hoang địa: jaṅgala (trung), aropitabhūmi (nữ)

hoang vu: kantāra (nam)

hoàng hạc: rājahaṃsa (nam)

hoàng hậu: mahesī (nữ), rājadevī (nữ), rājamahesī (nữ), devī (nữ), rājinī (nữ)

hoàng tộc: rājakula (trung)

hoàng tử: rājakumāra (nam), rājaputta (nam), devakumāra (nam)

hoạt dịch: lasikā (nữ)

hoạt động: vyāvata (tính từ), samārambha (nam)

học: uggaṇhati (ud + gṛh)

học giả: viyatta (tính từ), vyatta (tính từ)

học hành: uggaṇhāti (u + gah +nhā), uggaṇhana (trung)

học hỏi: anusikkhati (anu + sikkh + a), samuggaṇhati (saṃ + u + gah + ṇhā), uggaṇhana (trung), sikkhati (sikkh + a), sikkhana (trung), ñatta (trung)

học lại: sajjhāyati (saṃ + jhā + ya), sajjhāya (nam)

học tập: uggaṇhāti (u + gah +nhā), sikkhati (sikkh + a), sikkhana (trung), sikkhā (nữ), pariyāpuṇāti (pari + ā + pu + nā)

học thức: sattha (trung), pajānanā (nữ), ājānana (trung)

học thuộc lòng: adhīyati (adhi + ī + ya), vāceti (vac + e)

học thuyết: diṭṭhi (nữ)

học trò: antevāsika (nam), antevāsī (nam), sissa (nam)

hói (đầu): khallāṭa (tính từ), khallāṭasīsa (tính từ)

hỏi: pucchati (pucch + a)

hỏi han: paripucchā (nữ)

hỏi lại: sajjhāyati (saṃ + jhā + ya), sajjhāya (nam), paṭipucchā (nữ)

hỏi thăm: sammanteti (saṃ + mant + e), paripucchati (pari + pucch + a), anupicchati (anu + pucch + a), mantana (trung), mantanā (nữ)

hỏi ý kiến: manteti (mant + e)

hòn đảo: dīpa (nam)

họp: parisā (nữ), sabhā (nữ), sannipatati (saṃ + ni + pat + a), sannipāta (nam), sannivāsa (nam), samāgacchati (saṃ + ā + gam + e), samāgama (nam), saṃyojeti (saṃ + yuj + e), samāseti (saṃ + ās + e), saṃyoga (nam), saṃvasati (saṃ + vas + a), saṃvesati (saṃ + sav + a), samāseti (saṃ + ās + e), saṅgaṇikā (nữ), osarati (ova + sar + a), osaraṇa (trung), melana (trung)

họp lại: saṃvasati (saṃ + vas + a), saṃpiṇḍeti (saṃ + piṇḍ + e), samāyāti (saṃ + ā + yā + a), sandhi (nữ), samavāya (nam)

hót (chim): abhikūjati ābhi + kūj + a), abhikūjana (trung), vikūjati (vi + kūj + a), vikūjana(trung)

hố: āvāṭa (nam), sobbha (trung), kāsu (nữ)

hồ xây tường: cayanālepa (nam)

hố xí: vaccakūpa (nam)

hồ (ao): nalinī (nữ), rahada (nam), daha (nam), sara (nam), taḷāka (nam)(trung)

hồ (dán): piccha (trung)

hồ chứa nước: jalādhāra (nam), vāpi (nữ)

hồ muối: lonī (nữ), pokkharaṇī (nữ), sobbha (trung)

hồ sen: kamalinī (nữ)

hồ thiên nhiên: jātitassara (nam)

hổ thẹn: hiri (nữ), maṅku (tính từ), maṅkubhāva (nam), lajjati (lajj + a), lajjā (nữ)

hộ trì: nātha (nam), abhipāleti (abhi + pāl + e), abhirakkhati (abhi + rakkh + a), abhirakkhana (trung), abhirakkhā (nữ), anupāleti (anu + pāl + e), anupālana (trung), anupālaka (tính từ), anurakkhati (anu + rakkh + a), anurakkhā (nữ), anurakkhana (trung), anurakkhaka (tính từ), paṭisarana (trung), parittāṇa (trung), parittāyaka (tính từ), āleti (pal + e), rakkhati (rakkh + a), rakkhana (trung), saṃrakkhati (saṃ + rakkh + a), saṃrakkhanā (nữ), tāṇa (trung), tāṇatā (nữ), tāyati (tā + ya)

hốc hác: kisa (tính từ)

hôi thúi: pūti (tính từ), pūtika (tính từ)

hối hận: anutappati (anu + tap + ya), anutāpa (nam), kukkucca (trung), vippatisāra (nam), upatāpa (nam) upatāpana (trung)

hối lộ: lañca (nam), lañcadāna (nam)

hối tiếc: anutappati (anu + tap + ya), anutāpa (nam), kheda (nam)

hồi hướng: samanussarati (saṃ + anu + sar + a), pattānumodanā (nữ)

hồi phục: paṭidāna (trung), valañjana (trung)

hồi sớm nay: ajjakālaṃ (trạng từ)

hồi trước: pure (trạng từ)

hồi tưởng: vāsanā (nữ)

hội họp: sannipatati (saṃ + ni + pat + a), sannipāta (nam), sannivāsa (nam), samāgacchati (saṃ + ā + gam + e), samāgama (nam), saṃyojeti (saṃ + yuj + e), samāseti (saṃ + ās + e), saṃyoga (nam), saṃvasati (saṃ + vas + a), saṃvesati (saṃ + sav + a), samāseti (saṃ + ās + e), saṅgaṇikā (nữ), osarati (ova + sar + a), osaraṇa (trung), melana (trung)

hội nghị: parisā (nữ), sabhā (nữ)

hội trường: upaṭṭhānasālā (nữ), naccaṭṭhāṇa (trung)

hôm khác: parajju (trạng từ)

hôm kia: parahīyo (trạng từ)

hôm nay: ajja (trạng từ)

hôm qua: hiyyo (trạng từ), hīyo (trạng từ)

hôn: cumbati (cumb + a)

hôn trầm: middhadhī (tính từ), thīna (trung)

hỗn loạn: ullola (nam)

hông: kaṭi (nữ) , jaghana (trung), nitamba (nam), phāsukā, phāsulikā (nữ)

hồng: pātala (tính từ)

hồng đơn: cinapiṭṭha (trung)

hồng liên: kokanada (trung)

hộp: caṅgotaka (nam), peḷā (nữ), mañjūsā (nữ)

hộp đựng trầu: tambūlapeṭā (nữ)

hộp nhỏ: karaṇḍa, karaṇḍaka (nam)

hộp trầu: tambūlapeḷā (nữ)

hột: miñja (trung)

hột cải: sāsapa (nam)

hột cơm: sittha (trung)

hột đậu khấu: kosaphala (trung)

hột gạo: taṇḍula (trung)

hót liu lo: nikūjati (ni + kūj + a)

hột mè: tila (trung)

hột táo: kolaṭṭhi (trung)

hột thốt nốt: tālapakka (trung)

hột tiêu: kolaka (trung)

hột xoàn: vajara (trung)

hơ (sưởi): visīveti (vi + siv + e)

hờ hững: vimukha (tính từ)

hơi khói: dhūma (nam)

hơi thở: āna (trung), pāṇa (nam), pāṇana (trung)

hỡi ôi: vata

hơn: bhiyyo

hợp nhất: bandhati (bandh + a), samagga (tính từ), sāmaggi (nữ), sāmaggiya (trung)

hợp pháp: orasa (tính từ)

hợp tác: bhajati (bhaj), saṃseva (nam), saṃsevananā (nữ)

hợp thành: bandhati (bandh + a)

hợp theo: yathāruciṃ (trạng từ)

hợp thời: anurūpa (tính từ), kālena (trạng từ)

hợp trí: ñāṇasampayutta (tính từ)

hợp vệ sinh: sappāya (tính từ), sappāyatā (nữ)

hủ: ukkhali (nữ), cāṭi (nữ)

hủ rượu: surāghaṭa (nam)

huấn luyện: vineti (vi + ni + e), sikkhati (sikkh + a), sikkhana (trung), dameti (dam + e), damaka (tính từ)

huấn luyện viên: sikkhāpaka (3), sikkhāpanaka (3)

hung bạo: sāhasa (trung), haṭha (nam), kurūra (tính từ), atidāruṇa (tính từ), ugga (tính từ), vāla (tính từ)

hung dữ: caṇḍa (tính từ) caṇḍikka (trung), dāruṇa (tính từ), ludda (tính từ), āghāta (nam)

hung hăng: sārambha (nam)

hung tợn: atighora (tính từ)

hùng tráng: āsabhī (nữ)

hụp xuống: pagāhati (pa + gah + a)

hút gió: cicciṭāyati

hút thuốc: dhūmāyati

huy hiệu của hoàng tộc: rājakakudhabhaṇḍa (trung)

huy hoàng: patāpa (nam), tejavantu (tính từ), ānubhāva (nam)

huyết tương: vasā (nữ)

hư hại: nassana (trung), vināseti (vi + nas + e), vināsa (nam), nihīyati (ni + hā + i + ya)

hư hao: chidda (trung)

hư hỏng: vippaṭipajjati (vi + paṭi + pad + ya), duṭṭha (tính từ), dosa (nam)

hư không: ākāsa (nam), tārakāpatha (nam), gagana (trung)

hư sụp: nāsa (nam), nāsana (nam), parābhava (nam)

hư thúi: padussati (pa + dus + ya), padūseti (pa + dus + e)

hứa hẹn: paṭijānāti (paṭi + ñā + nā), patiñña (tính từ), paṭisava (nam), paṭisunāti (paṭi + su +nā)

hưởi: siṅghati (siṅgh + a)

hương chất: sāra (nam)

hương cốc của Đức Phật: gandhakuṭi (nữ)

hương hoa: pupphagandha (nam)

hương liệu: kaṭukabhaṇḍa (trung)

hương vị giáo pháp: dhammarasa (nam)

hướng dẫn: nayati (ni + a), niyyātu (nam), paṇidahati (pa + ni + dah + a), neti (ni + a), anupāpeti (anu + pa + ap + e)

hướng dẫn viên: maggadesaka (nam)

hướng đạo viên: netu (nam)

hươu: miga (nam), hariṇa (nam)

hươu cái: migī (nữ)

hy sinh: yajati (yaj + a), yajana (trung), yāga (nam), suyiṭṭha (tính từ), juhana (trung)

hy vọng: āsasāna (tính từ), āsā (nữ), ākaṅkhati (ā + kakh + ṃ + a), pattheti (pa + atth + e), apekkhati (apa + ikkh + a), apekkhana (trung), apekkhā (nữ), apekkha (tính từ)

*

I ích kỷ: manaṅkāra (nam), mamatta (trung), mamāyana (nữ), asmimāna (nam)

im lặng: tuṇhī (trạng từ)

im lìm: tuṇhī (trạng từ)

in ấn: aṅketi (aki + e), muddāpeti

in nhau: paṭirūpatā (nữ)

ít: appa (tính từ), appaka (tính từ)

ít ngày: katipāhaṃ (trạng từ)

*

K kẻ bất lương: asappurisa (nam)

kẻ chiến thắng: jetu (nam)

kẻ cướp: cora (nam), takkara (nam), mosaka (nam)

kẻ địch: amitta (nam), ari (nam), paccatthika (nam), paṭikaṇṭaka (nam), vipakkha (tính từ)

kẻ lạ mặt: atithi (nam), abbhāgata (3)

kẻ phá hoại: namuci (nam)

kẻ thù: ari (nam), disa (nam), paccāmitta (nam), paṭipakkha (tính từ), sapatta (nam), viddasa (nam)

kẻ trộm: cora (nam), thena (nam)

kẽ hở: randha (trung), chidda (trung)

kém: appa (tính từ), appaka (tính từ)

keo: piccha (trung)

keo kiệt: kadariya (tính từ)

kéo: kattari, kattarikā (nữ), kattarikā (nữ), ākaḍḍhati (ā + kaddh + a), ākaḍḍhana (trung), samākaḍḍhati (saṃ + ā + kaddh + a), samākaḍḍhana (trung)

kéo dài: āyata (tính từ), santati (nữ), samākaḍḍhati (saṃ + ā + kaddh + a), samākaḍḍhana (trung), dharati (dhar + a), vitanoti (vi + tan + o), vilasati (vi + las + a)

kéo đi: apakaḍḍhati (apa + kaddh + a), niharati (ni + har + a)

kéo lại gần: upakaṭṭhati (upa + kaddh + a)

kéo lê: ākaḍḍhati (ā + kaddh + a), ākaḍḍhana (trung), samākaḍḍhati (saṃ + ā + kaddh + a), samākaḍḍhana (trung)

kéo lên: uggirati (u + gir +a), ubbahati (u + vah + a), ussāpeti (u + si + āpe), ubbhujati (u + bhuj + a), abbhukkirati (abhi + u + kir + a), abbhukkiraṇa (trung)

kéo lùi: nisedha (nam), nisedhana (trung)

kéo qua: atiharati (ati + har + a), apakassati (apa + kam + a), parikaḍḍhana (trung)

kéo ra: atibāheti (ati + vah + e), abbūhati (ā + vi + ūh + a), luñcati (luñc + a), nikkaddahaṭi (ni + kaḍḍh + a), nissāraṇa (trung), ubbahati (u + vah + a), paṭivinodana (trung)

kéo xuống: akavaḍḍhati (ava + kaḍḍh + a), akavaḍḍhana (trung), avakassati (ava + kass + a), avakassana (trung)

kép hát: naṭa (nam), naṭaka (nam)

kẹp tóc: suci (nữ)

két: kīra (nam), suka (nam), suva (nam)

kê khai: paññāpana (trung)

kế bên: accāsanna (tính từ), anantara (tính từ), anantaraṃ (trạng từ), anuga (tính từ)

kế cận: sakāsa (nam), santika (tính từ), samīpa (tính từ), sāmanta (trung), sannidhāna (trung)

kế đó: anuga (tính từ)

kế hoạch: vicāreti (vi + car + e), naya (nam), pakappanā (nữ)

kế tiếp: ānantarika (tính từ)

kế toán: gaṇaka (nam)

kể: paṭhati (paṭh + a)

kể lại: sajjhāyati (saṃ + jhā + ya), sajjhāya (nam)

kể lể: akkandati (ā + kand + a), akkandana (trung), anutthunāti (anu + thu + nā), anutthunana (trung), thūnāti (thu + nā)

kể từ bây giờ: ito (nam)

kể từ đây: paṭṭhāna (trung), uddhaṃ (trạng từ)

kể từ đây về sau: itopaṭṭhāya

kể từ nay: ajjatagge (trạng từ)

kềm: saṇḍasa (nam)

kết án: vajjhappatta (tính từ)

kết cuộc: nissanda (nam)

kết hoa: mālākamma (trung)

kết hợp: upasevati (upa + sev + a), yojeti (yuj + e)

kết luận: anumīyati (anu + mā + i + ya), anumāna (nam), pariyosāna (trung)

kết quả: edhati (edh + a), abhisandati (abhi + sand + a), abhisandana (trung), abhisanda (nam), nipphajjati (ni + pad + ya), nibbattati (ni + vat + a), nissanda (nam), paccakkha (tính từ), phala (trung), samijjhati (saṃ + idh + ya), samiddhi (nữ), saṃsijjhati (saṃ + siddh + ya), saṃsiddhi (nữ), sijjhana (trung), vipāka (nam)

kết quả của nghiệp: kammaphala (trung), kammavipāka (nam)

kết quả của thiện nghiệp: kusalavipāka (nam)

kết thúc: niṭṭhā (nữ)

kêu chiếp chiếp: capucapukārakaṃ (trạng từ)

kêu đến: pakkosati (pa + kus + a)

kêu gọi: avhāti (ā + vhe + a), avhātana (trung), pakkosati (pa + kus + a), āmanteti (ā + mant + e), āmantana (trung)

kêu la: uggajjati (u + gajj + a), nāda (nam)

kêu mời: āmanteti (ā + mantra)

kêu nài: yācati (yāc + a)

khá: seyya (tính từ)

khả năng: satti (nữ), samattha (tính từ), pariyāya (nam), sāmatthiya (trung)

khác: aññā (tính từ), nekākāra (tính từ)

khác biệt: nānatta (trung), nānatā (nữ), pabheda (nam)

khác nhau: nānā (nữ), pathusa (trạng từ), pacceka (tính từ), pacura (tính từ), puthuso (trạng từ), vematta (trung), visabhaga (tính từ), visesa (nam)

khạc nhổ: niṭṭhubhati (ni + ṭhubh + a)

khách: abbhāgata (3), atithi (nam)

kham nhẫn: khamati (kham + a)

khám đường: surungā (nữ)

khám xét: tuleti (tul + e)

khảm (xà cừ): khacati (khac + a)

khao khát: anugijjhati (anu + gidh + a), tasinā (nữ), kāmeti (kam + e)

khát vọng: abhiniharati (abhi + ni + har + a), nikāmeti (ni + kam + e)

khay: kaṃsādhāra (nam)

khắc: likkhati (likh + a), likkhana (trung), lekhaka (nam)

khắc phục: atigacchati (ati + gam + a)

khắc vào: abhiniropeti (abhi + ni + rup + e), abhiniropana (trung)

khăn bịt đầu: uṇhīsa (trung)

khăn choàng: pāvāra (nam)

khăn đội đầu (quấn trên đầu): sīsaveṭhana (trung)

khăn đóng: siroveṭhana (trung)

khăn lau mặt: mukhapuñchana (trung)

khăn tay: hattapuñchana (trung)

khăn trải giường: paccattharaṇa (trung), uttarattharaṇa (trung)

khâm liệm: onahana (trung)

khâm sai: rājadūta (nam)

khẩn cấp: accāyika (tính từ)

khẩn cầu: abhiyācati (abhi + yāc + a), abhiyācana (trung), abhiyācanā (nữ)

khấn vái: abhijappati (abhi + jap + a)

khắp nơi: parito (trạng từ), sabbadhi (trạng từ)

khâu: sibbeti (siv + e), sibbati (sīv)

khe: randha (trung)

khen: ukkaṃseti (u + kas +e), abhitthavati (abhi + thu + a), abhitthavana (trung), abhittunāti (abhi + thu + nā), abhivaṇṇeti (abhi + vaṇṇ + e), guṇakathā (nữ), thavati (thu + a), thava (nam), thometi (thum + e), kitteti (kitt + e), pakitteti (pa + kill + e), parikitteti (pari + kitt + e), pasaṃsati (pa + saṃs + a), samukkhaṃseti (saṃ + u + gam + a), saṃvaṇṇanā (nữ), silāghā (nữ), ukkaṃsaka (tính từ), ukkaṃsanā (nữ), ullapati (u + lap + a), vaṇṇeti (vaṇṇ + e)

khéo léo: catura (tính từ), nipuṇa (tính từ), nepuñña (trung), dakkha (tính từ), dakkhatā (nữ), katūpāsana (tính từ) kusalatā (nữ), pāṭava (nam), samattha (tính từ), sukumāra (tính từ), vicakkhana (tính từ), yoniso (trạng từ)

khép lại: pidahati (api + dhā + a), thaketi (thak + e)

khi ấy: tadā (trạng từ)

khi dễ: atimaññati (ati + man + ya), atimaññanā (nữ), avajānāti (ava + ñā + nā), avajānana (trung), avamaññati (ava + man + ya), avamaññanā (nữ), avamāna (nam), , avamānana (trung), hīlana (trung), hīlanā (nữ), hīḷeti (hīl + e), paribhava (nam)

khi nào?: kadā (trạng từ), kuto (trạng từ), yadā (trạng từ)

khí giới: āyudha (trung) āvudha (trung)

khỉ: kapi (nam), makkaṭa (nam), plavaṅgama (nam), makkaṭa (nam), sākhāmiga (nam), valīmuhka (nam), vānara (nam)

khỉ cái: makkaṭī (nữ), vānarī (nữ)

khỉ chúa: vānarinda (nam)

khía cạnh: ekadesa (nam)

khích động: viloḷeti (vi + luḷ + e), viloḷana (trung)

khích lệ: tiyojeti (ni + yuj + e)

khiêm nhường: nīca (tính từ)

khiêm tốn: hirimantu (tính từ), okāra (nam)

khiển trách: garati (garah + a), garahana (trung), garahā (nữ), paribhāsa (nam), paribhāsati (pari + bhās + a), upakkosati (upa + kus +a), niggaha (nam), upavadati (upa + vad + a)

khiêu chiến: yujjhati (yudh + ya)

khiêu khích: ujjhapana (trung)

khiêu vũ: nacca (trung), naccati (nat + ya)

khinh bỉ: atimaññati (ati + man + ya), atimaññanā (nữ), avajānāti (ava + ñā + nā), avajānana (trung), avamaññati (ava + man + ya), avamaññanā (nữ), avamāna (nam), , avamānana (trung), hīlana (trung), hīlanā (nữ), hīḷeti (hīl + e), vimāneti (vi + man + e), paribhava (nam)

khinh dễ: vambheti (vambh + e), vambhana (trung)

khinh khi: atimaññati (ati + man + ya), atimaññanā (nữ), avajānāti (ava + ñā + nā), avajānana (trung), avamaññati (ava + man + ya), avamaññanā (nữ), avamāna (nam), avamānana (trung), dhikkata (tính từ), kaṭikkosati (paṭi + kus + a)

khinh thường: atimaññati (ati + man + ya), atimaññanā (nữ)

kho chứa: koṭṭha (trung)

kho hàng: uddosita (nam)

kho lúa, thóc: kusāla (nam)

kho tàng: kosa (nam)

khó bỏ: duppaṭinissaggiya (nam)

khó chế ngự: dunniggaha (tính từ)

khó chịu: issukī (tính từ) usūyanā (nữ), usūyā (nữ), dussaha (tính từ), vighāta (nam), vihiṃsati (vi + hiṃs + a), vihesā (nữ), sambabha (nam)

khổ cực: kasira (trung)

khó dạy: duddama (tính từ)

khổ đế: dukkhasacca (trung)

khổ hạnh: paritāpa (nam), ātāpana (trung)

khô héo: milātatā (nữ), milāyati (milā + ya), līyati (li + ya) , līyana (trung), jajjara (tính từ)

khô hết: sosa (nam), soseti (sus + e)

khó hiểu: dujjāna (tính từ), duddasa (tính từ)

khó khăn: kasira (tính từ), kiccha (tính từ), viheṭheti (vi + heṭh + e), vyābādheti (vi + ā + badh + e), kasira (tính từ)

khó kiểm soát: dunniggaha (tính từ)

khó lại gần: durasada (tính từ)

khó nhọc: parikilesa (nam)

khó nuôi: dubbhara (tính từ)

khó thấy: duddasa (tính từ)

khó thuần hóa: duddama (tính từ)

khó vượt qua: duraccaya (tính từ)

khoa học: sattha (trung), vijjā (nữ)

khoái lạc: khiḍḍārati (nữ)

khoan hồng: khamana, khamā (nữ)

khoan khoái: nandati (nand + a), nandana (nữ)

khoảng cách: panta (tính từ)

khoảng trống: aṅgana (trung), okāsa (nam), parikkamana (trung)

khoảnh khắc: muhuttaṃ (trạng từ)

khóc than: akkandati (ā + kand + a), akkandana (trung), rudati (rud + a), ruta (trung), rodati (rud + a), vippalapati (vi + pa + lap + a), parodati (pa + rud + a), soka (nam), socati (suc + a), vilapati (vi + lap + a)

khoe khoang: katthati (kath + a), katthanā (nữ), vikatthati (vi + kath + a)

khoe pháp bậc cao nhân: uttarimussadhamma (nam)

khoét: abhitudati (abhi + tud + a)

khói: dhūma (nam)

khô: sussati (sus + a)

khô khan: sukkha (tính từ), sukkhati (sukkh + a), sukkhana (trung), ujjaṅgala (tính từ)

khổ: santāpeti (saṃ + tap + e)

khổ sai: kammakāraṇā (nữ)

khổ sở: dukkhaṃ (trạng từ)

khối: thulla (tính từ), cumbata (trung)

khốn cùng: anāḷhika (tính từ)

khôn khéo: paṭu (tính từ), pavīṇa (tính từ), dakkha (tính từ), visārada (tính từ)

khốn khó: kasira (tính từ), lūkha (tính từ)

khốn khổ: thaddhamaccharī (3), nissirīka (tính từ), nīgha (nam), kapaṇa (tính từ), īgha (nam), anātha (tính từ)

khôn ngoan: pariṇamati (pari + nam + a), vicakkhana (tính từ), viññū (tính từ), dhona (tính từ), yoniso (trạng từ), sappañña (nam)

không: natthi (na + atthi), na (trạng từ)

không bằng nhau: visama (tính từ)

không bao lâu: aciraṃ (trạng từ)

không có: paccanika (tính từ), rahita (tính từ)

không có chi: virahita (tính từ)

không đúng lúc: akkhaṇa (nam)

không khí: vāta (nam), vāya (nam) (trung)

không lâu: acira (tính từ), aciraṃ (trạng từ)

không muốn: akāmaka (tính từ)

không thích: jigucchaka (tính từ), nibbidā (nữ), pāṭikūlya (trung)

khởi đầu: ādi (nam) ārabhati (ā + rabh + a), ārabhati (ā + rabh), mūla (trung)

khởi hành: apakamati (apa + kam + a), apakama (nam), nikkhama (nam), niyyāma (trung), nissarati (ni + sar + a), pakkama (nam), pāyāti (pa + ā + yā + a), vigacchati (vi + gam + a), vigama (nam), yātrā (nữ)

khởi sự: paṭiṭhāpati (paṭi + ṭhā + āpe)

khởi xướng: paṭhamaṃ (trạng từ), paṭigacceva (trạng từ)

khu vực: āpātha (nam) āyatana (trung)

khu vườn lớn: kānana (trung)

khuất lấp: avattharati (ava + thar + a), avattharaṇa (trung)

khuất phục: avattharati (ava + thar + a), avattharaṇa (trung)

khuất tịch: vupakattha (tính từ)

khuấy: āviñjati (ā + vij + ñ + a), matthati (matth +a), mattthana (trung), loleti (lul + e)

khuấy động: īrati (ir + a), cakati (cal + a), calana (trung), copana (trung), viloḷeti (vi + luḷ + e), viloḷana (trung)

khúc cây: kaṭṭha (trung), khandha (nam), kaliṅgara (nam) (trung)

khúc củi cháy dở: ummuka (trung)

khúc gỗ: kaṭṭha (trung)

khuê phòng: itthāgāra (trung), orodha (nam)

khuếch trương: vaḍḍhati (vaḍḍh + a), vaḍḍheti (vaḍḍh + e)

khung cửa: dvārabāhā (nữ)

khung cửi: tanta (trung)

khủng khiếp: atighora (tính từ)

khuyên bảo: ovadati (ava + vad)

khuyên nhủ: yojanā (nữ)

khuyến khích: uplāpeti (upa + lap + e)

khuyết: veti (vi + i + e)

khuynh hướng: anusaya (nam), āsaya (nam)

khuỷu tay: kappara (nam)

khử trừ: vyantīkaroti (vi + anta + kar + a)

kích tấc: pamāṇa (trung)

kích thích: saṃvejeti (saṃ + vij + e), sambhama (nam), saṃvega (nam), parikuppati (pari + kup + ya), kutūhala (trung), sambhama (nam), ubbega (nam)

kích thước: pariṇāha (nam)

kịch trường: samajjaṭṭhāna (trung)

kiếm: khagga (nam), asi (nam), nettiṃsa (nam)

kiếm được: labhati (labh + a)

kiềm (bazơ): khāraka (tính từ), khārika (tính từ)

kiểm soát: anuviloketi (anu + vi + lok + a), niyameti (ni + yam + e), udikkhati (u + ikkh + a), vasa (nam)

kiên cố: daḷhaṃ (trạng từ)

kiên nhẫn: sātacca (trung), titikkhā (nữ)

kiến: kipillikā (nữ), pipillikā (nữ)

kiến tạo: māpeti (mā + āpe)

kiêng cữ: ārati (nữ), virati (nữ), viramati (vi + ram + a), vivajjeti (vi + vajj + e), vivajjana (trung), vajjeti (vaj + e), veramaṇī (nữ), anasana (trung), anāsakatta (trung)

kiếng: kāca (nam)

kiềng chân: nūpura (trung)

kiếp: kappa (nam)

kiết lỵ: pakkhandikā (nữ)

kiệt quệ: pariyādāti (pari + ā + dā + a)

kiệt sức: parikilamati (pari + kilam + a), parikkhaya (nam), khījati (khī + ya), parisama (nam)

kiêu căng: atimāna (nam)

kiêu hãnh: mada (nam), unnala (tính từ)

kiêu ngạo: parihassati (pari + has + a), vidhā (nữ)

kiều diễm: hadayaṅgama (tính từ)

kiểu: ekavidha (tính từ), saṇṭhāna (trung)

kiểu mẫu: yoni (nữ)

kiệu: pallatthikā (nữ), vayha (trung), sivikā (nữ)

kim: āra (nam), suci (nữ)

kim cương: vajara (trung)

kim khí: loha (trung)

kín đáo: succhanna (tính từ), raho (trạng từ), rahassa (trung)

kình địch: vipakkha (tính từ), virujjhati (vi + rudh + ya)

kinh đô: rājadhāni (nữ)

kinh hãi: paṭibhaya (trung)

kinh khủng: satāsasī (tính từ), bhaya (trung), bhayaṅkana (tính từ), atidāruṇa (tính từ)

kinh kỳ: puppha (trung)

kinh ngạc: chambhitatta (trung)

kinh nghiệm: vīmaṃsati (mān + sa), vīmaṃsana (trung), vediyati (vid + i + ya), pāguññtā (nữ), paccanubhavati (pati + anu + bhū + a)

kinh sợ: bhayānaka (tính từ), bhiṃsana (tính từ), bhiṃsanaka (tính từ), utrāsi (tính từ), santasati (saṃ + tas + a), ghoṭaka (tính từ), chambhī (tính từ), cakita (tính từ), bībhacca (tính từ), bhayānaka (tính từ)

kinh vệ đà: veda (nam)

kính thưa: bhante

kính trọng: garu (tính từ)

ký thác: samāropeti (saṃ + ā + rūp + e)

kỳ: ubbaṭṭeti (u + vaṭṭ + e)

kỳ đà: godhā (nữ)

kỳ lạ: acchariya (trung) (tính từ)

kỹ nữ: gaṇikā (nữ)

kỹ sư cơ khí: yantasippī (nam), yantika (nam)

kỹ thuật: sattha (trung)

*

L la hét: gajjati (gajj + a), gajjanā (nữ), ravana (trung)

la khóc: akkandati (ā + kand + a), akkandana (trung), anurodati (anu + rud + a), rāva (nam), virava (nam), ārāva (nam)

la lớn: viravati (vi + rav + a)

la mắng: paṭicodeti (paṭi + cud + e), cuditaka (3)

la ó: ravana (trung), ravati (ru + a), rudati (rud + a), ruta (trung), rodati (rud + a), virava (nam), nigghosa (nam), ghoseti (ghus + e) ghosanā (nữ)

la om sòm: nadati (nad + a)

lá cây: paṇṇa (trung)

lá cờ: patākā (nữ)

lá gan: yakana (trung)

lá lách: pihaka (trung)

lá non: pallava (nam)

lá thư: sandesa (nam)

lá trầu: tambūla (trung)

là: hoti (hū + a)

lạ: paribāhara (tính từ)

lạ lùng: acchariya (trung) (tính từ)

lạc đà: oṭṭha (nam) karabha (nam)

lạc lẻo: niroja (tính từ)

lạc lối: pamuyhati (pa + muh + ya)

lai vãng: sañcarati (saṃ + car + a)

lái buôn: vānija (nam), vānijaka (nam)

lại gần: ajjhupeti (adhi + upa + i + a), upasaṅkamati (upa + saṃ + kram), upayāti (upa + yā + a)

làm: karoti (kar + o)

làm bể: bhañjati (bhañj + a), bhañjana (trung)

làm bóng: parimajjati (pari + maj + a)

làm cho cùn: kuṇṭheti (kuṇṭh + e)

làm chủ: pariyāpuṇāti (pari + ā + pu + nā)

làm dấu: abhitudati (abhi + tud + a), abhilakkheti (abhi + lakkh + e), lakkheti (lakkh + e), lañchati (lañch + a), paricchindati (pari + chid + ṃ + a)

làm dấu y casa: kappabindhu (trung)

làm đầy: pūreti (pur + e)

làm dịu: abhisammati (abhi + sam + a)

làm dơ bẩn: kilesati (kilis + e)

làm gấp: abhittharati (abhi + thar + a)

làm hại: vyābādheti (vi + ā + badh + e), vibādhaka (tính từ)

làm hề: hāseti (has + e)

làm hư: dūseti (dus + e), vipallattha (tính từ)

làm lành: puññakiriyā (nữ)

làm lễ: nakkhatta (trung)

làm lủng lỗ: chiddita (tính từ)

làm mất: vinodana (trung)

làm mất danh giá: nindati (nind + a)

làm mất danh tiếng: vivaṇṇeti (vi + vaṇṇ + e)

làm mờ ám: paṭicchādaka (tính từ)

làm ngược lại: paṭikara (tính từ)

làm oai: yugaggāha (nam)

làm phách: māna (nam)

làm phiền: ābādheti (ā + badh + e), viheṭheti (vi + heṭh + e)

làm ra: nimmināti (ni + mi + nā)

làm ranh: paricchindati (pari + chid + ṃ + a)

làm rõ ràng: vivarati (vi + var + a), vivaraṇa (trung)

làm rớt: lujjati (luj + ya)

làm sạch: puṇāti (pu + ṇā)

làm sai: padussati (pa + dus + ya)

làm sáng tỏ: uttānīkaroti (uttāna +i + kar +o)

làm sụp đổ: nāseti (nas + e)

làm thế nào?: kathaṃkara (tính từ)

làm tiêu tan: paṭivinodeti (paṭi + vi + nad + e)

làm vội vàng: abhittharati (abhi + thar + a)

làm xong: tīreti (tir + e), niṭṭhāpeti (ni + ṭhā + a), nipphajjana (trung), nissanda (nam), samāpeti (saṃ + ap + e)

lạm dụng: ukkoṭana (trung), paribhava (nam)

lạm quyền: adhibhavati (adhi + bhū + a), adhivattati (adhi + vat + a), ajjhottharati (adhi + ava + thar + a), ukkoṭana (trung)

lan can lầu: ālambanabāha (trung)

lan tràn: vitthambheti (vi + thambh + e), vitthambhana (trung)

làn sóng: ūmi (nữ), vīci (nữ)

lang thang: vilambati (vi + lamb + a)

láng: maṭṭa (tính từ), maṭṭha (tính từ)

làng: gāma (nam)

làng nhỏ: gāmaka (nam)

lãng phí: amattaññu (tính từ), āmanusa (tính từ)

lanh lợi: tikkha (tính từ)

lanh như quạ: kākasūra (tính từ)

lanh trí: avippavāsa (nam)

lánh xa: parihāra (nam)

lành thay: sādhu (tính từ)

lãnh: samādāti (saṃ + ā + dā + a)

lãnh đạm: ajjhupekkhati (adhi + upa + ikkhi + a), ajjhupekkhana (trung)

lãnh được: labhati (labh + a)

lãnh hội: abhisameti (abhi + saṃ + i + a), abhisamaya (nam)

lãnh tụ: netu (nam)

lạnh: sītala (tính từ)

lạnh lẽo: sītala (trung)

lao: pañcara (nam), satti (nữ)

lao phổi: saṅkhaya (nam)

lao xuống: pagāhati (pa + gah + a)

lảo đảo: pakkhalati (pa + khal + a)

lau chùi: parimajjati (pari + maj + a)

lay chuyển: vikampati (vi + kamp + a), vikampana (trung)

lay động: viloḷeti (vi + luḷ + e), viloḷana (trung), anavaṭṭhita (tính từ), āluḷeti (ā + luḷ + e)

lẳn: aṃsu (nam)

lặn: nimujjā (nữ)

lặn vào: vigāhati (vi + gāh + a)

lặn vô: nimujjati (ni + mujj + a)

lặn xuống: pariyogāhati (pari + ava + gāh + a), ajjhogāhati (adhi + ava + gāh + a), nimujjati (ni + mujj + a), nimujjā (nữ), pagāhati (pa + gah + a), ottharati (ova + thar + a)

lắng nghe: nisāmaka (tính từ), nisāmeti (ni + sām + e)

lắng xuống: sīdati (sad + a)

lặp đi lặp lại: punavacana (nam)

lặp lại: samanussarati (saṃ + anu + sar + a)

lặt: pacināti (pa + ci + nā)

lặt cuống: nikkujjeti (ni + kuj + e)

lấm lem: limpati (lip + ṃ + a)

lầm bầm: japa (nam) japana (trung) jappana (trung)

lầm lạc: vippaṭipajjati (vi + paṭi + pad + ya)

lầm lẫn: maññanā (nữ)

lầm lỗi: vippaṭipajjati (vi + paṭi + pad + ya), sāvajja (tính từ)

lân cận: āsanna (trung), avadhi (nam), nikaṭa, nakaṭṭha (trung), nikāsa (nam), sakāsa (nam), sannikaṭṭha (trung)

lấn quyền: adhibhavati (adhi + bhū + a), adhivattati (adhi + vat + a), adhigaṇhāti (adhi + gah + nhā)

lần lượt: anupubbaṃ (trạng từ), anupubbena (trạng từ)

lẫn lộn: sammisseti (saṃ + mis + e), sambheda (nam), sammodanā (nữ), sammosa (nam), sammmoha (nam), vomissaka (tính từ)

lập luận: parikappa (nam)

lập nên: māpeti (mā)

lập tức: ekappahārena (trạng từ)

lâu dài: pāsāda (nam), ṭhāyī (tính từ), ṭhiti (nữ), ṭhitibhāriya (tính từ), ṭhitika (tính từ), dīgharattaṃ (trạng từ), cira (nam)

lâu đời: porāṇa (tính từ)

lâu lâu: ciraṃ (trạng từ)

lầu: bhūma (tính từ)

lật đổ: vikopeti (vi + kup + e), vikopana (trung), nikkujja (tính từ)

lật lên: ukkujjati (u + kujj +a) ukkujjana (trung)

lạt lẻo (đồ ăn): nirassāda (tính từ)

lật ngửa: ukkujja (tính từ)

lật qua: nikkujja (tính từ)

lật úp: nikkujjeti (ni + kuj + e), paṭi kujjana (trung)

lây: samala (tính từ)

lấy: ādadāti (ā + dā), gaṇhāti (gah + ṇhā), paṭigganhāt i(paṭi + gah + nhā)

lấy cắp: coreti (cur)

lấy chồng: āvāheti

lấy đi: apakaḍḍhati (apa + kaddh + a), nīharana (trung), niharati (ni + har + a), oharati (ova + har + a)

lấy được: gayhati (gah + ya)

lấy làm lạ: vimhāpeti (vi + mhi + āpe)

lấy lên: paggaṇhāti (pa + yah + ṇhā)

lấy ra: abhiniharati (abhi + ni + har + a), omuñcati (ova + muc + ṃ + a), nīharati (ni + har + a), nīharana (trung)

le le: sārasa (nam)

lẻ loi: paccekaṃ (trạng từ)

lem ố: parikilissati (pari + kilis + ya)

leo lên: samāruhati (saṃ + ā + ruh + a), samāruhana (trung), āruhati (ā + ruh + a)

leo qua: ajjhāruhati (adhi + ā + rah + a)

leo xuống: oruhati (ava + ruh)

lén lút: theyyasaṅkhātaṃ (trạng từ)

lễ: chaṇa (nam), ussava (nam)

lễ an táng: matakicca (trung)

lễ bái: namassati (namas + a), namassana (trung), vandati (vand + a), vandana (trung), vandanā (nữ), paṇamati (pa + nam + a), paṇāma (nam)

lễ cưới: āvāha (nam) āvāhana (trung)

lễ dâng y: kaṭhinatthāra (nam)

lễ hạ điền: vappamaṅgala (trung)

lễ hội: maṅgala (trung)

lễ lộc: ussava (nam)

lễ phát lồ: uposathakamma (trung)

lễ phép: porī (nữ)

lễ tân gia: gehappavesana (trung)

lễ tang: petakicca (trung)

lễ tôn giáo: maha (nam)

lên: abhirūhati (abhi + ruh + a), abhirūhana (trung)

lệnh vua: rājanā (nữ)

lều: kuṭi (nữ), kutikā (nữ)

lều vải: maṇḍapa (nam)

lìa bỏ: nikkhamati (nis + kram)

lịch sử: itithāsa (nam)

lịch sự: sundara (tính từ), surūpa (tính từ), rūpavantu (tính từ), kalyāṇatā (nữ)

liếm: apalikhati (apa + likh + a), apalikhana (trung), lihati (lih + a)

liên đoàn: pūga (nam)

liên hệ: yoga (nam)

liên hợp: sandahati (saṃ + dis + e)

liên kết: anubandhati (anu + badh + m + a), anubandhana (trung), payirupāsati (pa + upa + ās + a), saṃyojeti (saṃ + yuj + e), saṅkalana (trung), saṃyoga (nam), saṅkalana (trung), yoga (nam)

liên quan: saṃpiṇḍeti (saṃ + piṇḍ + e), saṃpiṇḍana (trung)

liên tiếp: santāna (trung), sapadāna (tính từ), pavattāpana (trung), anavaratạṃ (trạng từ)

liên tục: anukkama (nam), sasataṃ (trạng từ), nicca (tính từ), niccata (nữ), nibaddha (tính từ), nirantara (tính từ), sandhi (nữ), sātacca (trung), satata (tính từ), santati (nữ)

liền nhau: samāyuta (tính từ)

liệng: khipati (khip + a), chaḍḍeti (chadd + e), chaḍḍīya (tính từ), nikkhapati (ni + khip + a), pāteti (pat + e)

liệng xuống: avakkhipati (ava + khip + a), avakkhippana (trung), nipāteti (ni + pat + e)

liều lĩnh: parissaya (nam)

linh cẩu: taraccha (nam)

linh tinh: pakiṇṇaka (tính từ), vomissaka (tính từ)

lính: yodha (nam)

lính chiến đấu: yodhājīva (nam)

lò: āvāpa (nam)

lo âu: saṃvejeti (saṃ + vij + e), saṃvega (nam)

lo lắng: dara (nam), daratha (nam), aṭṭīyati (att + i + ya)

lo ngại: parisaṅkati (pari + sak + ṃ + a), bhāyati (bhi + a)

lò gạch: giñjakāvasatha (nam)

lò gốm: kumbhakārasālā (nữ), āvāpa (nam)

lò heo: sumaghara (trung)

lò rèn: kammārasālā (nữ), ukkā (nữ)

lò sát sinh: sumaghara (trung)

lò sưởi: uddhana (trung)

lọ: cāṭi (nữ), nāḷikā (nữ), bhājana (trung), ghaṭa (trung)

lọ lớn: arañjara (nam)

lọ nghẹ: kajjana (trung), masi (nam)

lõa lồ: nagga (tính từ)

lõa thể: nagga (tính từ), niccola (tính từ), acela (tính từ)

loại: ekavidha (tính từ)

loại bỏ: vikkhambheti (vi + khambh + e), vikkhambhana (trung), pajahati (pa + hā + a)

loại giống: liṅga (trung)

loại ra: vikkhambheti (vi + khambh + e), vikkhambhana (trung), pajahati (pa + hā + a)

loạn trí: ummatta (tính từ)

lộc: makula (trung)

lọc nước: parissāvana (trung), parissāveti (pari + sav + e)

lõi cây: sāra (nam)

long não: ghanasāra (nam), kappūra (nam) (trung), karūra (trung)

long vương: mahoraga (nam), nāgarāja (nam)

long xa: rājaratha (nam)

lóng cặn: ūhadati (u + had + a)

lóng tay: aṅgula (trung)

lòng bàn chân: pādatala (trung)

lòng bàn tay: hatthatala (trung)

lòng bi mẫn: karuṇā (nữ)

lòng dũng cảm: sūrabhāva (nam), sūratā (nữ)

lòng oán hận: byāpada (nam)

lòng tham muốn: ejā (nữ)

lòng thòng: āviñjanaka (tính từ)

lòng từ mẫn: kāruñña (trung)

lọng: chatta (trung)

lỗ: chidda (trung) , āvāṭa (nam)

lỗ chân lông: lomakūpa

lỗ chìa khóa: tāḷacchidda (trung), tāḷacchiggla (trung), kuñcikavivara (trung)

lỗ khóa: kuñcikāvivara (trung)

lỗ lã: avaḍḍhi (nữ)

lỗ mũi: natthu (nữ), nāsā, nāsikā (nữ), ghāṇa (trung)

lỗ mũi giả: paṭināsikā (nữ)

lỗ rốn: sarisanābhi (nữ)

lỗ tai: kaṇṇa (trung), kaṇṇacchidda (trung), savaṇa (trung), sota (trung), sota (trung)

lỗ hở: bheda (nam), bhedana (trung)

lỗ ghèn: akkhikūpa (nam)

lộ liễu: āvi (trạng từ)

lộ trình: vaṭuma (trung)

lôi cuốn: palobheti (pra + lubh)

lối đi: pantha (nam)

lôi kéo: ākaḍḍhati (kaddh + a), ākaḍḍhana (trung), parikaḍḍhana (trung), samākaḍḍhati (saṃ + ā + kaddh + a), samākaḍḍhana (trung), ākassati (ā + kass + a)

lối vào: pavesa (nam)

lỗi lầm: khalita (trung), raṇa (trung), randha (trung), kalaṅka (nam), chidda (trung), dosa (nam)

lội xuống: otarati (ava + tar + a)

lốm đốm: sabala (tính từ)

lộn xộn: ākula (tính từ), āloḷeti (ā + luḷ + e), vikkhipati (vi + khip + a) vikkhipana (trung), vikkhepa (nam), vyākula (tính từ), agaru (tính từ)

lông (người): roma (trung), loma (trung)

lông đuôi: piccha (trung)

lông đuôi thú: vāla (nam)

lông mày: bhamu (nữ), bhamukā (nữ)

lông mi: pakkhuma (trung), pamha (trung)

lông nheo: pakkhuma (trung), pamha (trung)

lồng: pañcara (nam)(nữ)

lột da: vitaccheti (vi + tacch + e)

lột đồ ra: omuñcati (ova + muc + ṃ + a)

lột hết y phục: nibbasana (trung)

lột vỏ: bhussati (bhus + ya), uppāṭeti (u + pat + e), vitaccheti (vi + tacch + e)

lột xác: nimmoka (nam)

lợi dụng: upagūhati (upa +gūh + a)

lời giải thích: yojanā (nữ)

lời hứa: upanidhā (nữ) (nam), upanidhi (nữ) (nam), saccakāra (nam)

lời huấn từ: ovāda (nam)

lợi ích: samijjhati (saṃ + idh + ya), sijjhati (sidh + ya), hita (trung), sappāya (tính từ), sappāyatā (nữ), vara (tính từ)

lời khuyên: ovāda (trung), yathāmisiṭṭhaṃ (trạng từ)

lợi lộc: paṭilabhati (paṭi + labh + a), lābha (nam), āya (nam)

lời nguyện: sapatha (nam)

lời nói: pada (trung), gada (nam), girā (nữ), lapana (trung), vaca (nam), vacana (trung), vacī (nữ), sadda (nam), kathā (nữ), vācā (nữ), vadana (trung)

lời rao: pavedana (trung)

lời thề: sapatha (nam)

lợi tức: aya (nam)

lớn: puthula (tính từ), uru (tính từ)

lớn tuổi: buḍḍha (tính từ), vayovuddha (tính từ)

lợp: chādeti (chad + e), sañchādeti (sam + chad + e)

lớp da ngoài: chavi (nữ)

lớp học: pariyāya (nam)

lớp lang: mithu (trạng từ)

lu: cāṭi (nữ)

lu lớn: kolamba (nam)

lu nước: udamanika (nam), ghaṭaka (nam) (trung), vāraka (nam)

lụ khụ: jara (tính từ)

lúa: vīhi (nam)

lúa mạch: lāja (nam), godhuma (nam)

lúa mì: godhuma (nam), dhañña (trung)

luận (tạng): abhidhamma (nam)

luận giải: kārikā (nữ)

luân phiên: āvaṭṭati (ā + vaṭṭ + a), vikappa (nam)

luận sư: abhidhammika (tính từ)

luật: vinaya (nam)

luật lệ: nīti (nữ), paññatti (nữ)

luật sư: nītivedī (nam)

lục căn: saḷāyatanā (trung)

lục giác: chaḷaṃsa (tính từ)

lúc lắc: viloḷeti (vi + luḷ + e), viloḷana (trung), ereti (ir + e)

lúc này: adhunā (trạng từ), idāni (trạng từ), etarahi (trạng từ)

lúc thuận tiện: vāra (nam)

lúc trước: pure (trạng từ)

lùi lại: anusakkati (anu + sakk + a), vivaṭṭati (vi + vaṭṭ + a), vivaṭṭa (trung)

lui về: paccosakkati (pati + ava + sakk + a)

lùn: lakuṇṭaka (tính từ), vāmana (tính từ)

lún: visīdati (vi + sad + a), visīdana (trung), sīdati (sad + a), nimujjati (ni + mujj + a), pagāhati (pa + gah + a), ogacchati (ova + gam + a), saṃsīdati (saṃ + sad + a), saṃsīdana (trung)

lung lay: īrati (ir + a)

lủng: bheda (nam), bhedana (trung)

luôn luôn: anavarataṃ (trạng từ), abhikkhanaṃ (trạng từ), abhiṇhaṃ (trạng từ), dhuva (tính từ), niccakālaṃ (trạng từ), niccaṃ (trạng từ), sabbadā (trạng từ)

lụt lội: visandati (vi + sand + a)

lữ hành: pathāviā (nam), pathika (nam), addhagū (nam)

lưa thưa: virala (tính từ)

lừa: assatara (nam), gadrabha (nam)

lừa dối: pamohana (trung)

lừa phỉnh: lesa (nam)

lửa: aggi (nam), acci (nam), gini (nam), jātiveda (nam), jālā (nữ), kaṇhavattanī (nam), pāvaka (nam), dhūma (nam), dahana (nam)

lửa rừng: davaḍāha (nam)

lửa sân: dosaggī (nam)

lửa tàn phá vũ trụ: kappavināsaka (tính từ)

lửa tình: rāgaggi (nam)

lựa chọn: sammannati (saṃ + man + a), sammuti (nữ), avadhāreti (ava + dhar + e), avathāraṇa (trung)

lưng: piṭṭha (trung), piṭṭhi (nữ)

lừng danh: kittighosa, kittisadda (nam)

lừng lẫy: mahāyasa (tính từ), pacālakakaṃ (trạng từ)

lưng núi: nitamba (nam)

lược chải tóc: phaṇaka (trung)

lưới: jāla (trung)

lưỡi: jivhā (nữ)

lười biếng: ālasiya (trung), kusīta (tính từ), kusītatā (nữ), kusītata (trung), alasa (tính từ), līnatā (nữ), līnatta (trung), tandita (tính từ), tandī (nữ), olīyati (ova + lī + ya)

lưỡi cày: naṅgalaphāla (nam), phāla (nam)

lưỡi dao: khuradhārā (nữ)

lưỡi gươm: dhārā (nữ), khaggatala (trung)

lưỡi hái: dātta (trung)

lưỡi liềm: dātta (trung)

lượm: ocināti (ova + ci + nā)

lươn: amarā (nữ)

lường gạt: kitava (nam) kuhanā (nữ) kuhaka (tính từ), kuha (tính từ), nekatika (nam), pamohana (trung), nikati (nữ), vañcaka (3), vañceti (vañc + e), visaṃvāda (nam), visaṃvādeti (vi + saṃ + vad + e), saṭha (tính từ)

lưu huỳnh: gandhaka (trung)

lưu lại: vilambati (vi + lamb + a)

lưu thông đường thủy: nāvāsancāra (nam)

lưu trú: viharati (vi + har + a)

ly: saraka (nam), āpānīyakaṃsa (nam)

ly thủy tinh: kācatumba (nam)

ly trí: ñāṇavippayutta (tính từ)

lý do: hetu (nam), paccaya (nam), pada (trung), kāraṇa (trung), saṅkappa (nam), sāpadesa (tính từ), ṭhāna (trung), ṭhānaso (trạng từ)

lý lẽ: sāpadesa (tính từ)

lý luận: takka(nam)

lý thuyết: laddhi (nữ)

lý thuyết về nghiệp lực: kammavāda (nam)

*

M ma: amanussa (nam), āmanusa (tính từ)

ma chay: matakicca (trung)

Ma Kiệt Đà: magadha (nam)

ma quỉ: pisāca (nam), peta (nam), yakana (nam)

ma thuật: indajāla (trung)

ma vương: māra (nam)

mã phu: assagopala (nam)

mai sau: āyatiṃ (trạng từ)

mái che: chadana (trung)

mái nhà: chadana (trung), kaṇṇikā (nữ)

màn: sāṇi (nữ), tirokaranī (nữ)

màn treo tường: sāṇipākāra (nam)

mãn hạn: palita (tính từ)

mang: āneti (ā + ni + a), dhāreti (dhar + e), sandhāreti (saṃ + dha + e), vuyhati (vah + ya)

mang đến: āvahati (ā + vah + a) āvahana (trung)

mang đi: atiharati (ati + har + a), gaṇhāti (gah + ṇhā), harati (har + a), nīharana (trung), neyya (tính từ), pavattana (trung), vahati (vah + a), vahana (trung)

mang lại: abhiharati (abhi + har + a), abhihāra (nam), āharati (ā + har + a), āharaṇa (trung), vijāyati (vi + jan + ya), vijāyana (trung)

mang ra: niṭṭhāpeti (ni + ṭhā + a)

mang trở lại: paccāhārati (pati + ā + hār + a)

mang vào: paṭipādeti (paṭi + pad + e)

mang xuống: otāreti (ova + tar + e)

máng: doṇi (nữ), doṇikā (nữ)

máng: laggeti (lug + e), lambati (lab + m + a)

máng nước của súc vật: nipāna (trung)

máng thòng xuống: olaggeti (ova + lag + e)

màng phổi: kilomaka (trung)

màng ruột: antaguṇa (trung)

mạng che mặt: mukhāvarana (trung)

mảnh đá: hīraka, hīra (trung)

mảnh đất: khaṇḍa (trung)

mảnh khảnh: patanu (tính từ)

mãnh liệt: atighora (tính từ), kurūra (tính từ), ātāpī (tính từ)

mạnh: sabala (tính từ)

mạnh dạng: kalla (tính từ)

mạnh khỏe: nirātaṅka (tính từ), nirāmaya (tính từ), niroga (tính từ)

mạnh mẽ: pabala (tính từ), pavaḍḍha (trung), bāḷha (tính từ), thānavantu (tính từ), balaṃ (trạng từ)

mão: kirīta (trung), makuṭa (nam)

mạo hiểm: visahati (vi + sah + a)

mát mẻ: nibbāna (trung), nibbāpana (trung), sītala (tính từ), sītibhāva (nam)

mau lẹ: āsu (in) khippa (tính từ), lahu (tính từ), lahuka (nam), lahutā (nữ), sīgha (tính từ), turita (tính từ), vega (nam)

mau quá: atikhippaṃ (trạng từ), khippataraṃ (trạng từ)

máu: ratta (trung), rudhira (trung), ruhira (trung), rudhira (trung), lohita (trung), soṇita (trung)

màu: rāga (nam)

màu cam: kasava (tính từ)

màu da: chavivaṇṇa (nam), vaṇṇa (nam)

màu đà: kapila (nam) (tính từ)

màu đen: kaṇha (nam) kāla (nam)

màu đỏ: mañjiṭṭha (tính từ)

màu nâu: kapila (nam) (tính từ), harita (tính từ)

màu sắc: rāga (nam)

màu trắng: dhavala (nam), paṇḍara (tính từ), odāta (nam)

màu trắng đục: kāpotaka (tính từ)

màu vàng: kañcanavaṇṇa (nam) (tính từ), kanakappabhā (nữ), pīta (nam), pītaka (nam)

màu xanh: nīla (nam)

mát: sītala (tính từ)

may: sibbati (siv + ya), sibbeti (siv + e)

may mắn: abhimaṅgala (tính từ), bhaga (trung), bhaga (trung), bhadda (tính từ), lakkhika (tính từ), lakkhī (nữ), siri (nữ), sirī (nữ), subhaga (tính từ)

may rủi :bhāgadheyya (trung), bhāgadheya (trung)

máy may: sibbanayanta (trung)

máy móc: yanta (trung), yantika (nam)

máy xay đường: ucchuyanta (trung)

mặc (quần áo): acchādeti (ā + chad + e), acchādana (trung), nivāseti (ni + vas + e), paṭimuñcati (paṭi + muc + ṃ + a)

mặc y phục: acchādeti (ā + chad + e), acchādana (trung), nivāseti (ni + vas + e), paṭimuñcati (paṭi + muc + ṃ + a)

mặn: ūsa (nam)

măng: vaṃsakaḷīra (nam)

mắng chửi: paccakkosati (pati + ā + kus + a), nindati (nind + a)

mắng nhiếc: akkosati (ā + kus + a), akkosa (nam), niggaha (nam), vigarahati (vi + garah + a)

mắt: vilocana (trung), cakkhu (trung), nayana (trung), akkhi (trung), locana (trung), nayana (trung), netta (trung)

mắt cá chân: gopphaka (trung)

mặt: ānana (nam), mukha (trung) , ānama (trung) , vadana (trung)

mặt bằng: piṭṭha (trung), tala (trung)

mặt đất: bhū (nữ), bhūmi (nữ), avani (nữ), chamā (nữ), dharaṇī (nữ), medinī (nữ), mahī (nữ)

mặt gương: ādāsatala (trung)

mặt mày: paṭimā (nữ)

mặt nhăn nhăn: valīmukha (nam)

mặt trăng: canda (nam), candikā (nữ) candimā (nam), nisākara, nisānātha (nam), sasī (nam), sudhākara (nam), tārakāpati (nam), uḷurāja (nam)

mặt trời: ādicca (nam), bhānu (nam), ravi (nam), verocana (nam), sataraṃsī (nam), suriya (nam), sūra, sūriya (nam), akka (nam), aṃsumālī (nam), dinakara (nam), divasakara (nam)

mặt trời lặn: suriyatthaṅgama (nam)

mặt trời mọc: suriyodaya (nam)

mặt tròn: maṇḍala (trung)

mặt xấu: virūpa (tính từ)

mâm: kaṃsādhāra (nam), tattaka (trung)

mầm: ankura (nam), bīja (trung), jālaka (nam)

mầm non: aṅkura (nam), koraka (nam), khāraka (nam), mukula (trung)

mập: pīṇa (tính từ), vaṭhara (tính từ), sinaha (nam), sneha (nam), vasā (nữ)

mập mờ: anodissa (trạng từ)

mất: panassati(pa + nas + ya), parihāna (nữ), vaya (nam) (trung), vinassati (vi + nas + ya), saṅkhaya (nam)

mất danh giá: parābhava (nam)

mất đi: antaradhāyati (antara + dhe + a), antaradhāna (trung), antaradhāyana (trung), cuti (nữ), nassati(nas + a), nassana (trung)

mất mát: alābha (nam), hāni (nữ), jīyati (ji + ya), jīraṇa (trung), parikkhaya (nam)

mất trí: mucchati (mucch + a), muyhati (muh + ya), sammucchati (saṃ + mus + ya)

mật (người): pitta (trung)

mật hoa: makaranda, puppharasa (trung)

mật mía: guḷa (trung), phāṇita (trung)

mật ong: madhu (trung)

mâu thuẫn: kammāsa (tính từ)

mẩu đất: khaṇḍa (trung)

mây: megha (nam), valāhaka (nam)

mấy loại?: katividha (tính từ),

mấy thứ?: katividha (tính từ)

mé rừng: aṭavimukha (trung)

mé sông: nadīkūla (trung), taṭa (trung), tīra (trung)

mẹ: ammā (nữ), mātu (nữ), mātā (nữ), jananī (nữ), janikā (nữ), janettī (nữ)

mẹ nuôi: āpādikā (nữ), dhātī (nữ)

mẹ vợ-chồng: sassu (nữ)

méo mó: saṅkoceti (saṃ + kuc + e), saṅkoca (nam), vekalla (trung), vekalla (trung)

mèo: majjāra (nam), babbu (nam), biḷāra (nam)

mèo cái: majjārī (nữ)

mép: sadasa (tính từ)

mê: mañju (tính từ)

mê hoặc: āvaṭṭanī (tính từ)

mê thích: paṭijjhati (paṭi + gidh + ya), paṭisevati (paṭi + sev + a), rati (nữ), sāraddha (tính từ)

mễ cốc: lāja (nam)

mềm mại: saṇha (tính từ), siniddha (tính từ), sukhumāla (tính từ), maddava (trung), mudu (tính từ), muduka (tính từ), saṇha (tính từ)

mềm mỏng: subbaca (tính từ)

mến mộ: ārāmatā (nữ)

mền: atthara (nam), pāputana (trung), kambala (trung)

mền làm bằng tóc: kesakambala (trung)

mệnh lệnh: āṇatti (nữ) āṇā (nữ)

mệt đừ: parikilamati (pari + kilam + a)

mệt mỏi: āgilāyati (ā +gilā + ya), kilamati (kilam + a), tandita (tính từ), tandī (nữ), nibbindati (ni + vid + ṃ + a)

mệt nhọc: kilamati (kilam + a) kilamatha (nam), sammati (saṃ + a)

mí mắt: akkhidala (trung)

miền: padesa (nam), bhūmi (nữ), desa (nam)

miểng (chén,ly): kaṭhala (tính từ)

miễn phí: nudhā (trạng từ)

miếng: kabala (nam) (trung), lapana (trung), mukha (trung), adhara (nam), nadīmukha (trung)

miếng da (dùng làm thảm): cammakhaṇḍa (nam)

miếng đá vụn: hīraka, hīra (trung)

miếng đất: khaṇḍa (trung)

miếng thịt: maṃsapesi (nữ)

miếng vải: coḷaka (trung)

miếng vụn: ālopa (nam)

miếng xương: kaṇṭaka (trung)

miệng: ānana (nam), oṭṭha (nam)

miệng tử thần: maraṇamukha (trung)

miêu tả: suvavatthāpita (tính từ)

mỉm cười: sita (trung)

minh bạch: uttāna (tính từ), uttānaka (tính từ), visada (tính từ), vyatta (tính từ)

minh mẫn: jāgara (tính từ), pajānanā (nữ)

minh sát: nijjhāna (trung), vipassanā (nữ)

mỏ: tuṇḍaka (trung)

mỏ (than, vàng): ākara (nam)

mỏ chim: mukhatuṇḍa (trung), tuṇḍa (trung)

mõ: gaṇḍikā (nữ)

móc (bẻ trái cây) :aṅkusa (nam)

móc: likkhati (likh + a), likkhana (trung), vaṅka (tính từ)

mọc lên (mặt trời): samuggacchati (saṃ + u + gam + a)

mọc lên: nipphajjati (ni + pad + ya), pavaḍḍhana (trung), ruha (tính từ), rūhati (ruh + a), rūhana (trung), samudeti (saṃ + u + i + a), saṃvaḍḍhati (saṃ + vaddh + a), uddharati (u + har + a), udeti (ud + i), abhivaḍḍhati (abhi + vaḍḍh + a), abhivaḍḍhana (trung), abhivaḍḍhi (nữ), vaḍḍhati (vaḍḍh + a), vaḍḍhana (trung), virūḷhi (nữ), virūhati (vi + ruh + a), vuṭṭhahati (u + ṭha + a)

mọc mầm: ubbhijjati (u + bhid + ya)

mỏi mệt: parikilamati (pari + kilam + a), parisama (nam)

mọi ngày: sabbadā (trạng từ)

mọi nơi: sabbatra (trạng từ)

mõm: tuṇḍaka (trung)

món ăn: byañjana (nam)

móng: nakkha (nam)

móng gia súc: gokaṇṭaka (trung)

móng tay: nakkha (nam), nakkha (nam)

mong mỏi: apekkhati (apa + ikkh + a), apekkhana (trung), apekkhā (nữ), apekkha (tính từ), abhikaṅkhati (abhi + kukh + ṃ + a), abhikaṅkhana (trung), abhikaṅkhitā (trung), āsiṃsati (ā + siṃs + a), āsiṃsanā (nữ), kamyatā (nữ), paṭikankhati (paṭi + kakh + ṃ + a), pattheti (pa + atth + e), pihayati (pih + ya), sapekkha (tính từ), sāphekha (tính từ), abhiniharati (abhi + ni + har + a), abhipattheti (abhi + path + e)

mong muốn: ākaṅkhati (ā + kakh + ṃ + a), pattheti (pra + arth), esanā (nữ), gijjhati (gidh + ya), paṭijjhati (paṭi + gidh + ya), paṇidahati (pa + ni + dah + a), pāṭikaṅkha (tính từ)

mong ước: icchati (is + a), icchana (trung), icchā (nữ)

mỏng: tanu (tính từ)

mọt: kīṭa (nam),kīṭaka (nam), salabha (nam)

mô tả: vaṇṇeti (vaṇṇ + e)

mồ côi: nimmātāpitika (tính từ)

mồ côi cha: nippitika (tính từ)

mồ côi mẹ: nimmātika (tính từ)

mồ hôi: seda (nam)

mốc: alla (tính từ)

mốc meo: jallikā (nữ), tinta (tính từ)

mộc (dấu): muddikā (nữ)

môi: dabbi (nữ), kipillikā (nữ), dasanacchada (nam), mukha (trung), adhara (nam), oṭṭha (nam), dantāvaraṇa (trung)

mỗi năm: anuvassaṃ (trạng từ)

mỗi ngày: anvahaṃ (trạng từ), devasikaṃ (trạng từ), devasika (tính từ), devasikaṃ (trạng từ)

mỗi người: ekameka (tính từ), ekeka (tính từ)

mồm: dasanacchada (nam), mukha (trung), adhara (nam), oṭṭha (nam), dantāvaraṇa (trung)

môn đệ: sāvaka (nam)

mông (đít): jaghana (trung), ānisada (trung)

mồng gà: kakudha (nam)

một chút: īsaka (tính từ)

một ít: eka (tính từ)

một lần: ekavāram (trạng từ), ekadā (trạng từ)

một lúc: ekassā (trạng từ)

một lúc nọ: ekadā (trạng từ)

một mắt: ekakkhī (tính từ)

một ngày: ekāha (trung)

một người: ekaso (trạng từ)

một phần: ekadesa (nam)

một phe: vaggiya (tính từ)

một thuở: ekassā (trạng từ)

một vài: eka (tính từ)

mơ hồ: anodissa (trạng từ)

mơ tưởng: nisevati (ni + sev + a)

mờ mịt: anuttāna (tính từ)

mở: vivarati (vi + var + a), vivaraṇa (trung)

mở con mắt của mình: ummisati (u + mis + a)

mở đầu: ārabhati (ā + rabh)

mở giày ra: omuñcati (ova + muc + ṃ + a)

mở khóa: apāpurati (apa + ā + pur + a)

mở mang: vitthambheti (vi + thambh + e), vitthambhana (trung), vaḍḍheti (vaḍḍh + e)

mở ra: vighāteti (vi + ghat + e), viniveṭheti (vi + ni + veṭh + e), vivarati (vi + var + a), vivaraṇa (trung), ugghāṭeti (u +ghaṭ +e), parikantati (pari + kant + a), nibbeṭhana (trung), pabhijjati (pa + bhid + ya), mukha (trung), anugghāṭeti (anu + u + ghat + e), avāpurati (vav + ā + pur + a)

mở rộng: pattharati (pa + thar + a), vaḍḍhati (vaḍḍh + a), vaḍḍhana (trung), vikasati (vi + kas + a), vikāsa (nam), vikāseti (vi + kas + e), vaḍḍheti (vaḍḍh + e), vitanoti (vi + tan + o), vitthāreti (vi + dhar + e), vitthāra (nam)

mở trói: vighāteti (vi + ghat + e)

mỡ: sinaha (nam), sneha (nam), meda (nam)

mợ (vợ của cậu): mātulānī (nữ)

mới: abhinava (tính từ), ajjhesati (adhi + isu + a), ajjhesanā (nữ), nava (tính từ), nūtana (tính từ)

mới đây: adhunā (trạng từ)

mới rồi: acira (tính từ), aciraṃ (trạng từ)

mời: nimanteti (ni + mant + e), pakkosati (pa + kus + a), pavaraṇā (nữ), pavareti (pa + var + e)

mời đến: pakkosati (pa + kus + a)

mời mọc: āmantana (trung), ārādhanā (nữ)

mù quáng: andha (tính từ)

mủ cây: niyyāsa (nam)

mủ máu: pubba (nam), pūya (nam)

mũ: apidhāna (trung), pūya (nam), makuṭa (nam), nālipatta (nam)

mua: kiṇāti (ki + ṇā)

mua bán: kayavikkaya (nam)

mua sắm: kaya (nam)

múa hát: visūka (trung)

mùa đông: sisira (nam), hemanta (nam)

mùa gieo giống: vappakāla (nam)

mùa hạ: gimhāna (nam), nidāgha (nam)

mùa lạnh: sisira (nam)

mùa mưa: vassakāla (nam), vassāna (nam)

mùa nóng: gimha (nam) ghamma (nam)

mùa thu: sarada (nam)

mùa xuân: vasanta (nam), vasantakāla (nam)

mục đích gì: kimatthaṃ (trạng từ)

mục đồng: gopāla (nam)

mục lục: uddāna (trung)

mùi dễ chịu: sugandha (nam)

mùi hôi thúi: pūtigandha (nam), dugganda (nam)

mùi thơm: sugandha (nam), surabhigandha (nam)

mùi trầm hương: candanasāra (nam)

mùi tử thi: kuṇapāgandha (nam)

mùi vị: gandha (nam)

mùi vỏ cây: tacagandha (nam)

mũi: ghāna (trung), nāsā (nữ)

mũi kim: āragga (nam)

mũi tên: kaṇḍa (nam), bāṇa (nam), sara (nam), tejana (trung), usu (nam)(nữ)

mùng: makasāvaraṇa (trung)

mùng che muỗi: cīvarakuṭikā (nữ)

mụt nhọt: gaṇḍa (nam)

muối: lavaṇa (trung), loṇa (trung), ubbhida (trung)

muối hột: loṇasakkharikā (nữ)

muỗi: makasa (nam), sucimukha (nam)

muốn: icchati (is + a), icchana (trung), icchā (nữ)

muỗng: dabbi (nữ), kaṭacchu (nam)

mưa: megha (nam), samaya (nam), valāhaka (nam), vuṭṭhi (nữ), vassa (nam) (trung), vassati (vas + a), vassana (trung)

mưa đá: ghanopala (trung), karakā (nữ) karakavassa (trung)

mưa nhiều: subbuṭṭhi (nữ)

mưa thuận gió hòa: utusappāya (nam)

mưa to: mahāmegha (nam)

mưa xuống: ovassati (ova + vass + a)

mửa: vamati (vam + a)

mừng rỡ: sammodati (saṃ + mud + a), vidona (nam), udagga (tính từ)

mười triệu: koṭi (nữ)

mười triệu tỷ: koṭippakoṭi (nữ)

mướn: vetana (trung)

mương cống: niddhamana (trung)

mưu kế: yogga (trung)

mỹ lệ: jañña (tính từ), laddhaka (tính từ), kalyāṇa (tính từ)

mỹ nhân: accharā (nữ)

mỹ thuật: sippa (trung)

*

N ná: bheṇṇivāla (nam)

nách: kaccha (nam)(trung)

nai: hariṇa (nam), miga (nam)

nài xin: yācati (yāc + a), yācana (trung)

nải: mañjarī (nữ)

nam (hướng): apācī (nữ), dakkhiṇa (tính từ), dakkhiṇadissa (nữ), dakkhinā (nữ)

nam tông (phái): theravāda (nam)

nạn đói: dubbhikkha (trung), chātaka (trung)

nanh: danta (trung)

náo loạn: saṅkhobheti (saṃ + khubh + e), saṅkhobha (nam), ulloleti (u + lul + e)

náo nhiệt: upabbūlha (tính từ)

nạo: avalikhati (ava + likh + a), avalekhana (trung)

nát: vidāraṇa (trung)

năm: samā (nữ), saṃvacchara (trung), vassa (nam) (trung), vacchara (trung), samā (nữ)

nắm gạo: taṇḍulamuṭṭhi (nam)

nắm hột mè: tilamuṭṭhi (in)

nắm tay (bàn tay nắm lại): muṭṭhi (nam)

nằm dài: pasāreti (pa + sar + e)

nằm lên: adhiseti (adhi + si + e)

nằm thấp: ninna (tính từ)

nằm trên: abhinipajjati (abhi + ni + pad + ya)

nằm xuống: abhinikkhipati (abhi + ni + khip + a), abhinikkhapana (trung), nipajjati (ni + pad + ya), nipajjana (trung), nisādī (tính từ)

nặn: āviñjati (ā + vij + ñ + a), nippīḷana (trung), nippīleti (ni + pīl + e)

nặng: bhāriya (tính từ)

nặng nề: bhārika (tính từ), bhāriya (tính từ), garu (tính từ), garuka (tính từ)

nắp: pacchāda (nam), pidhāna (trung)

nắp ấm: sarāva (nam)

nắp bình: sarāva (nam)

nắp đậy: apidhāna (trung), paccattharaṇa (trung)

nấc thang: sopāna (nam), nissenī (nữ)

nâng đỡ: nissaya (nam), paggaṇhāti (pa + yah + ṇhā), paggaha (nam), paccaya (nam), patiṭṭhā (nữ), parāyana (trung), parihārarika (tính từ), vahati (vah + a), vahana (trung)

nâng lên: ullumpati (u + lup + ṃ + a)

nấp trốn: nilīyati (ni + lī)

nấu (ăn): pacati (pac + a), pacana (trung), pāka (nam), pācaka (tính từ), piṅgala (tính từ), randhana (trung), randheti (randh + e)

nẩy mầm: virūhati (vi + ruh + a)

ném: khipati (kṣip)

ném đi: dhunāti (dhu + nā), chaḍḍeti (chaḍḍ + e), chaḍḍana (trung)

nếm: vidhupeti (vi + dhūp + e), rasa (nam)

nếm thử: sāyati (sā + ya)

nệm gòn: tūlikā (nữ)

nền đất cao: vedikā (nữ)

nền tảng: mūla (trung)

nếp nhăn: vali (nữ)

nếu: yadi

ngà voi: danta (trung), hatthīdanta (nam)

ngã: pāteti (pat + e)

ngã mạn: asmimāna (nam), atimāna (nam), māna (nam)

ngã tư: siṅghāṭaka (nam)(trung), caccara (trung), cātummahāpatha (nam)

ngạc nhiên: vimhāpeti (vi + mhi + āpe)

ngạch cửa: ummāra (nam)

ngang qua: tiriyaṃ (trạng từ)

ngạo mạn: dappa (nam), dappita (tính từ), unnala (tính từ), gabbita (tính từ)

ngáp: jambhati (jabh + ṃ + a), jambhanā (nữ), vijambhati (vi + jambh + a), vijambhikā (nữ)

ngay thẳng: sugatī (tính từ), sūju (tính từ), ajimha (tính từ), ajjava (nam) (trung), uju (tính từ) ujuka (tính từ)

ngay thật: akutila (tính từ), ajimha (tính từ), ajjava (nam) (trung), asaṭha (tính từ), assava (tính từ), paccayika (tính từ)

ngáy: kākacchati (kas + cha)

ngày: dina (trung), divasa (nam)

ngày 14 trong nửa tháng: catuddasī (nữ)

ngày âm lịch: tithi (nữ)

ngày bát quan trai: tadahuposatha (nam), uposatha (nam)

ngày đám cưới: maṅgaladivasa (nam)

ngày hội hè: maṅgaladivasa (nam)

ngày kế sau: punadivasa (nam)

ngày lễ: maṅgaladivasa (nam)

ngày mai: suve (trạng từ), sve (trạng từ)

ngày mốt: uttarasuve (trạng từ), uttarasve (trạng từ), parasuve (trạng từ)

ngày rằm: puṇṇamāsī (nữ), puṇṇamī (nữ), paṇṇarasa (3)

ngày và đêm: ahoratta (trung)

ngày xưa: bhūtapubbaṃ (trạng từ)

ngắm: oloketi (ava + lok)

ngăn cấm: paṭisedha (nam), paṭisedheti (paṭi + sidh + e)

ngăn cản: āvarati (ā + var + a), sannivāreti (saṃ + ni + var + s), nisedha (nam), nisedhana (trung), nisedheti (ni + sidh + e), paṭibāhaka (tính từ), bādhā (nữ), rujjhati (rudh + ya), rundhati

(rudh + ṃ + a), rundhana (trung), , nivāreti (ni + var + e), vāreti (var + e), vibādhati (vi + badh + a), vibādhana (trung), vicchindati (vi + chid + ṃ + a)

ngăn chặn: vicchindati (vi + chid + ṃ + a), nivāreti (ni + var + e), vāreti (var + e)

ngăn ngừa: paṭisedheti (paṭi + sidh + e), bādhaka (tính từ)

ngăn trở: nigganhati (ni + gah + ṇhā), orundhati (ova + rudhi + ṃ +a), paripantha (nam), vibādhati (vi + badh + a)

ngắn: rassa (tính từ), rassatta (trung)

ngắn ngủi: nacirassaṃ (trạng từ), ittara (tính từ)

ngâm nước: ajjhogāhati (adhi + ava + gāh + a), sodaka (tính từ)

ngẫm nghĩ: āvajjeti (ā + vajj + e), cinteti (cint + e)

ngân hà: ākāsagaṅgā (nữ)

ngần ngại: kukkuccaka (tính từ)

ngập ngừng: pakkhalati (pa + khal + a)

ngất xỉu: mucchati (mucch + a)

ngẫu nhiên: pavatti (nữ)

nghe: suṇāti (su + nā), savaṇa (trung), sāveti (su + e), sussūsata (su + sa)

nghèo: anāḷhika (tính từ), kapaṇa (tính từ) kātara (tính từ)

nghèo khổ: daḷidda (tính từ), niddhana (tính từ)

nghề canh nông: kasikamma (trung)

nghề nông: sassakamma (trung)

nghệ sĩ: naccaka (nam), naṭa (nam), naṭaka (nam), naṭṭaka (nam), nataka (nam), raṅgakāra (nam), gāyaka (nam)

nghệ thuật: saṭha (tính từ), sattha (trung), sippa (trung)

nghệ thuật bắn cung: dhanusippa (trung)

nghi ngờ: āsaṅkati (ā + sak + ṃ + a,) āsaṅkā (nữ), kaṅkhati (kakh + ṃ + a) kaṅkhanā (nữ), kaṅkhā (nữ), parisaṅkā (nữ), parisaṅkati (pari + sak + ṃ + a), sandeha (nam), saṃsaya (nam), vicikkicchā (nữ), sāsanka (tính từ)

nghỉ ngơi: paṭisallāna (trung), parāyana (trung), vissamati (vi + sam + a), sammati (saṃ + a)

nghĩ: cinteti (cint + e)

nghĩ ra: abhisañceteti (abhi + saṃ + cit + e), abhisañcetajita (trung)

nghị lực: dhiti (nữ), paggaha (nam), ussāhavantu (tính từ), ussuka (tính từ), ussukka (trung)

nghĩa trang: kaṭasi (nữ), susāna (trung)

nghịch lại: paccanika (tính từ), paṭikaṇṭaka (tính từ), visabhaga (tính từ)

nghiêm trọng: bhāriya (tính từ), garu (tính từ), garuka (tính từ)

nghiên cứu: uggaṇhāti (u + gah + nhā)

nghiền nát: āmaddana (trung), saṇheti (saṇh + e), vicuṇṇa (tính từ), vicuṇṇeti (vi + cuṇṇ + e), sampīḷeti (saṃ + līp + e), sammaddati (saṃ + madd + a), parimaddati (pari + mad + a), nipphoṭeti (ni + phut + e), nimmathaṇa (trung), maddati (madd +a), koṭṭeti (kuṭṭ + e), cuṇṇeti (cuṇṇ + e), sañcuṇṇeti (saṃ + cuṇṇ + e), āmaddana (trung), upanighaṃsati (upa + ni + ghaṃs + a)

nghiêng: poṇa (tính từ)

nghiêng mình: avanati (nữ), onamati (ova + nam + a), namati (nam + a)

nghiêng về: abhinivesa (nam), ninnatā (nữ), savaṅka (tính từ)

nghiệp: kamma (trung)

nghiệp đoàn: pūga (nam)

nghiệp khẩu: vacīkamma (trung)

nghiệp khổ: kammajavātā (nam)

nghiệp là nguyên nhân: kammappaccaya (tính từ)

nghiệp là nơi sanh ra: kammayoni (tính từ)

nghiệp là quyến thuộc: kammabandhu (tính từ)

nghiệp là tài sản: kammasaka (tính từ)

nghiệp lực: kammabala (trung)

nghiệp thân: kāyakamma (trung)

nghiệp từ kiếp trước: pubbakamma (trung)

nghiêu: sambuka (nam)

ngó sen: muḷāla (trung)

ngõ vào: pavesa (nam)

ngoài biên thùy: paccanta (nam)

ngoại đạo: ājīvaka (nam), ājīvika (nam), pāsaṇḍa (trung)

ngoại ô: sākhānagara (trung)

ngoại quốc: paribāhara (tính từ), bāhira (tính từ), videsa (nam)

ngoạm: ḍasati (ḍaṃs + a)

ngọc: ratana (trung)

ngọc bích: vaṃsavaṇṇa (nam)

ngọc lưu ly: vaṃsavaṇṇa (nam)

ngọc mani: maṇi (nam)

ngọc ru bi: lohitanka (nam)

ngọc trai: muttā (nữ), sutti (nữ)

ngói: chadaniṭṭhikā (nữ)

ngòi viết: lekhanī (nữ)

ngon: saṇha (tính từ)

ngon nhất: seṭṭha (tính từ), uttama (tính từ)

ngón cái: aṅguṭṭha (nam)

ngón chân: pādaṅguli (nữ)

ngón chân cái: aṅguṭṭha (nam), pādaṅguṭṭha (trung)

ngón tay: aṅguli (nữ)

ngón tay cái: aṅguṭṭha (nam)

ngón tay giữa: majjhimaṅguli (nữ)

ngón tay út: kaṇiṭṭhaṅguli (nữ)

ngón trỏ: tajjanī (nữ)

ngọn cây: dumagga (trung)

ngọn cờ: dhajagga

ngọn đèn: dīpa (nam), dīpacci (nữ)

ngọn lửa: sikhā (nữ), sikhī (nam), acci (trung)

ngọt: phārusaka (trung)

ngọt ngào: sādu (tính từ)

ngôi sao: uḷu (nam), tārakā (nữ), tārā (nữ), nakkhatta (trung)

ngồi: āsati (as + ā), nisīdati (ni + sad)

ngồi bó gối: dussapalatthikā, hatthapallatthikā

ngồi chồm hổm: ukkuṭika (tính từ), ukkuṭikānisīdana (trung)

ngồi gần bên: abhinisīdati (abhi + ni + sad + a)

ngồi kế bên: upavisati (upa + vis + a)

ngồi xuống: nisajjā (nữ), nisinnaka (tính từ), nisīdana (trung)

ngôn ngữ: nirutti (nữ), vaca (nam)

ngôn từ: vācā (nữ)

ngỗng đỏ: cakkavāka (nam)

ngơ ngác: pamuyhati (pa + muh + ya), appaṭibhāṇa (tính từ), momuha (tính từ), muddha (tính từ)

ngờ vực: vematika (tính từ), saṅkī (tính từ), ussaṅkī (tính từ)

ngu dốt: bāla (tính từ)

ngu ngốc: dandha (tính từ)

ngu si: bāla (tính từ), momuha (tính từ), tama (trung)(nam)

ngu xuẩn: ajānana (trung), aññāna (trung), jaḷa (tính từ), mandiya (trung), muddha (tính từ), moha (nam)

ngủ: sayati (si + a), sayana , supati (sup + a), seti (si + a)

ngủ mơ màng: pacalāyati (pa + cal + āya), pacalāyikā (nữ)

ngủ yên: anusayati (anu + si + a)

ngũ trần: kāmaguṇa (nam)

ngũ uẩn: khandhapañcaka (trung)

ngụ: vasati (vas + a) vasana (trung), viharati (vi + har + a)

ngũ cốc: dhañña (trung)

ngục: pañcara (nam)

nguồn gốc: mūla (trung), pakati (nữ), nidāna (trung)

nguy biến: antarāya (nam)

nguy hiểm: īgha (nam), upasagga (nam), parissaya (nam), pāripanthika (tính từ), sappaṭibhaya (tính từ)

nguy khốn: īgha (nam), upasagga (nam), parissaya (nam), pāripanthika (tính từ), sappaṭibhaya (tính từ)

nguyên cáo: āyācaka (tính từ)

nguyên chất: dhātu (nữ), mūlika (tính từ), oja (nam) (trung), ojā (nữ)

nguyên do: samanugāhati (saṃ + anu + gah + a)

nguyên nhân: hetu (nam), mūla (trung), nimitta (trung), pada (trung), samuṭṭhāna (trung), sahetuka (tính từ), kāraṇa (trung)

nguyên nhân sự xung đột: kalahakāraṇa (trung)

nguyền rủa: abhisapati (bhi + sap + a), abhisapana (trung), abhisāpa (nam), sāpa (nam), hīḷeti (hīl + e)

nguyên soái: bhaṭa (nam)

nguyên tố: dhātu (nữ)

nguyện: sapati (sap + a), sapatha (nam)

nguyện vọng: patiñña (tính từ), patthāna (nữ), pattheti (pa + atth + e), saccakiriyā (nữ), pattheti (pra + arth), vanatha (nam)

nguyệt quang: candaraṃsī (nữ)

nguyệt thực: candaggāha (nam), rāhu (nam)

ngư dân: dhīvara (nam)

ngư phủ: dhīvara (nam)

ngứa ngáy: kacchu (nữ)

ngựa: assa (nam), turaga (nam), vājī (nam)

ngựa cái: vaḷava (nữ), assā (nữ)

ngựa chứng: khaluṅka (nam)

ngựa con: assapotaka (nam)

ngựa thần: assājānīya (nam)

ngực: thana (trung), ura (nam)

ngửi: upasiṅghati upa + siṅgh + a), ghāyati (ghā + ya)

ngưng hẳn: nikantati (ni + kant + a), vocchijjati (vi + u + chid + ya)

ngưng lại: pacchijjana (trung), sammati (saṃ + a), ucchijjati (u + chid + ya), uparujjhati (upa + rudh + ya), viramati (vi + ram + a)

ngưng nghỉ: uparamati (upa + ram + a), vyantībhavati (vi + anta + bhā + a)

ngưng trệ: vāraṇa (trung), vāreti (var + e)

ngược dòng: paṭisotaṃ (trạng từ)

ngược lại: paccanika (tính từ), viparivattati (vi + pari + vat + a), paṭivātaṃ (trạng từ), paṭiloma (tính từ), paccanika (tính từ), paṭipakkha (tính từ)

ngươi (đồng tử): akkhitarā (nữ), cakkhudhātu (nữ), kanīnikā (nữ)

người: manussa (nam), nara (nam)

người ác: aviddasu (nam), kupurisa (nam), pāpimantu (tính từ), purisādhama (nam)

người ác đức: asappurisa (nam)

người ăn cắp :dassu (nam)

người ẩn dật: tapassī (nam)

người ăn mày: bhikkhaka (nam)

người ăn một lần trong một ngày: ekāsanika (3)

người ăn thịt người: purisādaka (nam)

người ăn trộm: takkara (nam)

người ăn xin: bhikkhaka (nam), yācaka (nam), kapaṇa (nam)

người anh hùng: sūra (nam)

người bà la môn: brahmana (nam), dvija (nam), bhovādī (nam)

người bán bánh: pūpiya (nam), pūvika (nam)

người bán cá: macchika (nam)

người bắn cung: dhanuggaha (nam)

người bần cùng: kāpurisa (nam)

người bán cừu: orabbhika (nam)

người bán dầu: telika (nam)

người bán gạo: taṇḍulika (nam)

người bán hương liệu: gandhika (nam)

người bán nước hoa: gandhika (nam)

người bán rau, quả: paṇṇika (nam)

người bán rượu: majjavikkayī (nam), soṇḍika (nam)

người bán thịt bò: goghātaka (nam)

người bán thịt lợn: sūkarika (nam)

người bần tiện: kāpurisa (nam)

người báo cáo: nivedaka (tính từ), sūcaka (tính từ)

người bảo hộ: anupālaka (nam), nātha (nam)

người báo tin: ācikkhaka (3) ācikkhitu (3)

người bảo vệ: anuggāhaka (3), gopetu (nam), ārakkhana (3)

người bắt chước: anukārī (3)

người bắt rắn: ahiguṇṭhika (nam), ahituṇḍika (nam)

người bệnh: gilāna (nam)

người bị bơ vơ: nibbhoga (tính từ)

người bị bướu cổ: galagaṇḍī (nữ)

người bị chột mắt: kāṇa (nam)

người bị hoạn: paṇḍaka (nam)

người bị loại khỏi vòng pháp luật: likhitaka (nam)

người bị phong: kutthī (nam)

người biểu diễn: caritu (nam)

người bố thí: dāyaka (3), dāyi (3)

người bóc lột: vilopaka (3)

người bỏn xẻn: maccharacharī (nam)

người buôn bán: paṇiya (nam), vohārika (nam)

người buôn bán gian xảo: kūṭavāṇija (nam)

người buôn ngựa: assavaṇija (nam)

người buôn thảm: pāvārika (nam)

người cai quản: payojaka (nam)

người cai trị: īsa (nam)

người câm: mūga (tính từ)

người cầm gươm: khaggāhaka (nam)

người canh gác: ārakkhana (3)

người canh giữ: gopaka (3)

người canh tác: ropa (3), ropaka (3)

người cao quý: usabha (nam)

người cao quý nhất: uttamapurisa (nam)

người cắt cỏ: lāyaka (3), paṭanga (nam)

người cày cấy: kasikamma (trung)

người chài lưới: bāllsika (nam), kevaṭṭa (nam), dhīvara (nam), jālika (nam)

người chăn bò: gopāla (nam), gopālaka (nam)

người chăn cừu: meṇḍapāla (nam)

người chăn dê: ajapāla (nam)

người chăn ngựa: assagopala (nam)

người chẻ củi: phālaka (3)

người chỉ huy: āṇāpaka (nam), payojaka (nam)

người chỉ ra: dassetu (nam)

người chia phần: bhājaka (nam), bhājetu (nam)

người chiến thắng: abhibhū (nam), jina (nam)

người chịu đựng: sahitu (nam)

người cho: padātu (nam)

người chú giải: ṭikācāriya (nam)

người cờ bạc: jūtakāra (nam), akkhadhutta (nam)

người có chánh kiến: cakkhubhūta (tính từ)

người cô đơn: ekacaka (tính từ), ekacāri (tính từ), ekākī (3) ekākinī (nữ)

người có đức độ: kalyāṇakārī (tính từ)

người có đức hạnh: gatimantu (tính từ)

người có trí: sumati (nam), ñāṇī (tính từ)

người cố vấn: paññāpaka (tính từ)

người coi ruộng: khettagopaka (nam)

người coi thư viện: ganthālayādhikārī (nam)

người cỡi voi: hatthāroha (nam)

người coi vườn: uyyānabhūmi (nữ)

người còn lại: ohīyaka (3)

người còn sống: jīvaka (3), jīvī (3)

người còn trẻ: navaka (3)

người cộng tác: saṃsevī (tính từ)

người cư ngụ: nivāsika (3), nivāsī (3)

người cùi: kuṭṭhī (3)

người cụt chân: pādacchinna

người cứng đầu: ādhāna (3)

người dã man: milakkha (nam)

người dẫn đầu: netu (nam)

người dẫn thủy: nettika (nam)

người dắt dẫn: ninnetu (nam)

người dễ dạy: veneyya (tính từ)

người dòng hạ tiện: vasala (nam)

người đã cạo tóc: bhaṇḍikā (nam)

người đắc thiền: jhānika (tính từ)

người đại diện: dūta (nam)

người đáng khinh bỉ: kāpurisa (nam)

người đáng kính: bhadanta (nam), bhaddanta (nam)

người đáng yêu: kalyāṇadassana (tính từ)

người đánh cá: dhīvara (nam), macchabandha (nam)

người đánh giặc: yodhājīva (nam)

người đánh trống: bherivādaka (nam)

người đánh xe: khattu (nam), sākaṭika (nam), sāratthi (nam), sāratthī (nam), sūta (nam)

người đạo đức: sujina (nam)

người đấu vật: malla (nam)

người đầy tớ: bhata (nam), pesa (nam), pessiya (nam), pessika (nam), bhacca (nam), dāsa (nam)

người đê hèn: sapāka (nam), sopāka (nam)

người đê tiện: kāpurisa (nam)

người đem tin: jaṅghapesanika (trung)

người đi: gantu (nam)

người đi bộ: pathāviā, pathika (nam)

người đi ngang qua: taritu (nam)

người địch thủ: paṭimalla (nam)

người điếc: badhira (tính từ)

người điên: aviddasu (nam), dummatī (3), ummattaka (3)

người điên cuồng: dupaññā (tính từ)

người diễn thuyết: cittakathika (nam), cittakathī (nam)

người điểu: khaḷa (nam)

người điều dưỡng: gilānupaṭṭhāka (nam), gilānupaṭṭhākā (nữ)

người định giá: agghakāraka (nam), agghāpanaka (nam)

người đỡ đầu: paṭijaggaka (3)

người dò thám: avacaraka (3)

người đọc kinh: bhāṇaka (3)

người đói: chātaka (trung), jighacchā (nữ), khudā (nữ)

người đổi tiền: heraññika (nam)

người đóng dấu: lañchaka (3)

người đóng tuồng: naccaka (nam), naṭa, naṭaka, naṭṭaka, nataka (nam)

người đốt đèn: dīpaṅkara (tính từ)

người đưa qua: tāretu (nam)

người đưa tin: dūta (nam)

người đứng đầu thành phố: nagarādhipa (nam)

người được giải thoát: mokkhaka (nam)

người được nhiều lợi: lābhī (3)

người đứt giới: bhinnasīla (nam)

người gác cổng: dovārika (nam), dvārapāla (nam), dvāratthā (nam), dvārika (nam)

người gác cửa: dovārika (nam), dvārapāla (nam), dvāratthā (nam), dvārika (nam)

người gánh cỏ: tiṇahāraka (nam)

người gánh nước: udahāraka (nam), udahārakā (nữ)

người ganh tị: usūyaka (tính từ)

người gặt lúa: lāyaka (3)

người gây lộn: kalahakāraka (3)

người ghi nhớ: saritu (nam)

người già cả: mahallaka (nam)

người gia chủ nam: gahapati (nam)

người giả dối: keratika (nam)

người gia trưởng: kuṭumbika, kuṭimbika (nam)

người giải thoát: oghatiṇṇa (tính từ)

người giám thị: kammādhiṭṭhāyaka (nam)

người gian dâm: aticārī (nam)

người giảng dạy: vācaka (3)

người giảng giải: desaka (nam), desetu (nam)

người giảng hòa: anunetu (nam)

người giảng huấn: ajjhāyaka (nam), viññāpetu (nam)

người giặt rửa: dhovaka (nam), rajaka (nam)

người giặt y phục: dhovaka (nam), rajaka (nam)

người giết mẹ: mātughātaka (3)

người giết thịt: māgavika (nam)

người giết thú: pasughātaka (nam)

người giữ cửa: dvārapāla (nam)

người giữ kho: bhaṇḍāgārika (nam), kosarakkhaka (nam), koṭṭhāgārika (nam)

người giữ ngựa: assabandha (nam)

người giữ trẻ: āpādaka (nam)

người giữ vườn: dāyapāla (nam)

người giúp việc: paricāraka (nam), bhata (nam), kiṅkara (3), pesa (nam), pessiya (nam), pessika (nam), bhacca (nam), sevaka (nam)

người gù lưng: khujja (tính từ)

người hạ tiện: sapāka (nam), sopāka (nam), āgucārī (nam)

người hành hạnh đầu đà: dhutadhara (nam)

người hành quyết: vadhaka (nam)

người hát: gāyaka (nam)

người hầu (của vua): rājupaṭṭhāna (trung)

người hầu: bhacca (nam), kiṅkara (3)

người hầu bàn nam: paricāraka (nam)

người hầu bàn nữ: paricārikā (nữ), parivesikā (nữ)

người hầu hạ: antevāsika (nam), antevāsī (nam), anucarati (nam), sevaka (nam)

người hay nghi: kathaṃkathī (tính từ)

người hiểu biết: viññatu (nam)

người hộ trì: anupālaka (nam)

người hộ tự: ārāmamika (nam)

người hòa giải: paṭisandhātu (nam), ārādhaka (3)

người hoan hỷ: anumodaka (3)

người hỏi: pucchaka (3)

người hốt rác: pukkusa (nam)

người huấn luyện ngựa: assadhammaka (nam)

người hủi: kutthī (nam)

người hướng dẫn: nāyaka (nam), vāha (nam)

người hưởng sự an toàn: khemi (3)

người kể chuyện: akkhātu (nam), akkhāyī (nam)

người khách: āgantura (3), pāhuṇa (nam)

người khảo sát địa chính: bhūminānaka (nam)

người khiêu vũ: naṭa (nam), naṭaka (nam), nattaka (nam)

người khoe khoang: vikatthaka (3), vikatthī (3), katthī (tính từ)

người khốn khổ: varāka (tính từ)

người khôn ngoan: sumati (nam)

người không biết hổ thẹn: kākasūra (tính từ)

người khuân vác: bhārahārī (nam)

người khùng: aviddasu (nam)

người khuyến cáo: ovādaka (tính từ), ovādayaka (tính từ)

người kiểm soát: garahī (tính từ)

người kiêng cử: khantu (nam)

người lạ: paribāhara (tính từ), āgantura (3)

người la hét: gajjitu (nam)

người lái xe: pājaka (nam)

người làm: kattu (nam)

người làm bánh: pūpakāra (nam)

người làm cho gia quyến mang tiếng xấu: kuladūsaka (3)

người làm cho gia tộc suy sụp: kulaṅgāra (nam)

người làm dấu: lañchaka (3)

người làm gốm: kulāla (nam), kumbhakāra (trung)

người làm kim: sucikāra (nam)

người làm ruộng: khettājīva (nam)

người làm thuê: vetanika (3), bhataka (nam)

người làm việc trên thuyền: nāvika (nam)

người làm vòng hoa: mālākāra (nam)

nguội lạnh: nibbāna (trung), nibbāpeti (ni + vā + e)

người lãnh đạo: netu (nam), adhipati (nam), niyyātu (nam)

người lao công: kammakara (nam), kammakāra (nam) kammakaraṇa (trung)

người lé mắt: kekara (nam)

người lịch sự: kalyāṇadassana (tính từ)

người lính: balattha (nam), balaṭṭha (nam), yuddhabhaṭa (nam), yodha (nam), bhaṭa (nam)

người lo sắp xếp: paṭipādaka (3)

người lữ hành: gamika (nam), maggika (3)

người lừa dối bạn: mittadubbhi (nam)

người lùn: rassa (tính từ), vāmana (nam), vāmanaka (nam)

người lường gạt: māyākāra (3)

người lưỡng tính: ubhatobyañjanaka (nam)

người mang đi: vahitu (nam)

người mang gánh nặng: bhāgahāra (3)

người mổ xẻ: sallakatta (nam)

người mọi: kirāta (nam)

người mới đến: navaka (3)

người môi giới: kayavikkayika (nam)

người mời, thỉnh: nimantaka (tính từ)

người mù bẩm sinh: andha

người nài voi: hatthācariya (nam)

người nam: puma (nam), purisa (nam), posa (nam)

người nấu ăn: bhattakāraka (nam), randhaka (nam), sūda (nam), sūdaka (nam), sūpika (nam), pācaka (tính từ)

người này đến người kia: ekameka (tính từ), ekeka (tính từ)

người ném: chaḍḍaka (tính từ)

người ngã mạn: mānī (3)

người ngăn cản: paṭibāhaka (tính từ), nivāretu (nam)

người nghe: sotu (nam)

người nghèo khổ: vanibbaka (nam)

người ngu: dattu (nam), dummedha (tính từ), moghapurisa (nam)

người ngụy biện: takkika (3), takkī (3), vitaṇḍavādī (nam)

người nhân công: kammakara, kammakāra (nam)

người nhân đức: atthaññū (nam)

người nhẫn nại: sahitu (nam)

người nhảy múa: laṅghī (nam)

người nói: bhāsitu (nam), bhāsī (nam), niggayha (3), vattu (nam)

người nói cà lăm: mammana (3)

người nói nhỏ: kaṇṇajappaka (trung)

người nội trợ: gharaṇī (nữ)

người nữ chăn bò: gopī (nữ)

người nữ gia chủ: gahapatāni (nữ)

người nữ hầu: āmā (nữ)

người nữ ở một mình: ekikā (nữ)

người nữ trí thức: medhāvinī (nữ)

người nuôi bệnh: gilānupaṭṭhāka (nam), gilānupaṭṭhākā (nữ)

người nuôi dưỡng: bhattu (nam), bhojaka (3)

người ở dưới cội cây (hành đầu đà): rukkhamūlika (3)

người ở mướn: bhataka (nam)

người ốm yếu: tanutara (tính từ)

người phàm phu: puthujjana (nam)

người phạm tội: aticārī (nam), sāpattika (tính từ)

người phản bội: dūbhaka (tính từ)

người phản phúc: mittadubbhi (nam)

người phát hành: pakāsaka (nam), pacāraka (nam)

người phụ nữ dâm loàn: aticārinī (nữ)

người phụ nữ đẹp: kalyāṇī (nữ)

người phụ nữ đứng đắn: bhaddā (nữ), bhaddikā (nữ)

người phụ nữ gánh nước: kumbhadāsī (nữ)

người phụ nữ thuộc hoàng tộc: khattiyā, khattiyānī (nữ)

người phục dịch: upaṭṭhāka (nam)

người phục dịch bậc xuất gia: kappiyakāraka (nam)

người phục vụ nam: paricāraka (nam)

người phục vụ nữ: paricārikā (nữ), parivesikā (nữ)

người quan sát: caritu (nam)

người quản trị: āyuttaka (nam)

người quân tử: khantu (nam)

người quấy nhiễu: vikkhepaka (tính từ)

người quấy rầy: heṭhaka (3)

người què: pakkha (nam), paṅgu (tính từ)

người què chân: khañja

người quen thuộc: bandhava (nam)

người quét đường: pukkusa (nam)

người quét rác: pukkusa (nam)

người quở trách: garahī (tính từ)

người quý phái: puṅgava (nam), ariya (nam)

người quyết định: ninnetu (nam)

người ra đi: niyyātu (nam)

người rầy la: niggāhaka (3)

người run rẩy: kampaka (tính từ)

người rừng: kirāta (nam)

người săn voi: hatthīmāraka (tính từ)

người sản xuất: janaka (nam), janakana (trung), janetu (nam), nipphādaka (tính từ), nipphādetu (nam), uppādetu (nam)

người sáng lập: patiṭṭhāpetu (nam)

người sáng tác: ganthakāra (nam)

người sáng trí: catura (tính từ)

người sát hại: māraka (tính từ), māretu (nam), atipātī (nam)

người say rượu: surādhutta (nam)

người sơ cơ: ādikammika (nam)

người sống lâu: dīghajīvī (nam)

người sửa soạn: vidhāyaka (nam)

người sưu tầm: anvesī (nam), ocaraka (3), vīmaṃsaka (tính từ)

người tà kiến: diṭṭhigata (trung)

người tại gia: gahaṭṭha (nam) gihī (nam) gharāvāsa (nam)

người tán dương: thutipāṭhaka (nam)

người tàn phá: atipātī (nam), vilopaka (3)

người tàn tật: kuṇi (nam)

người tham thiền: kammaṭṭhānika (3), jhāyī (3)

người thân cận: saṃsevī (tính từ)

người thắng cuộc: jetu (nam)

người thành lập: patiṭṭhāpetu (nam)

người thấp hèn: caṇḍāla (nam)

người thất học: puthujjana (nam)

người thấu hiểu: viññatu (nam)

người thế tục: agārika (trung), agāriya (trung), gahaṭṭha (nam) gihī (nam)

người theo sau: parijana (nam)

người thí nghiệm: vīmaṃsaka (tính từ)

người thọ bát quan trai: uposathika (tính từ)

người thọ hưởng: paṭisaṃvadī (tính từ)

người thỏa mãn: tappetu (nam)

người thông báo: sāveṭu (nam), viññāpetu (nam)

người thông minh: vicakkhana (nam), vidū (nam)

người thông thạo: paṭu (tính từ)

người thông thạo giáo lý: viññāpaka (3)

người thông tin: ocaraka (3)

người thống trị: adhipa (nam), adhipati (nam)

người thử thách: māra (nam)

người thu thuế: sunkika (nam)

người thuộc dòng chiến sĩ: khattiya (nam)

người thuộc lòng giáo lý: dhammadhara (tính từ)

người thường kiến: sassatavādī (nam)

người thượng trí: mahāmati (nam)

người thuyết giảng: desaka (nam), desika (nam), desetu (nam)

người thuyết pháp: dhammakathika (3)

người thuyết trình: akkhātu (nam), akkhāyī (nam)

người tiết chế: mattaññū (nam)

người tìm kiếm: esī (3) esinī (nữ)

người tô trét: lepa (nam)

người tồi: khaḷa (nam)

người tra tấn: kāraṇika (nam)

người tranh luận: vivādi (3), vivādaka (3)

người trẻ: taruṇa (nam)

người trí thức: viddasu (nam), sudhī (nam), medhā (3), paṇḍita (nam), viññū (nam), vibhāvi (nam)

người trị vì: pabhū (nam)

người trợ giúp: anuggāhaka (3)

người trộm cắp: thena (nam), thenaka (nam)

người trộm cướp: cora (nam)

người trồng bông vải: kappāsapatala (trung)

người trồng cây: ārāmaropa (nam), ropa (3), ropaka (3)

người trong gia đình: gehajana (nam)

người trong làng: gāmajana (nam)

người trong nhà: ghanamānussa (nam)

người trông nom: āpādaka (nam), pacārana (3)

người trông nom công viên: ārāmapāla (nam)

người trông thấy: dakkhī (3)

người trung thành: sambhatta (tính từ)

người tự do: bhujissa (nam)

người tu hành: sabrahmacārī (nam), yati (nam)

người tụ hội lại để hành tăng sự: kammappatta (tính từ)

người tử tế: khantu (nam)

người tuyên bố: nivedaka (tính từ)

người uốn tên: usakāra (nam)

người vấn (hỏi): paripucchaka (tính từ)

người van xin: āyācaka (tính từ)

người vắt sữa: dohaka (nam), dohī (3)

người vẽ tranh: cittakāra (nam)

người vi phạm: aticārī (nam)

người vợ chân thành: patibbatā (nữ)

người vô địch: appaṭipuggala (nam)

người vô ích: moghapurisa (nam)

người vô ơn: dohī (3)

người vô sĩ: alajjī

người vơ vét: vilopaka (3)

người vừa câm vừa điếc: mūgabadhira

người vừa mù vừa câm: andhamūga

người vừa mù vừa điếc: andhabadhira

người vừa về: āgantu (3)

người vượt ngục: kārābhedaka (tính từ)

người xấu: kupurisa (nam), māra (nam)

người xây dựng: nimmātu (nam)

người xuất bản: pakāsaka (nam), pacāraka (nam)

người yêu: kanta (nam)

ngưỡng cửa: ummāra (nam)

nha phiến tinh: loṇika (tính từ)

nhà: geha (trung), ghara (trung), nivāsa (nam), sadaṇa (trung), āvāsa (nam), nivesa (nam)

nhà bán chất thơm: gandhāpaṇa (nam)

nhà bếp: aggisālā (nữ), mahānasa (trung), rasavalī (nữ)

nhà chiêm tinh: horāpāthaka (nam)

nhà cốt: chavakuṭikā (nữ)

nhà gia tộc: kulageha (trung)

nhà giam: cāra (nam), pañcara (nam), surungā (nữ), kārā, kārāghara (trung)

nhà hiền triết: isi (nam)

nhà hùng biện: cittakathika (nam), cittakathī (nam)

nhà kho: koṭṭhāgāra (trung)

nhà nông: khettājīva (nam)

nhà tắm: nahānakoṭṭhaka (nam)

nhà thơ: kavi (nam)

nhà tiên tri (của vua): rājisi (nam)

nhà tiên tri: isi (nam), nemiṭṭika (nam)

nhà toán học: gaṇaka (nam)

nhà trọ: āvasatha (nam)

nhà tù: kārā (trung), kārāghara (trung)

nhà vệ sinh: vāsakaraṇḍa (nam), vaccakuṭi (nữ)

nhà xe: rathasālā (nữ)

nhà xí: vaccakuṭī (nữ)

nhã nhặn: somma (tính từ)

nhạc công: gandhabba (nam)

nhạc cụ: vajja (trung)

nhạc sĩ: turiyavādaka (nam)

nhai: khādati (khād + a), romanthati (*), romanthana (trung), saṅkhādati (saṃ + khād + a)

nhái: bheka (nam)

nhái theo: anukaroti (anu + kar + a), anukara (nam)

nhám: lūkha (tính từ), kakkasa (tính từ), kakkhaḷa (tính từ), aṭṭiyana (trung), aṭṭiyanā (nữ)

nhám nhúa: lūkha (tính từ), kakkasa (tính từ), kakkhaḷa (tính từ), aṭṭiyana (trung), aṭṭiyanā (nữ)

nhàn cảnh: sugati (nữ)

nhãn khoa: sālākiya (trung)

nhãn thức: cakkhuviññāṇa (trung)

nhãn xúc: cakkhusamphassa (nam)

nhang: dhūpa (nam)

nhanh chóng: khippaṃ (trạng từ), sīgha (tính từ)

nhánh cây: sākhā (nữ)

nhánh cây nhỏ: pasākhā (nữ)

nhào tới: ādhāvana (trung), āpatati (ā + pat + a)

nhạo báng: avaharati (ava + has + a)

nhát: līnatā (nữ), līnatta (trung)

nhát gan: utrāsi (tính từ)

nhát sợ: hiri (nữ)

nhau (thai): jalābu (nam)

nhảy lên: uppatati (u + pat + a)

nháy mắt: nimisa (nam), nimesa (nam), nimisati (ni + mis + a), nimileti (ni + mil + a), nimīlana (trung)

nhảy múa: laṅghati (lagh + ṃ + a), laṅghana (trung), lāsa (nam), lāsana (trung), naṭṭa (trung), natta (trung), nattana (trung), nacca (trung), naccati (nat + ya)

nhảy nhót: laṅghati (lagh + ṃ + a), laṅghana (trung), lāsa (nam), lāsana (trung), naṭṭa (trung), natta (trung), nattana (trung), nacca (trung), naccati (nat + ya)

nhảy qua: ullaṅgheti (u + lagh + e), laṅgheti (lagh + e)

nhảy tới: nipphajjati (ni + pad + ya), pakkhandati (pa + khandh + a)

nhảy xuống: ogāhati (ova + gah + a)

nhắc nhở: anusāsati (anu + sās + a), anusāsana (trung), anusāsanā (nữ), anusāsanī (nữ), ovadati (ova + vad + a)

nhắm lại: nimileti (ni + mil + a)

nhăn mặt: saṅkoceti (saṃ + kuc + e), saṅkoca (nam), bhātuṭika (tính từ)

nhân: nidāna (trung)

nhân điểu (có cánh nhưng thân thể giống phụ nữ): garuḷa (nam)

nhân loại: manuja (nam), manussatta (trung)

nhân tạo: kittima (tính từ)

nhân từ: vadaññu (tính từ), vadaññutā (nữ), mettā (nữ), avihiṃsā (nữ)

nhân vật: nara (nam)

nhân viên: sāmājika (nam)

nhân viên địa chính: bhūmināṇaka (nam)

nhấn mạnh: avadhāreti (ava + dhar + e), avathāraṇa (trung)

nhấn xuống: ajjhottharati (adhi + ava + thar + a)

nhẫn nại: adhivāseti (adhi + vas + e), adhivāsanā (nữ), adhivāsaka (tính từ), khamati (kham + a) khanti (nữ), khantī (nữ) , sahana (trung)

nhận biết: jānāti (jñā)

nhận định: anubujjhati (anu + bhdh + ya), anubujhana (trung)

nhận được: labhati (labh)

nhận lãnh: payojana (trung), payojeti (pa + yuj + e), parigaṇhāti (pari + gah + ṇā)

nhận lấy: pariggaha (nam)

nhận rõ: nicchināti (ni + chi + nā)

nhận thức: jānana (trung), nicchaya (nam), parijānana (trung), vijānāti (vi + jā + nā), vijānana (trung), saññā (nữ), sañjānāti (sam + nā + nā)

nhận xuống: ajjhottharati (adhi + ava + thar + a)

nhập chúng: saṅghaṭeti (sam + ghat + e)

nhất định: ābandhaka (tính từ), niyameti (ni + yam + e), patiṭṭhāna (trung), vavatthapeti (vi + ava + thā + āpe), ekaṃsa (tính từ), ekaṃsika (tính từ)

nhất tâm: ekodibhāva (nam), ekaggatā (nữ)

nhất trí: sāmaggi (nữ), sāmaggiya (trung), nibbematika (tính từ)

nhật thực: suriyaggāha (nam)

nhẹ bớt: samassāseti (saṃ + ā + ses + e), samassāsa (nam)

nhẹ dạ: cāpalla (trung), capala (tính từ)

nhẹ nhàng: lahu (tính từ), lahuka (nam), lahutā (nữ), sallahuka (tính từ), lahuṃ (trạng từ), lahuso (trạng từ)

nhện: makkaṭaka (nam), santāna (trung), uṇṇanābhi (nam)

nhiệm vụ: veyyāvacca (trung), dhura (trung)

nhiên liệu: indhana (trung), edha (nam)

nhiệt tâm: ātappa (nam)

nhiệt thành: abhippasīdati (abhi + pa + sad + e), abhippasāda (nam), sāraddha (tính từ), sūra (tính từ), tappara (tính từ)

nhiều: bahu (tính từ), bāḷha (tính từ), pacura (tính từ), tattaka (tính từ), vividha (tính từ)

nhiều chuyện: mukhara (tính từ)

nhiều của cải: bahudhana (tính từ), mahaddhana (tính từ)

nhiều lần: bahuvidha (tính từ), bahutta (trung), katipaya (tính từ)

nhiều loại: nānā (nữ), neka (tính từ), puthuso (trạng từ)

nhiều lông: lomasa (tính từ)

nhiều quá: subahu (tính từ)

nhiều quần chúng: bahujana (nam)

nhiều quốc độ: nānājacca (tính từ)

nhiều sức mạnh: mahabbala (tính từ)

nhiều thế lực: mahabbala (tính từ)

nhiều thứ: neka (tính từ)

nhiều thứ khác nhau: nekākāra (tính từ)

nhiều tôn giáo: nānātitthiya (tính từ)

nhiều ý kiến khác nhau: nānāvāda (tính từ)

nhìn: oloketi (ava + lok), pekkhati (pa + ikkh + a), āloketi (ā + lok + e)

nhìn lên: apaloketi (apa + vad + a)

nhìn nhận: anumaññati (anu + man + ya), anumati (nữ), paṭivijānāti (paṭi + vi + ñā + nā), sañjānāti (sam + nā + nā), vijānāti (vi + jā + nā), vijānana (trung)

nhìn vào: avekkhati (ava + ikkh + a), oloketi (ova + lok + e), ikkhana (trung)

nhịn ăn: anasana (trung), anāsakatta (trung), nirāhara (tính từ)

nhịn đói: anasana (trung), anāsakatta (trung), nirāhara (tính từ)

nhịn nhục: khantimantu (tính từ)

nhíp: saṇḍasa (nam)

nhỏ (thuốc vào mắt): añjati (añju + a), añjeti (añju + e)

nhỏ: appa (tính từ), appaka (tính từ), culla (tính từ), khudda (tính từ), khuddaka (tính từ), paritta (tính từ)

nhỏ giọt: avakkhipati (ava + khip + a), avakkhippana (trung), bhassati (bhas + ya)

nhỏ mọn: lahuka (nam), oramattaka (tính từ)

nhỏ nhạnh: sukhuma (tính từ)

nhỏ nhất: kaṇittha,kaṇiya (tính từ)

nhỏ nhen: anukhuddaka (tính từ)

nhỏ từ giọt: paggharaṇa (trung)

nhỏ xíu: kattara (tính từ)

nhọ nồi: kajjana (trung), masi (nam)

nhóm: niyaka (nam), pakkha (nam), vagga (nam), vaggiya (tính từ)

nhóm chư tăng: bhikkhusaṅgha (nam)

nhóm đông: osāranā (nữ)

nhọn: tikkiṇa (tính từ), tiṇha (tính từ), tippa (tính từ), tibbba (tính từ), nisita (tính từ)

nhổ lên: luñcati (luñc + a), samugghateti (saṃ + u + ghat + e), samugghata (nam), uddharati (u + har + a) ummūleti (u + mūla + e)

nhồi (nhào): sanneti (saṃ + ni + e)

nhơ bẩn: ālimpana (trung), dūseti (dus + e), paṅka (nam), padūseti (pa + dus + e), parikilesa (nam), saṅkilssati (saṃ + kills + a), saṅkilssana (trung), saraja (tính từ), ālimpana (trung), upakkiliṭṭha (tính từ), kalusa (tính

nhơ nhớp: mala (trung), malatara (tính từ), malina (trung), malinaka (trung), raja (nam), paṅka (nam), rajjana (trung)

nhớ lại: anussarati (anu + sar + a), anussaraṇa (trung), anussati (nữ), samanussarati (saṃ + anu + sar + a), vāsanā (nữ)

nhu cầu: paccaya (nam)

nhu nhược: asūra (tính từ)

nhũ bộ: thana (nam)

nhũ đầu: cūcuka (trung)

nhũ hoa: thana (nam)

nhũ mẫu: āpādikā (nữ)

nhục kế: moli (nam) (nữ)

nhục mạ: āsādeti (ā + sad + e)

nhuộm: raṅga (nam), rajati (raj + a), rāga (nam), rajana (trung)

nhút nhát: bhīru (tính từ), bhīruka (tính từ)

nhụy hoa: kiñjakkha (trung)

như: yathā (trạng từ)

Như Lai: tathāgata (trung)

như nhau: samāna (tính từ)

như thật: yathābhūtaṃ (trạng từ)

như thế nào ?: kathaṃ (trạng từ)

như thế này: itthaṃ (trạng từ)

như trước: yathārupaṃ (trạng từ)

như vậy: evaṃ (trạng từ), tathā (trạng từ), sama (tính từ)

như vậy thì: nidānaṃ (trạng từ)

như ý: cittarūpaṃ (trạng từ)

nhựa bồ đề: seleyya (trung)

nhựa cây: yakkhathūpa (nam), sajjulasa (nam), niyyāsa (nam)

nhựa thông: sajjulasa (nam), sirivāsa (nam)

nhức nhối: kaṭuka (tính từ)

nhức tai: kaṇṇasūla (tính từ)

nhường cho: niyyādeti (ni + yat + e)

ni viện: upassaya (nam)

niêm dịch: silesuma (nam)

niềm nở: asaṭha (tính từ), assava (tính từ)

niệm sự chết: maraṇasati (nữ)

niệm tưởng: anucināti (anu + ci + nā)

niệu đạo: muttamagga (nam), passāvamagga (nam)

nịnh hót: cātukamyatā (nữ)

níu kéo: omasati (ova + mas + a)

níu lấy: gayhati (gah + ya), līyati (li + ya)

noãn sanh: aṇḍaja (tính từ)

nóc nhà: gahakūṭa (trung)

nọc: saṅku (nam), salla (nam)

nọc độc (rắn): visa (n)

noi gương: anusikkhati (anu + sikkh + a)

nói: samudāharati (saṃ + u + a + har + a), lapati (lap + a), vaca (nam), vadati (vad +a), vadeti (vad + e), katheti (kath + e), gadati (gad + a), brūti (brū + a), bhaṇati (bhaṇ + a), bhāsati (bhās + a)

nói cà lăm: kalakala (nam)

nói cho biết: āroceti (ā + ruc)

nói chuyện: sallapati (saṃ + lap + a), katheti (kath + e), sallapati (saṃ + lap), ālapana (trung) ālāpa (nam)

nơi cư ngụ: āvasatha (nam)

nội cung: kacchantara (trung)

nói đâm thọc: pesuñña (trung)

nơi đây: iddha (trạng từ)

nói dịu ngọt: peyyavajja (trung), mañjubhāṇaka (tính từ)

nói dối: visaṃvāda (nam), visaṃvādeti (vi + saṃ + vad + e), musāvāda (nam)

nói đùa giỡn: nippalāpa (tính từ)

nói khoác: silāghati (sīlāgh + a)

nói khoe khoang: silāghati (sīlāgh + a)

nói lảm nhảm: vilapati (vi + lap + a), lapati (lap + a), lapanā (nữ), palāpa (nam)

nói lén: pesuñña (trung)

nói lộn xộn: vippalāpa (nam)

nói nhảm nhí: gūthabhāṇī (3)

nói nhiều: bahubhāṇī (tính từ), mukhara (tính từ), vācāla (tính từ)

nói nhỏ nhẹ: kala (nam)

nói pháp: dhammīkathā (nữ)

nói ra: akkhāti (ā + khā + a), japati (jap + a), paṭideseti (paṭi + dis + a), samīreti (saṃ + ir + e)

nói tục tỉu: vikata (trung)

nói vô ích: palapati (pa + lap + a), palāpa (nam), bhassa (trung), vippalapati (vi + pa + lap + a), vilāpa (nam)

nói vu cáo: pesuñña (trung)

non: āmaka (tĩnh từ), dahara (tính từ), taruṇa (tính từ)

nón: apidhāna (trung), nālipatta (nam), kirīṭa (trung) ,sīsāvaraṇa (trung)

nóng: santāpeti (saṃ + tap + e), santāpa (nam), uṇha (tính từ), nidāgha (nam)

nóng bỏng: usmā (nam)

nóng bức: ātāpa (nam)

nóng nảy: sārambha (nam)

nô bộc: dāsa (nam)

nô đùa: kīḷati (krīḍ)

nô lệ: caṇḍāla (nam), caṇḍālakula (trung), dāsa (nam)

nô lệ nam: dāsa (nam)

nô lệ nữ: dāsī (nữ)

nổ: udrīyati (u + dar + i + ya)

nối lại: sandhi (nữ), saṃpiṇḍeti (saṃ + piṇḍ + e)

nối liền: samavāya (nam)

nối nhau: abhisandahati (abhi + saṃ + dah + a), samāseti (saṃ + ās + e), saṅghāta (nam), samāsa (nam), saṅghāta (nam)

nối tiếp: sandhi (nữ)

nối với: yuñjati (yuj + ṃ + a)

nồi: mandāmukhī (nữ), cāṭi (nữ)

nổi: vuyhati (vah + ya)

nổi bật: ukkaṭṭha (tính từ)

nổi giận: abhisajjati (abhi + sad + ya), abhisajjana (trung)

nổi lên: pabotheti (pa + budh + e), pariyuṭṭhāti (pari + u + ṭhā + a), palavati (plav + a), jāyati (jan + ya), ruha (tính từ), rūhati (ruh + a), rūhana (trung), sambhavati (saṃ + bhu + a), uggacchati (u + gam +a) uplavati (u + plav + a), ummujjati (u + mujj + a), opilapeti (ova + plav + e), vuṭṭhahati (u + ṭha + a), samuggama (nam), samudeti (saṃ + u + i + a), uttarati (ud + ḍī), ajjhāruhati (adhi + ā + rah + a)

nổi phồng: samphulla (tính từ)

nổi sân: pakuppati (pa + kup + ya)

nội bộ: abbhantara (trung)

nôn mửa: uggilati (u + gil +a)

nông: uttāna (tính từ), utānaka (tính từ)

nông dân: kassaka (nam)

nồng: tikkiṇa (tính từ)

nơ: sikhā (nữ)

nở: vidālana (trung)

nợ: iṇa (trung)

nơi ẩn trốn: khemaṭṭhāna (trung)

nơi hỏa táng: āḷāhanaṭṭhāna (trung)

nơi nghỉ ngơi: niḍḍa (trung)

nới rộng: vikasati (vi + kas + a), vikāsa (nam), vikāseti (vi + kas + e), sithika (tính từ), paggaṇhāti (pa + yah + ṇhā)

nơi sản xuất: ākara (nam)

nơi thanh tịnh: khemabhūmi (nữ)

nụ: makula (trung)

núi: giri (nam), aga (nam), naga (nam)

núm vú: cūcuka (trung), thanagga (trung)

nung: bhajjati (bhaj + a)

nuôi mạng: ājīva (nam)

nuôi nấng: pabhāveti (pa + bhū + e), vaḍḍheti (vaḍḍh + e), poseti (pus + e)

nuốt: gilati (gil + a), gilana (trung), parigilati (pari + gil + a), ajjhoharati (adhi + ava + har + a), ajjhoharana (trung), ogilati (ova + gil + a)

núp ẩn: saraṇa (trung)

nút: kaku (nam)

nữ ca sĩ: gāyikā (nữ)

nữ đạo sĩ: tapassinī (nữ), tāpasī (nữ)

nữ giáo thọ: ācārinī (nữ)

nữ thần: devaccharā (nữ), devī (nữ), accharā (nữ)

nữ thần hạnh phúc: siri (nữ), sirī (nữ)

nữ thí chủ: dāyikā (nữ)

nữ trang: bhūsana (trung)

nữ trưởng lão: therī (nữ)

nữ tu sĩ: samaṇī (nữ)

nữ tỳ: dāsī (nữ)

nửa đêm: atirattiṃ (trạng từ)

nửa tháng: aḍḍhamāsa (nam)

nựng nịu: upalāpeti (upa + lat + e)

nước: ambu (trung), oka (trung), salila (trung), toya (trung), daka (trung), vāri (trung), āpa (nam)

nước bọt: kheda (nam), elā (nữ), kheḷa (nam)

nước bùn: kaddamodaka (trung)

nước chuối ép: cocapāna (trung)

nước cốt: yūsa (nam)

nước đá: hima (trung)

nước dãi: kheda (nam), elā (nữ), kheḷa (nam)

nước đánh bóng: nibhā (nữ)

nước ép từ loại chuối không hột: mocapāna (trung)

nước hoa: gandhatela (trung) gandhodaka (trung)

nước lã: sītodaka (trung), udaka (trung), jala (trung)

nước lạnh: sītodaka (trung)

nước lũ: ogha (nam)

nước mắt: assu (trung)

nước mía: ucchurasa (nam)

nước miếng: kheda (nam), elā (nữ), kheḷa (nam)

nước mũi: siṅghānikā (nữ)

nước nhớt trong các khớp xương: lasikā (nữ)

nước rửa chân: pādodaka (nam)

nước rửa mặt: mukhodaka (trung)

nước sôi: nippakka (tính từ)

nước súp: yūsa (nam)

nước tiểu: mutta (trung), passāva (nam)

nước tiểu bò: gomutta (trung)

nước trái cây: phalarasa (nam)

nước uống: jala (trung), udaka (trung), nīra (trung), aṇṇa (nam), papa (trung)

nước xoài ép: ambapāna (trung)

nuôi dưỡng: jaggati (jagg + a) jaggana (trung) jagganā (nữ), paṭijaggati (paṭi + jag + a), posaka (tính từ), poseti (pus + e), bhojī (tính từ), bhojeti (bhuj + e), yāpana (trung), yāpeti (yā + āpe)

nướng: bhajjati (bhaj + a)

nương nhờ: tāṇa (trung), tāṇatā (nữ), tāyati (tā + ya), parittāṇa (trung)

nứt nẻ: bhindati (bhid + ṃ + a), bhañjati (bhañj), phālana (trung)

O ó biển: kurara (nam), ukkusa (nam)

oai nghi: avaṭṭhāna (trung), avaṭṭhiti (nữ), iriyā (nữ), iriyanā (nữ)

oai nghiêm: āsabhī (nữ), bhadda (tính từ)

oán hận: viddasa (nam)

óc: lasī (nữ), matthaluṅga (trung)

ói: chaḍḍikā (nữ), vamati (vam + a)

ong: ali (nam), chappada (nam), madhukara (nam), madhupa (nam)

ong vò vẽ: bhamara (nam)

ót: gīvāpiṭṭhi (nữ)

oxít chì: cīnapiṭṭha (trung)

ô uế: dūseti (dus + e), limpati (lip + ṃ + a)

ổ: kulāvaka (trung)

ổ chim: niḍḍa (trung), nīḷa (trung)

ổ ong: madhugaṇḍa (nam)

ôm: āliṅgati (ā + liṅg + a), sajati (saj + a), parissajati (pari + saj + a), parissajana (trung), parissajana (trung), cumbati (cumb + a)

ôm ấp: sajati (saj + a), parissajati (pari + saj + a), parissajana (trung), parissajana (trung), cumbati (cumb + a)

ôm hôn: āliṅgana (trung)

ốm: tanu (tính từ)

ốm đau: roga (nam)

ốm yếu: dubbala (tính từ), patanu (tính từ), virala (tính từ)

ốc xà cừ: kambu (nam) (trung)

ồn ào: ravati (ru + a), saṅkhobheti (saṃ + khubh + e), saṅkhobha (nam), ussāraṇā (nữ)

ông chủ: ayya (nam), pati (nam)

ông cố (nội): papitāmaha (nam)

ông cố: payyaka (nam), pitāmaha (nam)

ông ngoại: mātāmaha (nam)

ông nội: ayyaka (nam), pitāmaha (nam)

ông nội-ngoại: ayyika (nam)

ông sơ: payyaka (nam), pitāmaha (nam)

ống: nāḷikā (nữ)

ống bể của thợ rèn: gaggarī (nữ)

ống chân: jaṅghā (nữ)

ống cống: netti (nữ)

ống dẫn nước tiểu: muttamagga (nam), passāvamagga (nam)

ống điếu: panāḷikā (nữ), dhūmanetta (trung)

ống khói: dhūmanetta (trung)

ống nhổ: khelamallaka (nam)

ống nhổ: kheḷamallaka (nam)

ống nước: āyatikā (nữ) udakāyatikā (nữ)

ống quyển: jaṅghā (nữ)

ống sáo: pokkhara (trung)

ống sậy: nāla (nam)

ống tên: bāṇadhi (nam), tūṇa (nam)

ống thoát nước: vārimagga (nam)

ống trúc: naḷa (nam)

ở: vasati (vas + a), sammati (saṃ + a), paṭivasati (paṭi + vas + a), viharati (vi + har + a)

ở chung: saṃvasati (saṃ + vas + a)

ở đâu?: kattha (trạng từ), kahaṃ (trạng từ), kuhim (trạng từ), kuttha (trạng từ)

ở đây: ettha (trạng từ)

ở đó: tattha, tatra (trạng từ)

ở dưới: heṭṭhā (trạng từ)

ở gần: nikaṭa(trung), nakaṭṭha (trung), sāmanta (trung)

ở nơi đó: tattha (trạng từ), tatra (trạng từ)

ớt: marica (trung)

*

P pha lẫn: sammissati (?)

phá hoại: bhañjati (bhañj + a), bhañjana (trung), nāseti (nas + e), nihanati (ni + han + a), sañchindati (sam + chid + ṃ + a), vikopeti (vi + kup + e), vikopana (trung), vidddhaṃseti (vi + dhaṃs + e), vidhamati (vi + dhaṃ + a)

phá hủy: apacināti (apa + ci + nā), haññati (han + ya), nāseti (nas + e), nāsana (nam), lujjati (luj + ya), padhaṃseti (pa + dhaṃs + e), upacchindati (upa + chid + m + a), vinassati (vi + nas + ya), vyantībhāva (nam)

phá rối: vipallattha (tính từ)

phá sản: nīgha (nam)

phá tan: bhijjati (bhid + ya), bhijjana (trung), nāsana (nam), nijjareti (ni + jar + e), nāsana (nam), nijjareti (ni + jar + e), nimmathati (ni + math + a), nirodheti (ni + rudh + e), sañchindati (sam + chid + ṃ + a), samucchiṇdati (saṃ + chid + ṃ + a), uddhaṃseti (u + dhaṃs + e), vināseti (vi + nas + e), virājeti (vi + rāj + e), vidhamati (vi + dhaṃ + a)

phá thai: gabbhapātaṇa (trung)

phà: tiriyaṃtaraṇa (trung), nāvātitha (trung)

phác họa: abhilakkheti (abhi + lakkh + e), ālikhati (ā + likh +a)

phai màu: vevaṇṇiya (trung)

phai mờ: milāyati (milā + ya), nirassāda (tính từ)

phái: niyaka (nam), vagga (nam)

phàm phu: lokika (tính từ), lokiya (tính từ), puthujjana (nam)

phàm tục: anariya (tính từ)

phạm đàn: brahmadaṇḍa (nam)

phạm hạnh: brahmacariyā (nữ)

phạm lỗi: apakaroti (apa + kass + a), dussati (duss + ya), dussana (trung), padussati (pa + dus + ya)

phạm luật: padussana (trung)

phạm nhân: āgucārī (nam)

phạm thiên: brahma (nam)

phạm tội: ajjhācarati (adhi + ā + car + a), ajjhācāra (nam), aticarati (ati + car + a), aticariyā (nữ), sāvajjatā (nữ), vippaṭipajjati (vi + paṭi + pad + ya), āgu (trung), āpatti (nữ)

phạm trọng tội: kibbisakārī (3)

phán đoán: vinicchaya (nam)

phàn nàn: ujjhāyati (u + jhe +a)

phản bội: dubbhaka (tính từ)

phản chiếu: paṭibimba (trung), sammiñjati (saṃ + inj + a)

phản đối: paṭikkosana (nữ)

phản phúc: akataññū (tính từ)

phao: uḷumpa (nam)

pháo binh: patti (nam)

pháp cú: dhamampada (trung)

pháp học: pariyatti (nữ)

pháp môn: dhammakkhandha (nam)

pháp nhãn: dhammacakkhu (trung)

pháp sư: dhammakathika (3)

pháp thân: dhammakāya (tính từ)

pháp thiện: kusaladhamma (nam)

pháp tọa: dhammāsana (trung)

pháp trường: āghātana (trung)

pháp vương: dhammarāja (nam)

phát âm: uccāreti (u + car +e)

phát cho: muñcati (muc + ṃ + a)

phát đi: pahiṇāti (pra + hi)

phát hơi: vāti (vā + a)

phát khởi: samuṭṭhahati (saṃ + u + thā + a), samuṭṭhāna (trung)

phát minh: ubbhava (nam)

phát mùi: vāyati (vā + ya), vāyana (trung)

phát ngôn: vyāharati (vi + ā + har + a), vadana (trung), vadeti (vad + e), samīreti (saṃ + ir + e), samuggirati (saṃ + u + gir + a), samudāharati (saṃ + u + a + har + a), idīreti (u + ir + e) katheti (kath + e)

phát ra: muñcati (muc + ṃ + a), vissajjeti (vi + sajj + e)

phát sân: kujjhati (kudh + ya),kujjhana (trung),kujjhanā (nữ)

phát sanh: sañcaneti (saṃ + jan + e), samuṭṭhahati (saṃ + u + thā + a), samuṭṭhāna (trung),nibbattati (ni + vat + a), janeti (jan + e)

phát sanh do nghiệp: kammasamuṭṭhā (tính từ)

phát thanh: vipphāra (nam)

phát triển: paripācana (trung), būhana (trung), brūheti (brū + e), bhāveti (bhū + e), abhivaḍḍhati (abhi + vaḍḍh + a), abhivaḍḍhana (trung), abhivaḍḍhi (nữ), saṃvaḍḍhati (saṃ + vaḍḍh + a), vaḍḍheti (veḍḍh + e), vepulla (trung)

phát xuất: samuṭṭhāpeti (saṃ + u + thā + āpe)

phẩm hạnh: parihāra (nam)

phân (súc vật): laṇḍa (nam), laṇḍikā (nữ)

phân biệt: nicchaya (nam), nicchināti (ni + chi + nā), visesa (nam), viseseti (vi + sis + e), vicinana (trung), vicināti (vi + ci + nā), vinicchaya (nam)

phân biệt rõ: paṭisañcikkhati (paṭi + saṃ + cikkh + a)

phân bò: gomaya (trung), miḷna (trung)

phân bố: vibhajati (vi + bhaj)

phân cách: viraha (nam)

phân chia: chedana (trung), paṭivibhajati (paṭi + vi + bhaj + a), saṃvibhājati (saṃ + vi + bhaj + a), saṃvibhājana (trung), vibhaṅga (nam), vibhajati (vi + bhaj + a), vibhāga (nam)

phân hạng: vibhāga (nam)

phân người: vacca (trung)

phân nửa: aḍḍha (nam), upaḍḍhāna (tính từ)

phân phát: onojana (trung), vibhajati (vi + bhaj), vissajjaka (tính từ), vissajjeti (vi + sajj + e), vitarati (vi + tar + a), vitarana (trung), vibhāga (nam)

phân phối: uddisati (u + dis + a), vibhajati (vi + bhaj)

phân ranh: paricchindana (trung), pariccheda (nam)

phân tách: paricchindana (trung), vavattheti (vi + ava + thā + e), viyoga (nam)

phân tích: niddesa (nam), paṭisambhidā (nữ), vibhaṅga (nam), vavattheti (vi + ava + thā + e)

phân voi: hatthīlaṇḍa (nam)

phấn hoa: raja (nam), reṇu (nam) (nữ)

phấn thơm: vilepana (trung), gandhacuṇṇa (trung), cuṇṇaka (trung), vāsacuṇṇa (trung), vāsitaka (trung)

phấn xoa sau khi rửa ráy: vāsacuṇṇa (trung)

phần: bhāga (nam), gūtha (nam), miḷna (trung), ukkāra (nam), karīsa (trung), vacca (trung)

phần đông: yebhuyyena (trạng từ)

phần giáp đầu gối: jaṅgheyya (trung)

phần ngoài: bahiddhā (trạng từ)

phần nhiều: yebhuyya (tính từ)

phần trước: pubbabhāga (nam)

phẩn: bhāga (nam), gūtha (nam), miḷna (trung), ukkāra (nam), karīsa (trung), vacca (trung)

phẫn nộ: kujjhati (kudh + ya)

phận sự: karaṇīya (trung), kicca (trung), paāricariyā (nữ), vyāpāra (nam), vatta (trung), veyyāvacca (trung)

phận sự nên làm: kattabba (trung)

Phật: buddha (nam), bhagavantu (nam)

Phật lực: buaddhabala (trung)

Phật nhãn: buddhacakkhu (trung)

Phật pháp: buddhasāsana (trung)

Phật tử: buddhaputta (nam), jinaputta (nam)

phe: pakkha (nam)

phe đối lập: paṭilomapakkha (nam)

phế trừ: vyantīkaroti (vi + anta + kar + a)

phết: vilampati (vi + lip + ṃ + a), vilimpeti (vi + limp + e), vilepeti (vi + lip + e), vilepana (trung), sammakkheti (saṃ + makkh + e), sammakkhana (trung), avalimpati (ava + lip + ṃ + a), avalepana (trung), makkhaṇa (trung), makkheti (makkh + e)

phi cầm: vihaga (nam), vihaṅgama (nam), sakuṇa (nam), sākuṇika, sākuntika (nam)

phi nhân: amanussa (nam), āmanusa (tính từ)

phi thời: akkhaṇa (nam)

phi thường: acchariya (trung) (tính từ), visiṭṭha (tính từ)

phí công: nipphala (tính từ)

phí đi: hāyati (hā + ya)

phỉ báng: akkosati (ā + kus + a), akkosa (nam), abbhakkhāti (abhi + a +khā + a), abbhakkhāna (trung), nindati (nind + a), paribhava (nam)

phía: pakkha (nam)

phía bên kia: pāra (trung)

phía đông: pubba (tính từ), pubbā (nữ), puratthā (in)

phía dưới: heṭṭhā (trạng từ), heṭṭhima (tính từ), oram (trạng từ)

phía hông: passa (nam)

phía ngoài: bāhira (tính từ)

phía sau: piṭṭha (trung)

phía trái: vāma (tính từ), vāmapassa (trung)

phía trước: uddhaṃ (trạng từ)

phiến động: saṅkhobheti (saṃ + khubh + e), saṅkhobha (nam)

phiền hà: vyāpajjati (vi + ā + pad + ya)

phiền muộn: kasira (trung), kicchati (kit + cha), aṭṭīyati (att + i + ya), āyāsa (nam)

phiền phức: vyāpajjati (vi + ā + pad + ya), parissaya (nam)

phỉnh gạt: māyā (nữ)

phó vương: uparajja (trung), uparāja (nam)

phong phú: aḍḍha (tính từ), phīta (tính từ)

phong thái: ākāra (nam)

phóng dật: uddhacca (trung)

phóng ra: niccharati (ni + car + a)

phóng thích: moceti (muc + e), muñcati (muc + ṃ + a), pamuñcati (pa + muc + ṃ + a)

phòng: gabbha (nam)

phòng ăn: āpānabhūmi (nữ), bhojanasālā (nữ)

phòng cất y phục: dussakoṭṭhāgāra (trung)

phòng giải khát: āpāna (trung)

phòng khách: paṭikkamana (trung)

phòng lớn: sālā (nữ)

phòng nghỉ tạm: paṭikkamanasālā (nữ)

phòng ngủ: ovaraka (nam), sayananighara (trung)

phòng tắm: nahānakoṭṭhaka (nam)

phòng tắm hơi: jantāghara (trung)

phòng tra tấn: khuragga (trung)

phòng trong: ovaraka (nam)

phòng trong đá: leṇa (trung)

phòng vệ sinh: vaccakuṭi (nữ)

phỏng đoán: upadhāreti (upa + dhar + e)

phô trương: vikatthati (vi + kath + a), vijambhati (vi + jambh + a), dasseti (dis + e)

phố: āpaṇa (nam)

phôi thai: pesi (nữ), pesikā (nữ)

phổi: papphāsa (trung)

phơi khô: ussussati (u + sus + ya), visoseti (vi + sus + e)

phơi nắng: otāpeti (ova + tap + e)

phớt qua: nighaṃsati (ni + gaṃs + a)

phu khuân vác: bhārahārī (nam)

phu nhân: ayyā (nữ)

phu quét đường: pukkusa (nam)

phu quét rác: pukkusa (nam)

phu xa: sārathī (nam)

phù hợp: sandahana (trung)

phù thủy: bhūtavejja (nam)

phụ nữ: ramanī (nữ), sīmantinī (nữ), thī (nữ), itthi (nữ), itthī (nữ), aṅganā (nữ), mahilā (nữ), lalanā (nữ), nārī (nữ), pamadā (nữ), vadhū (nữ), vilāsinī (nữ)

phụ nữ đẹp: rūpinī (nữ)

phụ nữ mang thai: gabbhinī (nữ)

phụ thuộc: anubyañjana (trung)

phục chức: osāreti (ova + sar + e)

phục dịch: payirupāsati (pa + upa + ās + a)

phục hồi: saṅkharoti (saṃ + kar + o), saṅkharana (trung)

phủi: niddhurana (trung), nippoṭhana (trung), uppoṭheti (u + poth +e), vidhunāti (vi + dhū + nā)

phun: sandhūpāyati (saṃ + dhūp + āya)

phún ra: niccharaṇa (trung), niddhamana (trung)

phung phí: jīna (tính từ), parikkhaya (nam)

phụng cúng: pūjeti (pūj + e)

phụng sự: sevati (sav + a), vaḍḍheti (vaḍḍh + e), upāsati (upa + ās + a)

phút chốc: muhuṃ (trạng từ)

phức tạp: paṭisāsana (trung), vyākula (tính từ)

phước báu: ānisaṃsa (nam)

phước đức: kalyāṇa (trung), puñña (trung)

phước thiện: puñña (trung)

phước xá: dānasālā (nữ)

phướn: paṭākā (nữ)

phương châm: naya (nam), ñāya (nam), paṭipajjana (trung)

phương kế: payoga (nam)

phương ngôn: vacana (trung)

phương pháp: pariyāya (nam), vāda (nam), vidhi (nam)

phương thức: upāya (nam), kama (nam)

phương thức tham thiền: bhāvanāvidhāna (trung)

phương tiện: paccaya (nam)

phương tiện sinh sống: jīvana (trung)

*

Q qua đời: marati (mar + a), maraṇa (trung), cuti (nữ), pahīyati (pa + hā + i + ya)

qua khỏi: atikkamati (ati + kam + a), atikkhama (nam)

quá khứ: atīta (nam) (tính từ), pubbanta (nam)

quá lố: atikkamati (ati + kam + a), atikkhama (nam), bhiyyo

quá nhanh: atikhippaṃ (trạng từ)

quá vãng: pahīyati (pa + hā + i + ya), marati (mar + a), maraṇa (trung), cuti (nữ)

quả: vipāka (nam)

quả báu: ānisaṃsa (nam)

quạ cái: kākī (nữ)

quả cau: pūga (nam)

quả đen (khổ não): kaṇhavipāka

quả địa cầu: jagati (nữ), guḷa (trung), chamā (nữ)

quả phụ: vidhavā (nữ)

quả thực: addhā (trạng từ)

quạ: dhaṅka (nam), kāka (nam), ariṭṭha (nam), pakkhabilāla (nam), vāyasa (nam)

quạ đen: kākola (nam)

quan cận thần: khattu (nam)

quan đại thần: mantī (nữ)

quan giữ kho: kosārakkha (nam)

quan niệm: maññati (mañ + ya), mati (nữ), sammuti (nữ), paññatti (nữ), ābhoga (nam)

quan quyền: rājakammika (nam)

quan sát: āvajjeti (ā + vajj + e), upavasati (upa + vas + a), anucināti (anu + ci + nā), anupassati (anu + dis + a), anupassanā (trung), nisāmaka (tính từ), nisāmeti (ni + sām + e), pacarati (pa + car + a), oloketi (ava + lok), ūhā (nữ)

quan tâm: upaṭṭhahati, upaṭṭhāti (upa + ṭhā + a), sādara (tính từ)

quan tòa: akkhadassa (nam), adhikaraṇika (nam), daṇḍanāyaka (nam), vohārika (nam)

quan trọng: mukhya (tính từ)

quan tước: rājāmacca (nam)

quán xét: anucināti (anu + ci + nā), anuvicināti (anu + vi + ci + nā)

quản lý: voharati (vi + ava + har + a)

quanh co: vellita (tính từ)

quanh quẩn: bhamati (bham + a)

quạt: vidhūpana (trung), vidhupeti (vi + dhūp + e), vījeti (vij + e), vījana (trung), sandhamati (saṃ + dham + a), opuṇāti (ova + pu + nā)

quay: āvaṭṭati (ā + vaṭṭ + a), vivaṭṭeti (vi + vaṭṭ + e), vivaṭṭana (trung)

quay lại: apagacchati (apa + gam + a)

quay tròn: parivattaka (tính từ)

quay về phía sau: paṭivattiya (tính từ), paṭivatteti (paṭi + vat + e)

quay xung quanh: āvijjhati (ā + vidh + ya), āvijjhana (trung), vaṭṭati (vaṭṭ + a), vaṭṭana (trung)

quăng đi: dhunāti (dhu + nā)

quăng xuống: avakkhipati (ava + khip + a), avakkhippana (trung)

quân địch: paṭiyodha (nam), sattu (nam)

quân lính: camū (nữ)

quân sư: khattu (nam)

quân thù: paccatthika (nam), paccāmitta (nam)

quân tử: somma (tính từ)

quấn chung quanh: vinandhati (vi + nandh + a)

quấn lại: nandhati (nadh + m + a), nayhati (nah + ya)

quần áo: cela (trung), nivāsana (trung), vattha (trung)

quần chúng: nikara (nam), samudāya (nam)

quần thần: rājaparisā (nữ)

quây quanh: bhamati (bham + a)

quấy: duṭṭhu (trạng từ)

quấy động: saṅkhubhati (saṃ + khubh + a)

quấy nhiễu: vikkhobheti (vi + khubh + e), vikkhobhana (trung)

quấy rầy: ābādheti (ā + badh + e), nibandha (trung), nibandhati (ni + bandh + a), bādhaka (tính từ), viheṭhaka (tính từ), upatāpeti (upa + tap + e), heṭheti (heth + e),

viheṭheti (vi + hīd)

quấy rối: bādhaka (tính từ), bādheti (badh + e), matthati (matth +a), cakita (tính từ), heṭheti (heth + e), vikkhobheti (vi + khubh + e), vikkhobhana (trung), saṅkopa (nam), santasati (saṃ + tas + a)

què: khañja (tính từ)

quen: santhava (nam), paricaya (nam)

quen thuộc: paguṇa (tính từ)

quét: sammajjati (saṃ + maji + a)

quét đi: parikassati (pari + kas + a)

quét dọn: puñchati (puñch + a), majjanā (nữ), sammajjati (saṃ + majj + a), sammajjati (saṃ + mṛj)

quê mùa: jānapada (tính từ)

quên: muyhati (muh + ya), mussati (mus + ya), vissarati (vi + sar + a), sammuyhati (saṃ + muh + ya), sammuyhana (trung), saṃsīdati (saṃ + sad + a)

quên lảng: pamussati (pa + mus + ya)

qui (rùa): nakka (nam)

quốc độ: jātika (tính từ)

quở phạt: niggaha (nam)

quở trách: vigarahati (vi + garah + a), nigganhati (ni + gah + ṇhā), nindati (nind + a), sānuvajja (tính từ), sāvajja (tính từ), paribhāsa (nam), ovadati (ova + vad + a), tajjaniya (tính từ), kaṭikkosati (paṭi + kus + a), paṭicodeti (paṭi + cud + e), avaṇṇa (trung), codeti (cud + e), apavadati (apa + vad + a), apavāda (nam), akkosati (ā + kus + a)

quy tụ: melana (trung)

quý: ottappa (trung)

quý báu: ucca (tính từ)

quý danh: nāma (trung)

quý nhất: pakaṭṭha (tính từ)

quý nhất: uttama (tính từ)

quý phái: udāra (tính từ), uḷara (tính từ), ariya (tính từ)

quỷ: amanussa (nam), āmanusa (tính từ)

quỷ cái: yakkhinī (nữ), yakkhī (nữ)

quyến luyến: saṅga (nam), vyāsatta (tính từ), sārajjanā (nữ), sālaya (tính từ), madanīya (tính từ), rati (nữ), lagga (tính từ), laggati (lag + a), laggana (trung), vinibandha (nam),

visattikā (nữ), ārāmatā (nữ), upaya (nam), taṇha(nữ), anurañjati (anu + rañj + a), abhinivisati (abhi + ni + vis + a)

quyến rũ: āvaṭṭana (trung), āvaṭṭeti (ā + vatt + e), līlā (nữ)

quyến thuộc: ñātaka (nam), ñāti (nam), paricaya (nam)

quyền hành: issariya (trung), satti (nữ), vasībhāva (nam)

quyền sở hữu: anvāvisati (anu + a + vis + a), āyatta (trung)

quyền thế: pabala (tính từ), tuṅga (tính từ), kūṭa (nam) (trung), vasa (nam)

quyển sách: potthaka (nam)

quyết định: adhiṭṭhāti (adhi + thā + a), adhiṭṭhāna (trung), adhimutti (nữ), nicchaya (nam), niṇṇaya (nam), paricchindati (pari + chid + ṃ + a), tīreti (tir + e), vinicchaya (nam), vinicchinati (vi + ni + chi + nā), yāthāva (tính từ)

quyết tâm: patthāna (nữ)

*

R ra khỏi: niyyāti (ni + ya + a), niyyāma (trung), virahita (tính từ)

ra lệnh: āṇāpeti (ā + nā + āpe), niyoga (nam), niyojana (trung), paṇeti (pa + ni + e), samādisati (saṃ + ā + dis + a)

ra sức: vāyamati (vi + ā + yam)

ra trải giường: mañcattharaṇa (trung)

rác rến: saṅkāra (nam), vikata (trung), kacavara (nam)

rạch: āpagā (nữ)

rạch: saritā (nữ), savantī (nữ), nadī (nữ)

rái cá: udda (nam)

rải: abhikirati (abhi + kir + a), attharati (ā + thar + a), attharaṇa (trung), vikirati (vi + kir + a), vikaraṇa (trung), vitthāreti (vi + dhar + e), vitthāra (nam), vippakirati (vi + pa + kir + a)

rải dài: pasārana (trung)

rải đầy: samākula (tính từ)

rải khắp nơi: parisiñcati (pari + sic + ṃ + a)

rải lên: abbhukkirati (abhi + u + kir + a), abbhukkiraṇa (trung), āsiñcati (ā + sic + ṃ + a), parisiñcati (pari + sic + ṃ + a)

rải nước: abhisaiñcati (abhi + sic + ṃ + a), abhiseka (nam), abhisecana (trung), siñcati (sic + ṃ + a)

rải nước thơm: anuvāseti (anu + vas + e), anuvāsana (trung)

rải ra: pakirati (pa + kir + a), pattharati (pa + thar + a)

rải rác: vidhupeti (vi + dhūp + e), viyūhati (vi + ūh + a), viyūhana (trung), okirati (uva + kir + a), ajjhokirati (adhi + ava + kir + a), ākirati (ā + kir +a)

ràng buộc: sārajjati (saṃ + raj + ya), yoga (nam), vinibandha (nam)

ràng buộc của người thế tục: gihībandhana (trung)

rạng danh: pakāseti (pa + kās + e)

rạng đông: aruṇa (nam), paccūsakāla (nam), pabhāta (nam)

rán sức: padhāna (tính từ), payatana (trung), parakkama (nam), parisakati (pari + sakk + a), uyyāma (nam), yoga (nam), abhippasāreti (abhi + pa + sad + e), yatati (yat + a), yatana (trung), vāyamati (vi + a+ yam + a)

ranh giới: avadhi (nam), mariyādā (nữ), odhi (nam), pariccheda (nam), parimāṇa (trung), pariyanta (nam), sīmā (nữ), velā (nữ)

ranh mãnh: vāla (tính từ)

rành mạch: catura (tính từ), kovida (tính từ)

rành rẽ: samuggaṇhati (saṃ + u + gah + ṇhā), paguṇa (tính từ)

rãnh: niddhamana (trung), parikhā (nữ)

rào lại: parikkhepa (nam)

rào quanh: parikkhipati (pari + khip + a)

rạp hát: naccaṭṭhāṇa (trung), raṅga (nam), saṅghāta (nam)

rau cải: sāka (nam)(trung), harita (trung), ḍākaṃ (trung)

rau cỏ: bhūtagāma (nam)

rắc: abhikirati (abhi + kir + a), vippakirati (vi + pa + kir + a)

rắn: ahi (nam), alagadda (nam), pannaga (nam), pādūdana (nam), dujivha (nam), pannaga (nam), pādūdana (nam), bhujaga (nam), bhujaṅga (nam), bhujaṅgama (nam), bhogī (nam), sappa (nam), uraga (nam)

rắn con: sappotaka (n)

rắn độc: āsīvisa (nam)

rắn hổ đất: kaṇhasappa (nam)

rắn hổ mang: nāga (nam), phaṇī (nam)

rắn lục: gonasa (nam)

răng: danta (nam), dasana (trung), danta (trung), lapanaja (nam)

răng nanh: dāṭhā (nữ)

rận: ūkā (nữ)

râu: massu (trung)

râu mép: dāṭhikā (nữ)

rầy la: vigarahati (vi + garah + a), niggaha (nam), apavadati (apa + vad + a), apavāda (nam), akkosati (ā + kus + a), akkosa (nam)

reo hò: ugghoseti (u +ghus + e)

rỉ: paggharati (pa + ghar + a), paggharaṇa (trung), abhisandati (abhi + sand + a), abhisandana (trung), abhisanda (nam)

rể: dhītupati (nam), jāmātu (nam)

rễ: mūla (trung)

rên rỉ: nitthunāti (ni + thu + nā), paridevati (pari + dev + a), thūnāti (thu + nā), vippalapati (vi + pa + lap + a), vilāpa (nam), akkandati (ā + kand + a), akkandana (trung), anutthunāti (anu + thu + nā), anutthunana (trung)

riêng biệt: odissaka (tính từ), niddhāraṇa (trung), pacceka (tính từ), asādhāraṇa (tính từ), āveṇika (tính từ)

rìu: kuṭhārī (nữ), tacchanī (nữ)

rõ ràng: visada (tính từ), nidassana (trung), paccakkha (tính từ), suvisada (tính từ), uttāna (tính từ), uttānaka (tính từ)

rõ rệt: vibhāveti (vi + bhū + a), sandīpeti (saṃ + dip + e), sandīpana (trung), paridīpeti (pari + dīp + e)

roi: daṇḍaka (trung)

roi da: kasā (nữ), varattā (nữ)

rọi sáng: obhāseti (ava + bhāṣ)

rong rêu: sevāla (nam)

rồ dại: bāla (tính từ)

rổ: pacchi (nữ), piṭaka (trung)

rối loạn: āluḷeti (ā + luḷ + e), āloḷa (nam), vikkhipati (vi + khip + a), vikkhipana (trung), vikkhepa (nam), vyākula (tính từ)

rối rắm: jaṭā (nữ), jāla (trung), āveṭhana (trung)

rối trí: sammuyhati (saṃ + muh + ya), sammuyhana (trung), pamuyhati (pa + muh + ya), aññavihita (tính từ)

rống: abhigajjati (abhi + gad + ya), gajjati (gajj + a) gajjanā (nữ)

rống lên: unnadati (u + nad + a), virava (nam)

rồng chúa: mahoraga (nam)

rỗng không: tuccha (tính từ), suñña (tính từ), mogha (tính từ)

rộng: puthula (tính từ), uru (tính từ)

rộng lớn: olārika (tính từ), vipula (tính từ), visāla (tính từ)

rộng rãi: brahanta (tính từ), vadañña (tính từ), vadañña (nữ), vipula (tính từ), visāla (tính từ)

rờ mó: chupati (chup + a)

rơi: patati (pat + a)

rơi vào: okkamati (ova + kam + a)

rơi xuống: patati (pat + a)

rời bỏ: vijahati (vi + hā + a), virājeti (vi + rāj + e), ujjhati (ujjh + a)

rời đi: nikkhamati (nis + kram), jahati, jahāti (hā + a)

rời khỏi: nikkhamati (ni + kam + a), niyyāti (ni + ya + a)

rời ra: bheda (nam), bhedana (trung), lujjati (luj + ya), pakirati (pa + kir + a), pakirati (pa + kir + a), paccatta (tính từ), pavivitta (tính từ), vidāraṇa (trung)

rời rạc: pakiṇṇaka (tính từ)

rời xa: vippayoga (nam)

rơm: bhusa (trung), chadana (trung), palāla (trung), gocara (nam)

rợn tóc gáy: lomahaṭṭha (tính từ)

rớt: nipāteti (ni + pat + e), pakirati (pa + kir + a), palujjati (pa + luj + ya), pāteti (pat + e), bhassati (bhas + ya), panna (tính từ), papatana (trung), sampāta (nam)

rớt đi: cavati (cu + a)

rớt ra: hāni (nữ)

rớt xuống: nipatati (ni + pat + a), nipāta (nam), patati (pat + a), pavatta (tính từ), abhinipatati (abhi + ni + pat + a), abhinipāta (nam), abhinipātana (trung), avakirati (vaa + kir + a)

ru dỗ: lāleti (lal + e)

rùa: kacchapa (nam) kumma (nam), nakka (nam)

rủa: sapati (sap + a), sapatha (nam)

rui: gopānasī (nữ)

rủi ro: nirupaddava (tính từ)

run động: tasa (tính từ), tasati (tas + a)

run rẩy: saṅkampati (saṃ + kamp + a), pakampati (pa + kamp + e), pariphadati (pari + pland + a), satāsa (nam), tasa (tính từ), vikampati (vi + kamp + a), vikampana (trung), vipphurati (vi + phur + a), vedhati (vidh + a)

run sợ: satāsasī (tính từ), tāsa (nam)

rung chuyển: parisappanā (nữ), vedhati (vidh + a)

rung động: vikampati (vi + kamp + a), vikampana (trung), vipphurati (vi + phur + a), saṅkampati (saṃ + kamp + a), saṅkopa (nam), pavedhati (pa + vedh + a), phandana (trung), pharaṇa (trung), iñjati (iñ + a), iñjana (trung), iñjanā (nữ), cañcala (tính từ), cala (tính từ)

rung rẩy: phandati (phad + ṃ + a)

rung rinh: pakampati (pa + kamp + e), pacālaka (tính từ), kampati (kamp + a)

ruồi: ḍaṃsa (nam), makkhikā (nữ)

ruộng: khetta (trung)

ruộng muối: lonī (nữ)

ruột: udara (trung), kucchi (nam) (nữ), jaṭhara (nam) (trung), miñja (trung), anta (trung)

ruột già: vaccamagga (nam)

rút lui: paṭisaṃharati (paṭi + saṃ + har + a), paṭikassati (paṭi + kas + a), paṭikkamana (trung), paṭilīyati (paṭi + lī + ya), paccāgacchati (pati + ā + gam + a), paccosakkati (pati + ava + sakk + a), osakkati (ova + sakk + a) osakkanā (nữ), ubbhāra (nam), abbūhati (ā + vi + ūh + a), akavaḍḍhati (ava + kaḍḍh + a), akavaḍḍhana (trung), , avakassati (ava + kass + a), avakassana (trung), abbūhati (ā + vi + ūh + a)

rút ngắn: saṃpiṇḍeti (saṃ + piṇḍ + e), saṃhāra (nam), saṅkhipati (saṃ + khip + a)

rút ra: abbhukkirati (abhi + u + kir + a), abbhukkiraṇa (trung), nīhareti (ni + har + e)

rụt rè: līnatā (nữ), līnatta (trung)

rửa: vikkhāleti (vi + khāl + e), khāleti (khaḷ + e), dhovati (dhov + a)

rửa mặt: mukhadhovana (trung)

rửa ruột: vireceti (vi + rec + e)

rửa tội: abhisaiñcati (abhi + sic + ṃ + a), abhiseka (nam), abhisecana (trung)

rực rỡ: sukka (tính từ), vibhūti (nữ), virājati (vi + raj + a), sobhā (nữ), sobhati (subh + a), samujjala (tính từ), sassirīka (tính từ), siri (nữ), sirī (nữ), pabhassara (tính từ), nippasha (tính từ), juti (nữ), jutindhara (tính từ), jutimantu (tính từ)

rừng: arañña (trung), aṭavi (nữ), arañña (trung), dāya (nam), kānana (trung), vana (trung), vipina (trung)

rừng lân cận: upavana (trung)

rừng mù u: nāgavana (trung)

rừng rậm: pagumba (nam)

rừng rú: kantāra (nam)

rừng tre: veṇuvana (trung), veḷuvana (nam)

rưới nước: osiñcati (ova + sic + ṃ + a)

rượu: surā (nữ)

rượu nho: muddikā (nữ)

rượu vang: madhu (trung)

*

S sa mạc: kantāra (nam), irina (trung)

sa môn: samaṇa (nam)

sa-môn giả hiệu: samaṇakuttaka (nam)

sa-di: sāmanera (nam), samaṇuddesa (nam)

sa-di ni: sāmanerī (nữ)

sạch: sukka (tính từ), sodheti (sudh + e), pariyodāta (tính từ), mejjha (tính từ), nikkaddama (tính từ)

sạch sẽ: vimala (tính từ), visada (tính từ), suci (tính từ), suddha (tính từ), parisodhana (trung), odāta (tính từ), accha (tính từ), avadāta (tính từ), vodapeti (vi + u + dā + āpe), vodapana (trung)

sai: vitatha (tính từ) (trung)

sai đường: uppatha (nam)

sai khiến: mārāpana (trung)

sai lầm: micchatta (trung), micchā (trạng từ)

sái giờ (quá ngọ): vikāla (nam)

sái quấy: micchatta (trung)

sải tay: byāma (nam)

sải tay: vyāma (nam)

san hô: pavāḷa (nam)

sàn đập lúa: khala (trung)

sản xuất: abhinipphadeti (abhi + ni + pad +e), abhinipphatti (nữ), abhinibbatteti (abhi + ni + vat + e), abhinibnatti (nữ), abhinimmiṇāti (abhi + ni + mā + nā), janeti (jan + e), nimmāṇa (trung), nimmināti (ni + mi + nā), nipphādaka (tính từ), nipphādeti (ni + pad + e), nibbattaka (tính từ), nibbattana (trung), nibbattati (ni + vat + e), pajāyati (pa + jan + ya), sambhavati (saṃ + bhu + a), samudaya (nam), samuṭṭhāpeti (saṃ + u + thā + āpe), sithika (tính từ), uppādeti (u + pad + e), vuṭṭhahati (u + ṭha + a), sañcaneti (saṃ + jan + e), sañcanana (trung), sañjāyati (saṃ + jan + ya), āpādeti (ā + pad + e), nipphajjati (ni + pad + ya)

sang đoạt: lumpati (lup + ṃ + a)

sang trọng: maṅgala (tính từ), pakaṭṭha (tính từ)

sáng chói: āphassara (tính từ), pajjalana (trung), sassirīka (tính từ), sobhaga (trung), tejavantu (tính từ), vibhāti (vi + bhā + a), virājati (vi + raj + a)

sáng lạng: bhāsura (tính từ), yasa (nam), juṇha (tính từ), juti (nữ), teja (nam) (trung), pakāsa (nam), patāpa (nam), pabhāsa (nam), ujjala (tính từ), vibhūti (nữ), virocati (vi + ruc + a), visuddhi (nữ)

sáng quá: suvisada (tính từ)

sáng rực: sajotibhūta (tính từ)

sáng sớm: paccūsa (nam)

sáng suốt: bujjanaka (tính từ), medhā (nữ), jāgariya (trung), nipaka (tính từ), paññavantu (tính từ), paṇḍita (tính từ), dhona (tính từ)

sáng tác: viracayati (vi + rac + ya), racayati (rac + aya)

sáng tạo: vāseti (vas + e)

sáng tỏ: niggumba (tính từ), paridīpaka (tính từ)

sáng trí: vibhāvi (tính từ), dhīra (tính từ), cāturiya (trung)

sàng: piṭṭhacālikā (nữ)

sanh đẻ: sañjāyati (saṃ + jan + ya), nibbattana (trung), vijāyati (vi + jan + ya), vijāyana (trung), janeti (jan + e), nibbattaka (tính từ)

sanh khởi: uppajjati (ud + pad)

sanh làm ngạ quỷ: petayoni (nữ)

sanh lên: samuṭṭhāpeti (saṃ + u + thā + āpe), samudaya (nam),uppajjati (u + pad + ya)

sanh ra: nibbattati (ni + vat + a), nibbattana (trung), pavasati (pa + su + a)

sao chổi: dhūmaketu (nam)

sao hôm: kuja (nam)

sáo: sālikā (nữ)

sào huyệt: guhā (nữ)

sáp: sittha (trung)

sáp ong: madhusittha (trung), sitthaka (trung)

sát hại: atipāteti (ati + pat + e), atipāta (nam), maraṇacetanā (nữ)

sát na: khaṇa (nam)

sát sanh: ghāteti (han + e) ghāta (nam) ghātana (trung)

sau cùng: pacchima (tính từ)

sau đó: āyatiṃ (trạng từ), pacchā (trạng từ)

sau này: āyatiṃ (trạng từ), pacchā (trạng từ)

sau rốt: pacchima (tính từ), carima (tính từ)

say đắm: rāgaratta (tính từ)

say đắm tình dục: mada (nam)

say mê: mada (nam), madana (trung), muyhati (muh + ya), palobhana (trung), sammucchati (saṃ + mus + ya), sammuyhati (saṃ + muh + ya), sammuyhana (trung)

sắc: tikkiṇa (tính từ)

sắc dục: rūpataṇhā (nữ)

sắc giới (cõi phạm thiên): rūpabhava (nam)

sặc sỡ: sucitta (tính từ), sucittita (tính từ)

sắc tướng: rūpa (trung)

săn (thú): anvesati (anu + es + a), anvesana (nữ)

săn sóc: paṭijaggati (paṭi + jag + a), paricaraṇa (trung), paricarati (pari + car + a), paricāraṇa (nữ), upaṭṭhahati, upaṭṭhāti (upa + ṭhā + a), ārakkhā (nữ)

sẵn sàng: kalla (tính từ)

sắp đặt: ajjhāsaya (nam), ajjhāsayatā (nữ), racayati (rac + aya), sampala (trung)

sắp xếp: vidhāna (trung), pakappanā (nữ), paccupaṭṭhāpeti (pati + upa + ṭhā + āpe), paññāpana (trung), paṭisāmeti (paṭi + saṃ + e), paṭiyādeti (paṭi + yat + e), racanā (nữ), vikappeti (vi + kapp + e), saṃvidahati (saṃ + vi + dhā + a), saṃvidahana (trung)

sắt (thép): aya (trung)

sấm: asani (nữ)

sấm sét: indagajjita (trung), indaggi (nam), acirappabhā (nữ), thanita (trung)

sân: aṅgana (trung), pakopa (nam), rosa (nam)

sân đập lúa: khalamaṇḍala (trung)

sân hận: abhisajjati (abhi + sad + ya), abhisajjana (trung), dosa (nam), sārambha (nam), vera (trung), vyāpāda (nam)

sân nhà: ajira (trung), gehaṅgaga (trung),gharājira (trung), caccara (trung), aṅgaṇa (trung)

sân thượng: ākāsatala (trung), mahātala (trung), vedikā (nữ)

sân trước: paghaṇa (nam)

sâu: anuttāna (tính từ)

sâu: kimi (nam), pāṇaka (nam)

sâu bướm: lomasapāṇaka (nam)

sâu thẳm: gambhīra (tính từ) gādha (tính từ)

sâu xa: gambhīra (tính từ)

sẩy chân: khalati (khal + a), khalita (trung), pakkhalati (pa + khal + a)

sấy khô: ussussati (u + sus + ya)

sen đỏ: kokanada (trung)

sen trắng: puṇḍarīka (trung)

sét đánh: meghanāde (nam)

sếu: baka (nam)

sếu nâu: balākā (nữ)

si mê: ajānana (trung), aññāna (trung)

sỉ nhục: āsajjana (trung)

siêng năng: vāyamati (vi + a+ yam + a), īhā (nữ), payatana (trung), parakkama (nam), ussāha (nam), ussuka (tính từ), ussukka (trung), ussahati (u + sah +a), ussukkati (u + suk + a)

siêu quần: visiṭṭha (tính từ)

siêu việt: agga (tính từ), aggatā (nữ), aggatta (trung), uḷaratā (nữ) uḷaratta (trung)

sinh lợi: sithika (tính từ)

sinh nhật: jātidivasa (nam)

sinh ra: jāyati (jan + ya), uppajjati (ud + pad), jāta (3)

sinh sản: sañjāyati (saṃ + jan + ya), nibbattana (trung), vijāyati (vi + jan + ya), vijāyana (trung), janeti (jan + e), nibbattaka (tính từ)

sinh tồn: jīvati (jib + a), pavattana (trung), saṃvijjati (saṃ + vid + ya), paccuppanna (tính từ)

sinh vật: jantu (nam), satta (nam)

so sánh: nidassana (trung), samāneti (saṃ + ā + ni + a), tuleti (tul + e), upameti (upa + mā + e)

sò: sambuka (nam)

sọ: sīsakapāla (nam)

soạn thảo: ganthana (trung)

sóc: kalandaka (nam), tuliya (nam)

soi: abhitudati (abhi + tud + a)

sỏi: marumbā (nữ), silā (nữ)

sỏi nhỏ: sakkharā (nữ)

soi lỗ: chiddita (tính từ)

soi sáng: obhāseti (ava + bhāṣ)

sóng: taraṅga (nam), ummi (nữ)

sống chung: sannivasati (saṃ + ni + vas + a)

sóng điện: ūmi (nữ)

sóng to: ullola (nam)

sót: virādheti (vi + radh + e), sāvasesa (tính từ)

số mạng: niyati (nữ)

số phận: bhāgadheyya (trung), bhāgadheya (trung), vidhi (nam), yebhuyya (tính từ), niyati (nữ)

sôi tim: pheṇuddehakaṃ (trạng từ)

sông: āpagā (nữ)

sông: saritā (nữ), savantī (nữ), nadī (nữ)

sông hằng: gangā (nữ)

sông lớn: sindhu (nam)

sống: jīvati (jib + a), jīva (nam), jīvana (trung)

sống do vật thực: āhāraṭṭhikita (tính từ)

sống lại: sañjīvana (tính từ)

sốt rét: kāyaḍāha (nam)

sốt sắng: āyūhaka (tính từ)

sơ lược: nikkhepana (trung), nikkhepa (nam)

sờ mó: āmasati (ā + mas + a)

sợ: santajjeti (sam + tajj + e)

sợ chết: maraṇabhaya (trung)

sợ hãi: bhāyati (bhī), tāsa (nam)

sở hữu: āyatta (tính từ)

sợ kinh khủng: mahabbhaya (trung)

sợ sệt: bhaya (trung), bhayaṅkana (tính từ), bhīti (nữ), bhīma (tính từ), bhīsana (tính từ), paṭibhaya (trung), santasati (saṃ + tas + a), satāsa (nam)

sợi chỉ: tantu (nam), sutta (trung)

sợi dây: sutta (trung), tantu (nam), yotta (trung), rasmi (nữ)

sợi dây to: rajju (nữ)

sợi len: uṇṇa (trung) uṇṇā (nữ)

sớm hơn hết: puretaraṃ (trạng từ)

sớm nhất: pure (trạng từ)

sớm quá: khippataraṃ (trạng từ)

sơn: raṅga (nam)

sơn dương: eṇimiga (nam), eṇeyya (nam), camara (nam)

sủa: bhuṅkaroti (bhuṃ + kar + o), bhukkaraṇa (trung), bhuṅkāra (nam)

súc miệng: mukhadhovana (trung)

sức nặng: bhāra (nam)

súc rửa: pakkhāleti (pa + khal + e), vikkhāleti (vi + khāl + e)

súc sắc: akkha (nam)

súc vật: tiracchāna (nam)

sủi bọt: pheṇuddehakaṃ (trạng từ)

sum hợp: paṭisandhāna (trung), paṭisandhi (nữ)

sung túc: paguṇatā (nữ)

súng: bheṇṇivāla (nam)

sùng bái: purekkhāra (nam)

sùng đạo: saddha (tính từ)

sùng mộ: saddhā (nữ)

sụp đổ: opāteti (ova + pat + e), vināsa (nam), paridhaṃsaka (tính từ), parihāni (nữ)

suy đồi: hāni (nữ), avaḍḍhi (nữ), parābhava (nam), parihāni (nữ)

suy luận: anumīyati (anu + mā + i + ya), anumāna (nam), naya (nam)

suy nghĩ: anucināti (anu + ci + nā), anucināti (anu + ci + nā), anuvicināti (anu + vi + ci + nā), avekkhati (ava + ikkh + a), cintaka, cintanaka (tính từ), manana (trung), pakappeti (pa + kapp + e), paccavakkhati (pati + ava + ikkh + a), parivitakka (nam), parivīmaṃsati (pari + vi + mas + ṃ + a), takketi (takk + e), vicāreti (vi + car + e), vikappa (nam), vīmaṃsati (mān + sa), sañceteti (saṃ + cet + e)

suy nghĩ chín chắn: anupekkhati (anu + upa + ikkh + a)

suy ra: abhisañceteti (abhi + saṃ + cit + e), abhisañcetajita (trung)

suy sụp: vyasana (trung)

suy tầm: vitakketi (vi + tak + e), vitakka (nam)

suy tính: parivitakka (nam), vikappa (nam)

suy tưởng: anucināti (anu + ci + nā), anupassati (anu + dis + a), anupassanā (trung), vitakketi (vi + tak + e), vitakka (nam)

suy xét: paṭisañcikkhati (paṭi + saṃ + cikkh + a), parituleti (pari + tul + e), sallakkheti (saṃ + lakkh + e)

suy yếu: jara (tính từ)

sư tử: kesarī (nam), māra (nam), sīha (nam)

sứ giả: dūta (nam), pessa (nam)

sứ thần (của vua): rājadūta (nam), dūta (nam)

sự thật: avisaṃvāda (nam), sacca (trung), yathātathaṃ (trạng từ)

sửa chữa: saṃvidahati (saṃ + vi + dhā + a), abhisaṅkkharoti (abhi + saṃ + kar + a), abhisaṅkhāra (nam), paṭisankharana (trung)

sửa đổi: vikāra (nam), viparināmeti (vi + pari + nam + a)

sửa lại: paṭikara (tính từ), paṭikamma (trung), paṭikaroti (paṭi + kar + o)

sửa sai: sodheti (sudh + e)

sửa sang: paṭijaggati (paṭi + jag + a), paṭidadāti (paṭi + dā + a)

sửa soạn: abhisaṅkkharoti (abhi + saṃ + kar + a), abhisaṅkhāra (nam), alaṅkaroti (alaṃ + kar + o), alaṅkaraṇa (trung), alaṅkāra (nam), kappeti (kapp + e), parivaccha (trung), paṭiyādeti (paṭi + yat + e), paṭiyādeti (paṭi + yat + e), paṭisankharoti (paṭi + saṃ + kar + a), payojana (trung), payojeti (pa + yuj + e), racayati (rac + aya), vidahati (vi +

dhā + a), saṅkharoti (saṃ + kar + o), saṅkharana (trung), sajjeti (saj + e), sādheti (sadh + e), sampādeti (saṃ + pad + e), saṃvidahati (saṃ + vi + dhā + a)

sữa (bò): duddha (trung)

sữa: khīra (trung)

sữa chua: dadhi (trung), ghata (trung), sappi (trung)

sữa đặc: dadhi (trung)

sữa đặc có kem: kummāsa (nam)

sữa lỏng: navanīta (trung)

sữa mẹ: thaññā (trung)

sức khỏe: ārogya (trung), sokhya (trung)

sức lực: java (nam), thāma (nam), parisama (nam), bala (trung), vikkama (nam), viriya (trung)

sức mạnh: bala (trung), balī (tính từ), pabhāva (nam), satti (nữ), vega (nam)

sức mạnh của nhẫn nại: khantibala (trung)

sưng lên: pīṇa (tính từ), uppakka (tính từ)

sừng: visāṇa (trung), siṅga (trung), sūna (tính từ)

sương: ussāva (nam)

sương tuyết: mahikā (nữ)

sưu tầm: anvesati (anu + es + a), anvesana (nữ), esati (es + a), esanā (nữ), nicchināti (ni + chi + nā), parikkhati (pari + ikkh + a), parigaṇhana (trung), vicaya (nam), vinicchinati (vi + ni + chi + nā), vinnicheti (vi + ni + chi + e), viloketi (vi + lok + e), vilokana (trung), vīmaṃsati (mān + sa), vīmaṃsana (trung)

*

T ta: atta (nam)

tà đạo: kupatha (nam), kummagga (nam)

tá điền: khettājīva (nam)

tà giáo: uddhamma (nam)

tà kiến: diṭṭhi (nữ), kumati (nữ)

tà mạng: anesanā (nữ), dujjīvita (trung)

tà thuyết: adhamma (nam), diṭṭhi (nữ), pāsaṇḍa (trung), uddhamma (nam)

tà tinh tấn: vāyāma (nam)

tà tư duy: saṅkappa (nam)

tà vạy: micchā (trạng từ)

tà vọng: micchatta (trung)

tác giả: ganthakāra (nam), kattu (nam), ganthakāra (nam)

tách: casaka (nam), kosaka (trung) (nam)

tách ra: dāreti (dāl + e), padāleti (pa + dar + e), pabheda (nam), pavivitta (tính từ), sambhañjati (saṃ + bhañj + a)

tai: sota (trung)

tai hại: antarāya (nam), āpadā (nữ)

tai tiếng: ayasa (nam) (trung)

tai ương: īti (nữ)

tái sanh: nibbaṭṭeti (ni + vat + e), nibbattana (trung), paṭisandhi (nữ), saṃsarati (saṃ + sar + a), saṃsāra (nam), upapajjati (upa + pad + ya), uppatati (trung), gati (nữ), jāti (nữ), okkantika (tính từ)

tài năng: veyattiya (trung), samattha (tính từ)

tài sản: dhana (trung), dhinī (tính từ), sāpateyya (trung), vasu (trung), vitta (trung)

tài xế: pājaka (nam), sāratthi, sāratthī (nam)

tài công (ghe, tàu): kaṇṇadhāra (nam)

tại đây: atra (trạng từ), ettha (trạng từ)

tại sao ?: kasmā (trạng từ)

tam giới: laka (nam)

tam tạng: tipiṭaka (trung)

tạm thời: khaṇika (tính từ), tadaṅga (tính từ), tāvakālika (tính từ), sāmayika (tính từ), yāvakālika (tính từ)

tạm trú: vāsa (nam), viharati (vi + har + a)

tan mất: antaradhāyati (antara + dhe + a), antaradhāna (trung), antaradhāyana (trung)

tan rã: bhaṅga (nam), bhedeti (bhid + e), lujjana (trung), nirujjhati (ni + rudh + ya), vipajjati (vi + pad + ya), vipajjana (trung), vilīyati (vi + lī + ya), vilīyana (trung)

tán: koṭṭeti (kuṭṭ + e)

tán dương: abhitthavati (abhi + thu + a), abhitthavana (trung), abhittunāti (abhi + thu + nā), namakkāra (nam), parikitteti (pari + kitt + e), pasaṃsati (pa + saṃs + a), samukkhaṃseti (saṃ + u + gam + a), sādhukāra (nam), ukkaṃsaka (tính từ) ukkaṃsanā (nữ), kitteti (kitt + e), vaṇṇeti (vaṇṇ + e)

tán loạn: vidhupeti (vi + dhūp + e), viyūhana (trung)

tán thán: āmeṇḍita (trung)

tán thành: abbhanumodanā (nữ)

tán trợ: pabhāveti (pa + bhū + e)

tàn bạo: ariṭṭha (tính từ), caṇḍa (tính từ) caṇḍikka (trung), ludda (tính từ), vihīṃsana (trung), niṭṭhura (tính từ), niddaya (tính từ)

tàn đêm: rattikkhaya (nam)

tàn phá: atipāteti (ati + pat + e), atipāta (nam), nāseti (nas + e), nassana (trung), nāsa (nam), nigghātana (trung), nighāta (nam), paridhaṃsaka (tính từ), vidhamati (vi + dhaṃ + a), vyantībhāva (nam), vyasana (trung), saṅkhaya (nam)

tàn tạ: jajjara (tính từ), līyati (li + ya), sārada (tính từ), sāradadika (tính từ), vipajjhati (vi + radh + ya), veti (vi + i + e)

tàn thực: atiritta (bhojana)

tảng: kabala (nam) (trung)

tảng đá: kabalaliṅkāra (nam), pāsāṇa (nam), silā (nữ), siluccaya (nam), siluccaya (nam), sela (nam)

tánh ái tình: rāgacarita (tính từ)

tánh nết: carita (trung) cariyā (nữ), ācāra (nam)

tánh tình: samācarati (saṃ + ā + car + a), samācaraṇa (trung)

táo bạo: pagabbha (tính từ)

tạo hóa: brahma (nam), issaranimmāṇa (trung), nimmātu (nam), vidhātu (nam)

tạo nên: māpeti (mā + āpe)

tạo ra: abhinipphadeti (abhi + ni + pad +e), abhinipphatti (nữ), abhinibbatteti (abhi + ni + vat + e), abhinibnatti (nữ), abhinimmiṇāti (abhi + ni + mā + nā), nimmināti (ni + mi + nā)

tạo tác: nimmāṇa (trung)

tạo thành: viracayati (vi + rac + ya)

tạo xong: pakata (tính từ)

tàu: doṇi (nữ), nāvā (nữ), taranī (nữ)

tàu thủy: nāvā (nữ)

tay: hattha (nam)

tắc kè: kakaṇṭa (nam)

tắm: nahāyati (nhā + ya)

tắm rửa: nahāna (trung), nhāna (trung), nahāpana (trung), nahāpeti (nah + āpe)

tăng khách: āgantuka (nam)

tăng kỳ: kappa (nam)

tăng sự: saṅghakamma (nam)

tăng tiến: vaḍḍhana (trung)

tăng-già: saṅgha (nam)

tằng hắng: ukkāsati (u + kas +a)

tặng: dadāti, deti (dā + a), onojeti (ova + nuj + e), padāna (trung), padīyati (pa + dā + i + ya), vissajjeti (vi + sajj + e), vissajjana (trung), vossajati (vi + ava + saj + a), vossagga (nam), niyyāteti, niyyādeti (ni + yat + e)

tắt đèn: ninnāmeti (ni + nam+ e), nibbāpeti (ni + vā + e)

tâm: citta (trung), mana (nam) (trung)

tâm bấn loạn: cittakkhepa (nam)

tâm buồn rầu: cittasantāpa (nam)

tâm ghê sợ: cittauttrāsa (nam)

tâm hỉ lạc: pītimana (tính từ)

tâm hoan hỷ : cittamudutā (nữ)

tâm ngay thẳng: cittatujjukatā (nữ)

tâm niệm: cittasamatha (nam)

tâm phát khởi lên: cittatuppāda (nam)

tâm suy nghĩ: cittatābhoga (nam)

tâm thần: saṃvega (nam)

tâm thức: viññāna (nam)

tâm từ: mettā (nữ)

tâm xả: upekkhā, upekkhanā, upekhā (nữ)

tâm yên tịnh : cittapassaddhi (nữ), ekaggatā (nữ)

tấm: kaṇa (nam)

tấm che ngực: uracchada (nam)

tấm khảm: kojava (nam)

tấm da mỏng: paṭala (trung)

tấm thảm: kojava (nam)

tấm thớt: suma (nữ)

tấm trải giường: atthara (nam)

tầm cầu: pariyesati (pari + vṛj)

tầm thường: gamma (tính từ)

tẩm nước thơm: anuvāseti (anu + vas + e), anuvāsana (trung)

tân thời: ajjatana (tính từ)

tấn công: āsādeti (ā + sad + e), abhinipatati (abhi + ni + pat + a), abhinipāta (nam), abhinipātana (trung), padhaṃseti (pa + dhaṃs + e), paripāteti (pari + pat + e)

tầng trên: pāsādatala (trung)

tập hợp: samaya (nam), sanipatati (saṃ + ni + pat)

tập thể: niyaka (nam)

tập trung: upasaṃharati (upa + saṃ + har + a), sanipatati (saṃ + ni + pat), samādhāva (trung)

tất cả: nikhila (tính từ), sakala (tính từ), sabba (tính từ), sākalya (trung), samanta (tính từ)

tật bệnh: vyādhi (nam)

tẩu thoát: palāyanaka (tính từ)

tẩu thuốc: dhūmanetta (trung)

tây: pacchima (tính từ), patīci (nữ)

té: pakirati (pa + kir + a), pāteti (pat + e), sampāta (nam)

té ngã: abhinipatati (abhi + ni + pat + a), abhinipāta (nam), abhinipātana (trung), pāteti (pat + e), patati (pat + a)

té xuống: nipatati (ni + pat + a), palujjati (pa + luj + ya), bhassati (bhas + ya), papatana (trung)

tem: muddā (nữ)

teo lại: saṅkucati (saṃ + kuc + a)

tép tỏi: lavaṅga (trung)

tê cứng: santhambheti (saṃ + thambh + e)

tế độ quyến thuộc: ñātisaṅgaha (nam)

tế nhị: saṇha (tính từ), sukhuma (tính từ), sokhumma (trung)

tha: muñcati (muc + ṃ + a)

tha thiết: abhigijjhati (abhi + gidh + ya)

tha thứ: titikkhā (nữ), vijahati (vi + hā + a)

thả bình bồng: anvāhiṇḍati (anu + a + hid + m + a)

thả lỏng: cajati (caj + a), nissajati (ni + saj + a)

thả ra: moceti (muc + e), mokkhati (mokkh + a), mokkha (nam), muñcati (muc + ṃ + a), niyyāma (trung), pamuñcati (pa + muc + ṃ + a), pamokkha (nam), pamoceti (pa + muc + e), ossajati (ova + saj + a) ossajana (trung)

thạch cao: sudhā (nữ)

thai nghén: gahaṇī (nữ)

thai sanh: gabbhaseyyaka (tính từ)

thái bình: khema (tính từ), nibbuti (nữ), sāma (nam)

thái độ: avaṭṭhāna (trung), avaṭṭhiti (nữ), ñāya (nam), saññā (nữ), ākappa (nam)

thái dương hệ: cakkavāla (nam), dinapati (nam)

thải ra: ūhadati (u + had + a)

tham: lobha (nam)

tham khảo: manteti (mant + e)

tham lam: giddhi (nữ), jigiṃsanā (nữ), jigiṃsā (nữ)

tham lam quá độ: mahātaṇha (tính từ)

tham muốn: abhijjhāyati (abhi + jhe + a), abhijjhā (nữ), bibbana (tính từ), banatha (tính từ)

tham nhũng: lañca (nam), lañcadāna (nam)

tham quá: mahiccha (tính từ)

tham thiền: bhāvanā (nữ), jhāna (trung), jhāyati (jhe + a), nijjhāyati (ni + jhā + ya), paṭisallīyati (paṭi + saṃ + li + ya), samādhi (nam)

thám hiểm: parigaṇhāti (pari + gah + ṇā)

thảm: atthara (nam), bhummattharaṇa (trung), upatthara (nam), kilañja (nữ)

thảm chùi chân: kilañja (nam), dhotapādaka, pādapuñchanī (trung)

thảm len: goṇaka (nam)

than (đốt): aṅgāra (nam) (trung)

than chì: abbhaka (trung)

than khóc: ādeva (nam) ādevanā (nữ) ārodanā (nữ), akkandati (ā + kand + a), akkandana (trung), anutthunāti (anu + thu + nā), anutthunana (trung), parideva (nam), paridevati (pari + dev + a), thūnāti (thu + nā)

than phiền: anusocati (anu + suc + a), anusocana (trung), ujjhāpeti (u + jhe + a)

than van: akkandati (ā + kand + a), akkandana (trung), anutthunāti (anu + thu + nā), anutthunana (trung), anusocati (anu + suc + a), anusocana (trung), nitthunana (trung), nitthunāti (ni + thu + nā), vippalapati (vi + pa + lap + a), vilapati (vi + lap + a), vilāpa (nam)

thang: adhirohanī (nữ), sopāna (nam), nissenī (nữ)

tháng: māsa (nam)

thanh bình: santi (nữ)

thanh danh: siloka (nam)

thanh lọc: payata (tính từ)

thanh niên: yuva (nam), yobbana, yobbañña (nam)

thanh tịnh: ekagga (tính từ), passambhanā (nữ), pārisuddhi (nữ), vūpasammati (vi + upa + sam + ya), sama (nam)

thanh tịnh đạo: visuddhimagga (nam)

thanh tra: parikkhati (pari + ikkh + a), viloketi (vi + lok + e), vilokana (trung)

thanh vắng: vivitta (tính từ), rāhaseyyaka (tính từ), samattha (nam), panta (tính từ)

thánh đạo: ariyamagga (nam)

thánh kinh: pāvacana (trung)

thánh nhân: ariya (nam)

thánh vức: lokuttara (tính từ)

thành công: ijjhati (idh + ya), ijjhana (trung), ijjhanā (nữ), samijjhati (saṃ + idh + ya), yasa (nam)

thành kiến: pariyuṭṭhāna (trung)

thành lập: paṭiṭhāpati (paṭi + ṭhā + āpe), vāseti (vas + e), saṇṭhāpati (saṃ + thā + āpe), saṇṭhapana (trung)

thành lũy: pākāra (nam)

thành phần: vibhaṅga (nam)

thành thị: nagara (trung), nāgara (tính từ), garika (tính từ)

thành tựu: pacceti (pati + i + a), sacchikaroti (sacchi + kar + o), saṃsijjhati (saṃ + siddh + ya), saṃsiddhi (nữ), sijjhati (sidh + ya), siddhi (nữ), samijjhati (saṃ + idh + ya)

tháo (dây): nibbeṭhana (trung), nibbeṭheti (ni + veṭh + e)

thảo luận: manteti (mant + e), anuyuñjati (anu + yuj + m+ a)

tháp nhỏ: niyyūha (nam)

tháp nhọn: kūṭāgāra (nam)

thay đổi: ruppati (rup + ya), vikāra (nam), viparināmeti (vi + pari + nam + a), vikubbati (vi + kar + o), vikubbana (trung), pārivaṭṭaka (tính từ), nāvanā (nữ), viparināma (nam)

thay phiên: mithu (trạng từ)

thay thế: vattati (vat + a)

thảy: nikkaddahaṭi (ni + kaḍḍh + a), attharati (ā + thar + a), attharaṇa (trung), khipati (khip + a), khipa (nam), khipana (trung), nipāteti (ni + pat + e)

thảy ra: samuggirati (saṃ + u + gir + a)

thảy vào: pakkhipati (pa + khip + a)

thảy xuống: avakkhipati (ava + khip + a), avakkhippana (trung), nipātana (trung), pakirati (pa + kir + a), okkhipati (ova + khip + a)

thăm dò: sammanteti (saṃ + mant + e)

thắng: atigacchati (ati + gam + a), atibhoti (ati + bhū + a), atiyāti (ati + yā + a), ativattati (ati + vat + a), ativatteti (ati + vat + e)

thắng phục: jināti (ji + nā), abhimaddati (abhi + madd + a), abhimaddana (trung), pamaddati (pa + mad + a), parājeti (parā + ji + e), parisahati (pari + sah + a), pasahana (trung), sahati (sah + a)

thắng trận: vijayati (vi + ji + a), vujaya (nam), jaya (nam)

thẳng thắn: akutila (tính từ), ajimha (tính từ), ajjava (nam) (trung)

thắp đèn: jāleti (jal + e), padīpeti (pa + dip + e), samādahati (saṃ + ā + dhā + a)

thắp sáng: sandīpeti (saṃ + dip + e), sandīpana (trung), ujjoteti (u + jut +e)

thắt: bandhati (badh + a)

thắt cổ: ubbandhati (a + banth + a)

thắt lưng: kaṭi (nữ), soṇī (nữ)

thấm vào: paṭivijjhati (paṭi + vidh + ya), pariyuṭṭhāti (pari + u + ṭhā + a), pharaṇa (trung), pharati (phar + a), vipphāra (nam), nibbetha (nam)

thẩm phán: akkhadassa (nam)

thẩm vấn: abhiyuñjati (abhi + yuj + ñ + a), abhiyuñjana (trung), anupicchati (anu + pucch + a)

thân cận: saṃseva (nam), saṃsevananā (nữ), bhajati (bhaj + a)

thân cây: vaṇṭa (trung), vaṇṭaka (trung), khandha (nam)

thân cây thốt nốt: tālakkhandha (nam)

thân đau khổ: kāyikadukkha (trung)

thân hành: kāyasaṅkhāra (nam)

thân hữu: aviruddha (tính từ), avera (tính từ), suhajja (trung)

thân mật: abbhantarika (tính từ), santhava (nam), vissāsā (nam)

thân quyến: bandhava (nam), sajana (nam)

thân quyến đã quá vãng: ñātipeta (nam)

thân thể: bondi (nam), deha (nam)(trung), gatta (trung), kāya (nam), sarīra (trung), sarīra (trung), vapu (trung), viggaha (nam), kāya (nam), vakka (trung)

thân thể con người: kalebara (trung)

thân thể hôi thúi: pūtikāya (nam)

thân thể khỏe mạnh: kallasarīra (tính từ)

thân thể tráng kiện: kallasarīra (tính từ)

thân thức: kāyaviññāṇa (trung)

thân trong sạch: kāmasucarita (trung)

thần: sura (nam)

thần dược: ariṭṭha (trung)

thần thánh: visuddhi (nữ)

thần thông: devānubhāva (nam), iddhi (nữ)

thần tình ái: aviggaha (nam)

thần túc: iddhipāda (nam)

thận trọng: appamatta (tính từ), appamāda (nam), nepakka (trung)

thấp: lakuṇṭaka (tính từ), nīca (tính từ)

thấp hèn: adhama (tính từ), hīna (tính từ), lāmaka (tính từ), nihīna (tính từ), nikiṭṭha (tính từ), ninnatā (nữ), oma (tính từ), omaka (tính từ), oraka (tính từ), gārayha (tính từ), jamma (tính từ)

thấp nhất: orima (tính từ), pacchima (tính từ)

thấp thỏi: hīna (tính từ)

thất bại: vipajjati (vi + pad + ya), vipajjana (trung), vipajjhati (vi + radh + ya), virādhanā (nữ), virādheti (vi + radh + e), vyāpajjati (vi + ā + pad + ya)

thất danh: ayasa (nam) (trung)

thất đức: guṇahīna (tính từ)

thất học: avinīta (tính từ)

thất vọng: āsābhaṅga (nam), visāda (nam)

thật: taccha (tính từ), tatha (tính từ)

thật dài: tāvataka (tính từ)

thật sự: niyāma (nam), niyāmata (nữ), niyata (tính từ), tatta (trung), yathatta (trung)

thật tự nhiên: tatta (trung)

thật vậy: addhā (trạng từ), ekantaṃ (trạng từ), ekantena (trạng từ), taggha (trạng từ)

thâu được: paṭilābha (nam)

thâu gom: saṃvarati (saṃ + var + a), saṃvarana (trung), samuccaya (nam)

thâu góp: saṅkalana (trung)

thâu lại: samantāharati (saṃ + anu + ā + hār + a)

thâu lấy: paṭigganhana (trung)

thâu ngắn: saṅkhipati (saṃ + khip + a)

thâu nhập: saṅgāha (nam)

thấu hiểu: abhisameti (abhi + saṃ + i + a), abhisamaya (nam), vijānāti (vi + jā + nā), vijānana (trung)

thấu qua: nibbetha (nam)

thấu rõ: bujjati (budh + ya)

thấy: samanupassati (saṃ + anu + dis + e), passati (dis + a), paṭidissati (dis + ya)

thấy được: sandissati (saṃ + dis + ya), padissati (pa + dis + ya)

thấy rõ: atipassati (ati + dis + a)

thầy: garu (nam)

thầy bói: ikkhaṇika (nam), ikkhaṇikā (nữ), nemiṭṭika (nam)

thầy đầu tiên: pubbācāriya (nam)

thầy giáo: ajjhāyaka (nam), garu (nam), sikkhāpaka (3), sikkhāpanaka (3), ācariya (nam), ācera (nam)

thầy tế độ: upajjha (nam), upajjhāya (nam)

thầy thuốc: bhisakka (nam), rogahārī (nam), tikicchaka (nam), vejja (nam)

thầy tổ: adhipa (nam), adhipati (nam), garu (nam), guru (nam), nāyaka (nam), pācariya (nam), satthu (nam), sāmī (nam)

thầy tu: muni (nam), pabbajita (nam)

thầy tu cao hạ: vassagga (trung)

thèm khát: madanīya (tính từ), rati (nữ), lagga (tính từ), laggati (lag + a), laggana (trung), vinibandha (nam), visattikā (nữ), nandi (nữ), taṇha(nữ)

thèm muốn: lolatā (nữ), pihālu (tính từ)

then cửa: aggala (trung)

thẹn thùng: hirimantu (tính từ), maṅku (trạng từ)

theo: yathā (trạng từ)

theo cách nào ?: kathaṃ (trạng từ)

theo dõi: paṭisevati (paṭi + sev + a)

theo sau: anubandhati (anu + badh + m + a), anubandhana (trung), anuanusarati (anu + sar + a)

theo ý: cittarūpaṃ (trạng từ)

thẹo: saṅketa (nam)

thế gian: manussaloka (nam)

thế giới: ihaloka (trung), cakkavāla (nam), jagati (nữ), loka (nam)

thế nào?: kathaṃ (trạng từ)

Thế Tôn: Tathāgata (nam)

thế tục: lokika (tính từ), lokiya (tính từ)

thề: sapati (sap + a), sapatha (nam)

thể thao: lāsa (nam), lāsana (nt), kīḷā (nữ)

thể xác: kāya (nam)

thêm vào: odahati (ova + dah + a), pabhāveti (pa + bhū + e), saṅkalana (trung)

thềm ba: osāraka

thềm cửa: indakhīla (nam)

thềm nhà: āḷinda

thênh thang: brahanta (tính từ)

thi hành: payojana (trung), payojeti (pa + yuj + e)

thi sĩ: kavi (nam), thutipāṭhaka (nam)

thí chủ: dātu (nam)

thí dụ: udāharaṇa (trung)

thí nghiệm: abhiyuñjati (abhi + yuj + ñ + a), abhiyuñjana (trung), vedayita (trung)

thí phát (cạo tóc): bhaṇḍukamma (trung)

thì giờ: velā (nữ)

thị trấn: nāgara, garika (tính từ)

thị trưởng: nagarādhipa (nam)

thị xã: nagara (trung)

thìa: kaṭacchu (nam)

thích: ruci (nữ)

thích đáng: āvatthika (tính từ)

thích hợp: sandahati (saṃ + dis + e), yuganaddha, yuganandha (tính từ), sutappaya (tính từ), yuganaddha (tính từ), yuganandha (tính từ), kappiya (tính từ)

thích nghi: yathāvidhiṃ (trạng từ)

thích thú: modati (mud + a), pamoda (nam), vidona (nam)

thích ứng: yathāruciṃ (trạng từ)

thiên đàn: sagga (nam)

thiên nga: haṃsa (nam)

thiên nhãn thông: dibbacakkhu (trung)

thiên nhiên: bhāva (nam), sabhāva (nam), pakati (nữ)

thiên sứ: devadūta

thiên tai: sāpa (nam)

thiên thần: amanussa (nam), maru (nam)

thiên tử: devaputta (nam)

thiên văn học: jotisattha (trung)

thiên vị: agati (nữ)

thiền định: jhāna (trung)

thiền tịnh: paṭisallāna (trung)

thiện: kusala (tính từ)

thiện lai tỳ kheo: ehi-bhikkhu

thiện nam: upāsaka (nam)

thiện nghiệp: kusalakamma (trung)

thiệp mời: nimantakana (trung)

thiệt căn: jivhāyatana (trung)

thiệt hại: hiṃsati (hiṃs + a)

thiệt thức: jivhāviññāṇa (trung)

thiêu: pariḍayhana (trung)

thiêu đốt: jhāyati (jhā + ya), jāyana (trung), ḍahati (dah + a), ḍāha (nam), jalati (jal + a), jalana (trung), santāpeti (saṃ + tap + e)

thiêu hủy: anuḍahati (anu + dah + a), anuḍahana (trung)

thiếu: saṃsīdati (saṃ + sad + a), virādheti (vi + radh + e)

thiếu kém: ūna (tính từ), ūnaka (tính từ), ūnatta (trung), ūnattā (nữ)

thiếu niên: komāra (tính từ)

thiếu nữ: kumārī (nữ), kumārikā (nữ), taruṇī (nữ), yuvatī (nữ), māṇavikā (nữ), māṇavī (nữ)

thiếu sót: vippaṭipajjati (vi + paṭi + pad + ya), vipajjhati (vi + radh + ya), virādhanā (nữ), vekalla (trung)

thiếu sức khỏe: dubbala (tính từ)

thiếu thốn: vikala (tính từ)

thím (vợ của chú): cūllamātu, cūlamātā (nữ)

thỉnh: ajjhesati (adhi + isu + a), ajjhesanā (nữ), nimanteti (ni + mant + e)

thỉnh mời: ārādheti (ā + rādh + e), ārādhanā (nữ)

thỉnh thoảng: antarantā (trạng từ), kadaci (trạng từ), karahaci (trạng từ)

thình lình: sahasā (trạng từ)

thịnh vượng: samiddhi (nữ), maṅgala (tính từ), phīta (tính từ), bhavanta (tính từ), samijjhati (saṃ + idh + ya), vibhava (nam)

thịt: maṃsa (trung)

thịt khô: vallūra (trung)

thịt lợn: sūkaramaṃsa (trung)

thiu thỉu: pacalāyati (pa + cal + āya)

thỏ rừng: pelaka (nam), sasa (nam)

thọ dụng (tứ vật dụng): paribhuñjati (pari + bhuj + ṃ + a)

thọ hưởng: vediyati (vid + i + ya), bhuñjati (bhuj), bhogga (tính từ)

thọ lãnh: paṭigganhāt i(paṭi + gah + nhā), paṭicchati (paṭi + isu + a), paṭilabhati (paṭi + labh + a), samādāti (saṃ + ā + dā + a)

thọ lãnh kết quả của nghiệp: kammadā (tính từ), kammayāda (tính từ)

thọ thực: bhakkhati (bhakkh + a), bhuñjati (bhuj + ṃ + a), bhuñjana (trung), āhāreti (ā + har + e), sambhuñjati (saṃ + bhūj + ṃ + a)

thọ thai: gabbhāvakkanti (nữ)

thọ trì: sallakkheti (saṃ + lakkh + e)

thọ uẩn: khandhavedanā (nam)

thô: khara (tính từ)

thô bỉ: niṭṭhura (tính từ), anariya (tính từ)

thô cứng: khara (tính từ), āhuṇa (trung)

thô kịch: lūkha (tính từ)

thô lỗ: pharusa (tính từ)

thô sơ: olārika (tính từ)

thô thiển: kakkhaḷa (tính từ)

thổ ngữ: bhāsā (nữ)

thớ (vỏ cây): vāka (trung)

thờ ơ: mandiya (trung), nikkhepana (trung), nikkhepa (nam), udāsīna (tính từ)

thờ phụng: vandati (vand + a), vandana (trung), vandanā (nữ)

thở: assasati (a + sas + a), assāsa (nam)

thở hổn hển: vitthambheti (vi + thambh + e), vitthambhana (trung)

thở ra: passasati (pa + sas + a), apāna (trung)

thợ bạc: suvaṇṇakāra (nam), heraññika (nam)

thợ cạo: kappaka (tính từ) kesohāraka (nam)

thợ chạm ngà voi: dantakāra (nam)

thợ dệt: tantavāya (nam), pesakāra (nam)

thợ đóng sách: potthakasibbaka (nam)

thợ giặt: dhovaka (nam)

thợ hồ: gahakāraka (nam), palagaṇḍa (nam)

thợ hoa: mālākāra (nam)

thợ hớt tóc: nahāpita (nam)

thợ in: muddāsaka (nam)

thợ làm bánh: pūpakāra (nam)

thợ làm cây: vanakammika (nam)

thợ làm cung: dhanukāra (nam)

thợ làm đồng: lohakāra (nam)

thợ làm muối: loṇakāra (nam)

thợ làm tràng hoa: mālākāra (nam)

thợ mài ngọc: maṇikāra (nam)

thợ may: tuṇṇavāya (nam), sibbanī (nữ), cīvarakāra (nam)

thợ máy: yantasippī (nam), yantika (nam)

thợ mộc: vaḍḍhakī (nam)

thợ nhà in: muddāpaka (nam)

thợ nhuộm: raṅgakāra (nam)

thợ rèn: kammāra (nam)

thợ săn: luddaka (nam), vyādha (nam), māgavika (nam), nesāda (nam), pasughātaka (nam)

thợ thuộc da: cammakāra (nam)

thợ tiện: bhamakāra (nam), cundakāra (nam)

thoa: vilampati (vi + lip + ṃ + a), vilimpeti (vi + limp + e), vilepeti (vi + lip + e), vilepana (trung), makkhaṇa (trung), makkheti (makkh + e), avalimpati (ava + lip + ṃ + a), avalepana (trung)

thoa bóp: parimaddati (pari + mad + a), sambāhati (saṃ + bah + a)

thoa dầu: abbhañjati (abhi + añj + a), abbhañjana (trung), limpeti (lip + e)

thoa dầu thơm: upavāseti (upa + vas + e)

thỏa thích: abhippamodati (abhi + pa + mud + a), attamana (tính từ), anumodati (anu + mud + a), anumodanā (nữ), kāma (nam), nandi (nữ), sampīneti (saṃ + pī + nā + e)

thỏa thuận: paṭisunāti (paṭi + su +nā)

thõa mãn: nicchāta (tính từ), pīṇana (trung), pīṇeti (pin + e), ramati (ram + a), ramana (trung), santappeti (saṃ + tapp + e), santuṭṭhi (nữ), suhita (tính từ), tappeti (tapp + a), titti (nữ), tosa (nam)

thoải mái: yathāsukhaṃ (trạng từ)

thoát khỏi: mokkhati (mokkh + a), mokkha (nam), muccati (mucc + a), nissaraṇa (trung), nissāraṇa (trung), odhunāti (ova + dhu + nā), parimutti (nữ), samatikkamati (sām + ati + kam + a), samatikkama (nam), samatikkamana (trung), samativattati (saṃ + ati + kam + a), vitarati (vi + tar + a), vitarana (trung), vimuccati (vi + muc + ya), vimuccana (trung), ādhunāti (ā + dhu + nā)

thoát khỏi ái dục: bibbana (tính từ), banatha (tính từ)

thoát khỏi gánh nặng: mocana (trung)

thoát khỏi phiền não: viraja (tính từ)

thoát nợ: ānanya (trung)

thoát vòng: niddhurana (trung)

thóc: odana (nam)

thoi (dệt): vema (nam)

thói quen: cāritta (trung), sīla (trung), vutti (nữ)

thỏi sắt: nāracā (nam)

thong thả: mutti (nữ), seritā (nữ)

thôi: nirujjhati (ni + rudh + ya), sammati (saṃ + a)

thối lui: parikassati (pari + kas + a)

thổi: samīrati (saṃ + īr + a), dhamati (dham + a), dhameti (dham + e), vyantībhavati (vi + anta + bhā + a), sandhamati (saṃ + dham + a), vāyati (vā + ya), vāyana (trung)

thổi đến: abhidhamati (abhi + dham + a)

thổi kèn: kuñcanāda (nam)

thổi phồng: vikasati (vi + kas + a), vikāsa (nam), vikāseti (vi + kas + e)

thổi tắt: niddhamati (ni + dham + a)

thổi tới: vāti (vā + a)

thôn quê: paccanta (nam)

thông báo: pacāreti (pa + car + e), sāveti (su + e), āroceti (ā + ruc + e)

thông điệp: sandesa (nam), sāsana (trung)

thông hiểu: abhisameti (abhi + saṃ + i + a), abhisamaya (nam), vedeti (vid + e)

thông minh: dakkha (tính từ), kovida (tính từ), paṇḍita (tính từ), pavīṇa (tính từ), bujjanaka (tính từ)

thông rõ: samanupassati (saṃ + anu + dis + e)

thông thái: paṇḍicca (trung)

thông thạo: catura (tính từ), kalla (tính từ) kusalatā (nữ), dakkha (tính từ), dakkhatā (nữ), nipaka (tính từ), nipuṇa (tính từ), paṭu (tính từ), pariṇamati (pari + nam + a), pāguññtā (nữ)

thông tin: anusāveti (anu + su + e), anusāvana (trung), anusāvanā (nữ), nivedeti (ni + vid + e), saññatti (nữ), viññāpeti (vi + nā + āpe), viññāpana (trung)

thống nhất: bandhati (bandh + a), ekībhūta (tính từ), ekatta (trung), paṭisandahati (paṭi + saṃ + dah + a), sandahati (saṃ + dis + e)

thống trị: pāleti (pal + e), pasāsati (pa + sās + a), yama (nam)

thốt ra: vacana (trung)

thời gian: kāla (nam)

thời hạn: niyama (nam)

thời khắc: muhuttaṃ (trạng từ)

thời kỳ: phaggu (nam)

thời tiết: utu (nữ) (trung)

thời vận: bhāgadheyya (trung), bhāgadheya (trung)

thơm: surabhi (tính từ)

thơm ngon: ojavantu (tính từ)

thu nhập: saṃharati (saṃ + har + a), dāyati (dā + ya), dāyana (trung)

thu được: upalabhati (upa + labh + a)

thu thúc: saṃvarati (saṃ + var + a), saṃvarana (trung)saṃyata (tính từ), saṃyameti (saṃ + yam + e), saṃyama (nam), saṃyamana (trung), saṃvara (nam), saṃyata (tính từ), saṃyameti (saṃ + yam + e), saṃyama (nam), saṃyamana (trung), ṭhitatta (ṭhita + atta)

thu thúc lục căn: indriyadamana (trung), indriyasaṃvara (trung)

thù nghịch: paṭiyodha (nam), paṭivirodha (nam), savera (tính từ), vera (trung)

thù oán: palāsa (nam), palāsī (tính từ), savera (tính từ)

thủ công: hatthakamma (trung)

thủ đô: ṭhānīya (trung)

thủ kho chánh pháp: dhammabhaṇḍāgārika (nam)

thủ lĩnh: adhipati (nam)

thủ thư: ganthālayādhikārī (nam)

thủ tiêu: ugghāṭeti (u +ghaṭ +e), vijjhāyati (vi + jhe + a), vyantīkaroti (vi + anta + kar + a)

thủ tướng: mahāmatta (nam), mahāmacca (nam), rājamahāmatta (nam)

thụ thai: sagabbha (tính từ)

thua trận: parājaya (nam)

thuần hóa: dameti (dam + e), damaka (tính từ)

thuần phục: akkamati (ā + kam + a), akkami (trung), akkamana (trung)

thuận chiều: anuvāta (nam), anuvātaṃ (trạng từ)

thuận gió: anuvāta (nam), anuvātaṃ (trạng từ)

thuận hòa: somma (tính từ)

thuận lợi: anukūla (tính từ), kappa (tính từ), sappāya (tính từ), sappāyatā (nữ)

thuận thảo: anukūla (tính từ)

thuận tiện: anucchavika (tính từ), channa (tính từ), kappa (tính từ), saṃsandati (saṃ + sand + a), sāruppa (tính từ), yogga (tính từ)

thuật lại: bhaṇati (bhaṇ + a), bhāsati (bhās + a), vadati (vad +a)

thúc giục: niyojana (trung), tiyojeti (ni + yuj + e), samuttejaka (tính từ), vitudati (vi + tud + a), vitudana (trung)

thúc hối: ākoṭana (trung)

thuế má: bali (nữ), kara (nam)

thuế nợ: nyāsa (nam)

thung lũng nhỏ: kuñja (trung), nikuñja (nam)

thúng: pacchi (nữ), piṭaka (trung)

thùng: bhājana (trung), mañjūsā (nữ)

thùng cơm: thālipāka (nam)

thùng đựng nước: karaka (trung)

thùng phân: gūthakaṭāha (nam)

thùng rác: avakkārapātī (nữ)

thủng: nittudana (trung)

thuốc (chữa bệnh): agada (trung), bhesajja (trung), osadha (trung)

thuốc dán: ālepa (nam)

thuốc nhỏ mắt: añjana (trung), rasañjana (trung)

thuốc xổ: vireka (nam)

thuộc lòng: paguṇa (tính từ)

thùy mị: hirimantu (tính từ)

thủy ngân: pārada (nam), rasa (nam)

thủy quân: nābhi (nữ)

thủy thần: dakarakkhasa (nam)

thủy thủ: nāvika (nam)

thủy tinh: kāca (nam), kācamaṇi (nam), marumbā (nữ), sakkharā (nữ)

thuyền: doṇi (nữ), nāvā (nữ), taranī (nữ)

thuyền trưởng: niyāmaka (nam)

thuyết giảng: bhaṇati (bhaṇ + a), lapati (lap + a), vadati (vad +a), deseti (dis + e), sammadakkhāta (tính từ)

thuyết minh: katheti (kath + e)

thuyết pháp: dhammadesenā (nữ)

thuyết ra: brūti (brū + a)

thuyết trình viên: akkhātu (nam), akkhāyī (nam)

thư ký: lekhaka (nam), lekhikā (nữ)

thứ bậc: yathāvuḍḍhaṃ (trạng từ)

thứ lỗi: vijahati (vi + hā + a)

thứ lớp: pariyāya (nam), sāsana (trung)

thứ tự: yathakkamaṃ (trạng từ), ānupubbī (nữ)

thử nghiệm: vinicchinati (vi + ni + chi + nā)

thử thách: ussahati (u + sah +a)

thưa kiện: abhiyuñjati (abhi + yuj + ñ + a), abhiyuñjana (trung), codanā (nữ), mārisa (tính từ)

thức (chưa ngủ): jaggati (jagg + a), jaggana (trung), jagganā (nữ)

thức ăn: bhojana (trung)

thức ăn cứng: khādanīya (trung)

thức ăn mềm: bhojanīya (trung)

thức dậy: paṭibujjhati (paṭi + budh + ya), pabotheti (pa + budh + e), jambhati (jabh + ṃ + a)jambhanā (nữ)

thức tỉnh: jāgara (tính từ), jāgarati (jāgar + a), jāgariya (trung), bodheti (budh + e), pabujjhati (pa + budh + ya)

thức uẩn: viññānakkhandha (nam)

thực hành: abhiyuñjati (abhi + yuj + ñ + a), abhiyuñjana (trung), āsevati (ā + sev + a), āsevanā (nữ), upayuñcati (upa + yuj + ṃ + a), carati (car + a), pacarati (pa + car + a), paṭipajjana (trung), paricaya (nam), paṭisevati (paṭi + sev + a), payoga (nam), samācarati (saṃ + ā + car + a), samācaraṇa (trung), sevati (sav + a), sikkhati (sikkh + a), sikkhana (trung), vutti (nữ)

thực hiện: karoti (kar + o)

thực nghiệm: anubhavati (anu + bhū + a), anubhavana (trung), abhiyuñjati (abhi + yuj + ñ + a), abhiyuñjana (trung), paṭisaṃvedeti (paṭi + saṃ + vid + e)

thực quản: galanāḷa (nam)

thuở xưa: bhūtapubbaṃ (trạng từ)

thương: mañju (tính từ), satti (nữ), tomara (trung)

thương buôn: vānija (nam), vānijaka (nam)

thương gia: vikkayaka (3)

thương hại: anukampati (anu + kamp), kāuṇika (tính từ)

thương lượng: upacarati (upa + car + a)

thương mại: kayavikkaya (nam), vaṇijjā (nữ), vānijja (trung), paṇiya (trung), voharati (vi + ava + har + a)

thương mến: piya (tính từ), māmaka (tính từ), sādara (tính từ)

thương ngắn: kaṇaya (nam)

thương tích: vaṇa (trung), vihīṃsana (trung)

thương xót: anukampati (anu + kamp + a), anukampana (trung), anukampā (nữ), anukampaka (tính từ), anukampī (tính từ)

thương yêu: rati (nữ)

thường: satata (tính từ)

thường còn: niccaṃ (trạng từ)

thường dùng: vutti (nữ)

thường kiến: sassatadiṭṭhi (nữ)

thường nhật: anvahaṃ (trạng từ)

thường thường: abhiṇha (tính từ), abhiṇhaṃ (trạng từ), niccata (nữ)

thường tồn: nicca (tính từ), niccakālaṃ (trạng từ), niccaṃ (trạng từ)

thường xuyên: anavarataṃ (trạng từ), abhikkhanaṃ (trạng từ), abhiṇhaṃ (trạng từ), bahula (tính từ), nibaddha (tính từ), sasataṃ (trạng từ)

thường trực: dhuvaṃ (trạng từ)

thưởng: paṭidaṇḍa (nam)

thưởng thức: bhuñjati (bhuj + ṃ + a), paribhuñjati (pari + bhuj + ṃ + a), paribhoga (nam)

thượng đế: sayambhū (nam)

thượng đỉnh: upariṭṭha (tính từ)

thượng tọa: thera (nam)

thượng trí: adhipaññā (nữ)

tia lửa: vipphuliṅga (trung)

tia sáng: kiraṇa (nam), mayūkha (nam), marīci (nữ), raṃsi (nữ), vipphuliṅga (trung)

tích trữ: cināti (ci + nā), nicaya (nam), pacināti (pa + ci + nā), pavasati (pa + su + a), sambhāra (nam), samuccaya (nam), sañcaya (nam), sañcināti (saṃ + ci + na), sañcinana (trung), sañcaya (nam), sannicaya (nam), ācaya (nam), āyūhana (trung), āyūhati (ā + yūh + a)

tích trữ nghiệp: kammupaccaya (nam)

tiệm: āpaṇa (nam)

tiên nữ: devakaññā (nữ)

tiên sư: pubbācāriya (nam)

tiên tri: ādesanā (nữ) ādisanā (nữ)

tiến hành: cāra (nam), pavatta (tính từ), vajati (vaj + a), vattati (vat + a), vidhāna (trung)

tiến hóa: uparūheti (upa + grūh + e)

tiến triển: bhāvanā (nữ)

tiền bạc: mūla (trung)

tiền kiếp: pubbenivāsa (nam), purimajāti (nữ), purimattabhāva (nam)

tiện lợi: anukūla (tính từ)

tiền lương: nibbisa (trung), paribbājaka (nam)

tiền mặt: mūla (trung)

tiền mướn: mūlya (trung), vetana (trung)

tiền thuê: bhati (nữ)

tiền thuế: sunka (nam)

tiếng động: rava (nam), sadda (nam)

tiếng gầm: rava (nam)

tiếng hát: gīta (trung)

tiếng la: rava (nam)

tiếng nói: bhāsā (nữ)

tiếng ồn: ārāva (nam)

tiếng tăm: siloka (nam)

tiếng vang: dhanita (trung)

tiếng xấu: ayasa (nam) (trung)

tiếp đãi: sakkaroti (saṃ + kar + o)

tiếp nhận: paṭigganhana (trung), paṭicchati (paṭi + isu + a)

tiếp rước: paṭigganhana (trung), paṭisanthāra (nam)

tiếp tục: pariharaṇa (nữ), santāna (trung), sātatika (tính từ)

tiếp tục đi: yāti (yā + a)

tiếp viên nam: paricāraka (nam)

tiếp viên nữ: paricārikā (nữ), parivesikā (nữ)

tiếp xúc: samphusati (saṃ + phus + a), samphassa (nam), saṃsagga (nam), phusati (phus + a), phusana (trung)

tiết lộ: ukkoṭeti (u + kut +e), uddasseti (u + dis + e)

tiêu: marica (trung)

tiêu chảy: pakkhandikā (nữ)

tiêu diệt: nassati (nas + a), nirujjhati (ni + rudh + ya), vinassati (vi + nas + ya), vipajjana (trung)

tiêu hóa: gahaṇī (nữ), pariṇāmana (trung), paripāka (nam), pācaka (tính từ)

tiêu hóa dễ dàng: gahaṇika (tính từ)

tiêu hoại của 1 a tăng kỳ: kappavināsa (nam)

tiêu hủy: nijjareti (ni + jar + e)

tiêu khiển: acceti (ati + i + a), atināmeti (ati + nam + e), vītavatteti (vi + ati + vat + e)

tiêu mất: vipajjati (vi + pad + ya), vipajjana (trung), vilīyati (vi + lī + ya), vilīyana (trung), nibbāyati (ni + vā + ya)

tiêu tan: vinodana (trung), vinodeti (vi + nud + e), saṃvaṭṭati (saṃ + vat + a), nirodheti (ni + rudh + e), nibbāyati (ni + vā + ya)

tiêu tan tài sản: dhanakkhaya (nam)

tiêu thụ: ghasati (ghas + a)

tiêu xài: vayakaraṇa (trung)

tiều tụy: kisa (tính từ)

tiểu: ummihati (u + mih + a)

tiểu tiện: omutteti (ova + mutt + e)

tim: hadaya (trung)

tim cây: miñja (trung)

tìm kiếm: parigaṇhāti (pari + gah + ṇā), pariyeṭṭhi (nữ), pariyesati (pari + es + a), ulloketi (u + lok + e), gavesati (gaves + a), gavesana (trung), gavesanā (nữ), upaparikkhati (upa + pari + ikkh + a), vinicchinati (vi + ni + chi + nā), viloketi (vi + lok + e), vilokana (trung), maggana (trung), vicaya (nam)

tìm ra: pariyesati (pari + es + a), jānāti (ñā + nā)

tìm tòi: anupicchati (anu + pucch + a), anvesati (anu + es + a), anvesana (nữ), gavesati (gaves + a) gavesana (trung) gavesanā (nữ)

tin cậy: vissasati (vi + sas + a), vissāsā (nam), saddha (tính từ), okappaniya (tính từ), abbhantarika (tính từ)

tin chắc: visārada (tính từ)

tin tức: pavatti (nữ)

tin tưởng: abhippasīdati (abhi + pa + sad + e), abhippasāda (nam), abhisaddahati (abhi + saṃ + dah + a), nikankha (tính từ), pasīdana (trung), bhatti (nữ), saddahati (saṃ + dhā + a), saddahana (trung), saddha (tính từ)

tin về nghiệp: kammavādī (tính từ)

tín đồ: sānucara (tính từ)

tín nhiệm: pasīdati (pra + sad)

tín nữ: upāsikā (nữ)

tinh dịch: sukka (trung)

tinh khiết: accha (tính từ), amala (tính từ), nimmala (tính từ), pariyodāta (tính từ), sodheti (sudh + e)

tinh nhuệ: tikkha (tính từ), tippa, tibbba (tính từ)

tinh sương: paccūsa (nam), pabhāta (nam)

tinh tấn: padhāna (tính từ), vāyamati (vi + ā + yam), viriya (trung)

tinh thần: mana (nam) (trung)

tinh vi: sukumāra (tính từ), sukhumāla (tính từ)

tinh xảo: pāṭava (nam)

tính tình hoàn hảo: moneyya (trung)

tính toán: samāneti (saṃ + ā + ni + a)

tính xấu: duṭṭhacitta (trung)

tính thiện: kusalacetanā (nữ)

tình bạn: suhajja (trung)

tình bạn hữu: mettā (nữ)

tình bằng hữu: sohajja (trung), anunaya (nam)

tình dục: kilesakāma (nam), jālinī (nữ), taṇha (nữ), kāma (nam), rāga (nam), rāgī (tính từ)

tình nguyện: chandaka (trung)

tình nhân: jāra (nam)

tình nhân nữ: jārī (nữ)

tình thương: pema (trung), sneha (nam), vacchala (tính từ), ādara (nam)

tỉnh lỵ: janapada (nam), nagara (tính từ), pura (trung)

tỉnh thức: paṭibujjhati (paṭi + budh + ya)

tĩnh mạch: dhamani (nữ), sirā (nữ)

tịnh nhân (người giúp việc trong chùa): ārāmika (nam), ārāmikinī (nữ)

tịnh tâm: samattha (nam)

tịnh thân: kāyapassaddhi

tịnh xá: vihāra (nam)

to: puthula (tính từ), vaṭhara (tính từ)

to béo: visāla (tính từ)

to lớn: olārika (tính từ), tumula (tính từ), mahatta (nam), mahanta (tính từ), brahanta (tính từ)

tò mò: voloketi (vi + ava + lok + e)

tỏ ra: paṭideseti (paṭi + dis + a), padissati (pa + dis + ya), voharati (vi + ava + har + a)

toa xe: sakaṭa (nam)

tòa nhà trắng: khīraṇṇava (nam)

tọa cụ: nisīdana (trung)

toại nguyện: titti (nữ)

toàn giác: sammāsambodhi (nữ)

toàn thể: nikhila (tính từ), nissesa (tính từ)

toàn vẹn: samatta (tính từ)

tóc: kesa (nam), siroruha (nam)

tóc bạc: pālicca (trung)

tóc đen: kālakesa (tính từ)

tóc quăn: kuṇḍalakesa (tính từ)

tỏi: lasuṇa (trung)

tóm lại: samāpeti (saṃ + ap + e), saṅkhipati (saṃ + khip + a)

tóm luận: anumīyati (anu + mā + i + ya), anumāna (nam), nigamana (trung)

tóm tắt: samāseti (saṃ + ās + e), samāsa (nam)

tô: avalimpati (ava + lip + ṃ + a), avalepana (trung), lepa (nam), lepeti (lip + a), sammakkheti (saṃ + makkh + e), sammakkhana (trung)

tô hồ: limpeti (lip + e)

tô trét: lepana (trung)

tố cáo: abbhācikkhati (abhi + ā + cikkh + a), abbhācikkhana (trung), codanā (nữ), āropeti (ā + rup + e)

tố tụng: adhikaraṇa (trung)

tổ phụ: gotta (trung)

tổ tiên: pubbapurisa (nam), pajā (nữ)

tốc lực: turita (tính từ), vega (nam)

tối: sāma (tính từ)

tối nay: ajjuṇho (trạng từ)

tối tăm: muyhati (muh + ya), tama (trung)(nam)

tội lỗi: agha (trung), durita (trung), kalusa (trung), pāpa (trung), raṇa (trung), vajja (trung)

tội nghiệp: anukampati (anu + kamp + a), anukampana (trung), anukampā (nữ), anukampaka (tính từ), anukampī (tính từ)

tôn giáo: samaya (nam)

tôn kính: apacāyati (apa + cāy + a), apacāyana (trung), apacāyanā (nữ), garu (tính từ), mānana (nam), māneti (mān + e), matteyya (tính từ), mahati (mah + a), namakkāra (nam), namassati (namas + a), namassana (trung), paṇipāta (nam), pujja (tính từ), purekkhāra (nam), sakkaroti (saṃ + kar + o), sakkāra (nam), sagārava (tính từ), sampūjeti (saṃ + puj + e), samukkhaṃseti (saṃ + u + gam + a), vandati (vand + a), vandana (trung), vandanā (nữ)

tôn sùng: bhatti (nữ), cittīkāra (nam), paṇamati (pa + nam + a)

tôn trọng: apacāyati (apa + cāy + a), apacāyana (trung), apacāyanā (nữ), garukaroti (garu + karoti), paṭipūjeti (paṭi + pūj + e), purakkaroti (purā + kar + o), māneti (mān + e), sammāna (nam)

tồn tại: saṃvattati (saṃ + vat + a), vattamāna (nam), niccaṃ (trạng từ)

tổn hại: vihesā (nữ), veyyābādhika (tính từ)

tổn phí: bhati (nữ)

tổn thất: alābha (nam)

tổn thương: hiṃsati (hiṃs + a), samārambha (nam),vihiṃsati (vi + hiṃs + a), vihīṃsana (trung), vihesā (nữ), vihiṃsati (vi + hiṃs)

tống ra: niddhamati (ni + dham + a)

tốt: sādhukaṃ (trạng từ), seyya (tính từ), sundara (tính từ), saṇha (tính từ), sukka (tính từ), sundara (tính từ)

tốt đẹp: bhadda (tính từ), suyiṭṭha (tính từ), hita (trung), kusala (tính từ), sādhu (trạng từ), sadhukaṃ (trạng từ), paguṇa (tính từ), kamanīya (tính từ), kalyāṇatā (nữ)

tốt nhất: parama (tính từ), uttama (tính từ)

tột bậc: pariyanta (nam), paṭhamaṃ (trạng từ)

tột đỉnh: koṭi (nữ)

tơ: koseyya (trung)

tơ lụa: koseyya (trung)

tơ nhện: makkaṭasutta (trung)

tờ: palāsa (nam)

tới: ajjhupagacchati (adhi + upa + gam + a), ajjhuparamana (trung)

tới gần: upasaṅkamati (upa + saṃ + kram)

tra tấn: kāraṇā (nữ)

trà: cāhā (nữ)

trả lại: niyyātana (trung), paṭicodeti (paṭi + cud + e), paṭidadāti (paṭi + dā + a)

trả lời: vyākaroti (vi + ā + kar + a), vyākaraṇa (trung), paṭibhāsati (paṭi + bhā + a), paṭivadati (paṭi + vad + a)

trả nợ: sodheti (sudh + e)

trả thù: paṭikāra (nam)

trả tiền: mūlya (trung), vetana (trung)

trả tự do: muñcati (muc)

trai: kumāra (nam), putta (nam), suta (nam), sūnu (nam), tanaya (nam), tanuja (nam)

trai (sò): muttā (nữ)

trai đường: bhattagga (trung)

trái banh: bheṇḍu (nam), guḷa (trung) goḷa (nam) (trung), goḷaka (nam) (trung),kanduka (nam)

trái bầu: lāpu (nữ), labu (nữ), paṭola (nam)

trái bí: paṭola (nam)

trái cà: vātiṅgana (nam)

trái cà tím: vātiṅgana (nam)

trái cam: jambīra (trung), erāvata (nam), nāgāra (nam)

trái cây: phala (trung)

trái chà là: khajjūrī (nữ)

trái chanh: dantasaṭha (trung), mātuluṅga (nam)

trái chuối: coca (nam), kadaliphala (trung), kadalī (nữ)

trái chùy: ghana (trung), muggara (nam)

trái đào: jambu (nữ)

trái đu đủ: vātakumbhaphala (trung)

trái dừa: nāḷikera (trung)

trái dưa hấu: vallibha (nam)

trái khổ qua: kāravella (nam)

trái lại: paṭiloma (tính từ)

trái lựu đạn: dālima (trung), dāḍima (trung)

trái măng cụt: madhutimbarū (trung)

trái me: ciñcā (nữ), tintinī (nữ)

trái mít: labuja (trung)

trái nho: muddikā (nữ)

trái quýt: erāvata (nam), nāgāra (nam)

trái sung: udumbara (trung)

trái tai (phần dưới vành tai): kaṇṇavalli (nữ)

trái táo: kola (nam) (trung), badara (trung)

trái tim: hadaya (trung)

trái trâm: jambupakka (trung)

trái với: paribāhara (tính từ)

trái xoài: amba (trung)

trải lên: santharati (saṃ + thar + a)

trải qua: vedayita (trung)

trải ra: santharati (saṃ + thar + a), sampasāreti (saṃ + pa + sar + e)

trại: sālā (nữ)

trại bò: gokula (trung), goṭṭha (trung)

trạm gác cửa: dvārabāhā (nữ)

trán: abhimukha (nam), lalāta (nam), nalāta (nam)

tràn đầy :pūra (tính từ)

tràn lan: pharaṇa (trung), pharati (phar + a)

tràn ngập: avakkamati (ava + kam + a), avakkanti (nam), visandati (vi + sand + a)

trang bị: parivaccha (trung)

trang điểm: alaṅkaroti (alaṃ + kar + o), alaṅkaraṇa (trung), alaṅkāra (nam), bhūsana (trung), bhūseti (bhus + e), maṇḍana (trung), maṇḍeti (maṇḍ +e), pasādheti (pa + sadh + e), pilandhana (trung), samalaṅkaroti (saṃ + alaṃ + kar + a)

trang hoàng: alaṅkaroti (alaṃ + kar + o), alaṅkaraṇa (trung), alaṅkāra (nam), pasādheti (pa + sadh + e), bhūsana (trung)

trang nhã: porī (nữ)

trang sức: ābharaṇa (trung)

trang trí: bhūseti (bhus + e), alaṅkaroti (alaṃ + kar + o), alaṅkaraṇa (trung), alaṅkāra (nam), maṇḍana (trung), maṇḍeti (maṇḍ +e), pasādhana (trung), pilandhana (trung), sajjeti (saj + e), samalaṅkaroti (saṃ + alaṃ + kar + a), vicitta (tính từ)

tràng hoa: mālā (nữ), pupphadāma (nam)

tràng hoa để trên đầu: vaṭaṃsaka (nam)

trạng sư: nītivedī (nam)

tranh cãi: viggaha (nam)vivadati (vi + vad + a), vivadana (trung), vivāda (nam)

tranh đấu: samsappana (trung), vipphandati (vi + phand + a)

tranh giành: yugaggāha (nam)

tranh luận: viggaha (nam)vivadati (vi + vad + a), vivadana (trung), vivāda (nam), manteti (mantra)

tránh khỏi: bāheti (vah + e), paṭibāhati (paṭi + vah + a), virahita (tính từ)

tránh né: paṭisedha (nam), paṭisedheti (paṭi + sidh + e)

tránh xa: vajjeti (vaj + e), virati (nữ), viramati (vi + ram + a), parivajjana (trung), parivajjeti (pari + vaj + e), bāheti (vah + e), paṭibāhati (paṭi + vah + a), paṭilīyati (paṭi + lī + ya), veramaṇī (nữ), vivajjeti (vi + vajj + e), vivajjana (trung)

trao dồi: bhāveti (bhū + e)

trao đổi: niminmāti (ni + mā + nā), vinimaya (nam)

trắc ẩn: karuṇā (nữ)

trăng tròn: puṇṇacanda (nam)

trắng: avadāta (tính từ), seta (tính từ), odāta (tính từ) (nam), seta (tính từ), sita (tính từ), sukka (tính từ), susukka (tính từ)

trắng sạch: dhavala (tính từ)

trầm lặng: passadhi (nữ)

trầm tư: anucināti (anu + ci + nā), anupassati (anu + dis + a), anupassanā (trung)

trận địa: khandhāvāra (nam)

trật tự: niyāma (nam), niyāmata (nữ), paṭipāti (nữ), anukkama (nam)D

trâu: mahisa (nam)

trấu: bhusa (trung)

tre: vaṃsa (nam), veṇu (nam), veḷu (nam)

trẻ: bāla (tính từ), dahara (tính từ)

trẻ con: dahanara (nam), susu (nam)

trẻ nhất: kaṇittha(tính từ), kaṇiya (tính từ)

treo: laggeti (lug + e), lambati (lab + m + a), uḍḍeti (u + dī +e), olampati (ova + lab + ṃ + a), āruhati (ā + ruh), ārohana (trung)

treo lòng thòng: avalambati (ava + lab + ṃ + a), avalambana (trung)

treo tòn ten: avalambati (ava + lab + ṃ + a), avalambana (trung)

trèo xuống: oruhati (ava + ruh)

trét: avalimpati (ava + lip + ṃ + a), avalepana (trung), lepa (nam), lepeti (lip + a), makkhaṇa (trung), makkheti (makkh + e), limpeti (lip + e), sammakkheti (saṃ + makkh + e), sammakkhana (trung), vilampati (vi + lip + ṃ + a), vilimpeti (vi + limp + e), vilepeti (vi + lip + e), vilepana (trung)

trên: uddha (tính từ) upari

trên hư không: vehāsa (nam)

trên trời: nabha (nam)(trung)

tri túc: mattaññū (tính từ), santuṭṭhi (nữ)

trí nhớ siêu việt: adhipaññā (nữ)

trí sáng: bhūri (nữ)

trí thức: viññū (tính từ)

trí tuệ: buddhi (nữ), mona (trung), vidū (tính từ), ñāṇa (trung), paññā (tính từ), paññavantu (tính từ), paṇḍicca (trung)

trị vì: yama (nam)

triển lãm: dasseti (dis + e), parikathā (nữ), uttānīkamma (trung)

triết lý: nirutti (nữ)

triệu chứng: nimitta (trung), pubbanimitta (trung)

triệu mời: pakkosati (pa + kus + a)

triệu phú: seṭṭhī (nam)

triệu tập: sannipāteti (saṃ + ni + pat + e), sannipatati (saṃ + ni + pat + a)

trinh thám: cara (nam)

trình bày: aṭṭhakathā (nữ), onojana (trung), pakubbati (pa + kar + o), parikathā (nữ), saṃvaṇṇanā (nữ)

trình diễn: raṅga (nam), lasati (las + a)

trìu mến: rāga (nam)

tro: bhasma (trung), chārikā (nữ)

trò chuyện: ālapati (ā + lag +e), katikā (nữ)

trò cười: uppaṇḍanā (nữ)

tróc ngón tay: apphoteti (ā + phut + e)

trói: onandhati (ova + nadh + ṃ + a), gantheti(ganth + e), nandhati (nadh + m + a), pariyonandhati (pari + ava + nah + ṃ + a), pariyonahana (trung), paṭimuñcati (paṭi + muc + ṃ + a), nayhati (nah + ya), saṃyojeti (saṃ + yuj + e), saṃyoga (nam), vinibandha (nam), nibandha (trung), nibandhati (ni + bandh + a), bandhati (bandh + a), saṅku (nam)

tròn đủ: sampūreti (saṃ + pūr + e)

trọn vẹn: kevala (tính từ), kasiṇa (tính từ), nikhila (tính từ), niravasesa (tính từ), nissesa (tính từ), pariyāpuṇāti (pari + ā + pu + nā), sākalya (trung), samanta (tính từ), vepulla (trung), sabba (tính từ)

trong: abbhantara (trung)

trong 1 sát na: khaṇena (trạng từ)

trong đời này: iddha (trạng từ)

trong một ngày: ekāhika (tính từ)

trong sạch: accha (tính từ), aneḷa (tính từ), aneḷaka (tính từ), amala (tính từ), jañña (tính từ), mejjha (tính từ), nikkilesa (tính từ), nippāpa (tính từ), nimmala (tính từ), pārisuddhi (nữ), payata (tính từ), pasīdana (trung), payata (tính từ), parisuddhi (nữ), parisodhana (trung), visada (tính từ), sampasādeti (saṃ + pa + sad + e), saṃsūddhi (nữ), suci (tính từ), suddha (tính từ)

trong sáng: veyattiya (trung)

trong trẻo: sampasīdati (saṃ + pa + sad + a)

tròng mắt: akkhitarā (nữ), nettatārā (nữ)

trọng tội: kibbisa (trung), thullaccaya (nam)

trọng tài: akkhadassa (nam)

trọng đãi: sakkāra (nam)

trổ hoa: pupphati (pupph + a)

trổ trái: phalati (phal + a)

trôi: vuyhati (vah + ya)

trộm cắp: theneti (then + e), thenana (trung), theyya (trung), mosa (nam), mosana (trung)

trộn chung: sambheda (nam)

trộn lộn: missa (tính từ), missaka (tính từ), misseti (miss + e), yoga (nam), sanneti (saṃ + ni + e), sammisseti (saṃ + mis + e)

trông cậy: samappeti (saṃ + ap + e)

trông đợi: paccāsiṃati (pati + ā + siṃs + a), paṭimāneti (paṭi + mān + e), pāṭikaṅkha (tính từ), sapekkha (tính từ), sāphekha (tính từ)

trông nom: āpādeti (ā + pad + e), anuviloketi (anu + vi + lok + a), paricarati (pari + car + a), paricāraṇa (nữ), paṭijaggati (paṭi + jag + a), upatiṭṭhati (upa + thā + a), voharati (vi + ava + har + a)

trông thấy: passati (diss + a)

trống (đánh): bheri (nữ), dundubhi (nữ)

trống rỗng: mogha (tính từ), suñña (tính từ), viraha (nam), virahita (tính từ)

trống trải: muṇḍa (tính từ)

trống trận: paṭaha (nam)

trồng: ropeti (rup + e)

trồng tỉa: vappa (nam)

trồng trọt: kasi (nữ)

trốt (gió xoáy tròn): vātamaṇḍalikā (nữ)

trơ trơ: akkhobha (tính từ), āneñja (tính từ)

trở đi trở lại: punappunaṃ (in)

trở lại: āvattaka (tính từ) āvattati (ā + vat + a) āvattana (trung), paccāgacchati (pati + ā + gam + a)

trở nên: bhavati (bhū + a), bhavana (trung), jigiṃsati (har + sa), pamuyhati (pa + muh + ya), paripūrati (pari + pūr + a)

trở ngại: paḷigha (nam), bādhati (bādh + a), rodha (nam), rodhana (trung), vāreti (var + e), vibādhana (trung), virodha (nam), sambādheti (saṃ + badh + e), vyābādheti (vi + ā + badh + e)

trở thành: bhavati (bhū + a), bhavana (trung), pakāsati (pa + kas + a)

trợ cấp: anudadāti (anu + dā + a)

trợ giúp: anuggaṇhāti (anu + gah + ṇhā), anuggaṇhana (trung), anuggaha (nam)

trời gầm: meghanāde (nam)

trời phạm thiên: kamalāsana (nam)

trởi lại: patitiṭṭhati (pati + ṭhā + a)

trơn bóng: maṭṭa, maṭṭha (tính từ)

trơn láng: siniddha (tính từ), siliṭṭha (tính từ)

trợt: pakkhalati (pa + khal + a)

trú ẩn: vasati (vas + a)

trú ngụ: adhivasati (adhi + vas + a), sālā (nữ)

trú xứ của tỷ kheo ni: upassaya (nam)

trụ: thambha (nam)

trục bánh xe: nābhi (nữ)

trục xe: akkha (nam)

trục xuất: nuda, nudaka (tính từ), nudati (nud + a), paṭivinodana (trung), nāsana (nam), nāseti (nas + e)

trung bình: majjhaṭṭha (tính từ), majjhima (tính từ)

Trung Hoa: cīnarattha (trung)

trung lập: majjhaṭṭha (tính từ)

trung tâm: majjhima (tính từ), ṭhānīya (trung), vemajjha (trung)

trụy lạc: kilesa (nam)

truyền: vikirati (vi + kir + a), vikaraṇa (trung)

truyền bá: paṇidahati (pa + ni + dah + a), pattharati (pa + thar + a), vyāpaka (tính từ), sampasāreti (saṃ + pa + sar + e)

truyền đi: vipphurati (vi + phur + a)

truyền lệnh: abhiniharati (abhi + ni + har + a)

truyền ra: vitanoti (vi + tan + o)

truyền thanh: pacāreti (pa + car + e), vyāpaka (tính từ)

truyền thống: paveṇī (nữ), santati (nữ)

truyền thống gia đình: kulatanti (nữ)

truyền tin: vyāpeti (vi + ap + e), nivedana (trung)

trưng dọn: samalaṅkaroti (saṃ + alaṃ + kar + a)

trứng cá: macchaṇḍa (trung)

trứng chí: likkhā (nữ)

trứng rận: likkhā (nữ)

trứng ruồi: āsāṭikā (nữ)

trừng phạt: vadha (nam)

trước: pubba (tính từ), purima (tính từ), pure (trạng từ)

trước buổi ngọ: pubbaṇha (nam)

trước hết: dhura (tính từ), mukhya (tính từ), paṭhama (tính từ), pamukha (tính từ), paṭhamaṃ (trạng từ), pubba (tính từ), purima (tính từ)

trước hơn: pure (trạng từ)

trước kia: porāṇa (tính từ), pure (trạng từ)

trước mắt: āvi (in)

trước ngọ: purebhatta (trung)

trước nhất: padhāna (tính từ), pure (trạng từ), seṭṭha (tính từ)

trước tiên: ādima (tính từ) ādito (trạng từ)

trước tiên: paṭhamaṃ (trạng từ), paṭigacceva (trạng từ), paṭhama (tính từ)

trườn: sappati (sapp + a), sappana (trung)

trường bộ kinh: dīghanikāya

trường đua ngựa: assamaṇḍala (trung)

trường kỷ: pallaṅka (nam), āsandi (nam)

trường sanh: amata (trung), āmanusa (tính từ)

trường tồn: niccaṃ (trạng từ), sassata (tính từ), dhuva (tính từ)

trưởng giả: seṭṭhī (nam)

trưởng làng: gāmajeṭṭha (nam)

trưởng lão: thera (nam)

trưởng lão tăng kệ: theragāthā (nữ)

trưởng thành: abhivaḍḍhati (abhi + vaḍḍh + a), abhivaḍḍhana (trung), abhivaḍḍhi (nữ)

trưởng thượng: jeṭṭhatana (tính từ)

trưởng tộc: kuṭumbika (nam), kuṭimbika (nam)

trượng: laguḷa (nam)

trượt chân: khalati (khal + a) khalita (trung)

tu bổ: abhisaṅkkharoti (abhi + saṃ + kar + a), abhisaṅkhāra (nam), paṭisankharana (trung), paṭisankharoti (paṭi + saṃ + kar + a)

tu sĩ: muni (nam), samaṇa (nam)

tu sĩ phái lõa thể: acelaka (nam)

tu tiến: bhāvanā (nữ)

tù binh: karamarānīta (tính từ)

tù nhân vượt ngục: kārābhedaka(cora)

tủ: cimilikā (nữ)

tụ họp: sanipatati (saṃ + ni + pat + a)

tua: sadasa (tính từ)

tuần hoàn: sambhamati (saṃ + bham + a)

tuần tự: anupubbaṃ, anupubbena (trạng từ)

tục tỉu: duṭṭhulla (trung)

tuệ giác ngộ: ñāṇadassana (trung)

tuệ nhãn: ñāṇacakkhu (trung)

túi: pasbbaka (nam), thavikā (nữ), dabbi (nữ)

túi da: bhastā (nữ)

túi đựng trầu: tambūlapasibbaha (nam)

túi mật: pitta (trung)

túi nhỏ: sipāṭikā (nữ)

tung: vippakirati (vi + pra + kṛ)

tụng: paṭhati (paṭh + a)

tuổi dậy thì (nữ): viññutā (nữ)

tuổi thọ: āyu (trung)

tuổi thơ: taruṇa (tính từ)

tuổi thọ: vaya (nam) (trung)

tuôn ra: āvasati (ā + su + a)

tuồng hát: naṭṭa (trung), natta (trung), nattana (trung), nāṭaka (trung)

tùy duyên tùy nghiệp: kammānurūpa (tính từ)

tùy lúc: yathākālaṃ (trạng từ)

tùy năng lực: yathābhavaṃ (trạng từ)

tùy người: yathāsakaṃ (trạng từ)

tùy phái viên: dūta (nam), pessa (nam)

tùy phương: yathāvidhiṃ (trạng từ)

tùy quyền hạn: yathāsattiṃ (trạng từ)

tùy sở mộ: yathāsādaṃ (trạng từ)

tùy sự: yathākammaṃ (trạng từ)

tùy sức: yathābalaṃ (trạng từ)

tùy theo: yathā (trạng từ)

tùy theo nghiệp: yathākammaṃ (trạng từ)

tùy thích: yathābhirantaṃ (trạng từ)

tùy thời: yathākālaṃ (trạng từ)

tùy tín: yathāsaddhaṃ (trạng từ)

tùy tùng: parijana (nam), sānucara (tính từ), yasa (nam), upaṭṭhāka (nam), parivāra (nam)

tùy ý muốn: yathicchitaṃ (trạng từ)

tủy: aṭṭhimiñjā (nữ), miñja (trung)

tủy xương: aṭṭhimiñjā (nữ), miñja (trung)

tuyên bố: ādisati (ā + dis + a), āroceti (ā + ruc + e), akkhāti (ā + khā + a), anusāveti (anu + su + e), anusāvana (trung), anusāvanā (nữ), ghoseti (ghus + e), ghosanā (nữ), ñatti (nữ), īreti (ir + e), pakāsa (nam), paṭivedeti (paṭi + vid + e), pavedeti (pa + vid + e), sāvaṇa (trung), sāveti (su + e), vyākaroti (vi + ā + kar + a), vyākaraṇa (trung)

tuyển chọn : chandaka (trung)

tuyên ngôn (khi hành tăng sự): kammavācā (nữ)

tuyên ngôn: ñatti (nữ)

tuyên thệ: abhisapati (bhi + sap + a), abhisapana (trung)

tuyên truyền: saṅkittana (trung)

tuyết: hima (trung)

tuyệt đỉnh: agga (tính từ), aggatā (nữ), aggatta (trung), anuttara (tính từ), anuttariya (trung)

tuyệt đối: accanta (tính từ), accantaṃ (trạng từ)

tuyệt hảo: vara (tính từ)

tuyệt mỹ: ukkaṃsa (nam) ukkaṭṭhatā (nữ)

tuyệt vọng: chinnāsa (tính từ)

tư cách: ākappa (nam), pakāra (nam)

tư tưởng: ābhoga (nam), patissata (tính từ), sañjānāti (sam + nā + nā), sañjānana (trung), saññā (nữ), takka(nam)

tư vị: agati (nữ)

tứ bạch tuyên ngôn: ñatticatutthakamma (trung)

tứ chúng: catuparisā (nữ)

tứ đại: cātummahābhūtika (nam), mahābhūta (trung)

tứ vật dụng: catupaccaya (nam)

từ bỏ: paccakkhāti (pati + ā + khā + a), pajahati (pa + hā + a), pariccajati (pari + caj + a), vossajati (vi + ava + saj + a), vossagga (nam), viramati (vi + ram + a), vivajjeti (vi + vajj + e), vivajjana (trung)

từ chối: paṭibāhati (paṭi + vah + a), nudati (nud + a), kaṭikkosati (paṭi + kus + a), paṭikkhipati (paṭi + khip + a), paṭikkhepa (nam), paṭinissagga (nam), paṭisedha (nam), paṭisedheti (paṭi + sidh + e)

từ chút từ chút: thokathokaṃ (trạng từ)

từ đâu: kuto (trạng từ), tadagge (trạng từ)

từ đây về sau: paṭṭhāna (trung)

từ khước: ujjahati (u + hā +a), kasaṭa (nam)

từ trần: cavati (cu + a)

tử cung: antokuccchi (nam) (nữ), gabbhāsaya (nam)

tử khí: kuṇapāgandha (nam)

tử thần: maccu (nam)

tử thần ma vương: mārabandhana (trung)

tử thi: chava (nam), kuṇapā (nam), mataka (3)d

tử vì đạo: medha (nam)

tử vong: cavati (cu + a)

tự cao: vidhā (nữ)

tự do: niraggala (tính từ), muccati (mucc + a), pamoceti (pa + muc + e), seritā (nữ)

tự ép xác: tāpana (trung)

tự giác ngộ: nijjhāna (trung)

tự hủy diệt: attavadha (nam)

tự kiêu: mada (nam), māna (nam)

tự mình: sāmaṃ (trạng từ)

tự nhiên: dhammaṭā (nữ), pakati (nữ), pakatika (tính từ), sabhāva (nam), sīla (trung), yathāsukhaṃ (trạng từ)

tự phụ: vidhā (nữ)

tự soi sáng: nijjhāyati (ni + jhā + ya)

tự tín: visārada (tính từ)

tự tử: attavadha (nam)

tự tứ: pavaraṇā (nữ)

tức giận: vyāpajjati (vi + ā + pad + ya), kujjhati (krudh)

tức thì: ekappahārena (trạng từ), samanantara (tính từ)

tước đoạt: voropana (trung)

tươi: abhinava (tính từ), nūtana (tính từ), harita (tính từ)

tưới: siñcati (sic + ṃ + a), āsiñcati (ā + sic), vikirati (vi + kir + a), vikaraṇa (trung)

tưới nước: osiñcati (ova + sic + ṃ + a)

tương lai: āyatiṃ (trạng từ), āyati (nữ)

tương phản: kammāsa (tính từ)

tương trợ: paccupakāra (nam), upamā (nữ)

tương tự: sādisa (tính từ)

tướng chỉ huy: camūpati (nam), camūnātha (nam)

tướng lãnh: senānāyaka, senāpati, senānī (nam)

tường: bhitti (nữ)

tường thuật: kathā (nữ)

tưởng lầm: vimoheti (vi + muh + e)

tưởng tượng: saṅkappeti (saṃ + kapp + e), vikappa (nam), maññati (mañ + ya), maññanā (nữ)

tỳ khưu: bhikkhu (nam)

tỳ khưu ni: bhikkhunī (nữ)

tỳ tạng: pihaka (trung)

tỷ: ghāṇa (trung)

tỷ căn: ghāṇadriya (trung)

tỷ thức: ghāṇaviññāna (trung)

*

U-Ư uế trược: mala (trung), malatara (tính từ), malina (trung), malinaka (trung)

uể oải: alasa (tính từ)

ung dung: yathāsukhaṃ (trạng từ)

uốn cong: ābhujana (trung), vellita (tính từ)

uốn khúc: ābhjati (ā + bhaj + a)

uống: pivati (pā + a)

uống máu: lohitabhakkha (tính từ)

uy lực: āṇāsampanna (tính từ), pabala (tính từ)

uy quyền: bala (trung), balī (tính từ), issariya (trung), pabhāva (nam), pamukha (tính từ), teja (nam) (trung)

uyên bác: bahusutta (tính từ)

ủy nhiệm: samāropeti (saṃ + ā + rūp + e), niyojana (trung)

ủy thác: samappeti (saṃ + ap + e), tiyojeti (ni + yuj + e)

ưa chuộng: sambhāvanā (nữ)

ưa thích: gijjhati (gidh + ya), nirata (tính từ), piyāyanā (nữ), sambhāveti (saṃ + bhū + e)

ức chế: akkamati (ā + kam + a), akkami (trung), akkamana (trung), atikkamati (ati + kam + a), atikkhama (nam), pasahana (trung), payata (tính từ)

ưng thuận: ajjhupagacchati (adhi + upa + gam + a), ajjhuparamana (trung), anurodha (nam), katikāvatta (trung), sammannati (saṃ + man + a), sandissati (saṃ + dis + ya), sandhi (nữ), vāma (tính từ)

ước ao: netti (nữ), paṭijjhati (paṭi + gidh + ya), abhigijjhati (abhi + gidh + ya), anugijjhati (anu + gidh + a), jālinī (nữ), taṇha(nữ), pihālu (tính từ), vanatha (nam), ākaṅkhati (ā + kakh + ṃ + a), ākaṅkhana (trung), ākaṅkha (nữ)

ước lượng: parituleti (pari + tul + e)

ước mong: ākaṅkhati (ā + kakh + ṃ + a), pattheti (pra + arth), jigiṃsaka (tính từ), jigiṃsanā (nữ), jigiṃsā (nữ), chandatā (nữ), paccāsiṃati (paṭi + ā + siṃs + a), paṭikankhati (paṭi + kakh + ṃ + a), patthayāna (tính từ), apekkhati (apa + ikkh + a), apekkhana (trung), apekkhā (nữ), apekkha (tính từ)

ước muốn: abhipattheti (abhi + path + e), icchati (is + a), iccha (tính từ), icchana (trung), icchā (nữ), chanda (nam), lobhanīya (tính từ), madanīya (tính từ), rati (nữ), lagga (tính từ), laggati (lag + a), laggana (trung), vinibandha (nam), visattikā (nữ), icchati (is + a), nikāmanā (nữ), pihayati (pih + ya)

ước nguyện: abhijappati (abhi + jap + a), chanda (nam)

ước vọng: apekkhati (apa + ikkh + a), apekkhana (trung), apekkhā (nữ), apekkha (tính từ), paṇidahati (pa + ni + dah + a), patthāna (nữ)

ướp nước thơm: anuvāseti (anu + vas + e), anuvāsana (trung)

ướt: sodaka (tính từ)

ưu đãi: anuggaṇhāti (anu + gah + ṇhā), anuggaṇhana (trung), anuggaha (nam), vara (tính từ)

ưu sầu: sokī (tính từ)

ưu tú: parama (tính từ), pavara (tính từ), seyya (tính từ), udāra (tính từ), vara (tính từ), visuddhi (nữ)

*

V vá (múc canh): uḷuñka (tính từ), dabbi (nữ)

vá: sibbati (siv + ya), paṭisankharana (trung)

và: ca (trạng từ)

vách thành: pākāra (nam)

vách tường: bhitti (nữ), kuḍḍa (trung)

vạch ra: maggana (trung), valañjeti (valañj + e)

vạch ra con đường: maggasacca (trung)

vai: aṃsakūṭa (nam), jattu (trung)

vái chào: vandati (vand + a), vandana (trung), vandanā (nữ), namakkāra (nam)

vài: ekacca (tính từ)

vài cái: katipaya (tính từ)

vài ngày: katipāha (trung)

vải: aṃsuka (trung), cela (trung), coḷa (nam), dussa (trung), nivāsana (trung), pata (nam)(trung), sāṭaka (nam), sāṭikā (nữ), vattha (trung)

vải băng vết thương: vaṇacolaka (trung)

vải che: tirokaranī (nữ)

vải choàng tắm: udakasāṭikā (nữ)

vải cũ: pilotikā (nữ), kappaṭa (nam)

vải len: kambala (trung), khoma (trung)

vải lọc nước: dhammakaraka (nam)

vải nịt ngực: dussakaraṇḍaka (nam)

vải rách: bhinnapaḷā (trung), pilotikā (nữ)

vải sợi: khoma (trung)

vải thêu hoa: pupphapaṭa (nam) (trung)

vải trúc bâu: kappāsika (trung)

vãi: vapati (vap + a)

vãi giống: vappa (nam)

van xin: abhiyācati (abhi + yāc + a), abhiyācana (trung), abhiyācanā (nữ), bhikkhati (bhikkh + a), bhikkhana (trung), upayācati (upa + yāc + a), āyācati (ā + yac + a) āyācanā (nữ)

ván: padara (trung)

vang danh: mahāyasa (tính từ)

vang dội: saṇati (saṇ + e)

vang lừng: mahāyasa (tính từ)

vàng (bạc): kanaka (trung), kampu (nam) (trung), jātirūpa (trung), kañcana (trung), sātakumbha (trung), siṅgī (tính từ), suvaṇṇa (trung), soṇṇa (trung), cāmīkara (trung), hema (trung)

vàng: pīta (tính từ)

vàng dợt: paṇḍu (tính từ)

vành bánh xe: nemi (nữ)

vành tai: kaṇṇa (nam), kaṇṇabhūsā (nữ), kaṇṇasakkhalikā (nữ)

vào lúc nào ?: kadā (trạng từ)

văn phạm: vyākaraṇa (trung)

vắn tắt: ittara (tính từ), rassatta (trung)

vặn trẹo: saṅkoceti (saṃ + kuc + e), saṅkoca (nam)

vắng lặng: santi (nữ)

vắng mặt: natthi (na + atthi), vippavasati (vi + pa + vas + a), anupaṭṭhita (tính từ), abhāva (nam)

vắng vẻ: appakiṇṇa (tính từ), ekībhāva (nam), rāhaseyyaka (tính từ), vivitta (tính từ), vupakattha (tính từ), sallīyanā (nữ)

vắt: āviñjati (ā + vij + ñ + a)

vắt sữa: duhati (duh + a), nippīḷana (trung), nippīleti (ni + pīl + e), nimmakkhika (tính từ), nimmathati (ni + math + a)

vân vân (...): ādi (trung)

vấn: pucchati (pucch + a)

vấn đề: pañha (nam) (trung)

vấn đề bàn cãi: kathāvatthu (trung)

vận chuyển: pavatteti (pra + vṛt)

vận động trường: kīlāmandala (trung)

vận hành: pavatteti (pra + vṛt)

vận hên: lakkhika (tính từ), lakkhī (nữ)

vận may: abhimaṅgala (tính từ), maṅgala (tính từ)

vận xấu: avamaṅgala (trung) (tính từ)

vận xui: avamaṅgala (trung) (tính từ)

vâng: āma (in)

vâng lời: anuvattana (trung), subbaca (tính từ), sovacassatā (nữ), vacanakara (tính từ), vasanuvattī (tính từ), vidheyya (tính từ)

vấp: pakkhalati (pa + khal + a), paṭighāra (nam)

vấp phải: āsajjati (ā + sad + ya)

vất vả: patthaddha (tính từ)

vật biếu tặng: paṇṇākāra (nam)

vật bố thí: dānavatthu (trung), yāga (nam)

vật cần thiết: parikkhāra (trung)

vật cúng dường: dakkhiṇā (nữ)

vật dụng bậc xuất gia cần dùng: kappiyabhaṇḍa (trung)

vật liệu: sambhāra (nam)

vật mềm: maddava (trung)

vật phụ tùng: parikkhāra (trung)

vật sở hữu: pariggaha (nam)

vật tặng: cāga (nam)

vật thực: bhatta (trung), bhikkhā (nữ), bhojana (trung), ghāsa (nam), āhāra (nam), matakabhatta (trung), pāda (nam), bhakkha (trung), bhatta (trung), āmisa (trung)

vật thực chưa tiêu hóa: udariya (trung)

vật trải ngồi: nisīdana (trung)

vây quanh: parivāreti (pari + vṛ)

vẻ vang: āvajjati (ā + vajj + a), paṭipūjeti (paṭi + pūj + e), sakkaroti (saṃ + kar + o), vibhūti (nữ), sampūjeti (saṃ + puj + e), vibhūti (nữ)

vẽ: ālikhati (ā + likh +a)

vẹt: kīra (nam), suva (nam)

về hưu: osakkati (ova + sakk + a)

về sau: āyatiṃ (trạng từ), pacchā (trạng từ)

vết: liṅga (trung), valañja (trung)

vết bẩn: upalitta (3)

vết thương: aru (trung), arukā (nữ)

vi diệu pháp: abhidhamma (nam)

vi phạm: aticarati (ati + car + a), aticariyā (nữ), ajjhācarati (adhi + ā + car + a), ajjhācāra (nam), atikkamati (ati + kam + a), atikkhama (nam), padhaṃseti (pa + dhaṃs + e), ullaṅgheti (u + lagh + e), vītikkamati (vi + ati + kam + e), vītikkama (nam)

vi tế: sukhuma (tính từ)

ví (tiền): pasibbaka (nam), thavikā (nữ)

ví dụ: dīpanā (nữ)

vì sao ?: kasmā (trạng từ)

vì thế: nidānaṃ (trạng từ), tato (trạng từ)

vì vậy: tato (trạng từ)

vĩ đại: atimahanta (tính từ), mahaggata (tính từ), mahatta (nam), mahanta (tính từ), ugga (tính từ), tumula (tính từ), vipula (tính từ)

vị lai: anāgata (tính từ) (nam)

vị trí: avaṭṭhāna (trung), avaṭṭhiti (nữ), āyatana (trung)

vỉa hè: ālinda (nam)

việc đã làm: katabhāva (nam), katatta (trung), katabhāva (nam)

việc đáng làm: kattabbatā (nữ)

việc đồng áng: khettakamma (trung)

việc làm: kamma (trung) kammanta (trung), vyāpāra (nam)

việc phước: katapuññatā (nữ)

viên đạn: goḷa, goḷaka (nam) (trung)

viễn thị: dīghadassī (tính từ)

viết: likkhati (likh + a), likkhana (trung), lekhaka (nam), lekhana (trung)d

vinh dự: sambhāvanā (nữ), sassirīka (tính từ)

vinh quang: siri (nữ), sirī (nữ), vibhūti (nữ)

vĩnh cửu: akkhaya (tính từ), accanta (tính từ), accantaṃ (trạng từ), niccaṃ (trạng từ)

vĩnh viễn: akkhaya (tính từ), niccaṃ (trạng từ), nicca (tính từ)

vỏ: chavi (nữ), taca (nam), pasbbaka (nam)

vỏ dao cạo: khurakosa (nam)

vỏ hột thốt nốt: tālaṭṭhika (trung)

vỏ kiếm: kosī (nữ) khaggakosa (nam)

vỏ lúa: palāpa (nam)

vỏ trái cây: kaṇṇikā (nữ), sipāṭikā (nữ)

võ đao quân: vadhaka (nam)

voi: dvipa (nam), nāga (nam), hatthī (nam), ibha (nam), kaṇeru (nam) kuñjara (nam) gaja (nam), karī (nam), vāraṇa (nam), mātaṅga (nam)

voi cái: kaṇeru (nữ) kareṇu, kareṇukā (nữ)

voi con: gajapotaka (nam)

voi đực: karī (nam)

voi hung dữ: caṇḍḍahatthī (nam)

voi rống: kuñcanāda (nam)

voi tơ: bhiṅka (nam), kalabha (nam)

vòi voi: kara (nam), soṇḍā (nữ)

vòng (đeo tay): kaṅkaṇa (trung), kaṭaka (trung), valaya (trung)

vòng: kaṭaka (trung), valaya (trung)

vòng chân: nūpura (trung)

vòng cổ: gīveyya (trung)

vòng dấu hiệu: muddikā (nữ)

vòng đeo chân: nūpura (nam)

vòng đeo tay: valaya (trung), keyūra (trung)

vòng hoa: pupphacumbaṭaka (trung), mālya (trung), mālā (nữ)

vòng hoa đội đầu: sekhara (nam)

vòng luân hồi: vaṭṭa (trung)

vòng ngọc: muttāvali (nữ)

vòng nguyệt quế: āvelā (nữ), uṅhīsa (trung)

vòng quanh: parikkhepa (nam)

vòng tay: aṅgada (trung)

vòng tròn: āvaṭṭa (nam), cakka (trung), maṇḍala (trung), vaṭṭa (trung), pariṇāha (nam), parivaṭṭa (trung)

võng: dolā (nữ), pallatthikā (nữ), sivikā (nữ)

vọng ngữ: musāvāda (nam)

vô bệnh: anāmaya (tính từ), niroga (tính từ)

vô biên: appamaññā (nữ)

vô bờ bến: ananta (tính từ), apāra (tính từ), amita (tính từ)

vô danh: apākaṭa (tính từ), avidita (tính từ)

vô dụng: nirattha, thaka (tính từ)

vô giá: asāra (tính từ)

vô giá: nissāra (tính từ), nihīna (tính từ)

vô gia cư: anoka (tính từ)

vô giáo dục: avinīta (tính từ)

vô hại: nirupaddava (tính từ)

vô hạn: ananta (tính từ), aparimita (tính từ), apāra (tính từ)

vô hiệu nghiệp: ahosikamma (trung)

vô hình: aviggaha (nam)

vô hồn: aviññāṇaka (tính từ)

vô ích: asāra (tính từ), mogha (tính từ), nibbhoga (tính từ), nippalāpa (tính từ), nipphala (tính từ), nirattha (tính từ), thaka (tính từ), tuccha (tính từ), viphala (tính từ)

vô lễ: anādara (tính từ) (nam), asabbha (tính từ)

vô liêm sỉ: pāgghiya (trung)

vô lượng: appamaññā (nữ), ananta (tính từ), apāra (tính từ), amita (tính từ), asaṅkheyya (tính từ)

vô minh: avijjā (nữ)

vô não: nidukkha (tính từ)

vô ngã: anatta (tính từ) (nam)

vô ơn: akataññū (tính từ)

vô phúc: anaya (nam), ariṭṭha (tính từ), alakkhika (tính từ), avamaṅgala (trung) (tính từ)

vô quả: nipphala (tính từ)

vô quý: anottappa (trung), anottāpī (tính từ)

vô sắc: arūpa (tính từ)

vô số: asaṅkheyya (tính từ)

vô tâm: nikkaruṇa (tính từ)

vô tận: ananta (tính từ)

vô thẩm quyền: nitteja (tính từ)

vô thường: anicca (tính từ)

vô tình: khila (trung)

vô tội: nippāpa (tính từ), niraparādha (tính từ)

vô trí: aviññāṇaka (tính từ)

vô tư: ajjava (nam) (trung), ajjhupekkhati (adhi + upa + ikkhi + a), ajjhupekkhana (trung)

vô tưởng: asañña (tính từ), visañña (tính từ)

vô vi: asaṅkhata (tính từ)

vô vị: nirassāda (tính từ), niroja (tính từ)

vỗ: āmasati (ā + mas + a)

vỗ tay: apphoteti (ā + phut + e), potheti (poth + e), sādhukāra (nam), pappoṭheti (pa + poth + e)

vôi: setacuṇṇa (trung)

vôi ăn trầu: sudhā (nữ)

vôi bột: sudhā (nữ)

vơ vẩn: vidhāvati (vi + dhāv + a)

vơ vét: lumpati (lup + ṃ + a), lumpana (trung), vilopa (nam), vilopana (trung)

vỡ: bhañjati (bhañj)

vợ: bhariyā (nữ), sadāra (nam), dutiyikā (nữ), dāra (nam), kantā (nữ), kalatta (trung), piyā (nữ), bhariyā (nữ), jāni (nữ), jāyā (nữ)

vợ chồng: jayampati (nam)

vợ con: puttadāra (nam)

vợ người chăn bò: gopī (nữ)

vợ trước: purāṇadutiyakā (nữ)

vu cáo: abbhakkhāti (abhi + a +khā + a), abbhakkhāna (trung), pisuṇa (trung)

vu oan: abbhakkhāti (abhi + a +khā + a), abbhakkhāna (trung), pisuṇa (trung)

vú: thana (nam)

vú em: āpādikā (nữ)

vũ công: naṭa (nam), naṭaka (nam), nattaka (nam)

vũ đài: raṅga (nam)

vũ nữ: naccaka (nam), nāṭakiṭṭhī (nữ), nātika (nữ), naṭakitthī (nữ)

vũ trụ: cakkavāla (nam)

vua: janādhipa (nam), janinda (nam), rāja (nam), patthiva (nam)

vua chúa: disampati (nam)

vui lòng: santosa (nam), somma (tính từ), tutthi (nữ), pīṇana (trung), pīṇeti (pin + e)

vui mừng: paṭinandati (paṭi + nand + a), nandati (nand + a), patīta (tính từ), pīṇana (trung), pīṇeti (pin + e), sumana (tính từ), somanassa (trung), vitti (nữ)

vui tai: kaṇṇasukha (tính từ)

vui thích: ānanda (nam) ānandī (tính từ) āmoda (nam) āmodanā (nữ), āmodati (ā + mud + a), anumodati (anu + mud + a), anumodanā (nữ), abbhanumodanā (nữ), bhoga (nam), modati (mud + a), modana (nam), modanā (nữ), ramanīya (tính từ), ramati (ram + a), ramana (trung), nandaka (tính từ), nandati (nand + a), nandana (nữ), pamoda (nam), paricaraṇa (trung), pasādeti (pa + sad + e), pīti (nữ), sampasādeti (saṃ + pa + sad + e), sampasāda (nam), sammudita (tính từ), sammodati (saṃ + mud + a), sāta (trung), tosa (nam), vindati (vid + m + a), virajjana (trung)

vui vẻ: ānanda (nam), cāru (tính từ), nandi (nữ), iṭṭha (tính từ), kanta (tính từ), tutthi (nữ), laddhaka (tính từ), lalita (trung), līlā (nữ), manāpa (tính từ), manāpika (tính từ), maṅgala (tính từ), mudita (tính từ), rāmaṇeyyaka (tính từ), rucita (tính từ), sammodanā (nữ), sāta (trung), sādu (tính từ), sādhukāra (nam), sumānasa (tính từ), santussaka (tính từ), santosa (nam), somanassa (trung), vaggu (tính từ), vidona (nam), vilāsa (nam), vilāsī (tính từ)

vui vẻ thỏa thích: pītipāmojja (trung)

vũng bùn: kaddama (nam)

vũng nước dơ: jambālī (nữ)

vũng nước sâu: udakogha (nam)

vụng trộm: theyyasaṅkhātaṃ (trạng từ)

vuốt ve: anumajjati (anu + majj + a), anumajjana (trung), majjanā (nữ), paramāsati (pari + ā + mas + a), parimajjati (pari + maj + a), upalāpeti (upa + lat + e)

vừa: anurūpa (tính từ)

vừa đủ: yathāraddhaṃ (trạng từ)

vừa lòng: abhippamodati (abhi + pa + mud + a), manāpa (tính từ), manāpika (tính từ), manuñña (tính từ), mudita (tính từ), pāsādika (tính từ), sampīneti (saṃ + pī + nā + e), santappeti (saṃ + tapp + e), sampasīdati (saṃ + pa + sad + a), suhita (tính từ), titti (nữ), sammuti (nữ), sutappaya (tính từ), suppatīta (tính từ), nandi (nữ), sammuti (nữ), sutappaya (tính từ)

vừa rồi: acira (tính từ), aciraṃ (trạng từ), adhunā (trạng từ)

vừa vặn: āvatthika (tính từ)

vừa xứng: yathārahaṃ (trạng từ)

vừa ý: pasīdana (trung), pīṇana (trung), pīṇeti (pin + e), cittarūpaṃ (trạng từ)

vựa: kusāla (nam)

vựa lúa: dhaññāgāra , kusūla (nam)

vực nước sâu: mahogha (nam)

vực thẳm: papāta (nam), pātāla (nam)

vững chắc: daḷhaṃ (trạng từ), nibbikāra (tính từ), saṇṭhiti (nữ), thāvara (tính từ), thāvariya (trung), thira (tính từ), thiratā (nữ)

vững chãi: dhuva (tính từ), akuppa (tính từ), akampiya (tính từ)

vững vàng: akampiya (tính từ), akuppa (tính từ)

vươn: ninnāmeti (ni + nam+ e)

vườn: ārāma (nam)

vườn cây: tarusaṇḍa (nam)

vườn đào: jambusaṇḍa (nam)

vườn hoa: uyyāna (trung), mālāvaccha (trung)

vườn lộc uyển: isipattana (trung), migadāya (nam)

vườn thượng uyển (của vua): rājuyyāna (trung)

vườn xoài: ambalaṭṭhikā (nữ)

vương miện: siromaṇi (nam), uṇhīsa (trung)

vương quốc: rajja (trung)

vượt qua: atikkamati (ati + kam + a), atikkhama (nam), atibhoti (ati + bhū + a), , atiyāti (ati + yā + a), ativattati (ati + vat + a), ativatteti (ati + vat + e), adhigaṇhāti (adhi + gah + nhā), abhibhavati

(abhi + bhū + a), abhibhavana (trung), bāḷha (tính từ), laṅgheti (lagh + e), vitarati (vi + tar + a), vitarana (trung), nittharaṇa (trung), nittharati (ni + thar + a), pajjhāyati (pa + jhā + ya), samatikkamati (sām + ati + kam + a), samatikkama (nam), samatikkamana (trung), samativattati (saṃ + ati + kam + a), sahati (sah + a), vītikkamati (vi + ati + kam + e), vītikkama (nam), uttarati (u + tar +a)

vứt đi: chaḍḍeti (chaḍḍ + e)

*

X xa hơn: uttara (tính từ)

xa lánh: parivajjana (trung), parihāra (nam), saṃyama (nam), saṃyamana (trung), virajjana (trung), vivajjeti (vi + vajj + e), vivajjana (trung)

xa lìa: ārakā (in) ārā (in)

xa xăm: panta (tính từ), vidūra (tính từ)

xa xôi: atidūra (trung), dūra (trung)(tính từ), paccantima (tính từ)

xá lợi răng: dāṭhādhātu (nữ)

xá lợi tóc: kesadhātu (nữ)

xà beng: khaṇittī (nữ)

xà nhà: tulā (nữ)

xà phòng: nahānīya (trung)

xã trưởng: gāmajeṭṭha (nam) gāmaṇī (nam)

xạ thủ: issattha (nam) issāsa (nam)

xác chết: kuṇapā (nam)

xác định: vavattheti (vi + ava + thā + e), avadhāreti (ava + dhar + e), avathāraṇa (trung), odissaka (tính từ), niyama (nam)

xác lột (rắn,ve): kañcuka (nam)

xác thân (không sạch): karajakāya (nam)

xác thực: ekadatthu (trạng từ)

xài: vipallattha (tính từ)

xài phí: valañjeti (valañj + e), paribbājaka (nam)

xanh: nīla (tính từ)

xanh đậm: mecaka (tính từ)

xanh lá cây: harita (tính từ)

xanh xao: kisa (tính từ)

xao động: khubhati (khubh + a), pacālaka (tính từ), parikuppati (pari + kup + ya), pavedhati (pa + vedh + a), phandana (trung), saṃvijjati (saṃ + vid + ya), saṅkhubhati (saṃ + khubh + a), sañcalati (saṃ + cal + a)

xao xuyến: cala (tính từ), kampati (kamp + a)

xáo trộn: āluḷeti (ā + luḷ + e) āloḷa (nam)

xảo trá: māyā (nữ)

xảy ra: vattati (vat + a), anupatati (anu + pat + a), nipphajjati (ni + pad + ya), sijjhati (sidh + ya), sijjhana (trung)

xấc xược: kosajja (trung), pamāda (nam), pāgghiya (trung)

xâm lược: parājeti (parā + ji + e)

xâm nhập: pariyuṭṭhāti (pari + u + ṭhā + a), vyāpeti (vi + ap + e)

xấu: avalakkhaṇa (tính từ)

xấu ác: kaṇha (tính từ)

xấu xa: virūpa (tính từ), vekalla (trung), v

xây cất: māpeti (mā + āpe)

xây dựng: nimminăti (ni + mi + nā)

xe: ratha (nam), sakaṭa (nam), yogga (trung)

xe cộ: yāna (trung), vayha (trung)

xe ngựa: assaratha (nam)

xe vua: rājaratha (nam)

xé ra: padāleti (pa + dar + e), ukkantati (u + kat + ṃ +a), vidāreti (vi + dhā + e), vidālana (trung), uddāleti (u + dāl + e)

xem: paṭhati (paṭh + a), pekkhati (pa + ikkh + a)

xem thường: atimaññati (ati + man + ya), atimaññanā (nữ), avajānāti (ava + ñā + nā), avajānana (trung), avamaññati (ava + man + ya), avamaññanā (nữ), avamāna (nam), avamānana (trung)

xem xét: parigaṇhāti (pari + gah + ṇā), pariyogāhati (pari + ava + gāh + a), samavekhati (saṃ + ava + ikkh + a), voloketi (vi + ava + lok + e), paccavakkhati (pati + ava + ikkh + a)

xẻng : kuddāla (nam)

xét đoán: vicināti (vi + ci + nā)

xét xong: tīreti (tir + e)

xế chiều: sāyaṇha (nam)

xếp lại: paṭisaṃharati (paṭi + saṃ + har + a), saṃharati (saṃ + har + a), saṃharaṇa (trung)

xi măng: kāḷacuṇṇa (trung)

xì hơi: vāyati (vā + ya), vāyana (trung)

xích đu: dolā (nữ)

xin: yācati (yāc + a)

xin ăn: abhiyācati (abhi + yāc + a), abhiyācana (trung), abhiyācanā (nữ), bhikkhati (bhikkh + a), bhikkhana (trung), yācana (trung), yācati (yāc + a)

xin lỗi: khamāpeti (kham + ape)

xin phép: sampucchati (saṃ + pucch + a), āpucchati (apucch + a)

xin xỏ: āyācati (ā + yac + a) āyācanā (nữ)

xỉu: pamucchati (pa + mucch + a)

xô ngã: pāteti (pat + e)

xổ (rửa ruột): vireka (nam), vireceti (vi + rec + e)

xoa bóp: nighaṃsa (nam), nighaṃsana (trung), nighaṃsati (ni + gaṃs + a)

xoay: āvaṭṭati (ā + vaṭṭ + a)

xoay chung quanh: āvattati (ā + vat + a)

xoay quanh: vivaṭṭeti (vi + vaṭṭ + e), vivaṭṭana (trung), anuparivattati (anu + pari + vat + a), bhamati (bham + a), āvaṭṭana (trung) āvaṭṭeti (ā + vatt + e)

xoay tròn: parivattaka (tính từ), vaṭṭeti (vaṭṭ + e)

xoắn: veṭheti (veṭh + e), parivattaka (tính từ), kuṇḍalāvatta (tính từ), vellita (tính từ)

xong hết: nittharaṇa (trung)

xong rồi ! Alaṃ!

xong xuôi: pariniṭṭhāna (trung)

xông hơi: vidhupeti (vi + dhūp + e), sedeti (sid + e)

xông khói: dhūpana (trung), dhūpāyati (dhūp + a), padhūpeti (pa + dhup + e), vidhūpana (trung)

xông tới: ādhāvana (trung), āpatati (ā + pat + a)

xông trầm: dhūpana (trung), dhūpāyati (dhūp + a)

xông vào: abhinipatati (abhi + ni + pat + a), abhinipāta (nam), abhinipātana (trung)

xới: kasati (kas + a), khaṇati (khaṇ + a)

xu hướng: abhinivesa (nam)

xuất bản: pakāseti (pa + kās + e), upaṭṭhapeti (upa + thā + e)

xuất chúng: ukkaṃsa (nam) ukkaṭṭhatā (nữ), accanta (tính từ), accantaṃ (trạng từ)

xuất gia: nikkhama (nam), nikkhamati (ni + kam + a), nekkhamma (trung), pabbajati (pa + vaj + e), abhinikkhamati (abhi + ni + kam + a), abhinikkhamana (trung)

xuất ra: nikkaddahaṭi (ni + kaḍḍh + a)

xúc: phassa (nam), phoṭṭhabba (trung)

xúc phạm: apakaroti (apa + kass + a), vihiṃsati (vi + hiṃs + a)

xúi giục: samādapeti (saṃ + ā + dā + āpe), samuttejaka (tính từ), samuttejeti (saṃ + u + tij + e), uyyojeti (u + yuj + e) uyyojana (trung), abhitudati (abhi + tud + a), palobheti (pra + lubh)

xui xẻo: avamaṅgala (trung) (tính từ)

xung đột: sampahāra (nam)

xung quanh: parito (trạng từ), vaṭṭa (tính từ)

xuôi theo chiều gió: anuvāta (nam), anuvātaṃ (trạng từ)

xuống: oruhati (ova + ruh + a)

xuyên qua: vijjhati (vidh + ya), tiriyaṃ (trạng từ)

xứ: padesa (nam),desa (nam)

xứ sở: raṭṭha (trung)

xử án: vinicchaya (nam), vinnicheti (vi + ni + chi + e)

xưa: purāṇa (tính từ), porāṇa (tính từ)

xức dầu: vilampati (vi + lip + ṃ + a), vilimpeti (vi + limp + e), vilepeti (vi + lip + e), vilepana (trung)

xương: aṭṭhi (trung)

xương bắp vế: ūraṭṭhi (trung)

xương đầu gối: jānumaṇḍala (trung)

xương đòn gánh: akkhaka (trung)

xương sống: pīṭṭhikaṇṭaka (nam)

xương sườn: phāsukā (nữ), phāsulikā (nữ), passa (trung)

xưởng làm việc: āvesana (trung)

*

Y y casa (dâng sau hạ): kaṭhina (trung)

y casa: kāsāva (trung), cīvara (trung)

y chỉ sư: ācāriya (nam)

y ngoại thời: akālacīvara (trung)

y nội: antaravāsaka (nam), nivāsana (trung)

y phục: cīvara (trung), paṭa (nam)(trung), sāṭaka (nam), sāṭikā (nữ), vattha (trung), vāsa (nam)

y phục bằng cỏ: erakadussa (trung)

y phục bằng len: kampalīya (trung)

y phục bằng vỏ cây: cīra, cīraka (trung)

y phục rách: kappaṭa (nam)

y sĩ: bhisakka (nam), vejja (nam)

y tá: gilānupaṭṭhāka (nam), gilānupaṭṭhākā (nữ)

y tắm của tỷ kheo: udakasāṭaka (nam)

y tắm của tỳ kheo ni: udakasāṭikā (nữ)

y tắm mưa: vassikasātikā (nữ)

y tăng già lê: saṅghāṭi (nữ)

y thượng: uttarāsaṅga (nam), uttarīya (trung)

y vai trái: uttarasaṅga (nam)

ý định: ceta (nam), saṅkappa (nam)

ý kiến: anusāsati (anu + sās + a), anusāsana (trung), anusāsanā (nữ), anusāsanī (nữ), laddhi (nữ), mati (nữ)

ý nghiệp: manokamma (trung)

ý thích: yathābhirantaṃ (trạng từ)

ý thức: manoviññāna (trung), mutimantu (tính từ)

ý tưởng: paññatti (nữ)

yên lặng: ekagga (tính từ), mona (trung), nissadda (tính từ), paṭipassaddhi (nữ), passadhi (nữ), paṭisallāna (trung), sama (nam), samādhiyati (saṃ + ā + dhā + i + ya), samattha (nam), sammati (saṃ + a), sampasāda (nam), santabhāva (nam), santiṭṭhati (saṃ + thā + a), santabhāva (nam), sītibhāva (nam)

yên ổn: araṇa (tính từ)

yên tịnh: appakiṇṇa (tính từ), avikkhepa (nam), khema (tính từ), nibbuti (nữ), paṭipassaddhi (nữ), paṭipassambhati (paṭi + pa + sambh + a), passadhi (nữ), sampasīdati (saṃ + pa + sad + a), santi (nữ), upasama (nam), vūpasama (nam)

yêu cầu: abhiyācati (abhi + yāc + a), abhiyācana (trung), abhiyācanā (nữ), ajjhesati (adhi + isu + a), ajjhesanā (nữ), apekkhati (apa + ikkh + a), apekkhana (trung), apekkhā (nữ), apekkha (tính từ), pavaraṇā (nữ), pavareti (pa + var + e), sampucchati (saṃ + pucch + a), upanibandhati (upa + ni + badh + m + a)

yêu dấu: piya (tính từ)

yêu kiều: līlā (nữ), kalyāṇa (tính từ)

yêu mến: piyāyanā (nữ), sneha (nam)

yêu quí: piya (tính từ)

yêu thương: pema (trung)

yêu tinh: pisāca (nam)

yếu ớt: abala (tính từ), dubbala (tính từ)

yếu: dubbala (tính từ)

yếu đuối: abala (tính từ)

Chân thành cám ơn Sư Định Phúc đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 09-2007).

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.